

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT NHIỆT**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 12 năm 2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT NHIỆT
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2024**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 12 năm 2024



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT NHIỆT**

(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 1 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Nguyễn Hữu	Nghĩa	Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Cơ khí	Phó chủ tịch	
4	Dinh Đồng	Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn	Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
9	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TT PVTH	Thành viên	
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TT Thí nghiệm thực hành	Thành viên	
15	Trần Hưng	Trà	Phó trưởng khoa Cơ khí	Thành viên	
16	Lê Như	Chính	Trưởng BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên	
17	Trần Thị Bảo	Tiên	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên	
18	Nguyễn Đình	Khương	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên	
19	Huỳnh Tấn	Phát	Sinh viên lớp 63.CNNL	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH	viii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	viii
Phần I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Tổng quan chung	5
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	13
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	13
Tiêu chí 1.1.	13
Tiêu chí 1.2.	22
Tiêu chí 1.3.	27
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	31
Tiêu chí 2.1.	31
Tiêu chí 2.2.	34
Tiêu chí 2.3.	37
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	40
Tiêu chí 3.1.	40
Tiêu chí 3.2.	45
Tiêu chí 3.3.	49
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	55
Tiêu chí 4.1.	55
Tiêu chí 4.2.	57
Tiêu chí 4.3.	60
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	63
Tiêu chí 5.1.	64
Tiêu chí 5.2.	68
Tiêu chí 5.3.	73
Tiêu chí 5.4.	77
Tiêu chí 5.5.	79
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	82

Tiêu chí 6.1.....	82
Tiêu chí 6.2.....	87
Tiêu chí 6.3.....	91
Tiêu chí 6.4.....	94
Tiêu chí 6.5.....	100
Tiêu chí 6.6.....	102
Tiêu chí 6.7.....	105
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	109
Tiêu chí 7.1.....	109
Tiêu chí 7.2.....	113
Tiêu chí 7.3.....	115
Tiêu chí 7.4.....	117
Tiêu chí 7.5.....	119
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	122
Tiêu chí 8.1.....	123
Tiêu chí 8.2.....	126
Tiêu chí 8.3.....	128
Tiêu chí 8.4.....	131
Tiêu chí 8.5.....	135
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	122
Tiêu chí 9.1.....	140
Tiêu chí 9.2.....	142
Tiêu chí 9.3.....	145
Tiêu chí 9.4.....	149
Tiêu chí 9.5:.....	153
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	157
Tiêu chí 10.1.....	157
Tiêu chí 10.2.....	160
Tiêu chí 10.3.....	161
Tiêu chí 10.4.....	164
Tiêu chí 10.5.....	166

Tiêu chí 10.6.	169
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chí 11.1.	173
Tiêu chí 11.2.	176
Tiêu chí 11.3.	179
Tiêu chí 11.4.	182
Tiêu chí 11.5.	185
Phần III. KẾT LUẬN	173
Phần IV: PHỤ LỤC.....	1

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTN với triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Nha Trang.....	16
Bảng 1.3. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GDĐH quy định tại Luật GDĐH	20
Bảng 1.4. Một số thông tin liên quan đến xây dựng CĐR của ba lần rà soát và điều chỉnh	29
Bảng 3.1. Tỉ trọng các khối kiến thức trong CTDH.....	50
Bảng 6.1. Chất lượng GV KCK giai đoạn 2019-2024	84
Bảng 6.2. Thống kê tỉ lệ SV/GV quy đổi trong 05 năm gần đây của khoa Cơ khí.....	88
Bảng 6.3. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây.....	95
Bảng 6.4. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây	95
Bảng 6.5. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây	96
Bảng 6.6. Kết quả lấy ý kiến SV về HĐGD của GV KCK so kết quả chung của GV toàn Trường trong 8 HK gần nhất	97
Bảng 6.7. Thống kê phân loại và xếp loại lao động KCK từ năm 2018-2023	103
Bảng 6.8. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây	106
Bảng 6.9. Thống kê số lượng đề tài, dự án của KCK và toàn Trường.....	106
được nghiệm thu trong 5 năm gần đây	106
Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành KTN giai đoạn 2018-2024	124
Bảng 8. 2 Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối toàn trường.....	134
Bảng 9.1 Các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ ngành Kỹ thuật nhiệt.....	146
Bảng 11.1. Tỷ lệ % SV tốt nghiệp (2018-2023).....	174
Bảng 11.2 Số liệu thống kê SV thôi học ngành KTN	175
Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV một số ngành kỹ thuật	177
Bảng 11.4. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của một số ngành kỹ thuật.....	180
Bảng 11.5. Số lượng đề tài NCKH SV của KCK trong 5 năm gần đây.....	183
Bảng 11.6. Số lượng đề tài NCKH SV của KCK Chế tạo máy Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM trong 5 năm gần đây	184

Bảng 11.7 Kết quả khảo sát của ngành KTN và các ngành kỹ thuật theo từng nhóm tiêu chí	187
--	-----

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHTT	6
Hình 1.2. Cấu trúc ĐBCL của Trường	7
Hình 1.3. Hệ thống ĐBCL bên trong KCK	9
Hình 1.1 Mức độ phù hợp của CTĐT ngành KTN với Mục tiêu GDĐH	17
Hình 1.2. Kết quả khảo sát DN về CDR của CTĐT	25
Hình 1.3. Kết quả khảo sát CSV về CDR của CTĐT	25
Hình 3.1. Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành KTN theo nhóm tiêu chí "Các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CDR"	42
Hình 3.2. Kết quả đánh giá HĐGD của GV	47
Hình 3.3. Kết quả khảo sát của SV về phương pháp sư phạm của GV	48
Hình 3.4. Biểu đồ khảo sát về Mức độ phù hợp về số lượng CDR, số lượng học phần, tổng số tín chỉ, thời gian đào tạo để đáp ứng của CTĐT	52
Hình 6.1. Thống kê GV toàn trường đến tháng 10/2023	86
Hình 6.2. Kết quả khảo sát SV năm cuối về kiến thức chuyên môn của GV	98
Hình 6.3. Kết quả khảo sát về phương pháp sư phạm của GV	99
Hình 6.4. Tổng hợp các bài báo đã công bố từ 2018 đến 2023 theo đơn vị	107
Hình 6.5. Kết quả khảo sát về thái độ phục vụ của CB, VC hành chính	112

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BLQ	Bên liên quan
3	BM	Bộ môn
4	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	CB	Cán bộ
6	CBVC	Cán bộ viên chức
7	CDR	Chuẩn đầu ra
8	CDTN	Chuyên đề tốt nghiệp
9	CNTT	Công nghệ thông tin
10	CSGD	Cơ sở giáo dục
11	CSV	Cựu sinh viên
12	CTDH	Chương trình dạy học
13	CTĐT	Chương trình đào tạo
14	CVHT	Cổ vấn học tập
15	DN	Doanh nghiệp
16	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
17	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết HP
18	ĐCHP	Đề cương HP

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ ĐẦY ĐỦ
19	ĐGQT	Đánh giá quá trình
20	ĐH	Đại học
21	GDĐC	Giáo dục đại cương
22	GDDH	Giáo dục đại học
23	GDTQ	Giáo dục tổng quát
24	GDCN	Giáo dục chuyên nghiệp
25	GĐ	Giảng đường
26	GS	Giáo sư
27	GV	Giảng viên
28	GVC	Giảng viên chính
29	GVCC	Giảng viên cao cấp
30	HĐGD	Hoạt động giảng dạy
31	HK	Học kỳ
32	HP	Học phần
33	HT	Hiệu trưởng
34	KCK	Khoa Cơ khí
35	KHCN	Khoa học công nghệ
36	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
37	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
38	KQHT	Kết quả học tập

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ ĐẦY ĐỦ
39	KTN	Kỹ thuật nhiệt
40	KTX	Ký túc xá
41	NCKH	Nghiên cứu khoa học
42	NCS	Nghiên cứu sinh
43	NCV	Nghiên cứu viên
44	NH	Người học
45	NTD	Nhà tuyển dụng
46	NV	Nhân viên
47	PEO	Programme Educational Outcomes
48	PGS	Phó giáo sư
49	Phòng CNTT	Phòng Công nghệ thông tin
50	Phòng CTCT&SV	Phòng Công tác Chính trị và SV
51	Phòng ĐBCL&KT	Phòng Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí
52	Phòng ĐTĐH	Phòng Đào tạo đại học
53	Phòng ĐTSĐH	Phòng Đào tạo sau đại học
54	Phòng KHCN	Phòng Khoa học và Công nghệ
55	Phòng KHTC	Phòng Kế hoạch - Tài chính
56	Phòng HTQT	Phòng Hợp tác Quốc tế
57	Phòng TCNS	Phòng Tổ chức - Nhân sự
58	PLO	Programme Learning Outcomes

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ ĐẦY ĐỦ
59	PVCD	Phục vụ cộng đồng
60	PPDH	Phương pháp dạy và học
61	PPĐG	Phương pháp đánh giá
62	PPGD	Phương pháp giảng dạy
63	QĐ	Quyết định
64	SDH	Sau đại học
65	SV	Sinh viên
66	TĐG	Tự đánh giá
67	ThS	Thạc sĩ
68	THPT	Trung học phổ thông
69	TK	Trưởng khoa
70	TV	Thư viện
71	TS	Tiến sĩ
72	Trung tâm PVTH	Trung tâm Phục vụ Trường học
73	Trung tâm HTVL&KN	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp
74	Trung tâm TNTH	Trung tâm Thí nghiệm thực hành
75	Trường ĐHNT	Trường Đại học Nha Trang
76	VC	Viên chức

Phần I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng (KĐCL) theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của GD&ĐT. Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

❖ Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành Kỹ thuật Nhiệt (KTN) theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Khoa Cơ khí và của Trường ĐHNT.

❖ Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí CTĐT ngành KTN được thực hiện theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT, bao gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và CDR của CTĐT
- (2) Bản mô tả CTĐT
- (3) Cấu trúc và nội dung CTDH
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
- (5) Đánh giá KQHT của người học
- (6) Đội ngũ GV, NCV
- (7) Đội ngũ NV
- (8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học
- (9) CSVC và trang thiết bị

(10) Nâng cao chất lượng

(11) Kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm có 05 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT.

2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật.

3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí.

4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại.

5. Tự đánh giá: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDĐH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

❖ Phần III: Kết luận

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành KTN.

❖ Phần IV: Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các quyết định (QĐ) thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký và danh sách các nhóm công tác chuyên trách; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành KTN.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và Khoa Cơ khí nhận định được những điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các tồn tại, hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và Khoa Cơ khí đăng ký đánh giá ngoài CTĐT ngành KTN.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành KTN được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT kèm theo Công văn số

1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 05 năm, từ năm học 2019-2020 đến năm học 2023-2024. Số liệu theo năm hành chính được tính đến ngày 30/6/2024.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT ngành KTN tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (19 người), Ban thư ký (08 người), các nhóm công tác chuyên trách (5 nhóm, 31 người).
- Lập Kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách.
- Các nhóm công tác chuyên trách tiến hành phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí theo yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, thống kê các MC cần có, các MC đã có, các MC cần thu thập từ các đơn vị chức năng.
- Các đơn vị chức năng cung cấp thông tin MC.
- Các nhóm công tác chuyên trách dự thảo các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công.
- Ban Thư ký tổng hợp và dự thảo báo cáo TĐG. Tổ chức phản biện chéo trong nội bộ.
- Ban Thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Tổ chuyên gia và Hội đồng góp ý.
- Ban Thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Trường để thu thập các ý kiến đóng góp.
- Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GDĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.

- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.
- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành CNTP theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Trường, KCK và ngành KTN nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp đánh giá CTĐT ĐH ngành KTN để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và Mục tiêu giáo dục (MTGD) của Trường.
- Giúp viên chức (VC) và giảng viên (GV) trong KCK ngày càng nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng của công tác TĐG chất lượng CTĐT.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức và về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.
- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.
- Giúp Trường, Khoa và BM KTN tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**. Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”.

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh dấu từ số 1 đến hết.

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11).

cd: số thứ tự của tiêu chí.

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí.

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ ba của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của CTĐT đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/>, trong mục MC kiểm định chọn ngành KTN và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường ĐHNT trực thuộc Bộ GDĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ ĐH của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường ĐH Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường ĐH Hải sản được đổi tên thành Trường ĐH Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNT.

Sứ mạng và tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

Sứ mạng của Trường là “Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản”.

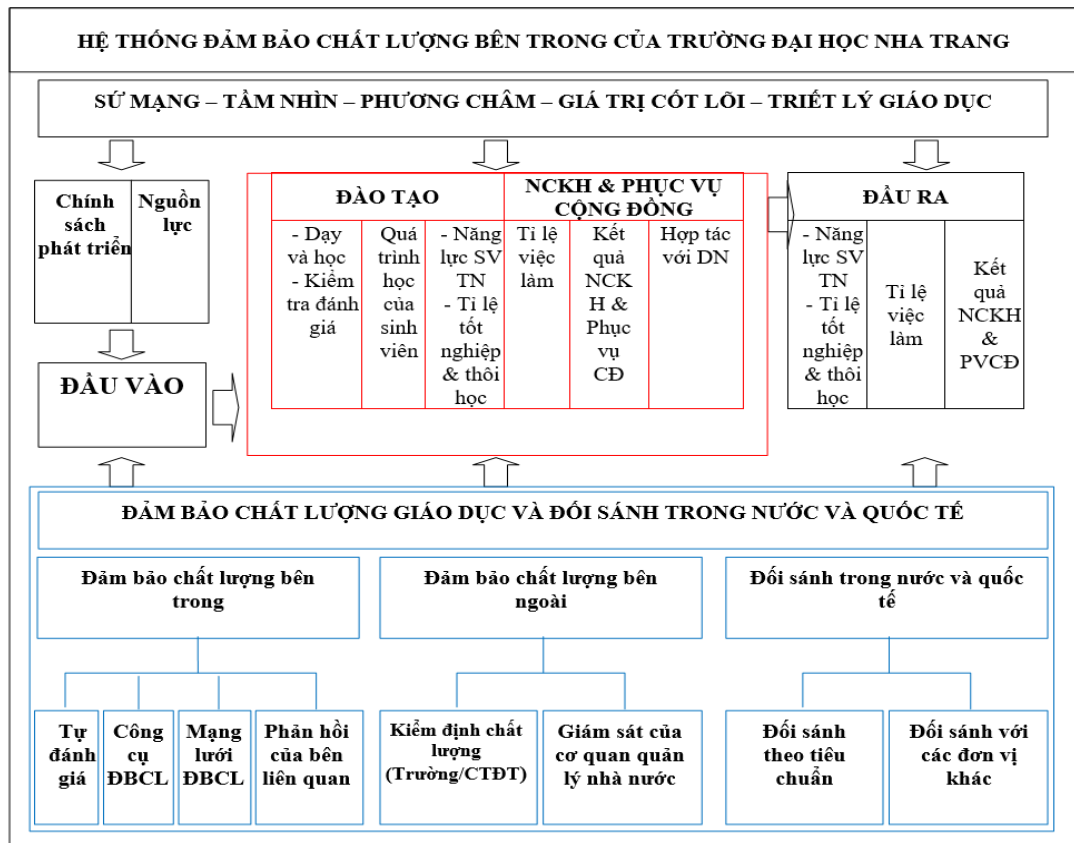
Tầm nhìn của Trường là “Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản”.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và MTGD của Trường ĐHNT đã được xây dựng như sau:

TLGD của Trường là “Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”.

MTGD của Trường nhằm phát triển ở NH:

- + Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;
- + Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;
- + Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;
- + Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;
- + Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.



Hình 1.1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHNT

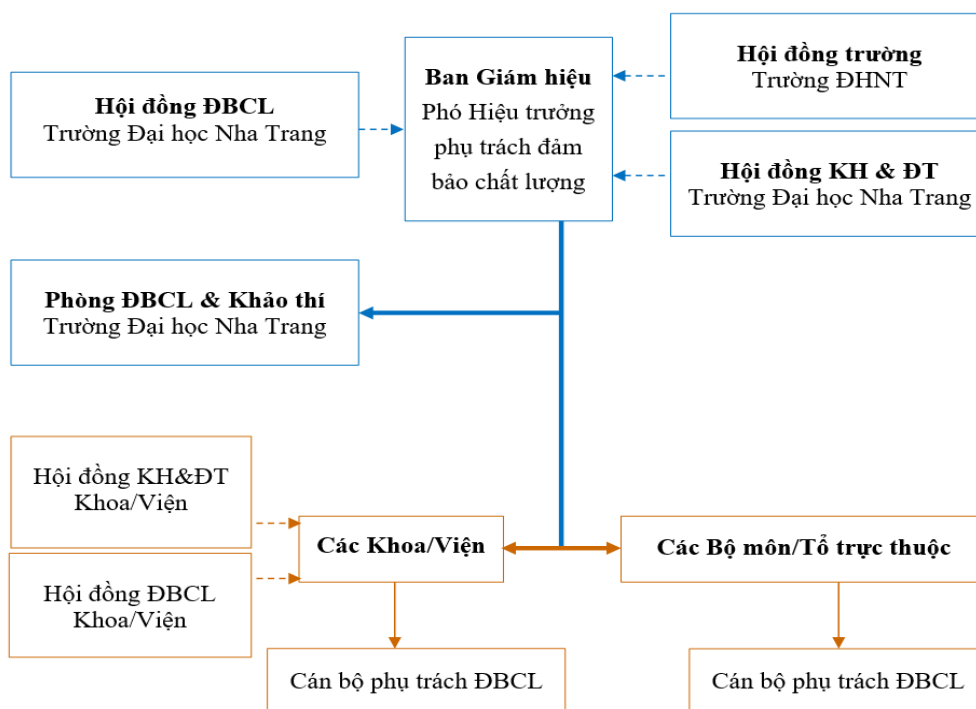
Chính sách ĐBCL:

Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Nhà trường với các bên liên quan (BLQ), là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam

kết của Trường. Đến tháng 7 năm 2022, Hội đồng trường ban hành Nghị quyết số 31/NQ-ĐHNT ngày 04/7/2022 về chính sách bảo đảm chất lượng, có các điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng kịp thời hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Trên cơ sở các chính sách đảm bảo chất lượng trên, HĐT cũng đã ban hành Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ngày 06/10/2021 về chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, sau đó, tiếp tục được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 08/NQ-ĐHNT ngày 16/02/2022 về kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định và xếp hạng. Xuyên suốt các nghị quyết trên là cơ sở để triển khai các hoạt động bảo đảm chất lượng trong toàn Trường.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1.1.

Cấu trúc ĐBCL của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 1.2



Hình 1.2. Cấu trúc ĐBCL của Trường

Tổ chức và hoạt động:

Hiện nay Trường ĐHNT có 15 Khoa, Viện và Trung tâm với chức năng đào tạo; 09 Viện, Trung tâm với chức năng nghiên cứu ứng dụng KHCN và dịch vụ/phục vụ, 01 Thư viện trung tâm, 11 Phòng chức năng tham mưu và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng. Các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, quản trị của Hội đồng trường, quản lý của BGH đứng đầu là Hiệu trưởng cùng

với sự giám sát, phối hợp của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội Cựu chiến binh Trường.

Về nhân sự, tính đến tháng 06/2024, tổng số VC-NLĐ của Trường là 663 người, bao gồm 457 GV (chiếm tỉ lệ 68,93%) và 206 VC hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 31,07%). Đội ngũ VC của Trường có 01 GS, 30 PGS, 176 Tiến sĩ TS, 331 ThS, 32 GVCC, 67 GVC và 07 chuyên viên chính. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 37,42% (171/457), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 57,55% (263/457).

Về hoạt động đào tạo, tính đến 06/2024, Trường có 11 ngành đào tạo tiến sĩ, 19 ngành đào tạo ThS và 36 ngành đào tạo đại học (60 chuyên ngành và CTĐT). CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG, đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017-2021, Kế hoạch KĐCL CTĐT trình độ ĐH giai đoạn 2021-2025 cho tất cả các CTĐT của Trường cũng như xây dựng Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác ĐBCL, kiểm định và xếp hạng.

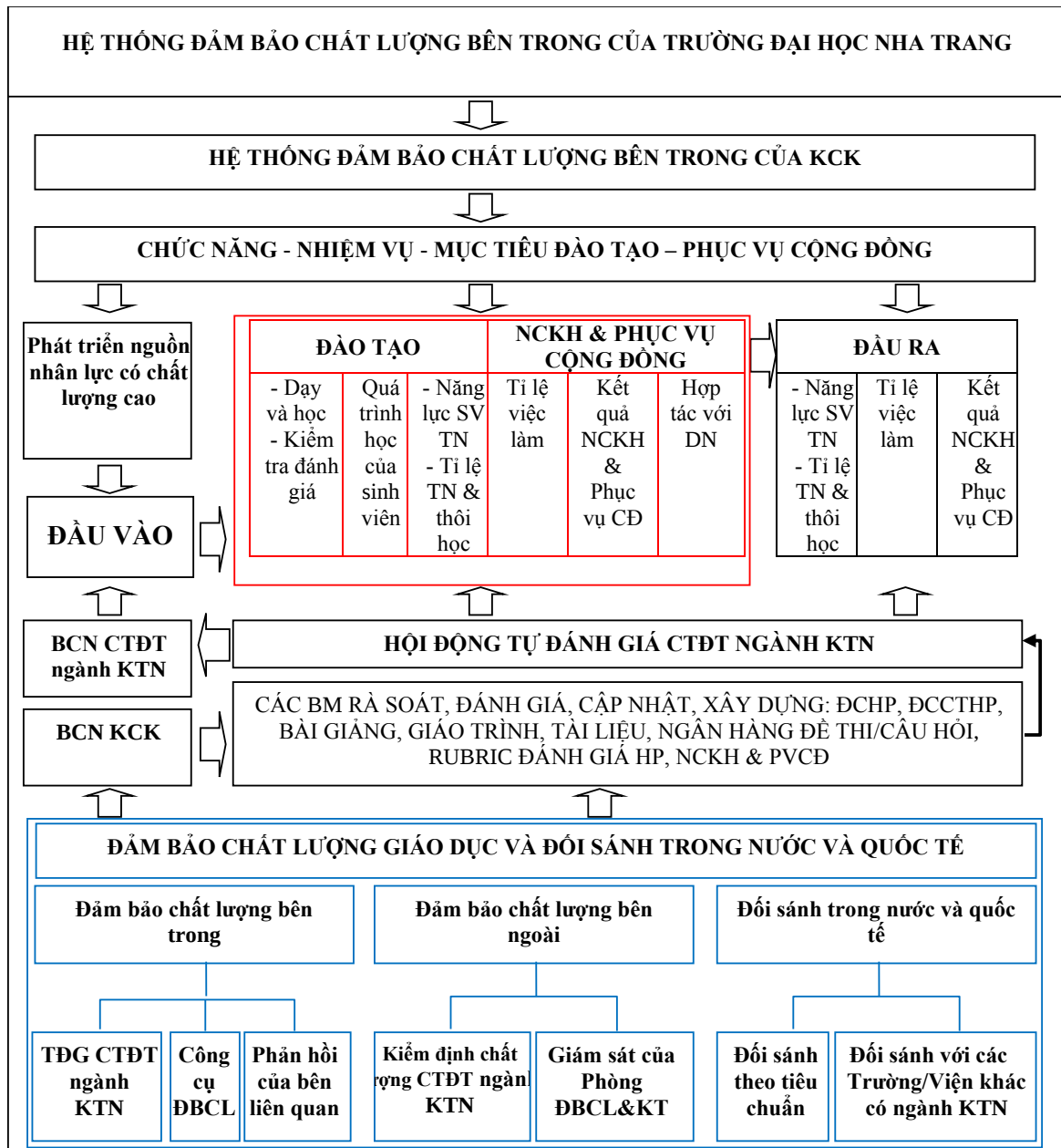
Thành tích đạt được:

Với gần 65 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 03 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp CSGD, lần I vào tháng 02/2009, lần II vào tháng 3/2018 và lần III vào tháng 8/2023.

2.2. Tổng quan về KCK

KCK được thành lập vào năm 1978 trên cơ sở tách khoa Công nghiệp cá thành các khoa: Cơ khí, Khai thác và Chế biến. Lúc đầu, Khoa gồm BM Cơ khí cơ sở và BM Tàu thuyền, chịu trách nhiệm đào tạo chuyên môn ngành cơ khí tàu thuyền nghề cá. Đến năm 1998, do nhu cầu của xã hội và sự phát triển của Trường, Trường đã cơ cấu lại KCK với các BM là Tàu thuyền, Động lực, Chế tạo máy và Xưởng Cơ khí. Năm 2007, căn cứ tình hình nhiệm vụ mới, Trường đã tách KCK thành KCK và Khoa Kỹ thuật tàu thủy. Lúc này, KCK gồm các BM: Chế tạo máy, Cơ học, Cơ điện tử, Ô tô và Xưởng cơ

khí. Năm 2011, Nhà trường tiếp tục tái cơ cấu các khoa và BM cho phù hợp với tình hình mới. BM Kỹ thuật ô tô được chuyển từ KCK sang Khoa Kỹ thuật Giao thông. BM Xây dựng và BM Cơ học được tách ra từ KCK để thành lập Khoa Xây dựng. Bên cạnh đó, BM Nhiệt lạnh của Khoa Công nghệ thực phẩm được chuyển về KCK. Hiện nay, KCK gồm các BM: Chế tạo máy, Cơ điện tử và Nhiệt lạnh, thực hiện đào tạo các ngành như KTCK, Công nghệ chế tạo máy, Kỹ thuật cơ điện tử và Kỹ thuật nhiệt lạnh (bậc ĐH) và KTCK (bậc cao học và TS).



Hình 1.3. Hệ thống ĐBCL bên trong KCK

KCK có mối quan hệ hợp tác nghiên cứu với nhiều trường ĐH trên thế giới như ĐH Kỹ thuật Liberec (Cộng hòa Séc), ĐH Jan Evangelista in Ústí nad Labem (Cộng hòa Séc), ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản), ... Ngoài ra, Khoa cũng có nhiều mối quan hệ hợp tác hiệu quả với nhiều DN lớn hoạt động trong lĩnh vực cơ khí như Tập đoàn Đại Dĩnh, Tập đoàn Thaco, Tổng công ty Máy Nông nghiệp Miền Nam,... Nhờ vậy mà các SV có điều kiện được thực tập trong các môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng như có nhiều cơ hội xin được việc làm tốt sau khi tốt nghiệp.

Chức năng và nhiệm vụ:

KCK hiện quản lý đào tạo 04 CTĐT ĐH các ngành: KTCK, Công nghệ chế tạo máy, Kỹ thuật nhiệt, Kỹ thuật cơ điện tử; 01 CTĐT ThS ngành KTCK và 01 CTĐT TS ngành KTCK. Ngoài chức năng đào tạo, KCK còn tổ chức NCKH trong lĩnh vực cơ khí thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu. Hướng nghiên cứu chính của Khoa trong thời gian gần đây là thiết kế, chế tạo thiết bị cơ giới hóa, tự động hóa ngành thủy sản.

Hệ thống ĐBCL bên trong:

Hệ thống ĐBCL bên trong của KCK được trình bày ở Hình 1.3.

Cơ sở vật chất:

KCK có các phòng làm việc tại tầng 1 và tầng 2 của giảng đường G1 với tổng diện tích hơn 300 m², trong đó 01 văn phòng khoa, 01 văn phòng Trưởng khoa, 03 văn phòng của các BM. Các văn phòng được trang bị bàn ghế, tủ và một số tiện ích. Hiện nay, KCK đã trang bị nhiều thiết bị giảng dạy và thực hành cho NH. Xưởng cơ khí được trang bị nhiều máy công cụ gia công cơ khí như tiện, phay, bào, mài, rèn, dập,... Phòng thực hành máy lạnh công nghiệp có hệ thống lạnh công nghiệp 2 cấp nén chạy cho tủ đông gió, hệ thống lạnh 1 cấp chạy cho kho bảo quản đông, hệ thống lạnh 1 cấp cho sản xuất đá vảy, các loại máy nén trục vít, piston đã cắt, để sinh viên tháo, lắp thực hành. Phòng Thực hành thực hành lạnh dân dụng có các loại máy ĐHKK 2 mảng inverter, các loại tủ lạnh, các loại máy nén dân dụng. Phòng thực hành tự động hóa hệ thống lạnh công nghiệp và ĐHKK trung tâm có các mạch điện điều khiển hệ thống lạnh như điều khiển cơ và điều khiển bằng PLC. Phòng thực hành lò hơi có lò hơi công nghiệp, thiết bị đầu đốt, thiết bị làm mềm nước,... Phòng thực hành hệ thống sấy có các loại máy sấy như máy sấy lạnh, máy sấy lạnh kết hợp hồng ngoại, máy sấy lạnh kết hợp với vi sóng, máy sấy thăng hoa,... Ngoài ra Khoa còn được trang bị các phòng thí nghiệm, thực hành chuyên ngành như phòng thí nghiệm sức bền vật liệu với đầy đủ thiết bị kiểm tra độ

cứng, uốn, xoắn và biến dạng, phòng thí nghiệm vật liệu với các thiết bị lò tôi cao tần, thiết bị đánh bóng, thiết bị kiểm tra độ cứng, ...

Nhân sự: Tính đến tháng 4/2024, đội ngũ CB cơ hữu của KCK có 25 người, trong đó có 23 GV (3 PGS-TS, 10 TS, 03 NCS, 8 ThS) và 01 NV hành chính (Thư ký Khoa).

2.3. Giới thiệu về BM KTNL

Trường giao cho BM KTNL trực tiếp quản lý CTĐT ngành KTN. BM Kỹ thuật lạnh được thành lập vào những năm 1979-1980 nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực kỹ thuật lạnh có chất lượng cao cho ngành thủy sản trong cả nước. Tiền thân của BM KTNL là BM Kỹ thuật lạnh ra đời và tồn tại cùng với Khoa Chế biến thủy sản, nay là Khoa Công nghệ thực phẩm của Trường. BM KTNL hiện có 12 GV trong đó có 05 TS và 03 NCS và 02 ThS. Đa số GV của BM được đào tạo từ các trong nước và quốc tế. Các trường trong nước như Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Bách Khoa Đà Nẵng, Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh. Các trường quốc tế từ các nước có ngành KTN phát triển như Hàn Quốc và Đài Loan. Một số GV trong BM đã thực hiện thành công đề tài khoa học cấp bộ, cấp tỉnh và cấp trường. Một số công trình kỹ thuật nhiệt lạnh đã được BM nghiên cứu lắp đặt và chuyển giao công nghệ liên quan đến lĩnh vực thủy sản đã được thực hiện. GV của BM đã xuất bản nhiều bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Ngoài nhiệm vụ đào tạo và NCKH, BM KTN còn thực hiện các dịch vụ KHCN và chuyển giao công nghệ về thiết kế, tư vấn giám sát, chế tạo, lắp đặt, bảo trì các thiết bị nhiệt lạnh, đặc biệt trong lĩnh vực bảo quản, cấp đông thủy sản, sấy nông, lâm, thủy sản, các hệ thống ổn nhiệt trong nuôi trồng thủy sản.

Trường ĐHNHT đã xây dựng và ban hành CTĐT trình độ đại học đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ KTN bắt đầu từ khóa 43, năm 2001. Đến năm 2018, CTĐT ngành Công nghệ KTN được chuyển đổi mã ngành và tên ngành đào tạo thành ngành KTN theo Thông báo số 255/TB-ĐHNHT ngày 02/5/2018 của HT Trường ĐHNHT. Năm 2021, CTĐT ngành KTN được cập nhật theo CTĐT cử nhân.

Mục tiêu chung của CTĐT ngành KTN là cung cấp cho NH môi trường và những hoạt động giáo dục để họ liên tục phát triển nhân cách, phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, tri thức, các kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp; giúp NH không ngừng phát triển năng lực bản thân, có khả năng ứng dụng một cách sáng tạo các tri thức nghề nghiệp vào các hoạt động chuyên môn có liên quan đến lĩnh vực cơ khí nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực Nam Trung bộ và cả nước.

CTĐT ĐH ngành KTN được thiết kế theo cách tiếp cận mục tiêu và phát triển. CTĐT giúp cho NH am hiểu và vận dụng các kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, toán và khoa học tự nhiên; các kiến thức chuyên ngành theo ba trụ cột chuyên môn là thiết kế, chế tạo, bảo trì dụng cụ và thiết bị công nghiệp nói chung và hệ thống cơ khí phục vụ ngành thủy sản nói riêng. Ngoài ra, CTĐT ngành KTN còn rèn luyện NH các kỹ năng mềm và các kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, phát triển kinh nghiệm, tư duy logic, năng lực sáng tạo và khả năng hiểu biết để đáp ứng và thích nghi với những đòi hỏi của nghề nghiệp không ngừng thay đổi. Sau khi tốt nghiệp, các kỹ sư/cử nhân ngành KTN có thể đảm nhận các công việc: (1) Thiết kế, chế tạo, giám sát, thi công lắp đặt quản lý, vận hành và bảo trì các hệ thống máy và thiết bị nhiệt lạnh; (2) Cán bộ kỹ thuật tại các tập đoàn, nhà cung cấp, hãng sản xuất các thiết bị nhiệt lạnh; (3) Cán bộ kỹ thuật tại các tòa nhà, cao ốc, văn phòng khách sạn, siêu thị, khu nghỉ dưỡng,...; (4) Cán bộ kỹ thuật tại các công ty, nhà máy chế biến thực phẩm, nông lâm thủy hải sản; (5) Cán bộ giảng dạy, NCKH tại các viện nghiên cứu, các trường ĐH, trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm dạy nghề về lĩnh vực Kỹ thuật nhiệt.

Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT ngành KTN được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018). Mục tiêu của CTĐT được cập nhật, điều chỉnh nhằm tương thích như những thay đổi về sứ mạng và tầm nhìn và mục tiêu chung của Trường. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng:

Mục tiêu của CTĐT ngành KTN được xây dựng và ban hành vào năm 2016 trên cơ sở căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH sau khi tốt nghiệp và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS và các văn bản hướng dẫn của Trường [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, cụ thể, bao gồm mục tiêu chung và 03 mục tiêu cụ thể về các phẩm chất, kiến thức và kỹ năng. Cụ thể các mục tiêu chung là “ *Chương trình giáo dục đại học ngành Kỹ thuật nhiệt nhằm trang bị cho người học những kiến thức nền tảng, tổng quát và các kỹ năng, thái độ cần thiết để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực lạnh và điều hòa không khí,.. Phục vụ sản xuất và đời sống*”. Mục tiêu cụ thể là Sinh viên tốt nghiệp ngành Kỹ thuật nhiệt có các phẩm chất, kiến thức và kỹ năng sau: “ *Có phẩm chất chính trị và có đạo đức nghề nghiệp tốt; Có kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực nhiệt điện lạnh; Thiết kế, giám sát, thi công, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng các hệ thống nhiệt điện lạnh: Hệ thống lạnh công nghiệp, dân dụng, hệ thống điều hòa không khí và thông gió, hệ thống nhiệt công nghiệp (lò hơi*

công nghiệp, hệ thống sấy, ...), sử dụng năng lượng tái tạo, nhà máy nhiệt điện. Nghiên cứu cải tiến để nâng cao hiệu quả làm việc của các thiết bị trong hệ thống nhiệt điện lạnh”[H1.01.01.03]. Mục tiêu của CTĐT ngành KTN được rà soát, cập nhật liên tục. Cụ thể, mục tiêu của chương trình được rà soát lại vào năm 2018 [H1.01.01.04] và đặc biệt mục tiêu của chương trình được cập nhật mới nhất năm 2021 (áp dụng cho khóa 63) theo quy định mới của Trường [H1.01.01.05], [H1.01.01.06], được công bố công khai trên website của Trường (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>) với 05 mục tiêu như sau [H1.01.01.07]:

– PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này.

– PEO2: Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về thiết kế, giám sát, thi công, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng sửa chữa hệ thống thiết bị nhiệt điện lạnh.

– PEO3: Có kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn để thiết kế, giám sát, thi công, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng sửa chữa hệ thống thiết bị nhiệt điện lạnh.

– PEO4: Có khả năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ trong lĩnh vực nhiệt điện lạnh.

– PEO5: Có tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực nhiệt điện lạnh.

Có thể nói rằng các mục tiêu mới này cũng được xác định rất rõ ràng về các phẩm chất, kiến thức và kỹ năng, trong đó thể rõ chuyên môn chính trong kỹ thuật nhiệt lạnh là thiết kế, giám sát, thi công, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng hệ thống thiết bị nhiệt lạnh. Hơn nữa, mục tiêu của CTĐT phản ánh được yêu cầu thị trường và các bên liên quan. Kết quả đánh giá cho thấy kiến thức có 100% GV đánh giá “hoàn toàn tương thích”, kỹ năng có 100% GV đánh giá “tương thích một phần”, thái độ có 87.5 % GV đánh giá “hoàn toàn tương thích” và 12.5% đánh giá “tương thích một phần [H1.01.01.8]. Tương tự, kết quả khảo sát các DN về ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh với hình thức khảo sát trực tiếp cho thấy 100% các DN đều cho rằng mục tiêu của CTĐT là rõ ràng [H1.01.01.11]. Theo đó, các kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH kỳ vọng được tiếp thu, thể hiện thành công sau khi tốt nghiệp đã được xác định thông qua kết quả khảo sát thị trường lao động, của DN và lấy ý kiến của NH [H1.01.01.9]. [H1.01.01.11].

Như vậy, mục tiêu của chương trình đào tạo ngành KTN được xác định là rõ ràng, được cập nhật và phù hợp với các bên liên quan.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTN phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường:

Mục tiêu của CTĐT ngành KTN hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển Trường đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 với sứ mạng là "*Đào tạo nhân lực trình độ cao; NCKH, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*". Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT ngành KTN cũng cho thấy sự phù hợp với tầm nhìn đến năm 2030 của Trường là "*Trường ĐH đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển*" [H1.01.01.12].

Trong năm 2019, Khoa đã khảo sát GV giảng dạy các HP trong CTĐT về mức độ phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường. Kết quả khảo sát cho thấy 100% GV được đánh giá đã cho rằng mục tiêu của CTĐT hoàn toàn phù hợp với sứ mạng của Trường. Như vậy, mục tiêu này hoàn toàn phù hợp với sứ mạng của Trường [H1.01.01.08].

Đối với tầm nhìn, kết quả khảo sát cho thấy có 100% GV cho rằng mục tiêu CTĐT hoàn toàn phù hợp với tầm nhìn của Trường [H1.01.01.08]. Kết quả khảo sát này đã được sử dụng để cập nhật mục tiêu của CTĐT vào năm 2021.

Nhằm khai thác các cơ hội mới phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội địa phương, ngành thủy sản và cả nước, nhà Trường đã điều chỉnh chiến lược phát triển NTU đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045. Trong chiến lược này, với sứ mệnh “NCKH, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học–công nghệ biển và thủy sản”, Nhà trường hướng đến đạt được tầm nhìn “Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam, thuộc nhóm dẫn đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành khoa học–công nghệ biển và thủy sản” [H1.01.01.12]. Theo đó, trong lần cập nhật năm 2021, mục tiêu của CTĐT ngành KTN cũng được rà soát với các tuyên bố có liên quan đến lĩnh vực thủy sản (ở PEO2 và PEO3) để bám sát với sứ mạng và tầm nhìn mới của Trường. Cụ thể nội dung chính của hai PEO trên là NH sau khi tốt nghiệp có thể thiết kế, giám sát, thi công, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng hệ thống thiết bị nhiệt lạnh. Các kiến thức này đang giúp cho NH làm chủ các hệ thống lạnh sử dụng trong các nhà máy chế biến thủy sản, hệ thống sấy thủy sản, hệ thống ổn

nhiệt trong nuôi trồng thủy sản, hệ thống nhiệt lạnh trên tàu cá,...tất cả được thể hiện qua nhu cầu tuyển dụng của các nhà máy thủy sản, các công ty đóng tàu [**H1.01.01.11**]. Đây chính là đóng góp của ngành KTN cho kinh nền tế biển Việt Nam và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà Trường.

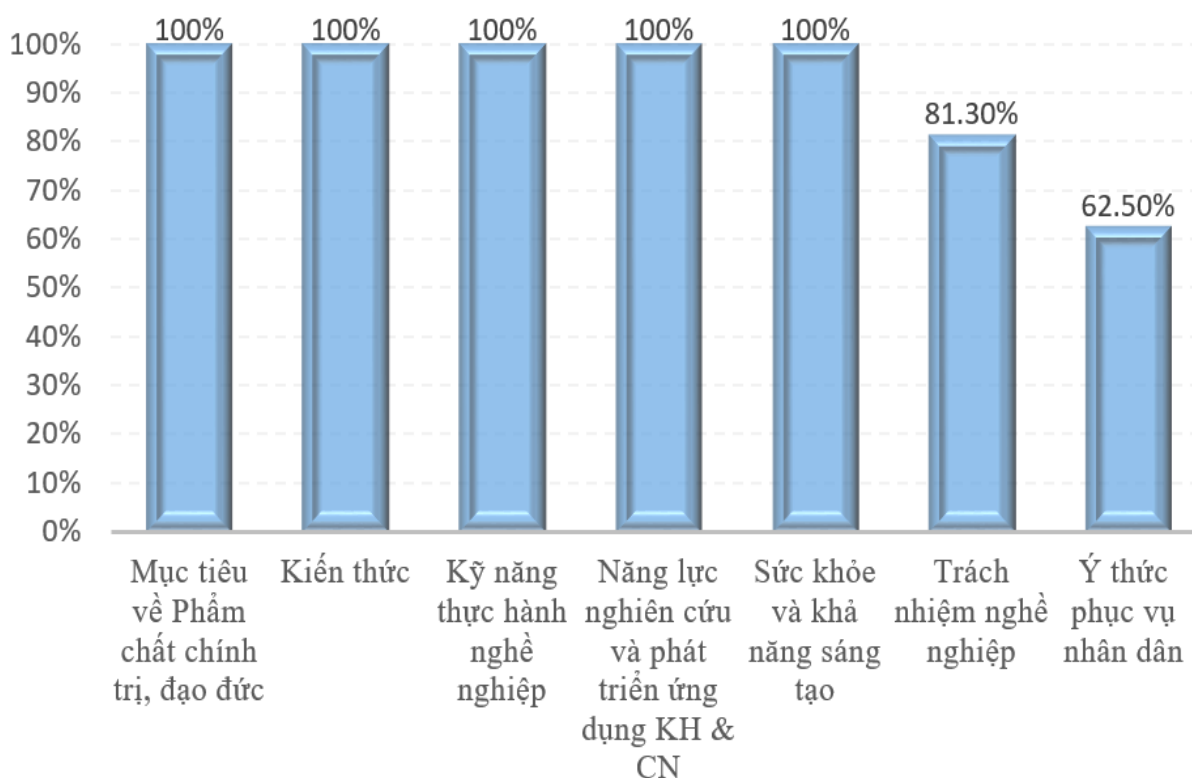
CTĐT ngành KTN có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật GDDH:

Bảng 1.1. Đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTN với triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Nha Trang

Mục tiêu của ngành KTN	Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Nha Trang
PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này. PEO2: Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về thiết kế, giám sát, thi công, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng sửa chữa hệ thống thiết bị nhiệt điện lạnh. PEO3: Có kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn để thiết kế, giám sát, thi công, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng sửa chữa hệ thống thiết bị nhiệt điện lạnh. PEO4: Có khả năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ trong lĩnh vực nhiệt điện lạnh. PEO5: Có tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực nhiệt điện lạnh.	1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe. 2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp. 3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp. 4. Khả năng nghiên cứu, ứng dụng Khoa học công nghệ. 5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.

Kết quả đối sánh trên bảng 1.1 cho thấy các mục tiêu của CTĐT ngành KTN hoàn toàn phù hợp với triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Nha Trang [H1.01.01.15].

Hơn nữa, để đánh giá mức độ phù hợp của mục tiêu giáo dục của ngành KTN và mục tiêu của luật GDĐH. Khoa đã tiến hành khảo sát GV về sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật GDĐH, kết quả được thể hiện trên hình 1.1 [H1.01.01.08], [H1.01.01.14]. Kết quả khảo sát đã cho thấy: mục tiêu về phẩm chất chính trị, đạo đức; Kiến thức; Kỹ năng thực hành nghề nghiệp; Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH & CN; Sức khỏe và khả năng sáng tạo được đánh giá 100 % GV đánh giá phù hợp; Trách nhiệm nghề nghiệp: 81,3% GV đánh giá phù hợp; Nội dung về Ý thức phục vụ nhân dân được đánh giá tính phù hợp thấp nhất với 62,5% GV.



Hình 1.1 Mức độ phù hợp của CTĐT ngành KTN với Mục tiêu GDĐH

Các kết quả khảo sát nêu trên đã cho thấy mục tiêu của CTĐT ngành KTN là phù hợp với mục tiêu GDĐH được quy định tại luật giáo dục. Đây là một trong những cơ sở để cập nhật mục tiêu của CTĐT ngành KTN vào năm 2021. Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT ngành KTN của Trường còn có sự tương đồng với mục tiêu được công bố của các CTĐT ngành KTN từ các trường ĐH trong nước (Bảng 1.2) [H1.01.01.13].

**Bảng 1.2. So sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTN với mục tiêu của CTĐT
ngành KTN các Trường Đại học**

Mục tiêu chương trình đào tạo - Ngành Kỹ thuật nhiệt			
Trường ĐHNT	Trường ĐH Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội
PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này. PEO2: Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về thiết kế, giám sát, thi công, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng sửa chữa hệ thống thiết bị nhiệt điện lạnh.	PO1: Đào tạo sinh viên nắm vững và áp dụng các kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành kỹ thuật nhiệt và kiến thức chuyên ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt. PO2: Đào tạo sinh viên có kỹ năng lập luận, phân tích, đánh giá kỹ thuật chuyên môn; đồng thời có khả năng quản lý công nghệ, thiết kế, chế tạo, lắp đặt, vận hành, xây dựng qui trình bảo trì, bảo dưỡng hệ thống,	Mục tiêu cụ thể: Kiến thức: Có hiểu biết về các môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ; Kiến thức chuyên ngành: Có kiến thức nền tảng về ngành công nghệ cơ khí, điện, điện tử và kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành công nghệ Nhiệt – lạnh; biết tính toán, thiết kế, lắp đặt, vận hành và bảo trì hệ thống thiết bị nhiệt trong phạm vi dân dụng và công nghiệp; Kỹ năng: Vận hành, bảo trì, sửa chữa hệ thống thiết bị	1.1. Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về toán và khoa học cơ bản phù hợp với lĩnh vực nhiệt- lạnh, các kiến thức về cơ khí, điện - điện tử, tự động hóa nhằm giúp người học có đủ năng lực giải quyết các vấn đề liên quan tới ngành nhiệt - lạnh cũng như những công việc khác nhau trong lĩnh vực cơ - điện - năng lượng. 1.2. Có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: Bản chất của các quá trình và thiết bị nhiệt - lạnh, chế tạo, vận hành, bảo trì sản phẩm và các hệ

Mục tiêu chương trình đào tạo - Ngành Kỹ thuật nhiệt			
Trường ĐHNT	Trường ĐH Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội
PEO3: Có kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn để thiết kế, giám sát, thi công, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng sửa chữa hệ thống thiết bị nhiệt điện lạnh. PEO4: Có khả năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ trong lĩnh vực nhiệt điện lạnh. PEO5: Có tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực nhiệt điện lạnh.	thiết bị nhiệt - lạnh. PO3: Đào tạo sinh viên có năng lực nghiên cứu, khám phá tri thức, có kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và hội nhập quốc tế. PO4: Rèn luyện sinh viên có đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm xã hội, có thái độ tôn trọng pháp luật, có khả năng nắm bắt các nhu cầu và xu hướng phát triển của xã hội, và có ý thức học tập suốt đời	nhiệt trong công nghiệp và dân dụng; Tổ chức, triển khai và thực hiện chuyển giao công nghệ; Nghiên cứu khoa học, đào tạo và tự đào tạo; Quản lý sản xuất, kinh doanh và lập dự án; Giao tiếp và làm việc nhóm; Phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn của ngành học. Thái độ: Tuân thủ các chính sách, pháp luật Việt Nam, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội qui của cơ quan, doanh nghiệp; Có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp ; Ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân, làm việc theo nhóm và làm việc độc lập. Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp.	thống nhiệt - lạnh trong công nghiệp và dân dụng để giải quyết các vấn đề công nghệ. 1.3. Có kỹ năng chuyên nghiệp và phẩm chất cá nhân, kỹ năng xã hội cần thiết và giao tiếp để làm việc hiệu quả trong nhóm đa ngành và trong môi trường hội nhập quốc tế; có năng lực khởi nghiệp và thích ứng tốt với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; 1.4. Có năng lực hình thành ý tưởng, tham gia thiết kế, thực hiện và vận hành các hệ thống trong doanh nghiệp và xã hội.

Hơn nữa, mục tiêu CTĐT ngành KTN đã được cập nhật vào năm 2021 [H1.01.01.07], điều chỉnh từ định hướng "công nghệ kỹ thuật" sang định hướng "kỹ thuật" và được phát biểu súc tích hơn. Các mục tiêu này được xác định rõ ràng với các yêu cầu chuẩn về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH đạt được, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH [H1.01.01.14], [H1.01.01.16], kết quả đối sánh thể hiện qua bảng ma trận tương thích giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GDĐH quy định tại Luật GDĐH (bảng 1.3).

Bảng 1.3. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GDĐH quy định tại Luật GDĐH

Mục tiêu đào tạo trình độ ĐH của Luật GDĐH	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức	x				
Có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo	x	x	x	x	x
Có sức khỏe	x				
Có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc.	x	x	x	x	x
Có ý thức phục vụ nhân dân	x			x	x

Giai đoạn 2018–2024, hàng năm Khoa và Trường đã thực hiện khảo sát một số DN ở miền Trung và miền Nam, miền bắc về nhu cầu tuyển dụng kỹ sư ngành KTN của Trường. Kết quả cho thấy nhu cầu tuyển dụng SV tốt nghiệp ngành KTN của Trường từ các DN là rất lớn, điều này chứng tỏ các DN hài lòng với chất lượng đào tạo của ngành [H1.01.01.11]. Hàng năm, một số DN cũng gửi yêu cầu tuyển dụng SV tốt nghiệp ngành KTN. Kết quả tổng hợp của Khoa và số liệu về tuyển dụng nhân lực ngành KTN mà các DN gửi trực tiếp đến Khoa cũng cho thấy nhu cầu tuyển dụng của DN những năm gần đây là vượt quá quy mô tuyển sinh ngành KTN của Trường [H1.01.01.09]. Năm học

2023-2024, Khoa đã tổng hợp ý kiến phản hồi từ các DN và CSV khi GV trong Khoa đi khảo sát trực tiếp. Kết quả cho thấy DN và CSV đánh giá tốt về mục tiêu, nội dung của CTĐT và ngỏ ý tuyển dụng thêm nhiều nhân sự ngành KTN cho Công ty [H1.01.01.11].

Như vậy, tham chiếu theo thông tư số 17/2021TT-BGDĐT, ngày 22/06/2021 của Bộ giáo dục và đào tạo cho thấy mục tiêu của CTĐT đã thể hiện được năng lượng, triển vọng của người học, thể hiện được định hướng nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu của DN tuyển dụng và các bên liên quan, phù hợp với sứ mệnh tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại luật GDDH [H1.01.01.16].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTN được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH hiện hành, phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động. Các mục tiêu PEO2 và PEO3 thể hiện mối liên hệ của các hệ thống nhiệt lạnh ứng dụng trong vực thủy sản, kinh tế biển trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Quá trình cập nhật và điều chỉnh đã có đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTN với mục tiêu của một số CTĐT của các trường khác trong nước và có tham khảo ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Các PEO2 và PEO3 chưa thể hiện rõ được một số lĩnh vực quan trọng mà ngành KTN đang đóng góp cho phát triển kinh tế biển như chế biến và bảo quản thủy sản Việt Nam.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Làm rõ thêm các lĩnh vực mà ngành KTN đang đóng góp cho sự phát triển của ngành thủy sản vào các mục tiêu PEO2 và PEO3 nhằm phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn của Trường	Ban chủ nhiệm (BCN) CTĐT	9/2025	Trưởng Khoa (TK) nhận báo cáo từ BCN CTĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		Khảo sát các BLQ về mục tiêu của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn để phục vụ cho cập nhật mục tiêu CTĐT	BM KTN	Định kỳ hai năm một lần.	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM KTN
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, chỉnh sửa và bổ sung mục tiêu của CTĐT	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần.	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng:

Có thể nói CĐR của CTĐT ngành KTN được xác định rõ ràng, CĐR được xây dựng và hoàn thiện dựa trên Quyết định số 1313/QĐ-ĐHNT, ngày 21/10/2011 và văn bản hướng dẫn hoàn thiện CĐR các ngành đào tạo trình độ Đại học và cao đẳng chính quy của Trường Đại học Nha Trang [H1.01.02.01], [H1.01.02.02], Hơn nữa, trên cơ sở căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH sau khi tốt nghiệp và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS [H1.01.01.01]; thông báo số 789, ngày 30/12/2015 về cập nhật chương trình đào tạo Đại học, cao đẳng hình thức chính quy đã hướng dẫn cụ thể về xây dựng CĐR phải đạt được tính hợp lý và khả thi cả về kiến thức, kỹ năng cần thiết và thái độ (phẩm chất, đạo đức) [H1.01.01.02]; Căn cứ Thông tư số 1982/QĐ-TTg, 18/10/2016 về quy định phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam

[H1.01.02.03]. Theo đó, Các năm 2016 và 2018, CĐR của chương trình đào tạo được thiết kế theo ba nhóm gồm: Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe (02 CĐR); Kiến thức (04 CĐR) và Kỹ năng (07 CĐR) [H1.01.01.03], [H1.01.02.03]. Hơn nữa, năm 2021 căn cứ theo điều 5 của Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, 22/6/2021 về Quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Năm 2021, dựa trên kết quả khảo sát các BLQ và tham khảo một số CTĐT ngành KTN trong nước có cùng đào tạo ngành KTN, các văn bản liên quan đến phát triển CTĐT của Trường, BCN CTĐT ngành KTN đã cập nhật và điều chỉnh CĐR của CTĐT từ định hướng "công nghệ kỹ thuật" sang định hướng "kỹ thuật" [H1.01.01.05], [H1.01.01.06], [H1.01.02.04]. Theo đó, CĐR của CTĐT ngành KTN gồm 09 PLO được xác định rõ ràng và súc tích hơn, thể hiện cam kết của Trường ĐHNT với NH và xã hội về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.07]. Hơn nữa, CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu thị trường và các bên liên quan cho thấy các DN đánh giá CĐR ở mức: “Đáp ứng” về kiến thức có 70,2%; kỹ năng có 58,5% và thái độ có 85,3%. Tương tự, CSV đánh giá CĐR mức “Đáp ứng” về kiến thức có 88,5%; kỹ năng có 79,9% và thái độ có 95,0% [H1.01.01.08], [H1.01.01.11]. Kết quả khảo sát SV năm cuối từ năm 2018 đến 2024 cho thấy đa số ý kiến cho rằng CTĐT ngành KTN có chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể và phù hợp với nhu cầu của xã hội. Cụ thể là ý kiến của SV ở mức "Đồng ý" và “Hoàn toàn đồng ý” đạt 87,5% (năm học 2018-2019); năm 2021-2022 ở mức "Hoàn toàn đồng ý" và mức “đồng ý” đạt 95,74%; năm 2022-2023 ở mức "Hoàn toàn đồng ý" và mức “đồng ý” đạt 100%; năm 2023-2024 ở các mức "Hoàn toàn đồng ý", “đồng ý” và “Tương đối đồng ý” đạt 96,46% [H1.01.01.10]. Đặc biệt hơn, CĐR của CTĐT ngành KTN phản ánh được mục tiêu của CTĐT, điều này thể hiện trong ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.07]. Như vậy, có thể nói, CĐR của CTĐT ngành KTN là rất rõ ràng và phù hợp với nhu cầu của xã hội, đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan.

CĐR của chương trình đào tạo phải bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo:

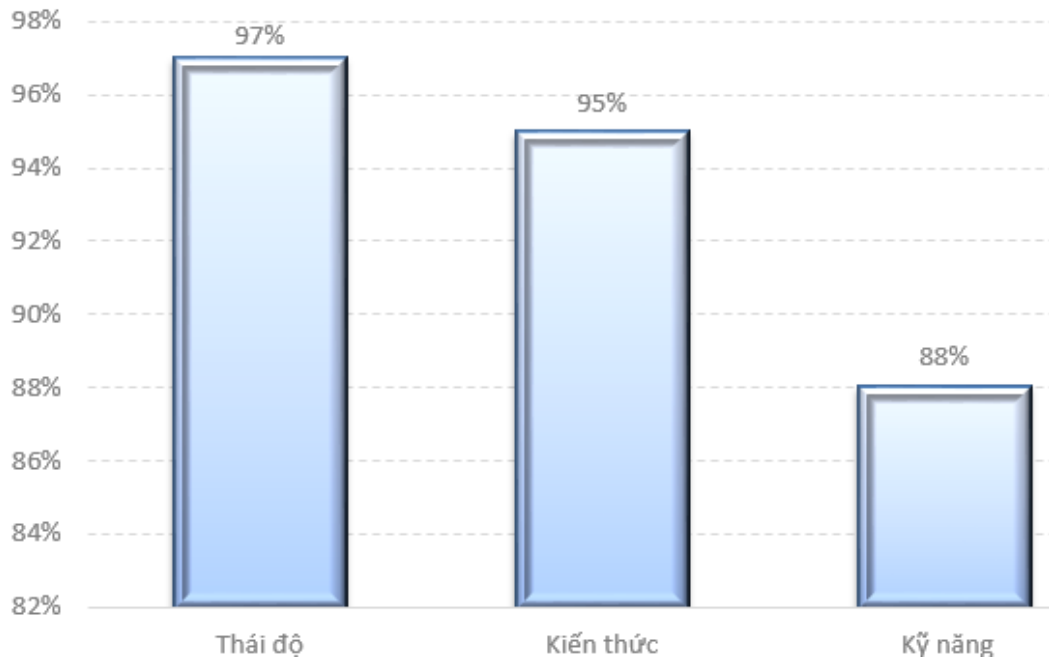
CĐR của CTĐT ngành KTN được ban hành vào năm 2016 đã nêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe. Cụ thể như sau:

– 02 CĐR về phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe cụ thể hóa các yếu tố phẩm chất đạo đức cá nhân (tư tưởng chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội, ...) và yếu tố rèn luyện sức khỏe, an toàn lao động trong nghề nghiệp.

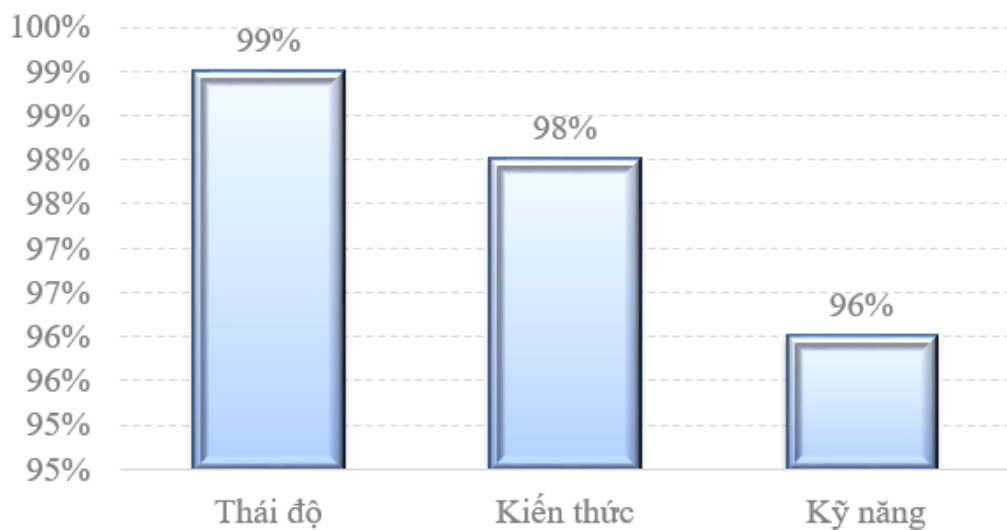
– 04 CĐR về kiến thức cụ thể hóa yếu tố kiến thức thành kiến thức chung (khoa học tự nhiên, xã hội nhân văn và môi trường) và kiến thức chuyên môn của ngành KTN theo các trụ cột chuyên môn chính là thiết kế, chế tạo, lắp đặt và bảo dưỡng máy và thiết bị nhiệt điện lạnh.

– 07 CĐR về kỹ năng cụ thể hóa các yếu tố kỹ năng thành các kỹ năng chung (kỹ năng ngoại ngữ; tin học; kỹ năng tự học, tự nghiên cứu ...) và kỹ năng chuyên môn (kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp trong ngành KTN; khả năng thiết kế, giám sát cải tiến, quản lý, vận hành các hệ thống thiết bị nhiệt điện lạnh).

Các CĐR này bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Kết quả khảo sát ý kiến của CSV và DN về mức độ rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT của CĐR được thể hiện trên hình 1.2 và 1.3 [H1.01.01.08]. Kết quả khảo sát cho thấy về thái độ có hơn 97%, về kiến thức 95% và Kỹ năng 85% DN cho rằng CĐR là tương đối rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát của CSV cho thấy về thái độ có 99%, về kiến thức 98% và kỹ năng 96% CSV cho rằng CĐR CTĐT được xác định là tương đối rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.



Hình 1.2. Kết quả khảo sát DN về CDR của CTĐT



Hình 1.3. Kết quả khảo sát CSV về CDR của CTĐT

Theo quy định của Trường, CDR của CTĐT ngành KTN năm 2021 được phát biểu tích hợp trong 09 PLO. Tuy không phân nhóm như cũ nhưng nội hàm của các CDR này cũng thể hiện cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp. Các CDR thể hiện các yêu cầu chung mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT là các CDR về lập trường chính trị tư tưởng, lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và rèn luyện sức khỏe (PLO1); kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn (PLO2); kỹ năng tư duy sáng tạo và một số kỹ năng mềm (PLO3); quản lý, tổ chức kinh doanh và trách nhiệm (PLO9). Các CDR thể hiện các yêu cầu chuyên biệt của

ngành KTN mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT là các CDR về các trụ cột chuyên môn của ngành KTN là thiết kế, chế tạo, lắp đặt và bảo dưỡng hệ thống máy và thiết bị nhiệt điện lạnh (PLO4–PLO8) [H1.01.01.07]. Tuy nhiên, các PLO5 và PLO6 ghi rõ thêm các ứng dụng của hệ thống thiết bị nhiệt lạnh trong bảo quản và chế biến thủy sản, hệ thống vận tải lạnh bảo quản thủy sản. Đây là những đóng góp quan trọng của ngành KTN cho phát triển kinh tế biển Việt Nam.

Các CDR thể hiện các yêu cầu chuyên biệt cũng thể hiện được triển vọng việc làm của NH sau khi ra trường [H1.01.02.05]. Sau khi tốt nghiệp, NH có thể là: (1) Kỹ sư tại các công ty thiết kế, chế tạo, giám sát, thi công, lắp đặt các thiết bị nhiệt lạnh; (2) Cán bộ kỹ thuật tại các tập đoàn, nhà máy cung cấp, hãng sản xuất các thiết bị nhiệt lạnh; (3) Cán bộ kỹ thuật tại các tòa nhà cao ốc, văn phòng, khách sạn, siêu thị, khu nghỉ dưỡng,...; (4) Cán bộ kỹ thuật tại các công ty, nhà máy chế biến thực phẩm, nông lâm thủy hải sản,...; (5) Cán bộ giảng dạy tại các trường cao đẳng, trung cấp kỹ thuật về lĩnh vực nhiệt lạnh, ...

Có thể nói, CDR của CTĐT đáp ứng về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm và phù hợp yêu cầu của nhà tuyển dụng và các bên liên quan. Vấn đề này phù hợp với yêu cầu CDR của CTĐT đại học quy định tại điều 5, thông tư số 17/2021TT-BGDĐT, ngày 22/06/2021 [H1.01.01.16]. Như vậy, CDR của CTĐT ngành KTN đã bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTN được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung của đào tạo bậc ĐH và yêu cầu chuyên biệt, đặc trưng của ngành nghề, phù hợp với mục tiêu của CTĐT. CDR được mô tả đầy đủ, rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT cũng như triển vọng việc làm. CDR được rà soát, cập nhật và điều chỉnh dựa trên kết quả phản hồi của các BLQ, đảm bảo các quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường về phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Các PLO5, PLO6 về nội hàm là giám sát, thi công và vận hành các hệ thống nhiệt lạnh trong các nhà máy chế biến thủy sản. Tuy nhiên, trong các PLO chưa ghi rõ giám sát, vận hành hệ thống lạnh ở đâu, đơn vị sản xuất nào. Do đó, đây cũng là điểm tồn tại mà các PLO cần ghi rõ hơn các ứng dụng của hệ thống thiết bị nhiệt điện lạnh phục vụ

cho kinh tế biển, thủy sản mà thực tế ngành kỹ thuật nhiệt đang tham gia vào như hệ thống lạnh công nghiệp trong bảo quản, chế biến thủy sản, công nghiệp vận tải lạnh, đóng tàu và dầu khí, ...

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thêm các lĩnh vực bảo quản, chế biến thủy sản, đóng tàu, và dầu khí vào các PLO5, PLO6 nhằm thể hiện thêm các lĩnh vực quan trọng khác của kinh tế biển mà ngành KTN đang tham gia.	BCN CTĐT	9/2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, chỉnh sửa và bổ sung CDR của CTĐT	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần.	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ; có sự tham gia ý kiến của các BLQ trong quá trình xây dựng:

CDR của CTĐT ngành KTN bao gồm các phẩm chất đạo đức, sức khỏe, kiến thức và kỹ năng mà NH cần đạt được để đáp ứng nhu cầu xã hội về ngành KTN, được xây dựng theo Luật GDĐH [H1.01.01.13], các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.01] và của Trường [H1.01.01.02], [H1.01.01.05]. Trong năm 2020, Khoa đã thực hiện khảo sát các BLQ bao gồm GV, DN và CSV về tính đáp ứng của kiến thức, thái độ và kỹ năng của NH được mô tả trong CDR của CTĐT ngành KTN được xây dựng và ban hành [H1.01.01.08]. Kết quả khảo sát đối với GV trong Khoa cho thấy về kiến thức có 100% đánh giá “hoàn toàn tương thích”; về kỹ năng có 100% đánh giá “tương thích một phần”;

về thái độ có 87.5 % đánh giá “hoàn toàn tương thích” và 12.5% đánh giá “tương thích một phần”. Tương tự, Kết quả khảo sát đối với DN cho thấy CĐR ở mức “Đáp ứng” về kiến thức có 70.2%; về kỹ năng có 58.5% và thái độ có 85.3%. đối với kết quả của khảo sát của CSV cho rằng CĐR có mức “Đáp ứng” về kiến thức đạt 88.5%; kỹ năng đạt 79.9% và thái độ 95.0%. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát SV năm cuối từ năm 2018 đến 2023 cho thấy đa số ý kiến cho rằng CTĐT ngành KTN có chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể và phù hợp với nhu cầu của xã hội. Cụ thể là ý kiến của SV ở mức "Đồng ý" đạt 54,17% (năm học 2018-2019), năm 2022-2023 ở mức "Hoàn toàn đồng ý" đạt 82,86% [H1.01.01.10]. Năm 2024, Khoa Cơ Khí khảo sát 20 DN, kết quả khảo sát cho thấy các ND, CSV đều cho rằng CĐR của CTĐT đã đánh giá được yêu cầu của các BLQ [H1.01.01.11]. Như vậy, có thể nói CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ; có sự tham gia ý kiến của các BLQ trong quá trình xây dựng.

CĐR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh ít nhất 2 năm 1 lần:

CĐR của CTĐT ngành KTN được rà soát, điều chỉnh định kỳ hai năm một lần theo kế hoạch của Nhà trường. Trong các lần rà soát, cập nhật CTĐT, thành phần BCN CTĐT có đại diện của CSV và DN [H1.01.03.01], [H1.01.03.02]. Trong giai đoạn từ 2018 đến 2024, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh hai lần. Cụ thể, năm 2018, Khoa thực hiện rà soát, cập nhật và điều chỉnh lại CĐR và CTĐT theo kế hoạch của Nhà trường. Các thay đổi trong lần rà soát, cập nhật và điều chỉnh này là tích hợp và viết lại hai CĐR về ngoại ngữ và CNTT [H1.01.01.04]. Năm 2019, Khoa thực hiện rà soát CĐR theo Thông báo số 717/TB-ĐHNT ngày 22/10/2019 về Kế hoạch tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT [H1.01.03.03]. Kết quả là Khoa đã lập báo cáo tự đánh giá CTĐT cho các tiêu chuẩn 1 đến 5 theo mẫu của Trường [H1.01.03.04]. Báo cáo này là cơ sở quan trọng để cập nhật rà soát, điều chỉnh CĐR theo Thông báo số 900/TB-ĐHNT ngày 29/12/2020 về tổ chức cập nhật CTĐT trình độ ĐH [H1.01.01.05]. BCN CTĐT ngành KTN đã thực hiện cập nhật CĐR dựa vào kết quả đánh giá CĐR trong năm 2019 và CĐR mới của CTĐT đã được phê duyệt, thể hiện tại Quyết định số 1240/QĐ-ĐHNT ngày 18/11/2021 [H1.01.01.07]. Quá trình rà soát và điều chỉnh có chậm so với kế hoạch là do trong thời gian này Trường phải tập trung chống đại dịch COVID-19. Theo đó, tổng hợp một số thông tin liên quan đến xây dựng CĐR của ba lần rà soát và điều chỉnh (Bảng 1.4) [H1.01.01.03], [H1.01.01.04], [H1.01.01.07].

Bảng 1.4. Một số thông tin liên quan đến xây dựng CĐR của ba lần rà soát và điều chỉnh

Hạng mục	CĐR K58, K59	CĐR K60- K62	CĐR K63 về sau
Năm	2016	2018	2021
Số CĐR và cách phát biểu	13 CĐR theo ba nội dung: (1) 02 CĐR về phẩm chất, đạo đức, nhân văn, sức khỏe; (2) 04 CĐR về kiến thức; (3) 07 CĐR về kỹ năng.	13 CĐR theo ba nội dung: (1) 02 CĐR về phẩm chất, đạo đức, nhân văn, sức khỏe; (2) 04 CĐR về kiến thức; (3) 07 CĐR về kỹ năng.	9 CĐR theo hướng tích hợp về phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng.
Các nội dung rà soát, điều chỉnh chủ yếu		Tích hợp và phát biểu lại 2 CĐR về ngoại ngữ và CNTT Năng lực ngoại ngữ bậc 2, theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam	Năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam

CĐR của CTĐT được công bố công khai:

CĐR của CTĐT ngành KTN được công bố công khai. Cụ thể là sau khi được ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai tới toàn thể GV, SV, đơn vị sử dụng lao động và các tổ chức xã hội thông qua website của Trường (thông qua CTĐT) và của KCK [H1.01.03.05], [H1.01.03.06]. Ngoài ra SV còn được tiếp cận trực tiếp CĐR thông qua HP Nhập môn ngành, gặp gỡ tân SV, đưa SV khóa mới đi thực tế tại nhà máy do BM và Khoa tổ chức [H1.01.03.07]. Ngoài ra, CĐR của CTĐT ngành KTN còn được giới thiệu công khai qua tờ quảng bá tuyển sinh hàng năm và các bài viết quảng bá ngành KTN trên Facebook thông qua các bài viết/infographic quảng bá ngành [H1.01.03.08].

Như vậy, có thể nói CĐR của CTĐT ngành KTN đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm/lần và được công bố công khai.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTN phản ánh được yêu cầu của SV, cựu SV, GV và nhà tuyển dụng, ... CĐR của CTĐT đã được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ. CĐR của CTĐT được công khai, rộng rãi với nhiều hình thức và

phương tiện khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho NH, GV, đơn vị sử dụng lao động, ... dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Số lượng và chất lượng các ý kiến góp ý của các BLQ về CĐR của CTĐT còn hạn chế (nguyên nhân do nhận thức của BLQ về nội dung và mục đích của các CĐR chưa đồng đều và nhất quán).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát các BLQ về CĐR của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn	BM KTNL	Định kỳ hai năm một lần.	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM KTNL
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu các BLQ và công bố công khai, rộng rãi CĐR bằng các hình thức khác nhau	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTN được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDDH, dựa vào kết quả khảo sát các BLQ và định kỳ rà soát điều chỉnh, có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước. CĐR của CTĐT được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CĐR, được công bố công khai trên trang website của Trường/Khoa/BM và một số hình thức khác. Tuy nhiên, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTN vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện, đặc biệt là khảo sát và sử dụng thông tin nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động về ngành KTN để cập nhật và điều chỉnh mục tiêu và CĐR. Ngoài ra, mẫu khảo sát các BLQ về mục tiêu và CĐR chưa đủ lớn, cần phải thực hiện khảo sát một cách rộng rãi, toàn diện hơn.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KTN được xây dựng rõ ràng, cung cấp các thông tin quan trọng như: mục tiêu và CDR của CTĐT, các tiêu chí và yêu cầu tuyển sinh, các phương pháp giảng dạy (PPGD) cũng như các phương pháp đánh giá (PPĐG), bảng tổng hợp các HP, các ma trận kỹ năng, sơ đồ học tập các HP trong toàn khóa, ... Bản mô tả CTĐT ngành KTN được công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau, dễ tiếp cận, giúp các BLQ dễ dàng nắm bắt các thông tin cần thiết về CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành KTN có đủ các nội dung:

Bản mô tả CTĐT ngành KTN thiết kế cho các khóa 58 đến 62 bao gồm các nội dung cơ bản như: tên Trường, tên khoa quản lý, tên CTĐT, trình độ và thời gian đào tạo, mục tiêu đào tạo, CDR, định hướng nghề nghiệp sau tốt nghiệp, cấu trúc CTĐT, đối tượng tuyển sinh; quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp, nội dung chương trình với danh mục các HP và CDR đạt được tương ứng [H1.01.01.03], [H1.01.01.03]. Hơn nữa, các mô tả HP được thể hiện trong bản mô tả CTĐT toàn văn [H2.02.01.01].

Năm 2021, bản mô tả CTĐT ngành KTN cho các khóa 63 trở về sau được thể hiện đầy đủ các nội dung như sau: (1) Thông tin chung về CTĐT (đơn vị quản lý, tên CTĐT, ngành đào tạo, mã số ngành đào tạo, trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, thời gian đào tạo, ngôn ngữ đào tạo, tên văn bằng tốt nghiệp, thời gian điều chỉnh/cập nhật CTĐT); (2) Mục tiêu CTĐT (mục tiêu CTĐT, ma trận tương thích giữa mục tiêu CTĐT với mục tiêu giáo dục); (3) CDR của CTĐT (CDR của CTĐT, ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT); (4) Vị trí việc làm; (5) Quy định tuyển sinh, đào tạo và tốt nghiệp (thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học, quy định đào tạo, điều kiện TN); (6) Cấu trúc CTĐT; (7) Nội dung CTĐT (khung CTĐT, lưu đồ đào tạo, ma trận HP - CDR, cách thức đánh giá KQHT); (8) Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT; (9) Hoạt động hỗ trợ SV, (10) Tóm tắt nội dung các HP và một số thông tin [H2.02.01.01], [H2.02.01.02].

Điểm nổi bật trong bản mô tả CTĐT năm 2021 đó là ma trận mối quan hệ giữa CDR HP với CDR CTĐT, thể hiện rõ sự đóng góp từng HP trong suốt quá trình học tập của SV. Qua kết quả khảo sát sinh viên năm cuối về sự phù hợp của các học phần trong

CTĐT với yêu cầu của chuẩn đầu ra các năm học 2021-2022 và 2022-2023 ở mức “Hoàn toàn đồng ý” lần lượt đạt 55,32% và 80% [H1.01.01.10]. Ma trận này cũng là cơ sở để xây dựng ĐCCTHP với nội dung, phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá để đảm bảo được CDR. Tuy nhiên, bản mô tả này không có thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài được sử dụng để cung cấp thêm thông tin về CDR của CTĐT. Bên cạnh đó bản mô tả CTĐT cũng không cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập và KTĐG mà được thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP. Đặc biệt là CTĐT được các DN và CSV đánh giá là có đầy đủ nội dung [H1.01.01.11].

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan:

Theo định kỳ 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các BLQ, bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật. Quá trình điều chỉnh, cập nhật tuân thủ đúng các văn bản hướng dẫn chung của Trường [H1.01.01.02], [H1.01.01.05], [H1.01.01.06] [H2.02.01.03], [H2.02.01.04]. Các văn bản này đã có sự cập nhật một số vấn đề mới nhất liên quan đến xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH. Các năm 2016 đến 2018, việc cập nhật CTĐT chủ yếu tuân theo các quyết định, thông tư sau:

- Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường ĐH.

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 về việc ban hành Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS.

- Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở GDĐH.

- Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ ĐH.

Ngoài ra, trong năm 2018, Khoa đã thực hiện rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT ĐH khóa 58 trở đi theo thông báo số 484/TB-ĐHNH. Theo đó, bản mô tả CTĐT đã bỏ HP Sinh học đại cương để định hướng tốt cho SV đăng ký HP, mô tả lại nội dung các

HP Thực tập cơ khí theo thực trạng máy móc, thiết bị hiện hành và loại bỏ các nội dung lạc hậu, loại bỏ nội dung trùng lặp trong phần mô tả HP Thực tập cơ khí [**H2.02.01.05**].

Năm 2019, bản mô tả CTĐT được cập nhật các thông tin liên quan đến công văn số 3056/BGDĐT–GDĐH của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn học lý luận chính trị trong các CTĐT các ngành không chuyên về lý luận chính trị [**H2.02.01.06**].

Trong lần cập nhật năm 2021, CTĐT ngành KTN là chương trình đào tạo cử nhân. Bản mô tả CTĐT của chương trình này được cập nhật các vấn đề mới nhất liên quan đến: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, số 34/2018/QH14; Quyết định 1982/QĐ-TTg năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về kiểm định chất lượng cơ sở GDĐH; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH. Các vấn đề mới này được cụ thể hóa trong các văn bản liên quan đến cập nhật CTĐT của Trường như: Quyết định số 1008/QĐ–ĐHNT, ngày 7/9/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT về việc ban hành quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH, cao đẳng của Trường ĐHNT; Quyết định số 854/QĐ–ĐHNT, ngày 30/7/2019 của Hội đồng Trường ĐHNT về việc ban hành chính sách bảo đảm chất lượng; Quyết định 1632/QĐ–ĐHNT ngày 29/12/2020 của Hiệu trưởng về mẫu CTĐT trình độ ĐH; Quyết định 754/QĐ–ĐHNT ngày 13/8/2021 của Hiệu trưởng quy định khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ ĐH [**H2.02.01.07**]. Kết quả khảo sát SV năm cuối (2018-2023) về nội dung CTĐT có sự phân bố hợp lý giữa các HP lý thuyết và thực hành. Kết quả cho thấy năm học 2018-2019, mức độ “đồng ý” đạt 54,17%, hơn nữa năm học 2022-2023, ở mức độ “hoàn toàn đồng ý” đạt 74,29%. [**H1.01.01.10**]. Bên cạnh đó, một số ý kiến của các BLQ cũng được sử dụng trong quá trình cập nhật [**H2.02.01.08**], [**H1.01.01.11**].

Các cập nhật nêu trên đảm bảo bản mô tả CTĐT ngành KTN tuân thủ các quy định nêu trong các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, hướng dẫn của BGDĐT và của Trường về xây dựng và phát triển CTĐT và cập nhật ý kiến của các BLQ.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTN cung cấp đầy đủ các nội dung cần thiết cho các BLQ và được cập nhật những vấn đề mới nhất từ các văn bản pháp quy của nhà nước và của Trường cũng như ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT không cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập và kiểm tra, đánh giá. Bản mô tả rút gọn (có đóng dấu của Trường) không thể hiện nội dung mô tả HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung thông tin về PPGD, học tập và KTĐG; thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài	BCN CTĐT	9/2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Cung cấp bản mô tả có thể hiện nội dung mô tả HP trên trang website của Trường	Phòng ĐTDH	9/2025	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhập bản mô tả CTĐT	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả ĐCHP của ngành KTN có đầy đủ thông tin

Tất cả ĐCHP cho các khóa 58 đến 62 được xây dựng theo mẫu quy định của Trường và có đầy đủ thông tin bao gồm: tên Trường, Khoa, BM; tên HP (tiếng Việt, tiếng Anh); số tín chỉ; mục tiêu; CDR; nội dung HP (từng chương/chủ đề với CDR tương ứng); các phương thức kiểm tra/đánh giá ứng với các CDR, kèm theo trọng số; tài liệu chính và tài liệu tham khảo; thông tin về GV/nhóm GV biên soạn [H2.02.02.01], [H2.02.02.02]. Ngoài các thông tin nêu trên, ĐCHP cho các khóa 63 trở đi có thêm ma

trận tương thích giữa CDR HP với CDR CTĐT, phương pháp dạy học cho từng chủ đề/chương và thời gian cập nhật [H2.02.02.03], [H2.02.02.04].

Trên cơ sở các nội dung cơ bản trong ĐCHP, GV phải xây dựng ĐCCTHP theo quy định Nhà trường. ĐCCTHP cho các khóa 58 đến 62 gồm đầy đủ các thông tin bao gồm [H2.02.02.01]: tên Trường, Khoa, BM; tên HP (tiếng Việt, tiếng Anh); số tín chỉ; thông tin về GV kèm theo địa chỉ email, số điện thoại và lịch tiếp SV; mục tiêu; CDR; kế hoạch dạy học; yêu cầu của GV đối với HP; các phương thức kiểm tra/đánh giá ứng với các CDR, kèm theo trọng số; tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Trong kế hoạch dạy học có thể hiện phương pháp dạy–học và nội dung chuẩn bị của NH ứng với từng chương/chủ đề để đạt CDR tương ứng của HP. Mẫu này được áp dụng cho đến hết năm học 2020–2021. Từ học kỳ 1, năm học 2021–2022, Nhà trường cập nhật mẫu ĐCCTHP cho tất cả các CTĐT với thay đổi lớn nhất là các nội dung dạy và học được cụ thể đến từng tuần học, buổi học theo kế hoạch giảng dạy của học kỳ [H2.02.02.05]. So với mẫu cũ, mẫu ĐCCTHP mới tường minh về mặt thời gian giảng dạy cho từng nội dung cũng như thời gian kiểm tra, đánh giá cho từng lớp HP. Điều này giúp GV thuận lợi trong việc kiểm soát tiến độ giảng dạy, kiểm tra, đánh giá theo thời gian; SV thuận tiện trong việc chuẩn bị bài học và kiểm tra, đánh giá. Bên cạnh đó, lãnh đạo BM, Khoa, ... cũng dễ dàng kiểm soát nội dung và tiến độ dạy – học.

Tất cả ĐCHP được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và cập nhật:

Tất cả ĐCHP thuộc CTĐT KTN đều được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường. Theo thông báo số 606/TB-ĐHNT ngày 12/9/2019, Khoa đã tổ chức cập nhật 16 ĐCHP do KCK quản lý (trong đó có 2 ĐCHP thuộc CTĐT ngành KTN) và được Hội đồng Khoa thẩm định, góp ý hoàn thiện. Các nội dung cập nhật chủ yếu tập trung vào kết quả học tập mong đợi (tức CDR), nội dung các HP: Nhiệt động học kỹ thuật, truyền nhiệt và thiết bị trao đổi nhiệt, cần bổ sung tài liệu tham khảo mới của thầy, cô Bộ môn, thay đổi trọng số trong đánh giá kết quả học tập [H2.02.02.06].

Thực hiện Thông báo số 900/TB-ĐHNT năm 2020, toàn Trường đã thực hiện đánh giá và cập nhật CTĐT với quy trình chặt chẽ và các hướng dẫn cụ thể, chi tiết [H1.01.01.05]. Theo đó, đề cương các HP được cập nhật liên tục hàng năm. Cụ thể là năm 2021, các ĐCHP của một số HP thuộc nhóm giáo dục tổng quát (GDTQ) được xây dựng bởi các tổ GV liên ngành, nhiều kinh nghiệm; được thẩm định bởi các hội đồng

chuyên môn [H2.02.02.07]. Đề cương các HP cơ sở ngành và chuyên ngành cũng được cập nhật theo thông báo 781 TB-ĐHNT, ngày 02 tháng 12 năm 2021 về kế hoạch xây dựng và cập nhật đề cương học phần. Cụ thể, Bộ môn đã phân công thầy, cô trong BM và cập nhật khoảng 40 ĐCHP, các ĐCHP được cập nhật theo đúng mẫu hướng dẫn, đặc biệt các học phần đều được các thành viên của BCN chương trình đào tạo đánh giá ở mức đạt [H2.02.02.08]; Năm 2022 một số ĐCHP trong CTĐT đã được cập nhật cả nội dung lẫn hình thức trong đó chú trọng cập nhật các chương/chủ đề và danh mục tài liệu; Năm 2023, BM đã tiến hành cập nhật 03 đề cương học phần về thực hành, thực tập tại trường: Thực hành Kỹ thuật lạnh ứng dụng, thực hành hệ thống lạnh công nghiệp, thực hành tự động hóa máy lạnh và điều hòa không khí; năm 2024, có 03 HP được cập nhật, bổ sung như: HP Kỹ thuật lạnh cơ sở, HP Kỹ thuật lạnh ứng dụng và HP Truyền nhiệt, thiết bị trao đổi nhiệt [H2.02.02.09]. Tuy nhiên, các ĐCHP đã được định kỳ cập nhật nhưng một số ĐCHP do các BM khác quản lý chỉ được cập nhật dựa trên ý kiến của GV trong BM đó, chưa có ý kiến của BM quản lý ngành cũng như của BCN CTĐT.

Song song với cập nhật ĐCHP, các BM đã thực hiện theo quyết định 796 QĐ-ĐHNT, ngày 6 tháng 09 năm 2021 về cập nhật ĐCCTHP theo các mẫu đã được Trường công bố. Ngoài các thông tin lấy từ ĐCHP, các nội dung cập nhật chính trong ĐCCTHP là tài liệu dạy và học, phương pháp dạy học và nhiệm vụ của NH theo từng nội dung giảng dạy (chương/chủ đề). Từ năm học 2020–2021, GV trong Khoa đã thêm nội dung sử dụng Rubrics trong đánh giá kết quả học tập [H2.02.02.10].

Từ năm học 2016–2017, trong kế hoạch năm học, Khoa đã đưa ra hoạt động "Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề" [H2.02.02.11]. Theo đó, mỗi năm học, mỗi GV hoàn thiện tối thiểu một ĐCCTHP, được BM thông qua. Cho đến nay, BM KTNL đã thực hiện hoạt động này cho 12 ĐCCTHP của ngành KTN với các mức độ cập nhật khác nhau [H2.02.02.12]. Tuy nhiên hoạt động này mang tính khuyến khích, chưa có tổng kết, đánh giá hiệu quả.

Để thực hiện đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động dạy học, bên cạnh hình thức dạy trực tiếp truyền thống, từ năm học 2020–2021 Trường triển khai hình thức dạy trực tuyến bằng ứng dụng Google Meet và hệ thống NTU E-learning (trong thời gian dịch bệnh và tuần học số). Theo đó, ĐCCTHP phải được cập nhật phương pháp dạy học và nhiệm vụ của NH trong thời gian học trực tuyến [H2.02.02.13].

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCHP được thiết kế khoa học, có đầy đủ và tường minh thông tin các thông tin cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý, được thường xuyên cập nhật, bổ sung, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung dạy học và danh mục tài liệu tham khảo. Tất cả các ĐCCTHP cũng được cập nhật, nhất là tài liệu dạy và học, phương pháp dạy học và nhiệm vụ của NH theo từng nội dung giảng dạy. Ngoài ra, một số ĐCCTHP còn được bổ sung các hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề theo sáng kiến riêng của KCN.

3. Điểm tồn tại

Tính cập nhật về nội dung một số ĐCHP còn hạn chế do chưa mở rộng thành phần tham gia đóng góp ý kiến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến các HP do các BM khác quản lý với sự có sự tham gia của BM quản lý HP, BM quản lý ngành và BCN CTĐT và thực hiện cập nhật	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật ĐCHP, ĐCCTHP	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Đánh giá hiệu quả của hoạt động "Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề" của KCK và nhân rộng.	KCK	9/2024	BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Sau khi điều chỉnh, cập nhật, các bản mô tả CTĐT đã được Nhà trường công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Bản mô tả rút gọn CTĐT được công bố trên các trang website của Phòng ĐTDH, KCK [H2.02.03.01]. Các trang website này đều có mục về CTĐT, các BLQ có thể truy cập để tải bản mô tả CTĐT. Đội ngũ CVHT sử dụng bản mô tả CTĐT để giới thiệu cho SV trong HP nhập môn ngành [H1.01.03.06]. BM cũng giới thiệu bản mô tả CTĐT cho SV khi gặp mặt SV đầu khoá [H1.01.03.07], ... Bản mô tả CTĐT sau khi được phê duyệt cũng được in và lưu trữ tại văn phòng, Bộ môn, Khoa [H1.01.01.07]. Kết quả khảo sát sinh viên năm cuối của ngành KTN cho thấy mức độ “đồng ý” đạt 50% (năm học: 2018-2019), mức độ “Hoàn toàn đồng ý” đạt 74,14% SV được khảo sát (năm học: 2022-2023) đều cho rằng CTĐT dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu thông tin về CTĐT [H1.01.01.10]. Trước đây, hàng năm Trường đã in sổ tay tập hợp các CTĐT và phát cho SV. Sau này, để tiết kiệm, việc in sổ tay không còn được thực hiện nữa. Ngày nay SV có thể tiếp cận bản mô tả CTĐT trên nền tảng số, cũng có thể không thuận lợi cho một số SV không có máy tính hoặc điện thoại thông minh.

Tất cả ĐCHP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, các BLQ dễ dàng tiếp cận:

Tất cả ĐCHP trong CTĐT cũng được công khai trên các trang website của Phòng ĐTDH [H2.02.03.02], KCK [H2.02.03.03]. Trường cũng yêu cầu công khai ĐCCTHP, giới thiệu cho SV ngay tuần học đầu tiên của học kỳ. Từ học kỳ I năm học 2020–2021 về trước, ĐCCTHP được công khai trên trang website các BM. Từ học kỳ II năm học 2020–2021 đến nay, ĐCCTHP được GV công bố trang E-learning [H2.02.03.04]. Nói chung các hình thức công bố ĐCHP của Trường tương đối đa dạng. Nhờ tiếp cận dễ dàng ĐCHP, nhà tuyển dụng lao động có thể biết được nội dung SV được học để có kế hoạch tuyển dụng hợp lý; nhà quản lý có thể kiểm soát được nội dung giảng dạy; GV biết được nội dung các HP trong CTĐT để có thể kết nối thông tin giữa các HP khi giảng dạy; SV biết được nội hàm các HP để có thể đăng ký HP, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học; cựu SV có đủ thông tin để góp ý cho việc cập nhật CTĐT; học sinh và phụ huynh có thể tìm hiểu kỹ lưỡng về ngành để có các quyết định đúng đắn. Tuy nhiên, việc chủ yếu chỉ tiếp cận ĐCHP trên nền tảng

số có thể gây khó khăn cho một số SV không có máy tính hoặc điện thoại thông minh. Do đó, cần có thêm một số bản in ĐCHP phục vụ cho các đối tượng này cũng như cho các tình huống có sự cố về mạng internet hoặc thiết bị truy cập. Ngoài ra, trên trang website của Trường, ĐCHP được bố cục theo BM, chưa thuận lợi cho việc tìm kiếm, nhất là các đối tượng không phải là VC, SV của Trường.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố dưới nhiều hình thức khác nhau và dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP chủ yếu dựa trên nền tảng số, chưa thật sự thuận lợi cho một số SV không có máy tính hoặc điện thoại thông minh. Trên trang website của Trường, ĐCHP được bố cục theo BM, chưa thuận lợi cho tìm kiếm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cung cấp một số bản in bản mô tả CTĐT, ĐCHP, để tại văn phòng Khoa/BM và TV	BCN CTĐT	9/2024	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Thiết kế lại cách lọc thông tin khi tra cứu ĐCHP trên trang website của Trường để thuận lợi cho việc tìm kiếm	Phòng CNTT	9/2024	Hiệu trưởng nhận báo cáo từ Phòng CNTT
2	Phát huy điểm mạnh	Công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP trên nền tảng số	Phòng ĐTDH KCK BM KTNL	Sau mỗi lần cập nhật định kỳ	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành KTN được xây dựng tương đối chi tiết, thể hiện đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc tổ chức thực hiện CTĐT, theo đúng các quy định của

Trường. Bản mô tả CTĐT được cập nhật thường xuyên, đảm bảo tuân thủ các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, các quy định, hướng dẫn của BGDDĐT và của Trường về xây dựng và phát triển CTĐT và cập nhật ý kiến của các BLQ. Bản mô tả CTĐT được công khai dưới nhiều hình thức khác nhau và dễ dàng tiếp cận. Tuy được cập nhật thường xuyên nhưng bản mô tả CTĐT cần được bổ sung một số thông tin chi tiết hơn về PPGD, học tập và kiểm tra, đánh giá, thêm thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài. Cùng với bản mô tả CTĐT, tất cả ĐCHP cũng được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và cập nhật. Hình thức công bố chính ĐCHP là trên trang website của Trường, rất thuận lợi cho các BLQ tiếp cận.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học có vai trò quan trọng trong thiết kế nội dung dạy học đạt được CĐR của CTĐT, từ đó QĐ đến chất lượng đào tạo cho SV ngành KTN. Theo đó, Khoa đã mời các BLQ gồm: GV, CSV, DN và chuyên gia tham gia rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTDH ngành KTN theo đúng các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Trường. CTDH ngành KTN luôn có sự kế thừa và phát huy CTDH của Trường và các trường ĐH có uy tín trong nước và quốc tế. CTDH của ngành được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn phát triển của xã hội, đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng Khánh Hòa và nhu cầu nhân sự khác cho cả nước cả nước. CTDH ngành KTN có mục tiêu và CĐR HP rõ ràng và cụ thể, có cấu trúc được thiết kế một cách khoa học, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, đảm bảo sự liên thông giữa các ngành thuộc nhóm ngành cơ khí của Trường cả bậc ĐH và sau ĐH.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm:

Quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTDH của ngành KTN dựa theo các CĐR và đều được căn cứ theo các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHNT về xây dựng CTĐT trình độ ĐH [H3.03.01.01] [H1.01.01.02], [H1.01.01.05]. CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và

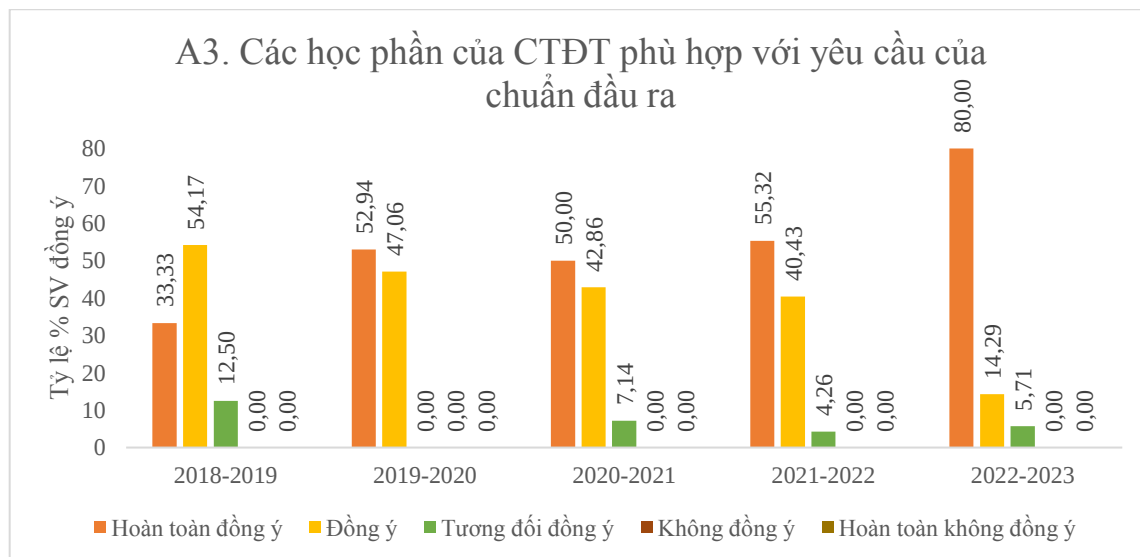
trách nhiệm theo hướng tiếp cận hai khối kiến thức GDTQ và GDCN. Để đáp ứng CĐR về giáo dục phẩm chất đạo đức, kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, thể chất và kiến thức về khoa học nền tảng, CTDH được thiết kế bao gồm các HP về khoa học xã hội và nhân văn; toán, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường; ngoại ngữ; giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh thuộc khối kiến thức GDTQ [H3.03.01.02]. Các HP đáp ứng CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên môn được đáp ứng bởi khối lượng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành thuộc khối GDCN [H1.01.01.03], [H1.01.01.04]. Trong đó, khối cơ sở ngành có vai trò cung cấp cho NH kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm về các vấn đề cơ bản của KTN, làm nền tảng cho NH tiếp thu kiến thức và đạt năng lực chuyên ngành với các HP chuyên ngành thuộc ba trụ cột chuyên môn ngành KTN là cơ, nhiệt lạnh, điện điều khiển và thực hiện công tác tốt nghiệp theo các trụ cột chuyên môn hoặc tích hợp.

Chương trình dạy học của mỗi HP được thiết kế sao cho đáp ứng CĐR của HP và CĐR của HP phải đáp ứng CĐR của CTĐT, cụ thể hơn trong ma trận biểu diễn mối quan hệ giữa HP với CĐR của CTĐT. Trong đó, mỗi HP có thể tham gia vào sự đáp ứng một hoặc một số CĐR và một CĐR cũng có thể do một hoặc một số HP góp phần hình thành, thể hiện ở mục IV.4 trong CTDH khóa 58–62 [H1.01.01.03] và mục 7.3 trong CTDH khóa 63 về sau [H1.01.01.07]. Trong CTĐT ngành KTN, khối kiến thức GDTQ, các HP xã hội, nhân văn trang bị cho SV các kỹ năng mềm, đạo đức và ý thức xã hội, các HP khoa học tự nhiên, tin học, công nghệ và môi trường cung cấp cho SV các kiến thức khoa học nền tảng để SV tiếp nhận kiến thức cơ sở ngành như: *Vẽ kỹ thuật, cơ học ứng dụng, Nhiệt động lực học kỹ thuật, truyền nhiệt và thiết bị trao đổi nhiệt, ...* Các HP cơ sở ngành lại là nền tảng cho các HP chuyên ngành với ba trụ cột chuyên môn chính là Cơ, nhiệt, điện tự động hóa quá trình nhiệt. Trong CTĐT ngành KTN, SV được thực hiện đồ án tốt nghiệp dưới dạng một đề tài hoặc hai chuyên đề chuyên sâu theo các trụ cột chuyên môn (hoặc tích hợp các chuyên môn) của ngành. CTDH được xây dựng sao cho đảm bảo tính khoa học để NH đạt CĐR của CTĐT. Theo đó, cần thiết kế hoạch học tập một cách cụ thể cho từng HP, cho từng HK, từng năm học thông qua sơ đồ giảng dạy được thể hiện trong mục III.6 trong CTDH khóa 58 đến khóa 62 [H1.01.01.03], [H1.01.01.04] và mục 7.3, CTDH khóa 63 về sau [H1.01.01.07]. Trong CTDH cho khóa 63 về sau, ma trận biểu diễn mối quan hệ giữa các HP với CĐR được thiết kế tường minh hơn và có thể hiện mức tương thích với CĐR. Trong đó, mức I (Introduction) là

các HP cung cấp kiến thức nền tảng, có hỗ trợ đạt được CĐR. Mức R (Reinforcement) là các HP cung cấp kiến thức nâng cao và kỹ năng ban đầu cho CĐR. Ở mức M (Master), các HP cung cấp kiến thức chuyên sâu và giúp hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho CĐR. Ký hiệu "x" cho các HP tự chọn [H1.01.01.07].

CTDH của các HP trong CTĐT ngành KTN được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR, cụ thể hơn trong các ĐCHP. Các ĐCHP của CTDH khóa 63 về sau có nêu ma trận tương thích giữa CĐR HP và CĐR CTĐT và nội dung từng chương/chủ đề sẽ đạt CĐR nào của HP [H2.02.02.04].

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR còn được thể hiện qua kết quả khảo sát, lấy ý kiến của SV năm cuối ngành KTN theo tiêu chí "*Các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR*". Kết quả cho thấy số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm là rất cao, từ 87,5%% đến 94,29% (Hình 3.1). Số lượng ý kiến "Hoàn toàn đồng ý" có chiều hướng tăng dần. Hơn nữa, các ý kiến đánh giá kiến ở các mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" của ngành KTN có phần trăm trung bình cao hơn của Trường (72,34% so với 82,42%) [H3.03.01.03], [H1.01.02.05]. Có thể nói CTDH là phù hợp và thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR.



Hình 3.1. Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành KTN theo nhóm tiêu chí "*Các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR*".

Tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá của tất cả các HP trong CTĐT được xác định phù hợp, góp phần đạt được CĐR.

Theo hướng dẫn của Trường, tất cả ĐCHP đều thể hiện chi tiết PPDH và phương pháp KTĐG cùng với các ma trận thể hiện mối quan hệ giữa các PPDH, đánh giá với

các CDR HP Trường khuyến nghị GV sử dụng tổ hợp nhiều PPDH, phương pháp KTĐG nhằm đạt được CDR của HP [H2.02.02.01], [H2.02.02.03]. Quá trình thực hiện, để xác định tính phù hợp của các PPDH và KTĐG được BM KTN và các tiểu ban chuyên môn thực hiện khi thẩm định các ĐCHP theo các quy định và phù hợp với thực tiễn giảng dạy của Trường [H2.02.02.07], [H3.03.01.04]. Các phương pháp dạy chủ yếu được GV áp dụng là: Thuyết giảng, dạy học thông qua thảo luận, dạy học dựa trên đồ án, dạy học dựa trên vấn đề. Trong đó, đa số GV phụ trách giảng dạy các HP cơ sở ngành và chuyên ngành ứng dụng phương pháp thuyết giảng, dạy học thông qua thảo luận, dạy học dựa trên đồ án. Các phương pháp dạy học trên đã được các thành viên trong BCN CTĐT, đánh giá đề cương học phần cho là phù hợp [H3.03.01.05]. PPGD này khắc phục phần nào sự thiếu thốn về máy móc, thiết bị chuyên ngành của Trường, đồng thời giúp triển khai được các nội dung giảng dạy khó hoặc không thể triển khai do nguy hiểm đến máy móc, thiết bị. PPGD này góp phần làm tăng hiệu quả trong việc đạt được CDR của HP. Khoa cũng chú trọng nâng cao chất lượng ĐCCTHP bằng hoạt động "Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề", tức góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CDR [H2.02.02.10]. Bên cạnh đó, một số HP chuyên ngành, hướng dẫn đồ án, chuyên đề tốt nghiệp Bộ môn và Khoa đã chủ động làm việc với doanh nghiệp, các hãng máy lạnh lớn để nhận được sự hỗ trợ giảng dạy tại Trường ĐHNT, hướng dẫn thực tập nhằm giúp NH tiếp cận thực tế và tham gia nhiều hoạt động gắn với DN trong lĩnh vực Kỹ thuật nhiệt [H3.03.01.06]. SV được tham gia NCKH cùng thầy, cô ngay trong quá trình học và đạt kết quả cao trong giải SV nghiên cứu khoa học cấp trường [H3.03.01.07]. Hơn nữa, kết quả khảo sát SV năm cuối từ 2018-2023 cho thấy 87,7%- 94,29% SV ngành KTN cho rằng hầu hết GV có phương pháp sư phạm tốt [H3.03.01.03].

Đối với kiểm tra, đánh giá, CTDH cũng sử dụng nhiều phương pháp KTĐG để đạt được CDR. Các HP lý thuyết gồm các hoạt động đánh giá là: ĐGQT, thi giữa kỳ (cho các HP 3 TC trở lên) và thi cuối kỳ. Tùy theo HP mà việc ĐGQT có thể các hình thức như đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập, kiểm tra định kỳ, bài tập lớn, thuyết trình, ... Các bài kiểm tra định kỳ chủ yếu được thực hiện ở dạng kiểm tra tự luận và trắc nghiệm. Hình thức thi cuối kỳ thường là thi viết hoặc vấn đáp. Các HP về thiết kế, thực hành thi bảo vệ trực tiếp trên máy tính (sử dụng phần mềm trong thiết kế hệ thống nhiệt lạnh), các HP TH vận hành máy lạnh công nghiệp, dân dụng, hàn ống. SV được

thi thực hành và vấn đáp. Việc kết hợp các hình thức thi giúp đảm bảo rằng NH sử dụng máy, dụng cụ, phần mềm thành thạo và hiểu sâu về lý thuyết và có kỹ năng thực hành. Hình thức viết báo cáo và bảo vệ (vấn đáp) trước tiểu ban được áp dụng cho HP thực tập giáo trình và đồ án môn học [H2.02.02.02], [H2.02.02.04]. Trong thời gian dịch COVID-19, một số hình thức đánh giá trực tuyến đã được áp dụng [H3.03.01.08]. Từ năm học 2019–2020, hình thức đánh giá HP thông qua Rubrics được Trường khuyến khích áp dụng. Theo đó GV phụ trách HP đăng ký xây dựng Rubrics cho các hoạt động đánh giá nhằm đánh giá một cách hiệu quả nhất mức độ đạt được CDR HP của NH [H3.03.01.09]. Từ năm học 2020–2021, tất cả GV KCK đã áp dụng Rubrics (mỗi GV áp dụng tối thiểu 01 HP trong một năm học, theo kế hoạch năm học của Khoa) tập trung vào Rubrics chuyên cần và Rubrics bài tập [H2.02.02.10]. Đặc biệt hơn là tất cả các đề thi giữa kỳ và cuối kỳ của các HP đều được hội đồng Khoa đánh giá chi tiết nội dung câu hỏi, thang điểm, câu hỏi thi đạt CDR nào của HP [H3.03.01.10]. Kết quả khảo sát cho thấy rằng, ý kiến NH đánh giá các HP của chương trình đào tạo ngành KTN là phù hợp với yêu cầu của CDR, SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra và thi [H3.03.01.03].

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng dựa trên các yêu cầu CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KTĐG của tất cả các HP trong CTĐT được xác định phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CDR. Hoạt động "Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề" của Khoa giúp tường minh hơn các phương pháp dạy-học trong ĐCCTHP.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về PPGD và phương pháp KTĐG.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục	Thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về PPGD và KTĐG để xác	GV	Hàng năm	Trưởng BM nhận báo nhật từ GV

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	điểm tồn tại	định mức độ phù hợp của chúng cho từng HP			
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật CTDH phù hợp với việc cập nhật CĐR	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Triển khai hoạt động Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề nhằm tường minh hơn các phương pháp dạy-học trong		Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTĐT ngành KTN đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR.

Đóng góp của từng HP cho việc đạt được các CĐR của CTDH được thể hiện rõ trong ma trận HP-CĐR như ở mục IV.4 trong CTDH khóa 58 đến khóa 62 [H1.01.01.03] và mục 7.3 trong CTDH khóa 63 về sau [H1.01.01.07]. Để làm rõ sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt CĐR, BM KTNL đã tiến hành khảo sát các BLQ. Kết quả khảo sát của GV cho thấy các HP GD đại cương có mức độ đóng góp khác nhau, cụ thể là đóng góp của các HP GD đại cương cho CĐR thái độ A1 và A2 lần lượt là: 39,1% và 34,4%; Kết quả khảo sát SV năm cuối: đáp ứng CĐR thái độ A1 và A2 lần lượt là: 13,3% và 12,1% [H1.01.01.08], [H3.03.02.01]. Có thể nói, các HP GD đại cương đóng góp trong việc đạt CĐR là rõ ràng. Tương tự, các HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành được khảo sát với kết quả sau: Các ý kiến của GV được khảo sát cho thấy các HP cơ sở ngành góp phần đạt các CĐR về kiến thức từ (B1-B4) lần lượt trong

khoảng từ (4,8 – 72,9)%; CĐR về kỹ năng (C1-C7) lần lượt là khoảng (16,8- 49,5)%; Kết quả khảo sát với SV năm cuối cũng cho thấy các HP cơ sở ngành góp phần đạt các CĐR về kiến thức từ (B1-B4) lần lượt trong khoảng từ (0 – 26,7)%; CĐR về kỹ năng (C1-C7) lần lượt là khoảng (0- 8)% [H1.01.01.08], [H3.03.02.01]. Các HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành được khảo sát với kết quả sau: Kết quả khảo sát GV cho thấy các HP chuyên ngành góp phần đạt các CĐR về kiến thức từ (B1-B4) lần lượt trong khoảng từ (11,1- 72.6)%; CĐR về kỹ năng (C1-C7) lần lượt là khoảng (22,5- 58,5)%; Kết quả khảo sát với SV năm cuối cũng cho thấy các HP cơ sở ngành góp phần đạt các CĐR về kiến thức từ (B1-B4) lần lượt trong khoảng từ (0 – 22,1)%; CĐR về kỹ năng (C1-C7) lần lượt là khoảng (0- 16,9)% [H1.01.01.08], [H3.03.02.01]. Như vậy, qua kết quả khảo sát của GV và SV năm cuối cho thấy các học phần khối kiến thức GD đại cương, các HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và các HP chuyên ngành đều góp phần trong việc đạt CĐR là rõ ràng.

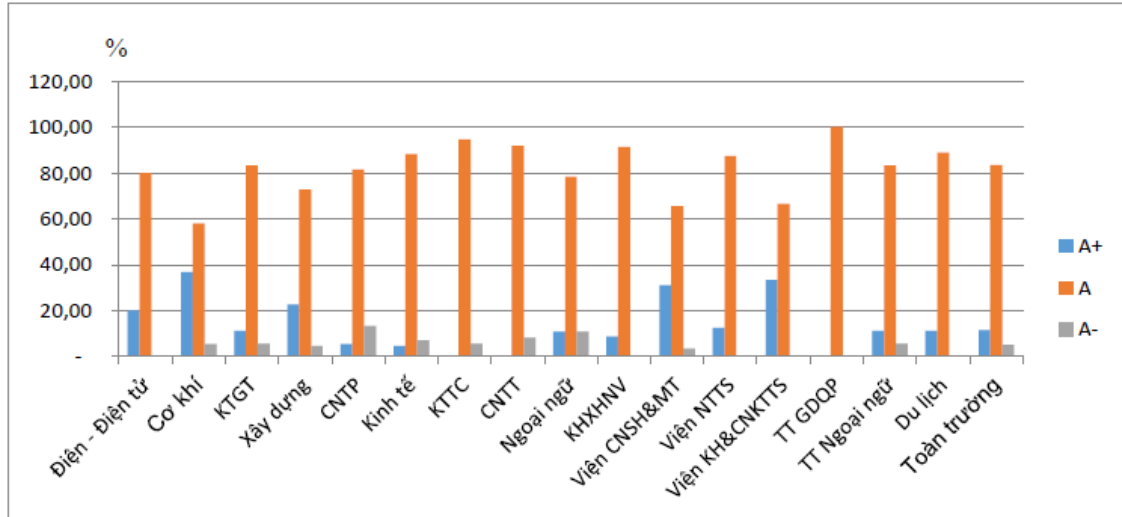
Trên cơ sở các kết quả khảo sát, BCN CTĐT BM KTNL đã thực hiện cập nhật cho CTDH khóa 63 về sau. Ở CTDH này, tất cả ĐCHP đều mô tả rõ việc HP đó đóng góp gì về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH để đạt được CĐR thông qua ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT (mục 5 của ĐCHP) [H2.02.02.04]. Các ĐCHP đều được GV, các tổ chuyên trách xây dựng cẩn thận và được thẩm định bởi các hội đồng chuyên môn/BCN CTĐT, nhất là xây dựng ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT [H2.02.02.09], [H3.03.01.04], [H3.03.02.02].

Tất cả các HP đều xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR:

Tất cả các HP đã được xác định rõ tổ hợp các PPDH và phương pháp KTĐG, được mô tả đầy đủ trong ĐCHP [H2.02.02.03], [H2.02.02.04].

Trong các năm học (2018–2023), nhà Trường tiến hành khảo sát SV năm cuối ngành KTN về vấn đề kiểm tra đánh giá của các học phần trong CTĐT về tiêu chí “SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi”. Kết quả cho thấy đa số SV được khảo sát cho rằng trong quá trình học tập SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi, cụ thể ở các mức “đồng ý” và hoàn toàn đồng ý” đạt (91,43 - 95,83)% [H3.03.02.03]. Hàng năm, Nhà Trường bắt đầu triển khai áp dụng E-learning trong giảng dạy. Trên nền tảng E-learning của Trường, GV có thể cung cấp các bản điện tử ĐCCTHP, giáo trình, bài giảng, video và các học liệu khác mà hầu như không bị hạn

chế về dung lượng. Bên cạnh đó, GV có thể triển khai một số hình thức KTĐG dựa trên nền tảng số, nhất là trắc nghiệm [H3.03.02.04]. Theo khảo sát NH về hoạt động dạy–học E-learning HK II, năm học 2020-2021 của Trường thì trên 94% SV cảm thấy rất hài lòng và hài lòng với HĐGD của GV, tỉ lệ GV được xếp loại “A” và “A+” tăng, tỉ lệ xếp loại “A-” giảm nhiều so với HK trước, không có GV xếp loại “B” và “C”. Kết quả đánh giá HĐGD của GV được thể hiện trên hình 3.3 [H3.03.02.05]. Trên hình 3.2 cho thấy tỉ lệ GV KCK đạt mức A+ là vượt trội so với các đơn vị khác.



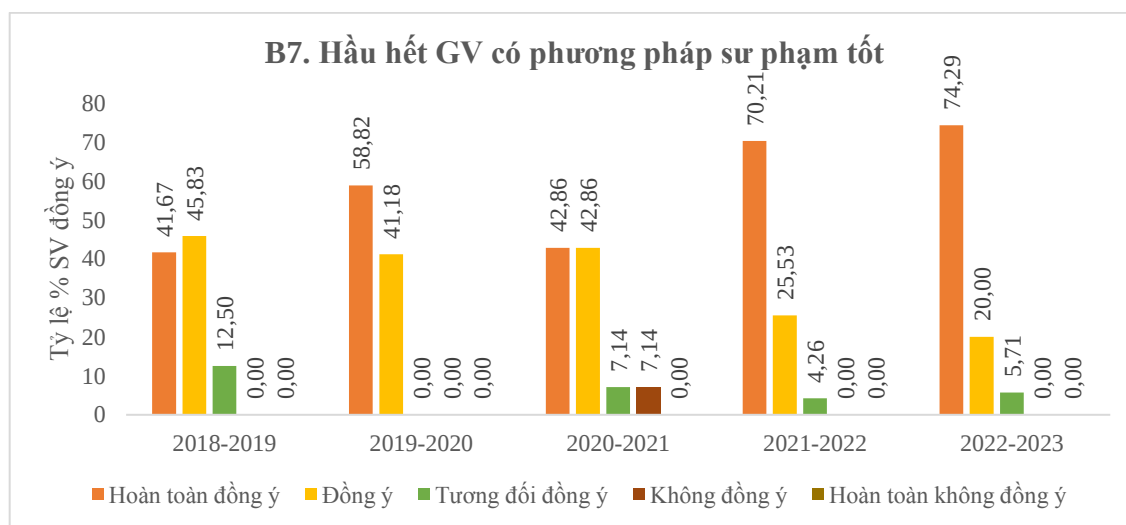
Hình 3.2. Kết quả đánh giá HĐGD của GV

Để chia sẻ kinh nghiệm xác định tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KTĐG, Khoa thường xuyên tổ chức sinh hoạt học thuật/hội thảo nâng cao CLĐT [H3.03.02.06]. Hơn nữa, kết quả khảo sát SV năm cuối của Trường về tiêu chí "*Hầu hết GV có phương pháp sư phạm tốt*" cho thấy số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm là từ 87,5% đến 94,29% và số lượng ý kiến "Hoàn toàn đồng ý" tăng dần theo các năm (2018-2023) (Hình 3.3) [H3.03.02.07], [H1.01.02.05]. Kết quả khảo sát này phần nào khẳng định rằng cho thấy GV tham gia giảng dạy ngành KTN có phương pháp sư phạm tốt, xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR của CTĐT ngành KTN.

Nội dung các HP thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ:

Ma trận tương thích giữa các HP và CĐR được thể hiện trong CTDH ngành KTN [H1.01.01.03], [H1.01.01.04], [H1.01.01.07]. Tất cả các HP trong CTDH đều có CĐR và mối quan hệ giữa CĐR HP và CĐR CTĐT. ĐCHP thể hiện rõ từng chương/chủ đề

lý thuyết (thực hành) nhằm đạt CDR nào của HP [H2.02.02.04], thể hiện việc góp phần đạt được CDR CTĐT. Định kỳ, ĐCHP được rà soát, cập nhật và điều chỉnh phần nhằm đáp ứng và tương thích tốt hơn về nội dung nhằm đạt CDR của CTDH. BM KTNL đã thực hiện khảo sát GV, SV và DN sử dụng SV tốt nghiệp về nội dung HP nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của các HP với CDR và xin ý kiến về cập nhật nội dung HP. Tuy nhiên, số lượng ý kiến của các BLQ chưa nhiều [H3.03.02.08], [H1.01.01.10]. Dựa vào kết quả khảo sát và kinh nghiệm vận hành CTĐT, BM KTNL đã thực hiện cập nhật nội dung các HP cơ sở ngành và chuyên ngành [H3.03.02.03].



Hình 3.3. Kết quả khảo sát của SV về phương pháp sư phạm của GV

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH được cấu trúc thành từng khối kiến thức, gắn kết giữa kiến thức GDTQ và kiến thức GDCN. Tất cả các HP có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CDR. Tất cả các HP đều xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR. Nội dung các HP thể hiện việc đạt được CDR và được cập nhật căn cứ ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Chuẩn đầu ra của CTĐT được xây dựng dựa trên ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp và CSV. Tuy nhiên, đối tượng DN và CSV do tính chất công việc bên ngoài ít thời gian, nên nhiều khi họ cũng ít quan tâm đến các vấn đề này đánh giá. GV giảng dạy khi khảo sát vẫn mang nhiều tính chủ quan. Do đó, việc lấy ý kiến khảo sát về PPDH, KTĐG đạt CDR cũng còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đa dạng doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng sinh viên và đang sử dụng cựu sinh viên ngành KTN tham gia khảo sát. - Nâng cao tinh thần trách nhiệm của cựu sinh viên tham gia khảo sát để có cái nhìn khách quan hơn.	GV và các BM quản lý các HP KCK	Hàng năm	BCN CTĐT nhận báo cáo từ các BM quản lý các HP
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá mức đóng góp của các HP thông qua rà soát ĐCHP, ĐCCTHP để có những điều chỉnh hợp lý về nội dung, PPDH, KTĐG	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp:

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất:

CTDH ngành KTN có cấu trúc, trình tự logic, theo đó CTDH được thiết kế có cấu trúc chiều sâu và rộng, bao gồm hai khối kiến thức là khối kiến thức GDTQ và khối kiến thức GDCN. Tỷ trọng các khối kiến thức của CTDH khóa 58 đến 62 và của CTDH khóa 63 trở về sau được thể hiện trên bảng 3.1 [H1.01.01.03], [H1.01.01.06].

Bảng 3.1. Tỉ trọng các khối kiến thức trong CTDH

KHỐI KIẾN THỨC	Khóa 58–62		Khóa 63 trở về sau	
	Tín chỉ	Tỉ lệ, %	Tín chỉ	Tỉ lệ, %
I. Kiến thức GDTQ	64	40,5	56	38,4
1. Xã hội, nhân văn và nghệ thuật	20	12,7	18	12,3
2. Toán, tin học, tự nhiên, công nghệ và môi trường	22	14,0	19	13
3. Ngoại ngữ	8	5,0	8	5,5
4. Giáo dục thể chất và QP-AN	14	8,8	11	7,5
II. Kiến thức GDCN	94	59,5	90	61,6
1. Cơ sở ngành	43	27,2	38	26
2. Ngành	41	25,9	42	28,8
3. Tốt nghiệp	10	6,3	10	6,8
Cộng	158	100	146	100

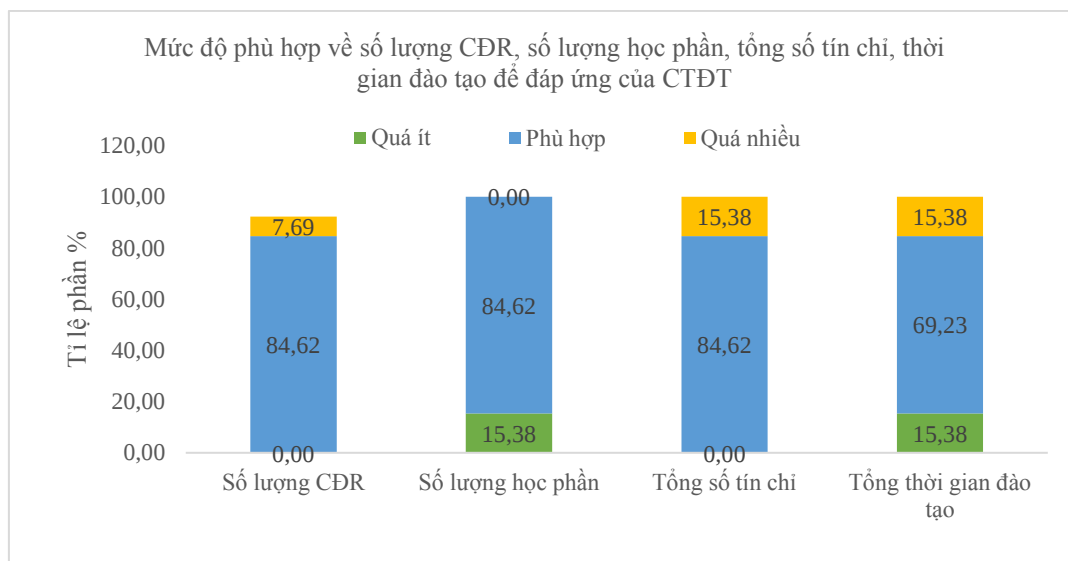
Trong đó, các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức từ GDTQ, cơ sở ngành đến chuyên ngành trong 4 năm học với 8 HK. Tính trình tự và logic trong CTDH ngành KTN còn thể hiện ở trình tự tiếp cận các khối kiến thức của NH. Cụ thể, phần lớn các HP thuộc khối kiến thức GDTQ và một số HP cơ sở ngành được bố trí bốn HK đầu tiên. Bốn HK cuối của CTDH chủ yếu là các HP chuyên ngành và ĐATN. Các HP chuyên ngành có tính tổng hợp kiến thức cao từ nhiều HP khác (như các đồ án, thực tập, tốt nghiệp) được bố trí vào các HK cuối. Cấu trúc CTDH như thế đảm bảo cho NH vận dụng và tổng hợp các kiến thức một cách hợp lý. Tính logic của CTDH được thể hiện qua trình tự các HP theo trình tự từ kiến thức chung đến kiến thức chuyên ngành. Các HP kết thúc ở HK trước làm nền tảng cho các HP ở các kỳ tiếp theo. Các HP thuộc khối kiến thức GDTQ (khoa học xã hội và chính trị, khoa học tự nhiên, tin học và ngoại ngữ, ...) cung cấp kiến thức và kỹ năng cho NH tiếp thu khối kiến thức cơ sở ngành (như các HP Nhiệt động kỹ thuật, truyền nhiệt và thiết bị trao đổi nhiệt, Kỹ thuật máy dòng chảy, Kỹ thuật lạnh cơ sở ...). Theo đó, khối kiến thức cơ sở ngành lại cung cấp kiến thức và kỹ năng cho NH tiếp thu khối kiến thức chuyên ngành (như các HP: Kỹ thuật lạnh ứng dụng, Kỹ thuật điều hòa không khí, Tự

động hóa máy lạnh và ĐHKK, Vận hành sửa chữa máy lạnh và ĐHKK, các đồ án môn học...). Trong CTDH có bốn đồ án môn học là Đồ án thiết kế hệ thống lạnh, Đồ án Thiết kế hệ thống ĐHKK và thông gió, Đồ án Thiết kế lò hơi, Đồ án Thiết kế hệ thống sấy. Các đồ án này giúp SV hệ thống lại kiến thức trong cả CTDH và làm quen với cách làm việc theo dự án của ngành KTN, trong đó các kiến thức hỗ trợ trực tiếp được hình thành từ nhiều HP được bố trí xuyên suốt trước đó trong CTDH. Tương tự, HP Thực tập nhiệt điện lạnh (6 tuần) giúp SV hệ thống lại kiến thức, liên hệ kiến thức lý thuyết đã học và thực tiễn sản xuất cũng như tích lũy kỹ năng chuyên môn. ĐATN giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của ngành. ĐATN đòi hỏi NH sử dụng kiến thức một số HP thuộc khối GDTQ cho đến cơ sở ngành và chuyên ngành [H1.01.01.03], [H1.01.01.06].

100% các môn học/HP trong CTDH ngành KTN được bố trí hợp lý (học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng cho mỗi HP; thời điểm/học kỳ thực hiện...):

Các HP trong CTDH được bố trí một cách hợp lý theo cấu trúc các HK đã xác định. Ví dụ, trong CTDH khóa 58–62 [H1.01.01.03], phần lớn các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (ví dụ như Toán; Hoá đại cương; Vật lý đại cương; một số HP xã hội, nhân văn) được bố trí ở hai HK đầu. Các HP cơ sở ngành như Nhiệt động kỹ thuật, cơ kỹ thuật, ... được bố trí ở HK 2 nhằm cung cấp kiến thức cho SV trước khi HP cơ sở ngành khác được bố trí chủ yếu ở HK 3 và 4 như truyền nhiệt và thiết bị trao đổi nhiệt, Kỹ thuật máy dòng chảy, kỹ thuật lạnh cơ sở, ... Các HP chuyên ngành theo các trụ cột chuyên môn về tính toán, thiết kế, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng hệ thống thiết bị nhiệt điện lạnh chủ yếu được bố trí vào các HK 5 đến 7. Các HP lý luận chính trị và pháp luật được bố trí đều từ HK 1 đến HK 6, giúp thuận lợi cho NH tiếp thu kiến thức (không dồn vào các HK đầu, khó tiếp thu). Các HP cung cấp kiến thức về kinh tế, quản lý như Quản trị doanh nghiệp, Quản trị dự án được bố vào các HK 4 nhằm thuận lợi cho NH tiếp thu kiến thức khi NH đã có sự hiểu biết tương đối về ngành nghề. Ở HK cuối cùng, SV tiến hành làm đồ án hoặc ĐATN, giúp SV áp dụng tổng hợp tất cả các kiến thức đã được học và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của công tác kỹ sư/cử nhân kỹ thuật. CTDH của khóa 63 về sau cũng có sự bố trí các HP theo cách tiếp cận tương tự cùng với một số thay đổi nhỏ. Cụ thể, HP *Nhập môn ngành* được dạy ngay HK 1 nhằm giúp SV tiếp cận thông tin ngành nghề sớm hơn, tạo động lực học tập

tốt hơn. HP Thực hành Vật lý đại cương được bố trí sang HK 3 nhằm giảm tải cho việc tổ chức thực hành HP này [H1.01.01.07].



Hình 3.4. Biểu đồ khảo sát về Mức độ phù hợp về số lượng CDR, số lượng học phần, tổng số tín chỉ, thời gian đào tạo để đáp ứng của CTĐT

Một số HP của CTDH có yêu cầu điều kiện tiên quyết hoặc song hành (mục IV.4 trong CTĐT khóa 58 và mục 7.1 trong CTĐT khóa 63). Ví dụ, trong CTDH khóa 63 HP Kỹ thuật lạnh cơ sở, có điều kiện tiên quyết là HP Nhiệt động lực học kỹ thuật, HP Kỹ thuật lạnh ứng dụng học song hành cùng HP Kỹ thuật điều hòa không khí và thông gió... Yêu cầu điều kiện tiên quyết được thể hiện rất tường minh trong CTDH [H1.01.01.06].

CTDH ngành KTN định kỳ được cập nhật dựa vào các CTDH trước đây. Trong quá trình cập nhật, BCN CTĐT, các tiểu ban liên quan đều cân nhắc xác định thời lượng phù hợp cho mỗi HP để đạt CDR. Kết quả khảo GV, CBVC Trường về tiêu chí "*chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, số lượng HP, số lượng CDR, tổng số tín chỉ hợp lý*" cho thấy 84,62% GV cho rằng chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, số lượng HP, số lượng CDR, tổng số tín chỉ hợp lý (Hình 3.4) [H3.03.03.01], [H3.03.02.01].

Hơn nữa, kết quả khảo sát SV năm cuối của Trường về tiêu chí "*Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý*" cho thấy số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm là từ 87,5% đến 91,43% và số lượng ý kiến "Hoàn toàn đồng ý" tăng dần theo các năm (2018-2023) [H3.03.01.03]. Qua các cập nhật gần nhất, thông qua ý kiến của SV năm cuối, BCN CTĐT cũng cân nhắc thời lượng của một số HP [H3.03.02.04], [H3.03.03.02].

CTDH ngành KTN được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần:

CTDH được rà soát, điều chỉnh và bổ sung và cập nhật cùng với CTĐT theo định kỳ [H1.01.01.02], [H1.01.01.05]. Bên cạnh hai lần rà soát quy mô cùng với CTĐT khóa 58 và khóa 63, CTDH còn được rà soát do có sự thay đổi trong tổ chức giảng dạy các HP lý luận chính trị theo quy định mới (năm 2019) [H2.02.01.06], [H3.03.03.03]. Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH dựa trên cơ sở kết quả khảo sát các BLQ và theo kinh nghiệm vận hành CTĐT của Khoa. Các nội dung được rà soát, điều chỉnh và bổ sung và cập nhật bao gồm: mục tiêu, CDR, thời lượng khóa học, tổng số TC, số lượng HP, tên và thời lượng một số HP [H3.03.03.04]. Tuy nhiên, thông tin phản hồi của các BLQ dùng để cập nhật còn hạn chế.

CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp:

Trong quá trình cập nhật định kỳ, BCN CTĐT cũng thực hiện tham khảo, đối sánh với các CTĐT của một số trường trong nước và ngoài nước để cập nhật cho phù hợp. CTDH khóa 63 có tham khảo CTĐT ngành KTN của Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Đại nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh [H1.01.02.04], [H3.03.023.05]. Việc tham khảo các CTDH được thực hiện có chọn lọc, chất lọc chứ không sao chép nguyên văn nhằm phát huy thế mạnh của Trường về lĩnh vực thủy sản, đảm bảo phát huy sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNH [H1.01.01.12].

CTDH ngành KTN cũng được thiết kế bảo đảm tính linh hoạt, tích hợp và tổng hợp được các kiến thức và kỹ năng đặc biệt thông qua các HP như: đồ án tốt nghiệp (ĐATN) và thực tập ngoài doanh nghiệp. Ngoài ra, các mức độ tích hợp từ thấp đến cao có thể được tìm thấy trong các HP khác nhau. Nhiều HP có hoạt động thuyết trình đòi hỏi NH phải có kỹ năng tìm và tổng hợp tài liệu, làm việc nhóm, và diễn thuyết trước đám đông như: Phương pháp Nghiên cứu khoa học, Đồ án thiết kế hệ thống lạnh, năng lượng tái tạo, ...

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTN được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, trình tự logic giữa các khối kiến thức và thời gian đào tạo, có sự gắn kết liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành theo các trụ cột chuyên môn, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, tạo thuận lợi cho NH tích

lũy kiến thức và kỹ năng. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh và bổ sung cập nhật cùng với CTĐT, quá trình cập nhật có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế nhưng không áp dụng nguyên văn mà có chọn lọc, loại bỏ nội dung không phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Các học phần GDTQ và cơ sở ngành chưa cập nhật thường xuyên, CTDH chưa thể hiện cụ thể các nội dung về PPGD và phương pháp KTĐG.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cập nhật CTDH sao cho thể hiện đầy đủ và tường minh các nội dung về PPGD và phương pháp KTĐG. Rà soát và cập nhật kiến thức một số HP trong GDTQ và cơ sở ngành.	Phòng ĐTDH KCK	Theo kế hoạch của Trường	HT nhận báo cáo từ Trưởng phòng ĐTDH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH để nâng cao chất lượng	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành KTN được thiết kế rõ ràng, mạch lạc dựa trên CĐR đã được lấy ý kiến đầy đủ từ các BLQ và tham khảo CTĐT của một số trường ĐH trong và ngoài nước, việc đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng, minh bạch, NH và các BLQ có thể kiểm tra dễ dàng việc đáp ứng CĐR của từng HP, trong đó thể hiện đầy đủ cấu trúc, trình tự logic và nội dung cập nhật cũng như tính tích hợp của nội dung các HP trong CTĐT. Tuy nhiên, CTDH cũng có một số điểm tồn tại về cấu trúc và nội dung CTĐH. Những bất cập và hạn chế này sẽ tiếp tục được Khoa, Trường khắc phục và điều chỉnh trong thời gian tới.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học có vai trò quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo. Ngành KT nhiệt chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm để phát triển năng lực NH. Thông qua các hoạt động dạy và học, mục tiêu giáo dục của Trường và mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa và phổ biến đến các BLQ. Các hoạt động dạy và học trong CTĐT được thiết kế phù hợp để đạt CĐR của ngành đào tạo. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc hình thành các phương pháp học tập và nghiên cứu để NH có thể tự học tập, không ngừng nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của CTĐT được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

CSGD có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục

Trường ĐHNT tuyên bố chính thức Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Trường theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT, ngày 25/7/2019 [H4.04.01.01]. Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được xây dựng bởi Tổ xây dựng Triết lý và mục tiêu giáo dục theo QĐ số 890/QĐ – ĐHNT, ngày 14/8/2018 [H4.04.01.02], đã được lấy ý kiến tất cả CBVC của Trường trước khi ban hành [H4.04.01.03].

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tất cả CB, GV, người học của CSGD hiểu rõ và thực hiện

Tổ xây dựng triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của tất cả CBVC của Trường nên tất cả CBVC của Trường biết rõ triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục. Trong năm học 2019-2020, một số GV đã tham gia giảng dạy CTĐT đã thực hiện khảo sát về sự phù hợp giữa mục tiêu, CĐR của CTĐT với triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường [H1.01.01.10]. Trong HP nhập môn ngành, khi giới thiệu về CTĐT, GV giới thiệu về triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường và mục tiêu của CTĐT, do đó SV hiểu rõ về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Trên cơ sở mục tiêu của CTĐT, GV phụ trách HP cụ thể hóa thành mục tiêu của từng HP, đưa triết lý giáo dục vào nội dung, tiến trình dạy học, điều này thể hiện rõ trong bản

mô tả CTĐT và các ĐCHP [H2.02.02.03], [H2.02.02.04]. Tuy nhiên, cho đến nay, Nhà trường và Khoa vẫn chưa triển khai khảo sát, đánh giá về mức độ hiểu và thực hiện triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục đối với CB, GV, NH.

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các BLQ

Ngay sau khi được ý ban hành, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường đã được phổ biến đến từng GV qua email [H4.04.01.04]. Sau đó, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua cổng thông tin điện tử của Trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục đến các BLQ thông qua các sự kiện lớn của Trường như Lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập trường [H4.04.01.05]. Hiện nay, trên trang website của Trường, triết lý giáo dục của Trường được công bố theo đường dẫn qua các mục Giới thiệu–Tổng quan–Sứ mạng, tầm nhìn. Để có toàn văn về triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường, cần phải truy cập vào trang website của Phòng ĐBCL&KT [H4.04.01.06]. Điều này có thể không thuận lợi cho các BLQ là những cá nhân, tổ chức ngoài Trường.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau. Tất cả CB, GV và NH hiểu rõ và thực hiện triết lý giáo dục của Trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa triển khai khảo sát, đánh giá về mức độ hiểu và thực hiện triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục đối với VC, GV, NH. Việc tiếp cận văn bản tuyên bố về mục tiêu giáo dục chưa thuận lợi.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến rộng rãi triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục cho các BLQ bằng các hình thức khác nhau	Trường, KCK	Hàng kỳ (cho GV, SV), các dịp lễ lớn (cho CSV, DN, ...)	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát, đánh giá về mức độ hiểu và thực hiện triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục đối với VC, GV, NH.	BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm một lần.	TK nhận báo cáo từ Trường BM
	Bổ sung mục tiêu giáo dục tại mục "Giới thiệu" trên trang website của Trường	Phòng CNTT	9/2024	Hiệu trưởng nhận báo cáo từ Trưởng phòng CNTT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Các khoa/BM, GV xây dựng hoạt động dạy học/PPGD đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR

Để đạt được CĐR đã được công bố, mỗi HP đều có ĐCCT, ĐCCTHP với các thông tin chi tiết, đặc biệt là CĐR HP và PPGD. Trong từng HP, tổ hợp các hoạt động/PPGD được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR HP, từ đó góp phần đạt CĐR CTĐT. Tùy HP mà hoạt động dạy và học được thiết kế để giúp NH tích lũy kiến thức, phát triển được kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Tổ hợp các phương pháp giảng dạy chủ yếu cho các HP lý thuyết đã và đang được áp dụng là thuyết giảng, dạy học thông qua thảo luận, dạy học dựa trên đề án/dự án, sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy. Đối với các HP thực hành, PPGD chủ yếu là GV hướng dẫn minh họa, SV đọc tài liệu và thực hiện theo các bước trong tài liệu [H2.02.02.03], [H2.02.02.04]. Các khoa, BM, GV đã sử dụng linh hoạt tổ hợp các hoạt động dạy học/PGD phù hợp với từng HP, điều kiện cơ sở vật chất của Trường (máy móc, thiết bị, không gian phòng học, ...). Do 100% phòng học đều có tivi/projector và internet, nên bên cạnh công nghệ dạy

học cổ điển (sử dụng bảng, phấn, phim, video, tivi, ...) một số HP còn áp dụng cả công nghệ dạy học hiện đại (sử dụng máy tính, projector, điện thoại thông minh, ...). Nhờ đó SV có thể được xem phim minh họa, các mô phỏng chuyên sâu, thực hiện thí nghiệm ảo, ... **[H4.04.02.01]**. Từ năm học 2019–2020, áp dụng E-learning là bắt buộc cho tất cả các HP. E-learning đã tạo điều kiện cho GV cung cấp thêm các học liệu số và triển thêm một số PPGD hiệu quả khác như tạo các diễn đàn thảo luận, tăng cường bài tập, duyệt đồ án, ... **[H4.04.02.02]**. Nhằm giúp NH liên hệ giữa lý thuyết và thực hành, từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, Khoa tiến hành thực hiện các chương trình hợp tác với DN để gửi SV thực tập tổng hợp, thực tập tốt nghiệp (phục vụ làm đồ án/chuyên đề tốt nghiệp) tại DN. Theo đó, căn cứ vào năng lực của DN, BM xây dựng đề cương thực tập phù hợp, cùng với CB kỹ thuật của DN hướng dẫn SV thực tập theo đề cương **[H4.04.02.03]**. Tùy theo DN mà các nội dung thực tập chính sẽ là một trong ba trụ cột chuyên môn của ngành hoặc kết hợp các trụ cột chuyên môn với nhau. SV vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được trang bị để giải quyết các vấn đề thực tiễn theo hướng dẫn của GV và CB kỹ thuật của DN. Việc xây dựng tổ hợp hoạt động dạy học/PPGD đa dạng, hiệu quả cũng được thường xuyên được đưa ra thảo luận, rút kinh nghiệm tại các hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo hàng năm của Khoa **[H3.03.01.08]**. Nói chung, GV sử dụng tổ hợp các hoạt động dạy học, PPGD đa dạng, giúp NH đạt được CĐR từng HP và cả CTĐT.

Các khoa/BM, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR

Do khối lượng kiến thức giảng dạy ở bậc ĐH vô cùng lớn, PPGD và môi trường học tập cũng khác xa bậc học phổ thông nên SV cần có phương pháp học tập thích hợp để có thể tiếp thu được hết khối lượng kiến thức đồ sộ đó. Để các tân SV bớt ngỡ vì cách học, cách dạy mới, ngay từ những ngày đầu tiên học đại học, SV đã được GV cố vấn hướng dẫn phương pháp học tập hiệu quả ở bậc ĐH theo chương trình HP Nhập môn ngành. Theo đó, các nội dung về học tập trong hệ chế tín chỉ, học tập chủ động và các phương pháp học tập hiệu quả được GV truyền đạt cho SV **[H4.04.02.04]**. Đối với từng HP, ngay từ buổi đầu tiên, GV phải giới thiệu về ĐCCTHP và các phương pháp học tập được áp dụng cho HP đó. Đây chính là một trong những hoạt động trên lớp bắt buộc mà GV phải thực hiện và là một trong những tiêu chí mà GV phải tự đánh giá GV hàng năm, được liệt kê trong mẫu phiếu chấm điểm hoạt động của GV **[H4.04.02.05]**. Đặc

biệt, trong thời gian dịch COVID-19, nhằm thích ứng với hoàn cảnh mới và đặc biệt, Nhà trường đã kịp thời đưa ra các giải pháp cụ thể, hướng dẫn GV và SV chuyển hoạt động dạy và học từ trực tiếp sang trực tuyến [H4.04.02.06].

NCKH là một hình thức rất hiệu quả để phát triển năng lực tự học của SV. Chính vì vậy, Khoa luôn khuyến khích SV tích cực tham gia các hoạt động NCKH. Từ năm 2016, Khoa tổ chức Ngày hội kỹ thuật hàng năm để tạo sân chơi chuyên môn cho SV. Các hoạt động của Ngày hội đa dạng, phù hợp cho tất cả SV. Để thực hiện các nội dung của Ngày hội, GV phải hướng dẫn SV sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, vận dụng các phương pháp học tập hiệu quả [H4.04.02.07]. Những SV học HP Phương pháp NCKH sẽ được lĩnh hội các phương pháp NCKH một cách bài bản hơn do HP này cung cấp các kiến thức, phương pháp và rèn luyện các kỹ năng liên quan đến NCKH [H4.04.02.08]. Đặc biệt, đối với các SV thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở, GV giúp SV vận dụng các phương pháp NCKH đã học, các phương pháp học tập hiệu quả đã học, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức. Tuy nhiên, số SV thực hiện đề tài NCKH của Khoa trong thời gian qua còn ít do SV gặp khó khăn trong xây dựng thuyết minh đề tài NCKH [H4.04.02.09].

GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT:

Kết quả khảo sát SV ngành KT nhiệt, từ năm học 2019–2020 đến năm học 2023–2024, cho thấy đa số ý kiến cho rằng GV có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu với số lượng ý kiến ở mức "Đúng" và "Rất đúng" là từ 85,72% đến 100%. Phần trăm ý kiến đánh giá kiến ở mức "Đúng" và "Rất đúng" trung bình chung của ngành KT nhiệt thấp hơn trung bình chung của Trường nhưng không đáng kể [H4.04.02.10]. Kết quả khảo sát SV về tiêu chí "GV sử dụng các công cụ hỗ trợ đáp ứng yêu cầu giảng dạy và trao đổi trực tuyến" cũng cho thấy tỷ lệ NH hài lòng và rất hài lòng rất cao, trung bình trên 93% [H4.04.02.11]. Điều này phần nào cho thấy đại đa số NH hài lòng với tổ hợp các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT. Tuy nhiên, cho đến nay, Trường chưa chính thức khảo sát sự hài lòng của GV về các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được áp dụng tại Trường.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học, PPGD đa dạng, hiệu quả, linh hoạt, giúp NH đạt được CĐR. Khoa, BM tổ chức các hoạt động chuyên môn ngoại khóa và hướng dẫn thực hiện

để NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV thực hiện đề tài NCKH còn ít. Trường chưa khảo sát sự hài lòng của GV về tổ hợp các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được áp dụng tại Trường.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng và đúc kết kinh nghiệm việc sử dụng các hoạt động dạy học, PPGD	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
	Tiếp tục tổ chức các hoạt động chuyên môn ngoại khóa cho SV	Khoa, BM	Thường xuyên	TK nhận báo cáo từ TBM
Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường hướng dẫn và hỗ trợ SV viết thuyết minh đề tài NCKH	BM	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ TBM
	Khảo sát sự hài lòng của GV về các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được áp dụng	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

100% ĐCCTHP mô tả rõ việc sử dụng các PPGD/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm:

Theo mẫu của Trường, toàn bộ ĐCCTHP đều mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp dạy và học cho từng nội dung. Nội dung dạy học trong ĐCCTHP được thiết kế đến từng tuần hoặc chủ đề và các phương pháp dạy học tương ứng [H2.02.02.01], [H2.02.02.05]. Bên cạnh đó, nhằm tăng tính tường minh cho hoạt động dạy–học, Khoa tổ chức cập nhật các hoạt động dạy và học theo từng tuần hoặc từng chủ đề trong ĐCCTHP để góp phần đạt CĐR [H2.02.02.12]. Nói chung, tổ hợp các phương pháp dạy và học được thiết kế phù hợp với đặc thù từng HP. Các hoạt động dạy và học được bố trí xen kẽ giữa giảng dạy lý thuyết hoặc thực hành kết hợp với thảo luận, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận nhóm, ... để NH rèn luyện và nâng cao các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác. Trong đó, để rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, các ĐCCTHP đều đề cập đến phương pháp đặt câu hỏi phát vấn, giao câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi thảo luận, bài tập cá nhân cho SV. Để thúc đẩy kỹ năng làm việc nhóm, đa số các ĐCCTHP đề cập đến việc tổ chức hoạt động nhóm cho SV. Có thể nói các tổ hợp các phương pháp dạy và học tập là tương đối đa dạng, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm của NH. Việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp dạy và học tập đã được minh chứng trong thực tiễn giảng dạy. Tuy nhiên, thực tế cho thấy chưa có sự nhất quán về mô tả các phương pháp giảng dạy/học tập trong ĐCCTHP và kiểm duyệt chúng ở quy mô cấp BM lẫn khoa và Trường.

100% ĐCCTHP mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH:

Nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH, tất cả ĐCCTHP đều mô tả mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học thông qua các hoạt động dạy, học như: yêu cầu SV nghiên cứu học liệu, giao bài tập cá nhân. Một số ĐCCTHP khuyến khích hoạt động SV phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài trong giờ học và được đánh giá thông qua Rubrics [H2.02.02.11]. Tất cả ĐCCTHP đều mô tả thông tin về nguồn học liệu mà SV có thể tiếp cận được để đảm bảo việc tự học. Bên cạnh đó, nhờ hệ thống E–learning, bên cạnh ĐCCTHP, nhiều tư liệu số cũng được GV cung cấp cho SV. Kết quả khảo sát SV từ năm thứ nhất đến năm cuối ngành KT nhiệt cho thấy đa số ý kiến cho rằng GV thường xuyên kiểm tra kết quả tự học, tự nghiên cứu của SV với số lượng ý kiến ở mức "Đúng" và "Rất đúng" là từ 89,23% đến 98,38%. Phần trăm ý kiến đánh giá ở mức "Đúng" và "Rất đúng" của ngành KT nhiệt tương đương với mức đánh giá chung toàn

trường (90,1%) **[H4.04.03.01]**. Tuy nhiên, tỷ lệ giờ tự học/giờ lên lớp thực tế vẫn còn thấp, chưa đảm bảo theo quy định của hệ thống tín chỉ. Khoa, BM chưa có biện pháp hiệu quả để kiểm soát thời gian tự học của SV.

GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời:

Trường đã thực hiện nhiều hoạt động nhằm nâng cao năng lực giảng dạy cho GV. Đối với các GV được tuyển mới, Trường yêu cầu phải thực hiện quy trình tập sự trước khi giảng dạy chính thức. Một số nội dung quan trọng khi tập sự là tham gia các lớp bồi dưỡng GV trẻ (có học về PPGD), biên soạn bài giảng và giảng thử **[H4.04.03.02]**. Để góp phần đảm bảo và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa, Trường thường xuyên tổ chức hội thảo đổi mới PPGD/nâng cao chất lượng đào tạo để GV chia sẻ kinh nghiệm **[H4.04.03.03]**. Đặc biệt, Phòng ĐBCL&KT định kỳ mở các lớp tập huấn PPGD, tạo diễn đàn đổi mới PPGD và đánh giá để GV học hỏi, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, chia sẻ tài liệu về PPGD và KTĐG **[H4.04.03.04]**, **[H4.04.03.06]**. Nhờ được huấn luyện bài bản và trải nghiệm thường xuyên, nên GV tham gia giảng dạy các HP trong CTĐT ngành KT nhiệt sử dụng thành thạo và hiệu quả các hoạt động dạy và học, các PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Kết quả khảo sát SV năm cuối cho thấy trung bình có 85,72% SV năm cuối đồng ý và rất đồng ý rằng hầu hết GV có phương pháp sư phạm tốt, tương đương mức trung bình chung của toàn Trường (85,68%) **[H4.04.03.05]**, **[H4.04.03.07]**.

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCCTHP đều mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH. ĐCCTHP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự nhất quán về mô tả các phương pháp giảng dạy/học tập trong ĐCCTHP và kiểm duyệt chúng. Tỷ lệ giờ tự học/giờ lên lớp thực tế của SV còn thấp, chưa đảm bảo theo quy định của hệ thống tín chỉ. Khoa, BM chưa có biện pháp hiệu quả để kiểm soát thời gian tự học của SV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Cập nhật ĐCCTHP theo nguyên tắc tăng cường tính tương minh và sự phù hợp của các PPGD/học tập, tăng cường các hoạt động tự nghiên cứu, tự học của NH	Khoa	Từng học kỳ	TK nhận báo cáo từ TBM
Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hướng dẫn chi tiết về mô tả phương pháp giảng dạy/học tập trong ĐCCTHP, tổ chức cập nhật và đánh giá	BCN CTĐT	9/2024	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
	Giám sát việc tự học của SV theo nội dung tự học trong ĐCCTHP	GV	Từng học kỳ	Trưởng BM nhận báo cáo từ GV

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường có triết lý và mục tiêu giáo dục rõ ràng và được phổ biến đến các BLQ. Tất cả CB, GV, NH hiểu rõ và thực hiện mục tiêu và triết lý giáo dục trong tất cả các hoạt động của Nhà trường. Các hoạt động dạy và học của các HP được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR. Tổ hợp các phương pháp dạy - học nhấn mạnh việc phát triển khả năng tự nghiên cứu, tự học, hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Bên cạnh những điểm mạnh này, CTĐT còn có một số tồn tại về phương pháp tiếp cận trong dạy và học. Khoa và Trường đã có kế hoạch để khắc phục các tồn tại này từ năm 2024.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những yếu tố quan trọng để đảm bảo chất lượng đào tạo. Kết quả đánh giá không những có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình học mà còn ảnh hưởng đến công việc của NH sau khi ra trường. Do đó, NH được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp. Việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình học tập và được thiết kế trên cơ sở phù hợp với mức độ đạt được của CDR. Việc đánh giá không chỉ nhằm vào kiến thức thông qua quá trình kiểm tra, thi mà còn bao gồm đánh giá kỹ năng và thái độ của NH. Mỗi HP, GV phải cung cấp cho NH ĐCCTHP trong đó nêu cụ thể lịch trình và cách thức đánh giá KQHT. Các phương pháp đánh giá KQHT của CTĐT ngành KT nhiệt tương đối đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Có các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH:

Trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản với các quy trình, kế hoạch cụ thể, rõ ràng nhằm đánh giá KQHT của NH đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng và minh bạch. SV phải trải qua quá trình sàng lọc ngay từ khi tuyển sinh vào Trường theo đề án tuyển sinh được công bố rộng rãi [H5.05.01.01]. Trong quá trình học tại Trường, SV được đánh giá KQHT tất cả các HP lý thuyết, thực hành và ĐATN/CDTN. Trường đã ban hành các văn bản về việc đánh giá KQHT của NH để đạt CDR.

Trường đã ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng (2017), Quy chế đào tạo trình độ đại học (2021) [H5.05.01.02]. Trong Quy chế đào tạo trình độ đại học, Chương 3 nêu rõ công tác đánh giá KQHT và cấp bằng tốt nghiệp. Theo đó, Điều 15 của Quy chế quy định về cách đánh giá HP; Điều 16 quy định tổ chức thi giữa kỳ và cuối kỳ; Điều 17 quy định cách đánh giá KQHT theo học kỳ và năm học; Điều 21 quy định điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp. Quy định đánh giá HP của Trường trình bày các nội dung về đánh giá HP với yêu cầu "đảm bảo tính tương thích, phù hợp với CDR ..." trong đó các Điều 3, 4 và 5 của quy định này lần lượt nêu các nội dung cụ thể về đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ; Điều 9 nêu quy định đối với người dự thi;

Điều 11 trình bày các nội dung về điều chỉnh, phúc khảo điểm [H5.05.01.03]. Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTTTT ngày 24/1/2014 cả Bộ Thông tin và Truyền Thông, Trường ban hành quy định về tổ chức đào tạo tin học cho SV [H5.05.01.04]. Theo đó, SV được đánh giá năng lực CNTT dựa vào chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền Thông ban hành. Đối với CDR ngoại ngữ, Trường ban hành quy định về tổ chức đào tạo tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ [H5.05.01.05]. Trường công bố kế hoạch đào tạo trước thời điểm bắt đầu năm học mới 2 tháng và lịch thi chính thức được công bố đến GV và SV (thông qua tài khoản cá nhân) 4 tuần trước đợt thi [H5.05.01.06]. Sau mỗi kỳ thi, Trường đều có kế hoạch thanh tra việc chấm bài thi của GV [H5.05.01.07]. Trường cũng có các văn bản hướng dẫn về công tác thực tập và mới đây Trường đã ban hành Quy định thực tập, số 782/QĐ-ĐHNT ngày 12/7/20203 [H5.05.01.08]. Theo đó, Điều 9 của quy định này trình bày quy trình thực tập và Điều 14 nêu thông tin chi tiết về đánh giá kết quả thực tập. Đối với công tác tốt nghiệp, văn bản Hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp nêu đầy đủ, rõ ràng quy trình hướng dẫn và thực hiện ĐTN/CĐTN, công tác phản biện, điều kiện bảo vệ, quy trình tổ chức đánh giá, khung tiêu chí đánh giá, ... [H5.05.01.09].

Các văn bản về đánh giá KQHT của NH công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường để các cấp quản lý, CB GV và NH được biết. Hiện nay, các BLQ có thể truy cập mục "Văn bản pháp quy" trên trang website của Phòng Đào tạo ĐH và mục "Văn bản-Biểu mẫu" trên trang website của Phòng CTSV xem/tải các văn bản này [H5.05.01.10]. Tuy nhiên, cách công bố này còn tản mạn, chưa thuận lợi cho việc tiếp cận của các BLQ.

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR:

Nhà trường đã ban hành một số tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp KTĐG NH trên diễn đàn "Đổi mới PPGD và đánh giá" như: Sổ tay PPGD và đánh giá; tài liệu hướng dẫn đánh giá trong dạy học trực tuyến; tài liệu tập huấn E-learning; tài liệu hướng dẫn thiết kế, sử dụng Rubrics và bộ Rubrics mẫu dùng cho đánh giá hoạt động học tập; yêu cầu đánh giá trực tuyến [H4.04.03.04], [H5.05.01.11]. Quy định đánh giá HP của Trường hướng dẫn chi tiết các nội dung liên quan hình thức đánh giá quá trình, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ. Các công tác đề thi, coi thi, chấm thi, lưu trữ bài thi, ...

cũng được quy trình hóa. Phần phụ lục của quy định này đưa ra danh mục gồm 11 hình thức và 02 công cụ đánh giá với các ưu, nhược điểm rõ ràng để GV tham khảo **[H5.05.01.03]**. Các tài liệu này giúp GV thiết kế các phương pháp, công cụ KTĐG phù hợp với mục tiêu đánh giá hơn so với trước đây. Đối với công tác tốt nghiệp, Trường quy định khung tiêu chí đánh giá theo Rubrics cho CB hướng dẫn, CB phản biện và hội đồng bảo vệ **[H5.05.01.09]**. Năm 2019, Trường ban hành quy định về kiểm soát và xử lý hành vi đạo văn các sản phẩm học thuật **[H5.05.01.12]**. Năm 2000, để triển khai kịp thời công cụ phát hiện đạo văn Turnitin (do Trường mới đưa vào sử dụng, còn nhiều bất cập), Khoa đã xây dựng thông báo hướng dẫn cụ thể để GV áp dụng phù hợp với thực tiễn của Khoa mà vẫn đảm bảo quy định của Trường **[H5.05.01.13]**.

Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR:

Để đảm bảo các hình thức kiểm tra và đánh giá được thiết kế đo lường được mức độ đạt được CDR, tùy theo HP, GV/nhóm GV phụ trách HP tiến hành phân tích ưu nhược điểm của các phương pháp và công cụ đánh giá và được hướng dẫn trong quy định đánh giá HP; các GV lựa chọn phương pháp và công cụ đánh giá phù hợp, đáp ứng được CDR. Tổ hợp các phương pháp KTĐG (theo tỷ trọng) sau đó được thống nhất và phê duyệt bởi chủ nhiệm HP, trưởng BM, trưởng BCN CTĐT và được ghi rõ trong ĐCHP **[H2.02.02.03]**, **[H2.02.02.04]**. Các phương pháp đánh giá quá trình chủ yếu được áp dụng là đánh giá chuyên cần (thông qua hiện diện của SV trên lớp và góp ý xây dựng bài), các bài kiểm tra định kỳ, bài tập về nhà (cá nhân/nhóm). Trong khi Trường chỉ khuyến khích GV ứng dụng Rubrics thì 100% GV BM đã xây dựng các Rubrics cho đánh giá chuyên cần và bài tập về nhà **[H2.02.02.11]**.

Đối với các HP lý thuyết, các hình thức thi chủ yếu là thi viết và vấn đáp **[H3.03.02.04]**. Đề thi được thiết kế theo mẫu chung của Trường với số lượng câu hỏi thi phù hợp với thời lượng của mỗi HP và nội dung đáp ứng các yêu cầu cần đạt được của CDR đối với mỗi HP. Trường yêu cầu các đề thi phải phủ toàn bộ nội dung HP, trong từng đề thi, số câu hỏi tái hiện kiến thức chiếm không quá 30% tổng số điểm, còn lại phải là các câu hỏi ở mức cao hơn. Bên cạnh đó, các động từ trong từng câu hỏi phải phù hợp với các mức của thang đo Bloom. Khoa đã thực hiện đánh giá chất lượng đề thi kết thúc HP và rút kinh nghiệm, từng bước nâng cao chất lượng đề thi kết thúc HP. Kết quả đánh giá cho thấy hầu hết các HP cơ sở ngành và chuyên ngành tuân thủ tốt các quy

định nói trên **[H5.05.01.14]**. Đối với các HP thực hành, phương pháp thi chủ yếu là chấm điểm kỹ năng thực hành trong suốt quá trình kết hợp với thi vấn đáp. Đối với HP Thực tập tổng hợp, SV phải viết báo cáo thực tập và bảo vệ báo cáo thực tập theo quy định về thực tập của Trường **[H5.05.01.08]**.

Về đánh giá đề tài, chuyên đề tốt nghiệp, các phiếu điểm theo các khung tiêu chí đánh giá Rubrics cho CB hướng dẫn, CB phản biện và hội đồng bảo vệ cũng được thiết kế theo các tiêu chí đánh giá với các mức chất lượng theo thang điểm 10 **[H5.05.01.15]**.

Trong giai đoạn giãn cách xã hội do đại dịch COVID-19, các phương pháp đánh giá chủ yếu dựa trên hình thức trực tuyến như kiểm tra trắc nghiệm, thi trắc nghiệm, tự luận kết hợp với vấn đáp, vấn đáp trực tuyến, ... trên nền tảng Google Meet và E-learning **[H3.03.01.04]**. Các hình thức này đáp ứng tình hình dịch bệnh phức tạp. Một số phương pháp KTĐG trên E-learning cũng được GV áp dụng sau thời gian dịch. Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động dạy-học E-learning cho thấy hơn 93% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý rằng các hình thức đánh giá trực tuyến phù hợp, đảm bảo độ tin cậy và phản ánh đúng năng lực của NH, cao hơn đôi chút so với tỷ lệ trung bình toàn Trường **[H5.05.01.16]**. Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện tổng kết, đánh giá và trao đổi kinh nghiệm rộng rãi về KTĐG trực tuyến nhằm triển khai phương pháp này hiệu quả hơn. Kết quả khảo sát SV về mức độ đáp ứng của phương pháp KTĐG đối với CDR HP trong năm học 2022–2023 cho thấy ý kiến ở các mức “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” đạt trung bình trên 81% cho tất cả các HP đã được giảng dạy trong năm **[H3.03.02.04]**. Điều này có thể cho thấy tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CDR.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống văn bản đầy đủ, rõ ràng về quy trình, kế hoạch đánh giá KQHT của NH. Các hoạt động/phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Khoa và BM có các hoạt động nhằm tăng cường tính phù hợp của các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá để đo lường được mức độ đạt CDR.

3. Điểm tồn tại

Các văn bản về đánh giá KQHT của NH được công bố còn tản mạn, chưa thuận lợi cho việc truy cập của các BLQ. Trường chưa có tổng kết, đánh giá và trao đổi kinh nghiệm rộng rãi về KTĐG trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các văn bản về đánh giá KQHT của NH	Phòng ĐTDH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ P. ĐTDH
	Tiếp tục hoàn thiện việc các hoạt động/phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH	Các BM, GV	Thường xuyên	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM
Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp các văn bản về đánh giá KQHT trong sổ tay SV	Phòng CTCT&SV	9/2024	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV
	Tổ chức tổng kết, đánh giá và trao đổi kinh nghiệm về KTĐG trực tuyến.	Phòng ĐBCL&KT	HK 2, năm học 2023–2024	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐBCL&KT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các tài liệu/hướng dẫn được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH:

Trường đã ban hành các văn bản liên quan đến đánh giá KQHT của NH gồm quy định/quy chế đào tạo ĐH [H5.05.01.02]; quy định đánh giá HP [H5.05.01.03]; quy định đào tạo tin học, ngoại ngữ [H5.05.01.04], [H5.05.01.05]; quy định thực tập [H5.05.01.08]; hướng dẫn công tác tốt nghiệp [H5.05.01.09]. Các văn bản này quy định cụ thể thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội

dung liên quan. Trong quá trình học, NH sẽ được đánh giá KQHT hiện theo quy trình như sau:

- Đánh giá từ khi NH nhập học: kiểm tra trình độ tiếng Anh, tin học đầu khóa (không bắt buộc).
- Đánh giá quá trình học tập: đánh giá quá trình, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ.
- Đánh giá thực tập cuối khóa, đánh giá khóa luận tốt nghiệp (đề tài/chuyên đề), đánh giá tiếng Anh và công nghệ thông tin theo CDR.

Đối với việc đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào, Điều 3 của Quy định về tổ chức đào tạo tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ **[H5.05.01.05]** trình bày việc kiểm tra phân loại tiếng Anh đầu vào và xếp lớp. SV nhập học đầu khóa tham dự kiểm tra trình độ tiếng Anh theo định hướng TOEIC (trừ các SV được miễn học, miễn thi và công nhận chuyển điểm theo quy định). Kết quả thi kiểm tra phân loại tiếng Anh đầu vào là cơ sở để miễn học, thi và xếp lớp HP tiếng Anh theo trình độ. Việc đánh giá đầu vào tiếng Anh của NH dựa trên với hai nội dung nghe và đọc với bài kiểm tra do Khoa Ngoại ngữ của Trường ra đề và chấm thi. Theo quy định này, Điều 4 quy định về KTĐG các HP ngoại ngữ. SV ngành KT nhiệt phải đạt trình độ A2 (khóa 60 về trước), đạt trình độ B1 (khóa 61 về sau). Các HP Ngoại ngữ A2.2 và B1.2 được đánh giá 4 kỹ năng gồm: nghe (25%), nói (25%) cho ĐGQT và đọc (25%) và viết (25%) cho thi cuối kỳ, điểm thi kết thúc HP phải đạt 5 điểm trở lên. SV được miễn thi các HP tiếng Anh nếu có các chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực (có quy đổi chuẩn ngoại ngữ tương đương).

Theo Điều 3 của Quy định về tổ chức đào tạo tin học cho SV của Trường **[H5.05.01.04]**, SV được đánh giá năng lực CNTT đầu vào trên máy tính. Ngân hàng đề thi do Khoa CNTT xây dựng dựa theo chuẩn chứng chỉ tin học cơ bản do Bộ TTTT ban hành. SV được miễn học, miễn thi HP Tin học cơ sở nếu có các chứng chỉ quốc tế ICDL, IC3, MOS còn hiệu lực. Kết quả đánh giá năng lực đầu vào cũng được chuyển thành điểm HP Tin học cơ sở nếu điểm đánh giá đầu vào là lớn hơn hoặc bằng 5 cho cả lý thuyết lẫn thực hành.

Đối với các HP lý thuyết, thực hành, việc ĐGQT, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ tuân theo Quy định đánh giá HP của Trường **[H5.05.01.03]**. Theo Điều 2 của quy định này, căn cứ vào tính chất của HP, trọng số điểm ĐGQT, điểm thi giữa kỳ và cuối kỳ được BM quy định trong ĐCHP. Trọng số điểm ĐGQT, trọng số điểm thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20% và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá được

GV lựa chọn đa dạng, phù hợp với từng HP. Có thể đánh giá bằng các hình thức như tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm kết hợp với tự luận, vấn đáp, bài tập lớn, thiết kế sản phẩm, chuyên đề, thực hành, trao đổi trên diễn đàn, hồ sơ năng lực, dự án, ... Việc thông báo, điều chỉnh, phúc khảo điểm được nêu trong Điều 10 của quy định này. GV phải công bố điểm thành phần cho SV trước khi kết thúc HP để SV sự phản hồi với GV về kết quả ĐGQT, thi giữa kỳ. Sau mỗi đợt thi, GV nộp điểm (cho P. ĐTDH) chậm nhất là 10 ngày sau khi thi kết thúc HP và nhập điểm (gồm điểm ĐGQT, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ) lên hệ thống quản lý đào tạo để công bố điểm cho SV **[H5.05.02.01]**. Sau khi công bố điểm, muộn nhất 15 ngày, nếu GV hoặc SV phát hiện có sai sót, nhầm lẫn GV sẽ làm thủ tục điều chỉnh lại điểm cho SV hoặc SV làm đơn phúc khảo bài thi theo các mẫu có trong phụ lục của quy định.

Đối với đánh giá kết quả thực tập, Điều 14 trong Quy định thực tập của Trường quy định SV phải nộp nhật ký và báo cáo thực tập chậm nhất 01 tuần sau khi kết thúc thực tập và BM phải hoàn thành công tác chấm điểm chậm nhất 01 tuần sau khi nhận **[H5.05.01.08]**. SV phải bảo vệ báo cáo thực tập chậm nhất 05 ngày sau khi BM chấm điểm, hình thức bảo vệ là vấn đáp. SV được biết điểm ngay sau khi kết thúc phiên vấn đáp. Thời gian thực tập, bảo vệ thực tập được ghi rõ trong đề cương thực tập và được GV hướng dẫn phổ biến trực tiếp cho SV tại thời điểm hướng dẫn trước khi thực tập **[H5.05.02.02]**.

Trong văn bản Hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp trình độ DH, công tác đánh giá ĐATN/CĐTN được hướng dẫn tỉ mỉ, đặc biệt là về quy trình tổ chức đánh giá và các tiêu chí đánh giá (nội dung, hình thức). Theo đó, đối với ĐATN, ba Rubrics được thiết kế cho CB hướng dẫn, CB phản biện và hội đồng bảo vệ; mỗi Rubrics có các tiêu chí và trọng số khác nhau với các mức chất lượng "không đạt, đạt, khá, giỏi". Tương tự, hai Rubrics cho CB hướng dẫn và CB chấm phản biện cũng được thiết kế cho CĐTN. Kèm theo các Rubrics là các phiếu chấm điểm **[H5.05.01.15]**. Quy trình đánh giá ĐATN trực tiếp bao gồm 10 bước. SV làm ĐATN phải bảo vệ trước hội đồng do Trường thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Cuối buổi bảo vệ, kết quả chính thức của đợt bảo vệ phải được công bố đến SV trước khi HĐĐG tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ và SV được ý kiến về kết quả nếu cần. Bên cạnh hình thức đánh giá ĐATN trực tiếp, Trường cũng đưa ra quy trình đánh giá trực tuyến. Quy trình đánh giá CĐTN được thực hiện tương tự như đánh giá ĐATN nhưng không tổ chức bảo vệ trước hội đồng. Khoa không thành

lập hội đồng đánh giá CĐTN nhưng SV phải trả lời các câu hỏi của hai CB phản biện theo hình thức vấn đáp trực tiếp.

Các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/HP:

Trường đã có hệ thống các văn bản, tài liệu hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH được thông báo công khai đến NH. Thông qua tuần sinh hoạt đầu khóa, SV được hướng dẫn đầy đủ về quy chế đào tạo, phương pháp đánh giá rèn luyện, phương pháp KQHT, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan trong các kỳ thi [H5.05.02.02]. Ngay từ khi nhập học năm thứ nhất, mỗi SV được cung cấp một tài khoản cá nhân và được hướng dẫn cách đăng nhập vào trang thông tin điện tử của Trường để kiểm tra thông tin về kết quả học tập, lịch thi các HP [H5.05.02.03]. Với các thông tin thu được, SV có thể chủ động trong việc rà soát, kiểm tra kết quả học tập cá nhân trong quá trình học. Tuy nhiên, số tay công tác SV hiện nay đã quá lạc hậu và các văn bản, tài liệu hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH được công khai tương đối tản mạn, có thể gây trở ngại cho SV khi cần tra cứu thông tin về đánh giá KQHT nói riêng và công tác SV nói chung.

Kế hoạch và các hình thức đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ được giới thiệu trong ĐCCTHP và được phổ biến cho NH tại buổi đầu tiên của HP [H5.05.02.04]. GV hướng dẫn thực tập tổng hợp cung cấp và nhắc lại một số vấn đề chính trong quy định về thực tập tại buổi hướng dẫn công tác thực tập cho SV trước khi SV đến các cơ sở thực tập [H5.05.02.05]. GV hướng dẫn ĐATN/CĐTN gửi toàn văn văn bản hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp cho SV ngay sau khi SV nhận chủ đề ĐATN/CĐTN [H5.05.02.06].

NH được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập:

Các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được SV tiếp nhận theo nhiều kênh khác nhau như trang thông tin điện tử của Trường, GV cố vấn học tập, GV giảng dạy HP, hệ thống E-learning. Nhằm hỗ trợ giải đáp kịp thời những vướng mắc của SV, tại các buổi chào chờ SV, lãnh đạo Khoa cũng dành thời gian giải đáp các thắc mắc về mọi mặt của SV, nhất là các quy định về KTĐG [H5.05.02.07]. Hàng năm Trường đều định kỳ tổ chức các buổi đối thoại giữa Nhà trường và SV. Các buổi đối thoại có sự tham gia của đại diện Ban Giám hiệu và đại diện các phòng ban chức năng cùng toàn thể SV nhằm giải đáp mọi vướng mắc của SV một cách công khai nhiều vấn đề trong

đó có công tác đánh giá KQHT [H5.05.02.08], H5.05.02.09]. Như vậy, trong suốt khóa học, SV tiếp nhận các quy định về KTĐG từ những ngày đầu tiên học đại học (thời điểm tuần sinh hoạt đầu khóa) và từng học kỳ nên SV hiểu và nắm rõ các quy định về KTĐG. Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện khảo sát việc NH hiểu và nắm rõ các quy định về KTĐG.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống văn bản hoàn thiện, quy định rõ ràng, cụ thể về đánh giá KQHT và được công khai tới NH. NH tiếp nhận thông tin về đánh giá KQHT theo nhiều kênh khác nhau và nhiều thời điểm, trải dài từ đầu khóa đến cuối khóa. Nhà trường có phần mềm quản lý đào tạo, đảm bảo việc quản lý KQHT của NH chặt chẽ, chính xác. KQHT được thông báo kịp thời cho SV biết thông qua tài khoản cá nhân. Lãnh đạo Khoa và Trường thường xuyên đối thoại với SV để giải đáp mọi thắc mắc trong đó có công tác đánh giá KQHT, giúp NH hiểu và nắm rõ các quy định về KTĐG.

3. Điểm tồn tại

Sổ tay SV đã lạc hậu, các văn bản, tài liệu hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH được công khai một cách tản mạn, chưa thuận lợi cho NH tiếp cận. Trường chưa thực hiện khảo sát việc NH hiểu và nắm rõ các quy định về KTĐG.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến các văn bản liên quan đến đánh giá KQHT của NH như đã thực hiện	Phòng CTCT&SV, GV	Thường xuyên	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV
	Tiếp tục gửi KQHT đến tài khoản cá nhân của SV	Phòng CTCT&SV	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV
	Định kỳ tổ chức đối thoại giữa SV với lãnh đạo Khoa, Trường	Trưởng khoa, Trưởng phòng CTCT&SV	Hàng quý Hàng năm	HT nhận báo cáo từ TK và Trưởng phòng CTCT&SV

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Khắc phục điểm tồn tại	Cập nhật Sổ tay SV và tích hợp đầy đủ các quy định về đánh giá KQHT	Phòng CTCT&SV	9/2024	Trưởng Khoa nhận báo cáo từ BCN CTĐT
	Thực hiện khảo sát việc NH hiểu và nắm rõ các quy định về KTĐG	Phòng CTCT&SV	Hàng năm	Hiệu trưởng nhận báo cáo Trưởng phòng CTCT&SV

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

CSGD/khoa/BM, GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá KQHT:

Đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành KT nhiệt sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG khác nhau tùy theo đặc điểm của từng HP theo các quy định có liên quan của Trường. Tất cả các HP lý thuyết, thực hành đều phải có đánh giá quá trình, thi giữa kỳ (cho các HP hơn 2 TC) và thi cuối kỳ. Đối với đánh giá quá trình, các phương pháp được áp dụng chủ yếu là: đánh giá chuyên cần thông qua sự hiện diện của SV trên lớp và đóng góp của SV cho bài học tại lớp; kiểm tra định kỳ dưới hình thức bài kiểm tra viết tại lớp, tiểu luận, vấn đáp hoặc trắc nghiệm; đánh giá kết quả làm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, ... Các hình thức thi giữa kỳ và cuối kỳ chủ yếu là vấn đáp, tự luận hoặc kết hợp vấn đáp và tự luận. Tổ hợp các phương pháp KTĐG được nêu cụ thể trong ĐCHP [H2.02.02.03], [H2.02.02.04]. Khác với sự đa dạng trong đánh giá các HP lý thuyết và thực hành, các hình thức đánh giá thực tập tổng hợp và ĐATN/CĐTN chủ yếu là đánh giá của người hướng dẫn, báo cáo thực tập/luận văn/chuyên đề, trả lời phản biện của NH [H5.05.01.08], [H5.05.01.09].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức các hội thảo nâng cao CLĐT các cấp trong đó, các hình thức KTĐG cũng đã được GV rà soát, công bố như hoàn thiện Rubrics trong đánh giá và kiểm tra, hoàn thiện các câu hỏi thi trắc nghiệm trên cơ sở nghiên cứu áp dụng

các đề tài NCKH như: ứng dụng NTU-Elearning trong phân tích câu hỏi trắc nghiệm năm 2022, mô hình học tập thông qua PVCD trong năm 2022, sử dụng Rubric trong đánh giá đáp ứng CDR của HP kinh tế chính trị Mác-Lênin [H4.04.03.03]. Các hội thảo nâng cao CLĐT của Khoa hàng năm cũng chú trọng đến việc hoàn thiện các phương pháp KTĐG [H3.03.01.08]. Từ các hội thảo này, GV học hỏi kinh nghiệm và vận dụng, cải tiến phương pháp KTĐG.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng:

Hệ thống các tiêu chí đánh giá KQHT của NH trong Trường được thiết kế rõ ràng, phân định được mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị. Điều 2 của Quy định đánh giá HP nêu rõ việc kết quả đánh giá HP phải đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và GV phải sử dụng công cụ Rubrics hoặc các công cụ hỗ trợ khác [H5.05.01.03]. Từ năm ... Nhà trường khuyến khích GV áp dụng Rubrics trong đánh giá, các Rubrics nêu rõ hoạt động của NH tương ứng với mức điểm đạt được theo thang điểm 10 với mức đạt là từ 5 điểm trở lên [H5.05.03.01]. Ở khoa Cơ khí, đối với các HP lý thuyết và thực hành, GV chủ yếu sử dụng các Rubrics về chuyên cần và về đánh giá bài tập để đánh giá quá trình [H2.02.02.11]. Trường tổ chức chung một kỳ thi giữa kỳ và một kỳ thi cuối kỳ cho mỗi học kỳ. Các HP dạy chung được sử dụng chung đề thi. Phòng Đào tạo đại học xây dựng kế hoạch thi, Khoa, BM quản lý HP tổ chức biên soạn đề thi, duyệt đề, sao in đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm thi, tiếp nhận ý kiến phản hồi của NH sau khi công bố kết quả thi. Về đề thi HP lý thuyết, các câu hỏi trong đề thi phải được thiết kế sao cho đáp ứng CDR với số lượng câu hỏi bao phủ từ mức thấp nhất đến mức cao nhất của CDR, các động từ trong từng câu hỏi phải phù hợp với các mức của thang đo Bloom và Khoa thực hiện đánh giá chất lượng đề thi thường xuyên [H5.05.01.14]. Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết/hướng dẫn chấm, làm cho quá trình đánh giá đạt độ tin cậy. Đề thi và đáp án trước khi ban hành được xét duyệt bởi Trưởng BM. Quy trình chấm được chuẩn hóa từ khâu coi thi, chấm thi tự luận/ hỏi thi vấn đáp, thông báo kết quả thi và lưu trữ bài thi. Mỗi bài thi đều yêu cầu có hai GV cùng chấm/hỏi thi để đảm bảo khách quan, tin cậy. KQĐG HP được ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của Trường, có chữ ký của hai GV coi thi và chấm thi [H5.05.01.03]. KCK đã xây dựng 03 ngân hàng đề thi ngành KT nhiệt. Các đề thi này có đáp án chi tiết, được nghiệm

thu hai cấp **[H5.05.03.02]**. Việc tổ chức thi các HP có ngân hàng đề thi cho phép đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị. Tuy nhiên, với quy mô số lượng các HP của ngành thì số lượng ngân hàng đề thi này vẫn còn bé. Đồng thời cũng cần cập nhật các ngân hàng đề thi đã xây dựng cho phù hợp với quy định đánh giá HP mới.

Bên cạnh tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Trường về KTĐG, KCK còn thực hiện thêm một số hoạt động khác để đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị trong KTĐG. Các HP quan trọng có vai trò tổng hợp kiến thức và phát triển kỹ năng ngành nghề quan trọng như Đồ án thiết kế hệ thống điều hòa không khí và thông gió, Đồ án thiết kế hệ thống sấy, Đồ án thiết kế hệ thống lạnh, Đồ án thiết kế lò hơi được Khoa đầu tư kỹ lưỡng nhằm có được bộ dữ liệu đầu vào không trùng lặp cho các khóa học cũng như đảm bảo trùng lặp với tài liệu tiếng Việt hiện có **[H5.05.03.03]**.

Việc đánh giá thực tập cũng được thực hiện theo tiêu chí đánh giá rõ ràng, đảm bảo độ giá trị. Điểm quá trình của thực tập chiếm không quá 50% (bao gồm điểm do cơ sở thực tập đánh giá (nếu có), điểm chấm nhật ký và báo cáo thực tập) và điểm bảo vệ không dưới 50%. Việc đánh giá thực tập cũng do 2 GV thực hiện **[H5.05.01.08]**.

Đối với ĐATN/CĐTN, các Rubrics và phiếu điểm được thiết kế tường minh theo các mức chất lượng "không đạt, đạt, khá, giỏi", điểm đánh giá làm tròn đến một chữ số thập phân, cùng với đánh giá tập thể đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị trong đánh giá. Điểm đánh giá ĐATN chính thức là điểm trung bình cộng có trọng số của điểm trung bình các thành viên hội đồng đánh giá (hệ số 3), CB phản biện (hệ số 2) và CB hướng dẫn (hệ số 1), được làm tròn một chữ số thập phân. Điểm đánh giá CĐTN là điểm trung bình cộng của CBHD và 02 CB chấm **[H5.05.01.09]**. Ngoài ra, nhờ áp dụng công cụ Turnitin, Khoa đã loại bỏ hoàn toàn vấn đề sao chép nội dung ĐATN/CĐTN. Chỉ có các ĐATN/CĐTN không vi phạm đạo văn mới được phép bảo vệ trước hội đồng hoặc trả lời vấn đáp trước BM **[H5.05.03.04]**.

Các phương pháp KTĐG KQHT cũng được thiết kế khoa học, đảm bảo sự khách quan, công bằng. Công cụ Rubrics đang được Nhà trường khuyến khích áp dụng trong KTĐG các HP lý thuyết và thực hành **[H5.05.03.01]**. Việc tổ chức chung một kỳ thi giữa kì và một kì thi cuối kỳ cho mỗi HK, áp dụng cùng hình thức thi, cùng đề thi cho các HP có nhiều GV tham gia giảng dạy, các bài thi đều được chấm bởi hai GV, áp dụng công cụ kiểm tra đạo văn, ... cũng hướng tới tính khách quan, công bằng trong KTĐG. Nhà trường có những hướng dẫn chi tiết, tập huấn về cách thức thiết kế, đánh giá câu

hỏi và đề thi cho GV nhằm đảm bảo sự công bằng, độ giá trị và độ tin cậy cho mỗi đề thi [H5.05.03.05]. Hình thức trắc nghiệm trên E-learning cho phép GV triển khai KTĐG tương đối thuận lợi. GV BM Kỹ thuật nhiệt lạnh đã áp dụng hình thức đánh giá trên E-learning [H5.05.03.06]. Bên cạnh đó, việc xây dựng ngân hàng đề thi, xây dựng đề bài tập, đề án đa số liệu cũng nhằm hướng tới tính khách quan, công bằng trong KTĐG. Trường thường xuyên tổ chức thanh tra kiểm tra công tác đánh giá kết quả, thi kết thúc HP. Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm chính trong việc giám sát, thanh tra công tác quản lý đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm và quản lý túi bài thi sau mỗi học kỳ [H5.05.03.07].

Kết quả khảo sát SV năm cuối về tiêu chí "SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi" cho thấy số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm là rất cao, trên 90%. Số lượng ý kiến "Hoàn toàn đồng ý" có chiều hướng tăng dần. Phần trăm ý kiến đánh giá kiến ở các mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" của ngành KT Nhiệt cao hơn trung bình chung của Trường (87,02% so với 85,95%) [H5.05.03.08], [H1.01.02.04]. Điều này cũng cho thấy tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế khoa học và đảm bảo khách quan, công bằng. Tuy nhiên, cho đến nay Khoa chưa có nghiên cứu chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG đã áp dụng.

2. Điểm mạnh

Trường/Khoa/BM/GV sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG KQHT của NH với các tiêu chí phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, đảm bảo khách quan, công bằng. Khoa áp dụng các biện pháp như xây dựng ngân hàng đề thi, bài tập đa số liệu, đề án đa số liệu, áp dụng trắc nghiệm trên E-learning, áp dụng Rubrics, ... giúp nâng cao độ tin cậy, độ giá trị cũng như tính khách quan, công bằng trong KTĐG.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG đã áp dụng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng đa dạng các phương pháp khác nhau để KTĐG KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, đảm bảo khách quan, công bằng	BCN CTĐT	Từng học kỳ	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
	Tiếp tục áp dụng các biện pháp nâng cao độ tin cậy, độ giá trị cũng như tính khách quan, công bằng trong KTĐG	GV	Từng học kỳ	TK nhận báo cáo từ TBM
Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.4 Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH:

Các văn bản của Trường liên quan đến đánh giá KQHT đều có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá NH. Điều 2 của Quy định đánh giá HP nêu rõ "đánh giá quá trình là hoạt động kiểm tra, đánh giá NH trong suốt quá trình giảng dạy để cung cấp các phản hồi kịp thời nhằm mục đích cải thiện quá trình dạy và học". Theo Khoản 1, Điều 10 của quy định này thì GV giảng dạy lớp HP có trách nhiệm thông báo đến NH từng cột điểm ĐGQT ngay sau khi có kết quả điểm của mỗi bài đánh giá và điểm thi giữa kỳ giúp NH cải thiện kết quả học tập. Điểm thi cuối kỳ được GV phụ trách HP có nhập vào hệ thống quản lý đào tạo chậm nhất 10 ngày sau đợt thi (nhập cùng các loại điểm thành phần khác); riêng thi vấn đáp, kết quả thi được công bố cho SV ngay sau khi

kết thúc buổi thi (Điều 5) **[H5.05.01.03]**. Đối với ĐATN, kết quả chính thức của đợt bảo vệ được công bố đến SV trước khi hội đồng tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ **[H5.05.01.09]**.

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và NH:

Các quy định về đánh giá HP, thực tập, hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp có các nội dung về phản hồi kết quả đánh giá, được công khai trên trang website của Phòng ĐTDH tại mục "Văn bản pháp quy" **[H5.05.04.01]**. Bên cạnh đó, mỗi SV đều có tài khoản riêng và nhận kết quả học tập và các thông báo kịp thời. Khi GV thực hiện nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo và khóa điểm, SV sẽ xem được điểm HP thông qua tài khoản cá nhân một cách nhanh chóng, thuận tiện.

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời:

Việc phản hồi KQHT NH của ngành KT nhiệt được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của Nhà trường. SV dễ dàng truy cập và theo dõi KQHT cũng như tiến độ học tập của mình bất cứ lúc nào trên phần mềm quản lý đào tạo thông qua tài khoản cá nhân. Kết quả khảo sát của Trường cho thấy trên 91% SV cho rằng GV đã thực hiện KTĐG đúng kế hoạch **[H5.05.04.02]** và không có SV nào có ý kiến phản nản về trường hợp nào việc công bố, phản hồi kết quả học tập.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập:

Theo quy định, GV giảng dạy lớp HP thông báo đến NH từng cột điểm ĐGQT ngay sau khi có kết quả điểm của mỗi bài đánh giá và điểm thi giữa kỳ. Việc phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá quá trình giúp NH có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập để cải thiện KQHT cũng như nỗ lực hơn cho thi cuối kỳ. Thực tế cho thấy SV rất quan tâm đến kết quả các bài kiểm tra định và thi giữa kỳ. Tuy nhiên, Khoa chưa thực hiện khảo sát một cách bài bản việc SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập.

Cuối mỗi HK, Phòng CTCT&SV thực hiện việc tổng hợp KQHT và gửi về Khoa hoặc CVHT có thể truy cập vào phần mềm quản lý để xem kết quả học tập của từng sinh viên **[H5.05.04.03]**. Từ dữ liệu này, đội ngũ CVHT sẽ tổ chức các buổi gặp gỡ những SV thuộc diện cảnh báo, yếu kém để tìm hiểu nguyên nhân và tư vấn phương pháp học tập hiệu quả, động viên SV để SV học tốt hơn **[H5.05.04.04]**. Kết quả học tập của mỗi học kỳ cũng được Nhà trường phản hồi kịp thời đến phụ huynh thông qua tin nhắn SMS, từ đó gia đình SV có biện pháp hỗ trợ và động viên SV học tập tốt hơn **[H5.05.04.05]**.

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ các quy định về việc phản hồi KQHT của SV. Các quy định này được Trường công bố công khai và kịp thời đến GV, SV. KQHT của SV được lưu trữ đầy đủ và kịp thời trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường, do vậy nhà quản lý đào tạo, GV có thể tham khảo, tư vấn và hỗ trợ SV cải thiện việc học tập; SV có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập của mình một cách phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện khảo sát một cách bài bản việc SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện học tập.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện và công khai các quy định về việc phản hồi KQHT của SV	Phòng ĐTDH	Thường xuyên	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH
	Tiếp tục sử dụng KQHT của SV trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường để tư vấn và hỗ trợ SV cải thiện việc học tập	GV CVHT	Thường xuyên	TK nhận báo cáo từ GV CVHT
Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát việc SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện học tập	BM	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 5.5 Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập

trước mỗi khóa học/kỳ học/HP:

Trường đã ban hành các văn bản có liên quan đến quy định, quy trình khiếu nại về KQHT gồm: Quy định đánh giá HP (Điều 10) **[H5.05.01.03]**, Quy định thực tập (Điều 14) **[H5.05.01.08]**, Hướng dẫn công tác tốt nghiệp **[H5.05.01.09]**. Đối với bài thi giữa kỳ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo điểm, nếu NH có nhu cầu phúc khảo bài thi làm đơn gửi GV giảng dạy lớp HP và BM. Đối với bài thi cuối kỳ, trong vòng 15 ngày kể từ ngày công bố điểm, nếu có nhu cầu phúc khảo, SV có thể làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi về văn phòng khoa quản lý HP và sẽ được trả lời kết quả kết quả chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn. Trường hợp NH hoặc GV phát hiện có sự nhầm lẫn hay sai sót khi vào điểm và nhập điểm thi, điểm ĐGQT, muộn nhất là 25 ngày sau khi công bố điểm, GV phụ trách HP làm thủ tục điều chỉnh điểm cho NH. Đối với thi vấn đáp và kết quả bảo vệ ĐATN/CĐTN, điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ. Các văn bản này được lưu trữ và công bố trên trang website của Phòng ĐTDH **[H5.05.04.01]**. Các mẫu đơn đề nghị phúc khảo, mẫu điều chỉnh điểm cũng được Trường xây dựng sẵn và có trong phụ lục của Quy định đánh giá HP **[H5.05.05.01]**. Tập tin Word của các mẫu này nên được đăng trên trang website của Phòng ĐTDH để thuận lợi cho SV, GV sử dụng. Tuy nhiên, việc sử dụng văn bản giấy có thể không thuận tiện cho NH lẫn GV trong thời buổi chuyển đổi số hiện nay. Các quy định, hướng dẫn có liên quan đến khiếu nại về KQHT được giới thiệu trực tiếp cho SV trong tuần sinh hoạt công dân **[H5.05.02.02]**. Mỗi khi thông báo điểm thành phần cho SV, GV cũng nhắc SV tham khảo các văn bản của Nhà trường liên quan nếu có khiếu nại KQHT nếu cần.

Hàng năm, việc khiếu nại về kết quả học tập được xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng:

Trong giai đoạn 2019–2023, các báo cáo tổng kết công tác SV hàng tháng của KCK và Phòng CTCT&SV cho thấy SV không có ý kiến nào về KQHT **[H5.05.05.02]**, **[H5.05.05.03]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy định, quy trình khiếu nại về KQHT và được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. SV được giới thiệu trực tiếp các quy định, quy trình này ngay khi nhập học và khi học các HP.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng văn bản giấy trong quy định khiếu nại về KQHT có thể không thuận

tiện trong thời buổi chuyển đổi số hiện nay. Một số GV có sai sót khi nhập điểm trên phần mềm quản lý điểm.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện và công khai quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH	Phòng ĐTDH	Thường xuyên	Hiệu trưởng nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH
	Tiếp tục giới thiệu các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT cho SV	-Phòng CTCT&SV – GV	Đợt sinh hoạt đầu khóa–Khi giảng dạy HP	–HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV –BCN nhận báo cáo từ TBM
Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu sửa đổi quy định về khiếu nại KQHT theo hướng áp dụng chuyển đổi số	Phòng ĐTDH	9/2024	Hiệu trưởng nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH
	Tổ chức rà soát, đối chiếu điểm nhập trên phần mềm và điểm đã cho trên phiếu vào điểm trước khi GV khóa quyền nhập điểm	BM	Sau mỗi đợt thi	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của ngành KT Nhiệt được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường với hình thức đánh giá đa dạng, được thiết kế phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT. Trường, Khoa đã áp dụng một số biện pháp nhằm đánh giá KQHT đảm bảo

độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. NH nhận được kết quả đánh giá kịp thời để cải thiện việc học tập. Kết quả khảo sát một số tiêu chí liên quan đến đánh giá KQHT của NH cho thấy đa số NH hài lòng với việc đánh giá KQHT của NH. Tuy nhiên, Trường, Khoa cần thực hiện một số khảo sát khác có liên quan đến đánh giá KQHT để có cái nhìn tổng quát và đầy đủ hơn cho việc cải tiến công tác này. Bên cạnh đó, một số tồn tại khác cũng cần được khắc phục từ năm 2024.

Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành KT nhiệt TĐG tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt, trong đó tất cả các tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Để đáp ứng nhu cầu về ĐT và NCKH, PVCD, Trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ GV, NCV thông qua tỉ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV. Công việc này được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng. Trong đó, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai thông qua các văn bản quy định cụ thể về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển GV, NCV và các tiêu chí đánh giá năng lực của GV, NCV. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá theo đúng quy định của Trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng.

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đội ngũ.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD:

QĐ 1916/QĐ-DHNT được ban hành ngày 31/12/2013 thể hiện CLPT đội ngũ và bộ máy tổ chức của Trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, bao gồm việc tuyển dụng, thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu phù hợp với tổ chức bộ máy, quy mô đào tạo và đội ngũ GV, NCV [H6.06.01.01]. Năm 2021, Nhà trường tiếp tục ban hành Nghị quyết 1038/NQ-ĐHNT về CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có nêu định hướng phát triển về số lượng và chất lượng của đội ngũ GV để thực hiện mục tiêu là không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội [H6.06.01.02]. Căn cứ CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025. Theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến giữa năm 2025 đạt tối thiểu 40% GV có trình độ TS; tỉ lệ GV có chức danh GS/PGS đạt từ 20% trở lên trong tổng số GV có trình độ TS, trong đó số lượng GS/PGS/TS thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản chiếm 50%, có 3-5 GS/PGS mỗi ngành [H6.06.01.03].

Kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD:

Vào đầu mỗi nhiệm kỳ, Nhà trường yêu cầu TK xây dựng chương trình công tác nhiệm kỳ, trong đó có đề xuất mục tiêu, quy mô, cơ cấu và giải pháp phát triển đội ngũ GV của Khoa nhằm đáp ứng các nhu cầu trên [H6.06.01.04] trên cơ sở CLPT của trường, nhu cầu về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Hàng năm, Khoa cũng thực hiện rà soát và lập bảng thống kê quy hoạch chuyên môn của từng GV trong Khoa nhằm đạt các tiêu chuẩn chức danh GS, PGS, đạt các học vị TS, các chức danh nghề nghiệp theo quy định [H6.06.01.05].]. Tính đến tháng 8/2024, KCK có 32 GV cơ hữu và 01 VC hành chính làm nhiệm vụ Thư ký khoa [H6.06.01.05]; số GV có học hàm PGS là 04, chiếm 12,5% tổng số GV của Khoa; số GV có trình độ TS là 13 GV, chiếm 40,0% tổng số GV của Khoa; số GV có trình độ ThS là 15 GV, chiếm 46,9% tổng số GV của Khoa (Bảng 6.1). Như vậy, theo mặt bằng chung của toàn Trường và của CLPT đội ngũ, KCK đã có trên 50% GV đạt học vị TS và học hàm PGS (dự kiến, tiêu chí này toàn trường đến năm 2025 là 40%). Giai đoạn 2019 - 2024, có 6 GV được tuyển dụng mới, có 2 lượt GV của Khoa được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ lãnh đạo Khoa; 3

GV đạt học vị TS; 3 GV nghỉ hưu; 04 GV được bổ nhiệm chức danh GV cao cấp; 5 GV được bổ nhiệm chức danh GV chính; 5 GV điều chuyển vị trí làm việc. Cũng trong giai đoạn này đã có 02 GV phải nghỉ công tác tại khoa do không hoàn thành kết quả trong giai đoạn tập sự, chính vì vậy tổng số GV tính đến tháng 8/2024 là 32 GV.

Bảng 6.1. Chất lượng GV KCK giai đoạn 2019-2024.

Bảng 6.1. Chất lượng GV KCK giai đoạn 2019-2024

TT	Nội dung	2019		2020		2021		2022		2023		2024	
Tổng số GV		32		31		31		33		34		32	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trình độ chuyên môn													
1	PGS.TS	1	3,1	2	6,4	2	6,4	2	6,0	4	11,7	4	12,5
2	TS	11	34,3	10	32,2	12	38,7	12	36,3	12	35,2	13	40,6
3	ThS	16	50,0	14	45,1	15	48,3	18	54,5	18	52,9	15	46,9
4	ĐH	4	12,5	5	16,1	2	6,4	1	3,0	0	0,0	0	0,0
Chức danh nghề nghiệp													
1	GVCC	1	3,1	2	6,4	2	6,4	2	6,0	4	11,7	4	12,5
2	GVC	4	12,5	6	19,3	6	19,3	6	18,1	9	26,4	9	28,1
3	GV	27	84,3	23	74,1	23	74,1	24	69,7	20	58,8	18	56,3
4	Trợ giảng	0	0,0	0	0,0	0	0,0	2	6,0	1	2,9	1	3,1

Mặc dù Khoa đã có kế hoạch phát triển đội ngũ CB, GV và đặc biệt là đã có quy hoạch chuyên môn hàng năm nhưng chưa có kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và nhằm đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT ngành KTN trong dài hạn.

Để triển khai CLPT của Trường cũng như kế hoạch phát triển của KCK, lãnh đạo Khoa đã thực hiện rà soát toàn bộ bộ máy, đội ngũ CB, GV của Khoa để xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự Khoa và đóng góp vào đề án vị trí việc làm của CB, GV, NCV toàn Trường. Hàng năm, KCK xác định nhu cầu về nhân sự của đơn vị, kết hợp cùng với Phòng TCNS tiến hành rà soát, thống kê tình hình đội ngũ CB, GV để xây dựng kế hoạch phát triển GV hàng năm trình HT phê duyệt **[H6.06.01.06]**. Theo bảng 6.1, tỉ lệ GV có trình độ từ TS trở lên tăng lên rõ rệt, đặc biệt là tỉ lệ GV đạt học hàm PGS tăng

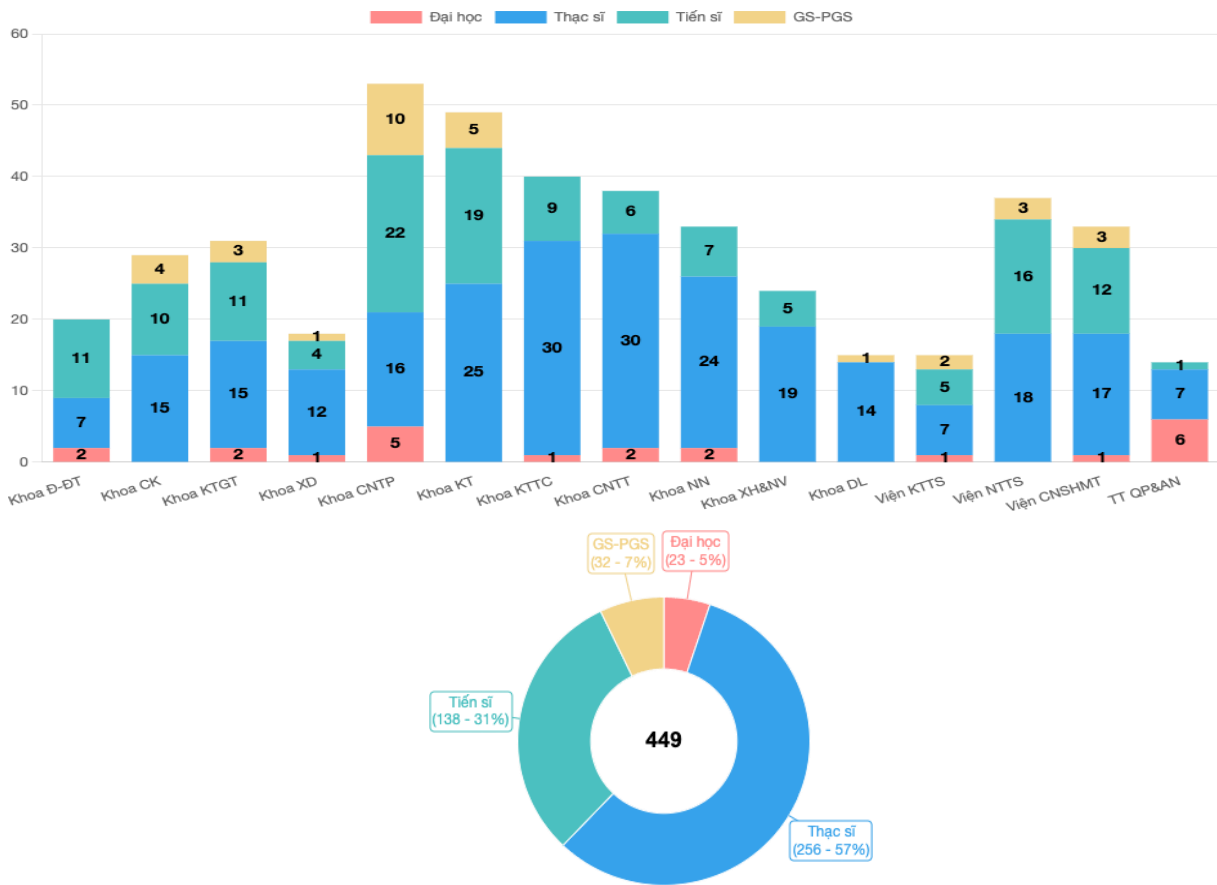
từ 1 lên 4 trong 5 năm trở lại đây và chiếm tỉ lệ 11,4%, cao hơn mặt bằng chung của toàn Trường (7%), hình 6.1.

Xác định chất lượng của từng CB, GV, NV có vai trò quan trọng trong hành trình phát triển của Nhà trường. Nhà trường đã xây dựng chính sách đãi ngộ để thu hút CB, GV, NV thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường, cụ thể là hỗ trợ tiền tối đa 40 triệu đồng và hỗ trợ chỗ ở cho các GV có trình độ TS về trường làm việc theo điều 27 của Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017 và Điều 31 theo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 **[H6.06.01.07]**. Trường cũng có như chính sách kéo dài thời gian công tác đối với các GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu ở những ngành có nhu cầu theo quy định về kéo dài thời gian công tác được ban hành 2017 **[H6.06.01.08]**, trong đó quy định rất rõ về quy trình và tiêu chuẩn để được kéo dài. Việc kéo dài thời gian công tác phải được thảo luận và lấy ý kiến công khai trong toàn đơn vị và được HT xem xét QĐ. Việc tuyển dụng, tiếp nhận CB, GV, NV được thực hiện theo Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC của Chính phủ, của Bộ GDĐT và Quy định về tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp VC tại Trường ĐHNT **[H6.06.01.09]**. Trong đó việc tuyển dụng có quy trình gồm 9 bước được quy định tại điều 7 của định này theo đề xuất từ nhu cầu tuyển dụng từ các đơn vị. Về tiêu chí tuyển dụng GV cũng được nêu rõ tại điều 4 của quy định, trong đó người thi tuyển vào chức danh GV phải có trình độ thạc sĩ trở lên, ngoại ngữ phải đạt bậc 3, ... Để bổ nhiệm chức danh GV, người trúng tuyển phải trải qua 12 tháng tập sự và đạt được các yêu cầu theo quy định tại 23 của quy định này. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm VC giữ chức vụ quản lý được thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm VC quản lý Trường ĐHNT **[H6.06.01.10]**.

Hàng năm, Nhà trường thực hiện đúng quy định, đa dạng chính sách khen thưởng, hỗ trợ để thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, giải quyết chế độ hưu trí, tiếp nhận GV từ nơi khác, chuyển công tác hoặc chấm dứt hợp đồng và đều được thông báo trước với đương sự và công khai bằng nhiều hình thức. Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, Nhà trường đã xây dựng các chế độ, chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài **[H6.06.01.07]**.

Trường cũng ban hành các quy định về việc chấm dứt hợp đồng đối với các GV, NCV không đáp ứng các yêu cầu của Trường được quy định trong quy chế làm việc của

CBVC, hợp đồng lao động và quy định về GV tập sự. Trong năm 2023, có 02 GV tập sự của KCK đã được cho chấm dứt hợp đồng do không đủ tiêu chuẩn về ngoại ngữ. Trường cũng đã chấm dứt hợp đồng với 01 GV do nguyện vọng cá nhân theo quy định. Nhà trường cũng cho nghỉ hưu đối với GV, NCV theo các quy định của Nhà nước khi hết tuổi lao động và Khoa không có nhu cầu. Trong giai đoạn từ 2019 đến 2023 đã có 03 GV KCK được cho nghỉ hưu theo chế độ. Trường cũng có chính sách rất nhân văn với các trường hợp đến tuổi nghỉ hưu được nghỉ 3 tháng trước khi nhận sổ hưu theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.



Hình 6.1. Thống kê GV toàn trường đến tháng 10/2023

2. Điểm mạnh

Nhà trường có xây dựng và triển khai kế hoạch CLPT đội ngũ GV, NCV giai đoạn 2021-2025, giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân lực hàng năm; có ban hành và cập nhật các văn bản nội bộ về công tác nhân sự theo quy định.

KCK có quy hoạch cụ thể để nâng cao trình độ chuyên môn của GV, có sự gia tăng về số lượng và tỉ lệ GV có trình độ TS và PGS.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ dài hạn và trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường	KCK	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ TK
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật CLTP đội ngũ GV, NCV dài hạn hơn	Phòng TCNS	Năm học 2024-2025	Phòng TCNS báo cáo HT
		Tiếp tục rà soát quy hoạch chuyên môn của GV trong Khoa	KCK	Hàng năm	TK báo cáo phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ GV/người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ ĐH hiện hành:

Theo số liệu tổng hợp năm 2024 tổng số GV cơ hữu của KCK là 32 người, trong đó có 04 PGS, 15 TS và 13 ThS [H6.06.01.06]. Căn cứ vào qui định hiện hành về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh [H6.06.02.01], cụ thể là Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/20122 của Bộ GDĐT và Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020, tỉ lệ SV/GV quy đổi của nhóm ngành kỹ thuật – công nghệ là 20 SV/GV.

Bảng 6.2. Thống kê tỉ lệ SV/GV quy đổi trong 05 năm gần đây của khoa Cơ khí

Năm học	Tổng số GV		Tổng số GV Quy đổi	Quy mô SV	Tỉ lệ SV/GV
	Cơ hữu	Thỉnh giảng			
2019-2020	32	0	47,1	997	21,2
2020-2021	31	0	51,2	928	18,1
2021-2022	33	0	53,9	951	17,6
2022-2023	34	0	60,6	932	15,4
2023-2024	32	0	60,6	932	15,4

Số liệu SV/GV quy đổi ở bảng 6.2 **[H6.06.02.02]** trên cho thấy, trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ SV/GV quy đổi của KCK luôn đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành, thậm chí là ở mức thấp hơn so với quy định.

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện:

Để có cơ sở xây dựng định mức làm việc của đội ngũ GV, Nhà trường đã thực hiện theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT và Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chế độ làm việc của GV cơ sở GDĐH và hoạt động KHCN **[H6.06.02.03]**. Trên cơ sở đó khối lượng công việc của đội ngũ GV đã được xây dựng bao gồm định mức giảng dạy, định mức NCKH, định mức hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác được Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Trường. Theo đó, tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ PVCĐ. GV được giao đảm nhiệm định mức giảng dạy mỗi năm từ 210 đến 350 giờ chuẩn tùy theo chức danh nghề nghiệp, trong đó GV phải thực hiện tối thiểu 50% định mức là giờ lên lớp trực tiếp. Định mức về giờ NCKH (tối thiểu là 586 giờ/năm học) cũng được quy định rõ ràng theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp của GV. Định mức giờ hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác cũng được quy định tối thiểu là 128 giờ/năm học. Bên cạnh việc quy định cụ thể về định mức làm việc của đội ngũ GV, NCV, Nhà trường cũng có quy định về việc giảm định mức làm việc cho GV giữ các chức vụ quản lý ở khoa, GV được cử đi học hoặc nghỉ chế độ và GV kiêm nhiệm **[H6.06.01.07]**.

Vào đầu mỗi năm học, căn cứ quy trình xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập năm học của Trường **[H6.06.02.04]**, KCK xây dựng kế hoạch giảng dạy cho GV, trong đó dự kiến phân công và định mức rõ từng HP đối với từng GV trong đơn vị dựa trên khối lượng công việc dự kiến được tính cho mỗi GV trong năm học. Các trưởng BM và BCN Khoa xây dựng dự kiến phân công giảng dạy cho toàn bộ GV trong Khoa dựa vào kế hoạch đào tạo. Sau khi có bản dự kiến phân công giảng dạy của các HK thì BCN Khoa sẽ gửi đề xin ý kiến của Công đoàn Khoa và toàn thể GV trong Khoa, BM **[H6.06.02.05]**. Dựa vào phân công giảng dạy của Khoa và các hoạt động NCKH và PVCĐ dự kiến của cá nhân, mỗi GV sẽ dự tính được khối lượng công việc của mình trong năm học. Căn cứ khối lượng công việc do GV dự kiến, lãnh đạo Khoa cùng các BM sẽ rà soát kế hoạch phân công công việc của từng GV, đảm bảo phân công hợp lý để tất cả GV trong đơn vị có đủ khối lượng công việc theo định mức quy định, sau đó thông báo đến toàn thể GV được biết về việc phân công giảng dạy và các công việc khác nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch cho các GV trong đơn vị **[H6.06.02.06]**. Trong 05 năm qua, tất cả các GV của KCK đều thực hiện đúng quy định về định mức giờ làm việc theo quy định của Trường, theo thống kê các HĐGD, NCKH, PVCĐ được thống kê vào cuối mỗi năm học thì 100% GV KCK vượt định mức về GD và NCKH. Thậm chí giờ NCKH đã vượt rất cao so với định mức quy định **[H6.06.02.07]**.

Bên cạnh sự quản lý trực tiếp về các hoạt động của GV từ các BM và Khoa, Nhà trường còn phân công các đơn vị chức năng cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học như: Phòng ĐBCL&KT, Phòng TCNS, Phòng KHCN, Phòng CTCT&SV, Phòng TT-PC, Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH, ... Cụ thể, Phòng ĐBCL&KT theo dõi và thống kê giờ làm việc của GV ở các hoạt động sinh hoạt học thuật cấp BM/Khoa, các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo...; Phòng ĐTĐH và Phòng ĐTSĐH theo dõi và thống kê các giờ giảng dạy, hướng dẫn chuyên đề, khoá luận tốt nghiệp và hướng dẫn đề tài ThS của GV; Phòng KHCN theo dõi và thống kê các hoạt động NCKH các cấp, bài báo, tham gia hội nghị, hội thảo chuyên ngành; Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê giờ của GV trong hoạt động CVHT và các hoạt động ngoại khóa của SV, ... **[H6.06.02.08]**. Kết quả đánh giá khối lượng công việc của các GV được sử dụng để làm căn cứ thanh toán vượt giờ và phân loại lao động cũng như danh hiệu thi đua năm học theo quy chế chi tiêu nội bộ và định về đánh giá, xếp loại lao động hàng năm **[H6.06.02.09]**, **[H6.06.02.10]**.

Có quy định cụ thể về chất lượng công việc đối với đội ngũ GV, nghiên cứu viên làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD:

Hàng năm, trên cơ sở kết quả đánh giá các hoạt động của từng GV, Trường và Khoa đã có nhiều biện pháp để cải tiến CLĐT và tạo điều kiện cho các GV tham gia hoạt động NCKH và PVCD như: (i) việc cân đối khối lượng công việc, giờ dạy phù hợp chuyên môn giữa các GV trong BM để đảm bảo không GV nào bị quá tải; (ii) nhiều HP có sự kết hợp từ 2-3 GV cùng phối hợp giảng dạy theo đúng thể mạnh chuyên môn của mỗi GV; và (iii) mời các GV từ các khoa khác trong Trường có chuyên môn sâu phù hợp hoặc từ các trường/DN tham gia giảng dạy [H6.06.02.11]. Ngoài ra, từ NH 2021-2022, để tuân thủ quy định của pháp luật về định mức giờ làm thêm (không vượt quá 300 giờ/năm/người), Nhà trường đã thực hiện rà soát chặt chẽ khối lượng giờ giảng của GV và có kế hoạch bố trí trợ giảng cũng như các giải pháp khắc phục [H6.06.02.12]. Cuối năm học, Nhà trường tổ chức thống kê giờ giảng, giờ NCKH của từng GV bằng phần mềm thanh toán giảng dạy (<https://ttgd.ntu.edu.vn>) và gửi phản hồi đến toàn thể GV để kiểm tra, đối chiếu trước khi Nhà trường tổ chức thanh toán giờ vượt [H6.06.02.07], [H6.06.02.08]. Đây là căn cứ xác thực để đo lường, đánh giá, giám sát các HDGD, NCKH và các hoạt động khác của GV. Mặc dù Trường và Khoa luôn tạo mọi điều kiện để GV và CBQL tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy, bồi dưỡng nghiệp vụ trong và ngoài nước cũng như tạo mọi điều kiện để GV tham gia hoạt động PVCD, tuy nhiên, việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCD của GV chưa được quy đổi theo giờ cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn [H6.06.02.13].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ SV/GV quy đổi đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Khối lượng công việc của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, được đo lường, được giám sát với các tiêu chí cụ thể theo quy định để làm căn cứ cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCD của GV chưa được lượng hoá cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lượng hoá cụ thể các hoạt động PVECĐ để quy đổi giờ hoạt động cho GV, NCV	Phòng TCNS	Năm học 2024-2025	BGH nhận báo cáo từ phòng TCNS
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỉ lệ SV/GV quy đổi	Phòng TCNS, KCK	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng TCNS, KCK
		Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản về quy đổi khối lượng và đánh giá chất lượng công việc của GV	Phòng TCNS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Có các tài liệu/văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển:

Công tác tuyển dụng, lựa chọn giáo viên, NCV để bổ nhiệm và điều chuyển là công việc cũng thường xuyên diễn ra và yêu cầu minh bạch, rõ ràng, vì vậy Trường có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV rất rõ ràng. Cụ thể, hiện nay các tiêu chuẩn tuyển dụng của Nhà trường đối với người dự tuyển chức danh GV gồm (1) Tiêu chuẩn đặc thù nghề nghiệp: ngoại hình, có chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề phù hợp; (2) Tiêu chuẩn chuyên môn: (i) có trình độ thạc sĩ trở lên, có bằng tốt nghiệp ĐH hệ chính quy loại khá trở lên, bằng điểm ĐH có các môn chuyên ngành hoặc liên quan gần chuyên ngành dự tuyển phải đạt từ 7 điểm trở lên; (ii) trình độ ngoại ngữ

tối thiểu bậc 3 (B1); (iii) trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản. Ngoài ra, các ứng viên phải có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp, lý lịch bản thân rõ ràng **[H6.06.01.09]**. Các tiêu chí tuyển dụng về đạo đức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được rà soát, xây dựng, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu phát triển của Nhà trường **[H6.06.03.01]**. Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước như sau: (1) Đầu tiên Phòng TCNS phối hợp với khoa/viện xác định số lượng GV cần bổ sung để đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, xác định các điều kiện dự tuyển, thời gian tuyển dụng báo cáo HT để trình Hội đồng Trường phê duyệt chỉ tiêu; (2) Căn cứ phê duyệt của Hội đồng Trường, HT triển khai kế hoạch tuyển dụng như thông báo tuyển dụng trên các phương tiện đại chúng, cổng thông tin điện tử của Trường, tiếp nhận hồ sơ; (3) Tổ chức sơ tuyển; (4) Tổ chức tuyển dụng; (5) Thông báo kết quả tuyển dụng; (6) Phê duyệt kết quả tuyển dụng; (7) Ký hợp đồng; (7) Thực hiện quy định tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp **[H6.06.03.01]**.

Đối với viên chức làm công tác quản lý Trường đã ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm VC giữ chức vụ quản lý là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị **[H6.06.01.10]**. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, miễn nhiệm các chức danh quản lý được Khoa thực hiện đúng quy định về quy trình, thủ tục; GV được bổ nhiệm đảm bảo về tư cách đạo đức, thành tích học tập, NCKH, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp và lý lịch bản thân rõ ràng **[H6.06.03.02]**. Việc chỉ định trưởng BM, phó trưởng BM cũng được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường **[H6.06.03.03]**. Nhà trường và Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (gồm GV chính, GV cao cấp, PGS, GS) và hoạt động này được thực hiện công khai đúng quy định **[H6.06.03.04]**.

Để thực hiện mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng nhu cầu về phát triển đội ngũ và tạo đội ngũ kế thừa, đề án phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm **[H6.06.03.05]** đã được Nhà trường xây dựng. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đưa ra nhiều chính sách thu hút GV chất lượng cao, giàu kinh nghiệm từ bên ngoài Trường và nhiều chế độ khuyến khích GV trong Trường nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ **[H6.06.03.06]**. Tuy nhiên, trường chưa

có chính sách đãi ngộ thật sự hấp dẫn và điều kiện làm việc đối GV, NCV có trình độ cao như GS, PGS.

Hàng năm, công tác TĐG và đánh giá năng lực giảng dạy, phẩm chất đạo đức và khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với đội ngũ GV của Khoa được thực hiện một cách minh bạch, rõ ràng và công bằng theo các tiêu chuẩn cụ thể được ban hành tại Quy định đánh giá, xếp loại VC, NLĐ của Nhà trường [H6.06.02.09], [H6.06.03.07].

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai:

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được Nhà trường phổ biến và thông báo công khai. Các thông báo tuyển dụng, kết quả tuyển dụng đều được Nhà trường công bố công khai bằng văn bản, trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại Phòng TCNS [H6.06.03.08]. Phòng TCNS lưu giữ các QĐ bổ nhiệm, điều động nhân sự; các QĐ này cũng được gửi đến các đơn vị trong toàn Trường và cá nhân liên quan [H6.06.03.09].

Theo các quy định của Nhà nước, Luật lao động và Luật VC [H6.06.03.10] năng lực của GV, NCV được Nhà trường làm cơ sở để đánh giá theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp. Bên cạnh đó Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành các quy định riêng để công nhận về học hàm, chức danh nghề nghiệp theo nhu cầu về vị trí việc làm [H6.06.03.11].

Để đánh giá, phân loại chất lượng của GV, NCV, người lao động cho từng năm học, Nhà trường đã ban hành các quy định [H6.06.02.09]. Trong đó có quy định cụ thể các hoạt động về GD, NCKH và PVCD để đánh giá xếp loại, GV phải có giờ đứng lớp thực tế trên 50% định mức giờ giảng thì mới đạt mức hoàn thành nhiệm vụ. Qua công tác đánh giá cũng đã đưa các giải pháp để cải tiến chất lượng GV, NCV. Các quy định về đánh giá, xếp loại GV, NCV được Nhà trường cập nhập và bổ sung theo yêu cầu thực tiễn và quy định của Bộ GD&ĐT. Trước khi ban hành, đã tổ chức lấy ý kiến về dự thảo và gửi cho toàn bộ CB, VC trong toàn Trường góp ý trước khi ban hành chính thức. Các quy định được công bố đến toàn thể GV bằng email và đưa lên trang website của Phòng TCNS [H6.06.03.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên để bổ nhiệm, điều chuyển và được phổ biến công khai.

Nhà trường đã có các văn bản quy định về đánh giá năng lực của GV, NCV và được thảo luận, phổ biến công khai.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có chính sách đãi ngộ thật sự hấp dẫn và điều kiện làm việc đối GV, NCV có trình độ cao như GS, PGS.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng chính sách đãi ngộ hấp dẫn và điều kiện làm việc cho GS, PGS	Phòng TCNS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng TCNS
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí về tuyển dụng GV, NCV	Phòng TCNS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng TCNS
		Tiếp tục cập nhập và chuẩn hoá về đánh giá năng lực GV, NCV	Phòng TCNS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành.

Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV được thể hiện ở các yếu tố bao gồm: trình độ học vị và chức danh (ThS, TS, PGS, GS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ giảng dạy (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm); các bài báo, công trình khoa học đã công bố, các kết quả khảo sát đánh giá HĐGD của GV hàng năm [H6.06.01.07], [H6.06.02.09], [H6.06.02.10]. Có thể nói năng lực của đội ngũ GV,

NCV của Nhà trường đã được xác định dưới nhiều hình thức, nhiều văn bản quy định từ nhiều đơn vị trong Trường và đáp ứng được các quy định hiện hành.

Tính tới thời điểm hiện tại, đội ngũ GV cơ hữu của Trường có đủ năng lực đáp ứng để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTN một cách đầy đủ và có hiệu quả. 100% các GV tham gia giảng dạy ngành KTN có trình độ sau ĐH, tốt nghiệp ở các CSGD có uy tín trong và ngoài nước, GV được tham gia các lớp tập huấn về nghiệp vụ sư phạm, PPGD ĐH, phương pháp NCKH, có trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu giảng dạy CTĐT [H6.06.04.01].

Song song với nhiệm vụ giảng dạy thì nhiệm vụ NCKH, viết sách tài liệu tham khảo của GV là rất quan trọng và là nhiệm vụ bắt buộc. Chính vì vậy trong những năm qua khoa luôn chú trọng vào công việc này và sự tham gia khá tích cực của các GV nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực NCKH. Kết quả trong khoảng thời gian năm năm qua số bài báo, đề tài NCKH, viết sách của GV trong khoa như sau:

Bảng 6.3. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	2	13	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	5	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	1	2	18	

Bảng 6.4. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	10	14	0
Từ 6 đến 10 bài báo	5	5	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	1	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	12	20	0

Bảng 6.5. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	9	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	12	0

Năng lực của GV, NCV được đánh giá:

Định kỳ vào cuối mỗi năm học GV, NCV cũng như toàn thể viên chức của Nhà trường đều được đánh giá năng lực công tác thông qua các mẫu văn bản đánh giá kết quả công tác của viên chức. Các tiêu chí được xây dựng rõ ràng dựa trên khối lượng công việc mà GV, NCV và viên chức lao động đã hoàn thành trong năm học [H6.06.02.09]. Trong đó có hướng dẫn về việc đánh giá, xếp loại GV được quy định rất cụ thể về tiêu chí và quy trình đánh giá năng lực của GV. Đối với GV không giữ chức vụ quản lý và có giữ chức vụ quản lý được quy định rất rõ ở Điều 15 của quy định này. Thẩm quyền và trách nhiệm đánh giá được quy định tại Điều 16 và trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại được quy định cụ thể ở điều 17 trong đó quy định từng trường hợp cụ thể để đánh giá [H6.06.02.09].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành văn bản về quy định thi đua khen thưởng để xác định về các hình thức thi đua [H6.06.02.10]. Trong đó quy định rõ về tiêu chí các loại thi đua, trình tự để đánh giá và công nhận thi đua cho cá nhân, tập thể. Các văn bản quy định về năng lực của GV, NCV được thảo luận và thống nhất sử dụng trong toàn Trường. Các quy định về đánh giá xếp loại VC và quy định về khen thưởng trước khi được ban hành đã được lấy ý kiến rộng rãi cho toàn thể VC, người lao động trong Trường và các đơn vị tổng hợp, thảo luận trước khi gửi cho Ban xây dựng [H6.06.04.02].

Vào cuối mỗi năm học, CB, VC Nhà trường được phân loại bằng các tiêu chí xét thi đua trong mẫu đánh giá kết quả công tác của VC, kết quả bao gồm: không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, theo đó bình chọn ra các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua theo Quy chế thi đua, khen thưởng của Nhà trường [H6.06.02.09].

Để thực hiện các hoạt động đánh giá trên cơ sở các văn bản ban hành và hướng dẫn của Nhà trường, hàng năm Khoa đều thực hiện đánh giá GV công khai theo đúng quy định. Trình tự đánh giá như sau: GV TĐG năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo biểu mẫu chung **[H6.06.02.09]**, Trưởng BM/Khoa tổ chức họp toàn thể VC, người lao động của đơn vị để lấy ý kiến đóng góp của tập thể, căn cứ vào đó Trưởng khoa QĐ đánh giá, mức xếp loại chất lượng của VC, người lao động thuộc đơn vị. Kết quả đánh giá, xếp loại của Khoa được Trường thẩm định thông qua Tổ thẩm định của Trường.

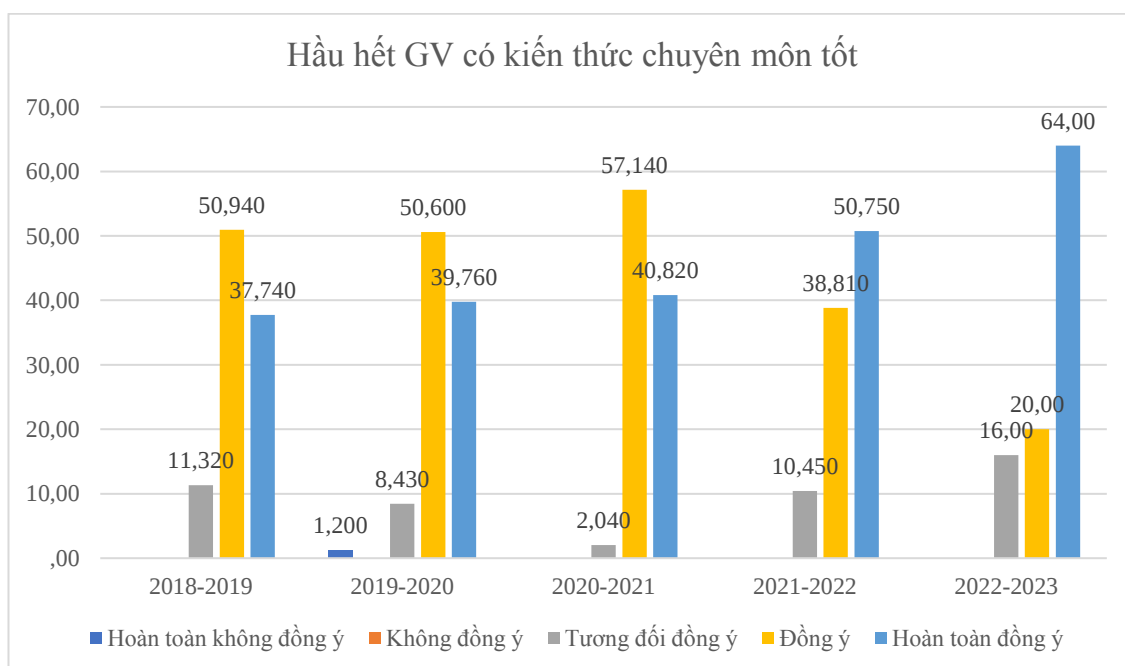
Đối với việc bình xét các danh hiệu thi đua, trước hết các cá nhân đề xuất danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trong báo cáo đánh giá kết quả công tác, tiếp đó được tập thể đơn vị bình bầu bằng phiếu kín **[H6.06.02.09]**. Hội đồng thi đua Trường sẽ họp xét, bình bầu các danh hiệu thi đua từ CSTĐ cấp cơ sở trở lên và các hình thức khen thưởng. Kết quả bình xét của Hội đồng thi đua được gửi công khai đến toàn thể VC, người lao động để cùng kiểm tra, cho ý kiến trước khi Hội đồng trình HT ra QĐ phê duyệt, công nhận kết quả **[H6.06.04.03]**, **[H6.06.04.04]**. Tuy nhiên, Trường chưa có hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ cho đội ngũ GV, NCV. Bên cạnh đó, để có thêm những nhận định khách quan từ phía NH, vào cuối mỗi HK, Nhà trường tiến hành đánh giá HĐGD của đội ngũ GV KCK thông qua các hoạt động khảo sát SV, kết quả sẽ được gửi đến Khoa, BM và GV để từ đó có những điều chỉnh cần thiết nhằm đáp ứng tốt hơn HĐGD. Kết quả khảo sát NH đối với HĐGD của GV năm học 2022-2023 cho thấy 100% GV được NH đánh giá rất hài lòng với HĐGD, đáp ứng được yêu cầu của CTĐT **[H6.06.04.05]**.

Bảng 6.6. Kết quả lấy ý kiến SV về HĐGD của GV KCK so kết quả chung của GV toàn Trường trong 8 HK gần nhất

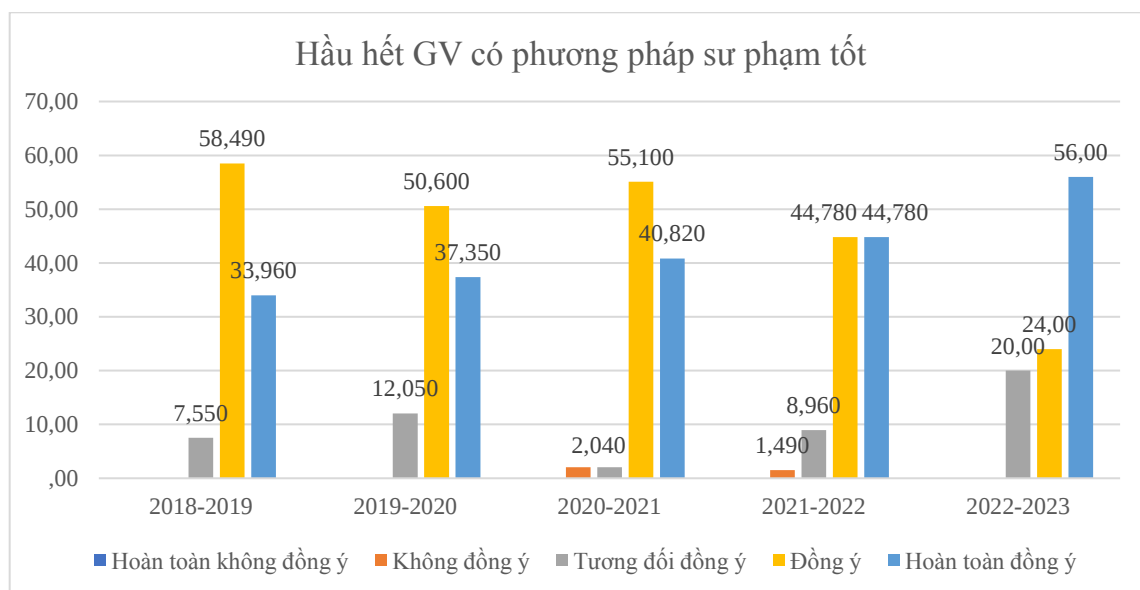
Chỉ tiêu	HKI/ 19-20 [%]	HKII/ 19-20 [%]	HKI/ 20-21 [%]	HKII/ 20-21 [%]	HKI/ 21-22 [%]	HKII/ 21-22 [%]	HKI/ 22-23 [%]	HKII/ 22-23 [%]
Thang điểm từ A đến A+								
KCK	100	84,21	94,73	95,5	100	100	100	100
Toàn Trường	93,43	82,39	94,51	94,9	99,76	98,98	99,05	98,94

Chỉ tiêu	HKI/ 19-20 [%]	HKII/ 19-20 [%]	HKI/ 20-21 [%]	HKII/ 20-21 [%]	HKI/ 21-22 [%]	HKII/ 21-22 [%]	HKI/ 22-23 [%]	HKII/ 22-23 [%]
Thang điểm từ C đến A-								
KCK	0	15,79	5,26	4,5	0	0	0	0
Toàn trường	6,56	17,61	5,5	5,1	0,24	1,02	0,95	1,06

Để có cơ sở đánh giá khách quan hơn Nhà trường cũng tổ chức khảo sát SV cuối khoá vào dịp SV tốt nghiệp về toàn bộ thời gian đã tham gia học tập tại Trường. Kết quả khảo sát SV cuối khoá về đội ngũ GV KCK được thể hiện ở báo cáo khảo sát **[H6.06.04.06]**. Theo hình 6.2 và 6.3 thì đa số các SV cuối khoá đều đánh giá GV có kiến thức chuyên môn tốt, phương pháp sư phạm tốt, rất nhiệt tình và luôn sẵn sàng giúp đỡ SV.



Hình 6.2. Kết quả khảo sát SV năm cuối về kiến thức chuyên môn của GV



Hình 6.3. Kết quả khảo sát về phương pháp sư phạm của GV

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hàng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các BLQ. Đội ngũ GV ngành KTN nói riêng và của KCK nói chung có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT một cách đầy đủ và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV	KCK	Năm học 2024-2025	BGH nhận báo cáo từ KCK
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí về tuyển dụng GV, NCV để nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ	Phòng TCNS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV:

Trong định hướng phát triển đội ngũ, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ban hành Quy định về đào tạo bồi dưỡng CBVC tại Trường ĐHNT [H6.06.05.01] và các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng VC hàng năm. Khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV luôn được Nhà trường và các đơn vị thực hiện theo kế hoạch. Việc khảo sát nhu cầu được thực hiện theo hình thức Nhà trường ra các thông báo đăng ký đào tạo bồi dưỡng hàng năm [H6.06.05.02] và ra thông báo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng VC, GV hàng năm [H6.06.05.03] và đào tạo, bồi dưỡng theo từng giai đoạn [H6.06.05.04]. Trong thông báo và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đều có nội dung Nhà trường tổ chức bồi dưỡng theo các chương trình và nội dung đã được xác định theo định kỳ, ngoài ra còn có kế hoạch tự bồi dưỡng để cho GV, NCV chủ động thực hiện. Các nội dung đào tạo bồi dưỡng luôn được ghi nhận các phản hồi và được xem là kết quả của khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong Nhà trường, từ đó đánh giá điểm mạnh và điểm tồn tại để xây dựng đề án phát triển nhân sự [H6.06.05.05].

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT:

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV, NCV được nêu rõ trong CLPT đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 của Trường. Để xây dựng kế hoạch này, Nhà trường đã thực hiện quy hoạch chuyên môn cho từng GV, NCV. Quy hoạch này nêu cụ thể về thời gian để các GV, NCV tham gia các khoá đào tạo, các hỗ trợ cần thiết từ đơn vị, từ Nhà trường để GV, NCV hoàn thành các nội dung đăng ký [H6.06.05.01]. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV luôn được xem xét, rà soát đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Các chỉ tiêu tuyển dụng hàng năm luôn

được Khoa cân nhắc để đáp ứng sự phát triển của CTĐT và sự biến động của NH, trong đó có dự đoán về xu hướng phát triển của CTĐT để lên kế hoạch tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng GV, NCV phù hợp [H6.06.05.06]. Sau khi có nhu cầu về tuyển dụng thì Khoa sẽ đề xuất lên Phòng TCNS và HT đề nghị Hội đồng Trường xem xét và phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng [H6.06.03.09].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được triển khai thực hiện. Có ít nhất 75% số GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD:

Khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV luôn được Nhà trường và các đơn vị thực hiện theo kế hoạch. Hàng năm, Nhà trường triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Thống kê từ năm 2018 đến nay cho thấy KCK đã cử 06 GV đi làm NCS, 07 học thạc sĩ, 03 học trung cấp lý luận chính trị, 09 GV tham gia học chứng chỉ về chức danh nghề nghiệp GV [H6.06.05.07]. Cũng theo danh sách trên, các GV được cử đi học theo kế hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường chiếm 93% (28/30).

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm:

Hàng năm, KCK luôn thực hiện giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thông qua các cuộc họp giao ban tháng trong Khoa và qua các đợt triển khai sơ kết, tổng kết chung của Nhà trường [H6.06.03.07]. Tuy nhiên, việc phối hợp thực hiện giám sát, đánh giá kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chưa đồng bộ giữa Khoa và các phòng chức năng.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo của GV đã được xác định rõ ràng, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ và thực hiện triển khai đánh giá theo định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Việc phối hợp thực hiện giám sát, đánh giá kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chưa đồng bộ giữa Khoa và các phòng chức năng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đồng bộ hóa việc giám sát kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giữa BM, Khoa với các phòng chức năng	Phòng TCNS	Năm học 2024-2025	BGH nhận báo cáo từ Phòng TCNS
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV	Phòng TCNS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Đơn vị có kế hoạch công tác cụ thể hàng năm đối với GV, NCV:

Đối với GV và NCV việc đánh giá hiệu quả công việc hàng năm là rất quan trọng, vì vậy Nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về quy trình và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc của GV thông qua quy định về đánh giá phân loại lao động và quy định về thi đua khen thưởng. Quản trị theo kết quả công việc của GV và NCV đã được Nhà trường triển khai và có sự cải tiến theo từng giai đoạn, có tính hệ thống từ cấp Trường đến từng đơn vị và đến từng cá nhân. Nhà trường đã giao các chỉ tiêu chính về mặt HĐGD, NCKH và PVCĐ theo năm học về từng đơn vị như tỉ lệ công bố bài báo khoa học, số hợp đồng chuyển giao công nghệ, số hợp tác nghiên cứu quốc tế, hoạt động PVCĐ về trải nghiệm của NH, hội thảo, chuyên đề [**H6.06.06.01**].

Khối lượng công việc theo năm học được giao cho GV, NCV bao gồm khối lượng giảng dạy và NCKH đã được gán định mức theo học hàm, học vị và theo mức hệ số lương cơ bản với nhiều mức khác nhau cho nhiều mức đóng góp. Trong đó, GV là TS có 586 giờ NCKH/năm, GVCC và GS, PGS có giờ NCKH đến 710 giờ/năm, khối lượng

giờ chuẩn giảng dạy cũng được phân bổ từ 100 đến 240 giờ/năm và được cụ thể hoá trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.01.07]. Chính sách thưởng cho GV có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín cũng được cập nhật thường xuyên [H6.06.06.02]. Ngoài ra, các GV và NCV có thành tích xuất sắc cũng đã được ghi nhận và xét tặng giấy khen của HT cùng hiện vật [H6.06.06.03], Nhà trường cũng giao chỉ tiêu về tỉ lệ bài báo khoa học quốc tế được xếp hạng trong các danh mục Scopus, ISI cho từng khoa. Theo đó KCK được giao chỉ tiêu là 0,64 bài báo/GV cho năm học 2023-2024, đây là tỉ lệ cao so với mặt bằng chung của toàn Trường [H6.06.06.04].

Triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc:

Kết quả triển khai hoạt động hàng năm cho thấy từ năm học 2018-2019 đến nay, kết quả phân loại, xếp loại lao động của GV, NCV KCK đa số là hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, số ít là HNTV và chỉ có 1 năm là có GV không hoàn thành NV do một số lý do về đào tạo bồi dưỡng. Kết quả xếp loại, phân loại lao động được thể hiện trên bảng 6.7 [H6.06.04.04]. Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện lượng hoá công việc chuyên môn cụ thể cho từng vị trí việc làm của GV và NCV.

Bảng 6.7. Thống kê phân loại và xếp loại lao động KCK từ năm 2018-2023

Năm học	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
HTXSNV	5	5	10	9	8
HTTNV	10	6	4	5	5
HTNV	1	4	2	4	7
Không HTNV					2
Chưa xét (GV học NN)	6	5	4	7	6
GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng (đánh giá, xếp loại ở đơn vị khác)	13	14	14	11	6
Tổng	35	34	34	36	34

GV, NCV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền:

Việc hệ thống hóa công việc theo từng năm học trong những năm qua đã giúp GV, NCV chủ động trong triển khai thực hiện, kết quả tổng kết, đánh giá hàng năm đều có sự hài lòng cao về kế hoạch thực hiện và kết quả thực hiện. Không có GV, NCV phản

ánh hay khiếu nại về kết quả đánh giá, xếp loại và khen thưởng hàng năm. Các đánh giá thi đua khen thưởng, phân loại lao động... được thực hiện công khai, khách quan. Hầu hết các GV đều hài lòng với các kết quả đánh giá, xếp loại thi đua VC [H6.06.02.04]. Hàng năm, Nhà trường cũng thay đổi các nội dung trong CTNB phù hợp với tình hình thực tế [H6.06.06.02].

Tuy nhiên, chưa có kênh khảo sát chính thức về hài lòng của các GV, NCV trong đơn vị về kết quả xếp loại.

2. Điểm mạnh

Các chính sách của Nhà trường về thi đua, khen thưởng có tính bao quát các mặt hoạt động và được sự hài lòng từ GV và NCV; hình thức khen thưởng về NCKH và bài báo quốc tế đã giúp gia tăng số lượng bài báo trong thời gian gần đây, ...

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện lượng hoá công việc chuyên môn cụ thể cho từng vị trí việc làm của GV và NCV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bảng quy đổi công việc cụ thể cho từng vị trí việc làm của GV và NCV theo hướng lượng hóa được	Phòng TCNS	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh quản trị kết quả công việc của GV, NCV để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD	Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Có văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện:

Hoạt động NCKH là nhiệm vụ bắt buộc đối với GV và NCV trong Trường. Chính vì vậy Nhà trường đã ban hành QĐ số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 quy định về hoạt động KHCN tại Trường ĐHNT. Trong đó các hoạt động KHCN của Trường đã được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV và PVCD **[H6.06.07.01]**.

Bên cạnh việc giảng dạy, GV phải hoàn thành các khối lượng giờ NCKH theo quy định của Trường. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề về NCKH, phản biện bài báo khoa học, ... được quy định theo quy chế chi tiêu nội bộ Trường **[H6.06.01.07]**. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được Phòng KHCN thống kê và xác định rõ ràng, Phòng ĐBCL&KT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học và công bố trên phần mềm quản lý thanh toán giảng dạy của Trường **[H6.06.07.02]**.

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường **[H6.06.07.01]**: GV đăng ký đề tài NCKH với Khoa theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của Phòng KHCN; Hội đồng Khoa tổ chức xét duyệt các thuyết minh đề tài của chủ nhiệm đề tài; Phòng KHCN thẩm tra các thuyết minh đề tài theo đề xuất của Khoa trước khi báo cáo Nhà trường; HT ra QĐ giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường **[H6.06.07.03]**, **[H6.06.03.07]**.

Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được giám sát, đối sánh hàng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH:

Hoạt động NCKH được giám sát chặt chẽ từ cấp BM, Khoa và Phòng KHCN quản lý ở cấp trường, chú trọng từ khâu nắm bắt, đề xuất ý tưởng và nhu cầu từ thực tiễn, DN, cho đến việc tham gia tuyển chọn, viết thuyết minh và triển khai thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN. Điều này được thể hiện trong các báo cáo kế hoạch và kết quả thực hiện hàng

tháng, hàng năm của BM, Khoa và Nhà trường. Các kết quả NCKH cũng được thống kê hàng năm để lưu trữ, công bố trên website của Khoa, và để làm công tác quảng bá, cũng như làm cơ sở để BM, Khoa đánh giá thi đua hàng năm và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH [H6.06.07.05].

Trong giai đoạn từ năm học 2018-2019 đến 2022-2023, đã có 26 đề tài, dự án các cấp được chủ trì bởi các GV của Khoa, trong đó 02 đề tài cấp bộ/tỉnh và 24 đề tài cấp trường (Bảng 6.9) [H6.06.07.02]. So với mặt bằng chung của Trường và nhân lực của Khoa, số GV của Khoa tham gia làm đề tài NCKH chiếm tỉ lệ cao với 14% tổng đề tài cấp trường của toàn Trường từ năm 2018 đến 2023 (số GV của Khoa chỉ chiếm 6,5% tổng GV của toàn Trường). Kết quả thống kê cho thấy đội ngũ GV trong KCK đã thể hiện được năng lực NCKH của mình, song vẫn chưa phát huy hết tiềm năng của đội ngũ, đề tài vẫn tập trung vào một số GV trong Khoa, số đề tài cấp Trường còn chiếm đa số, còn đề tài cấp tỉnh, bộ còn quá ít và chưa có đề tài cấp Nhà nước (Bảng 6.8; Bảng 6.9) [H6.06.07.02].

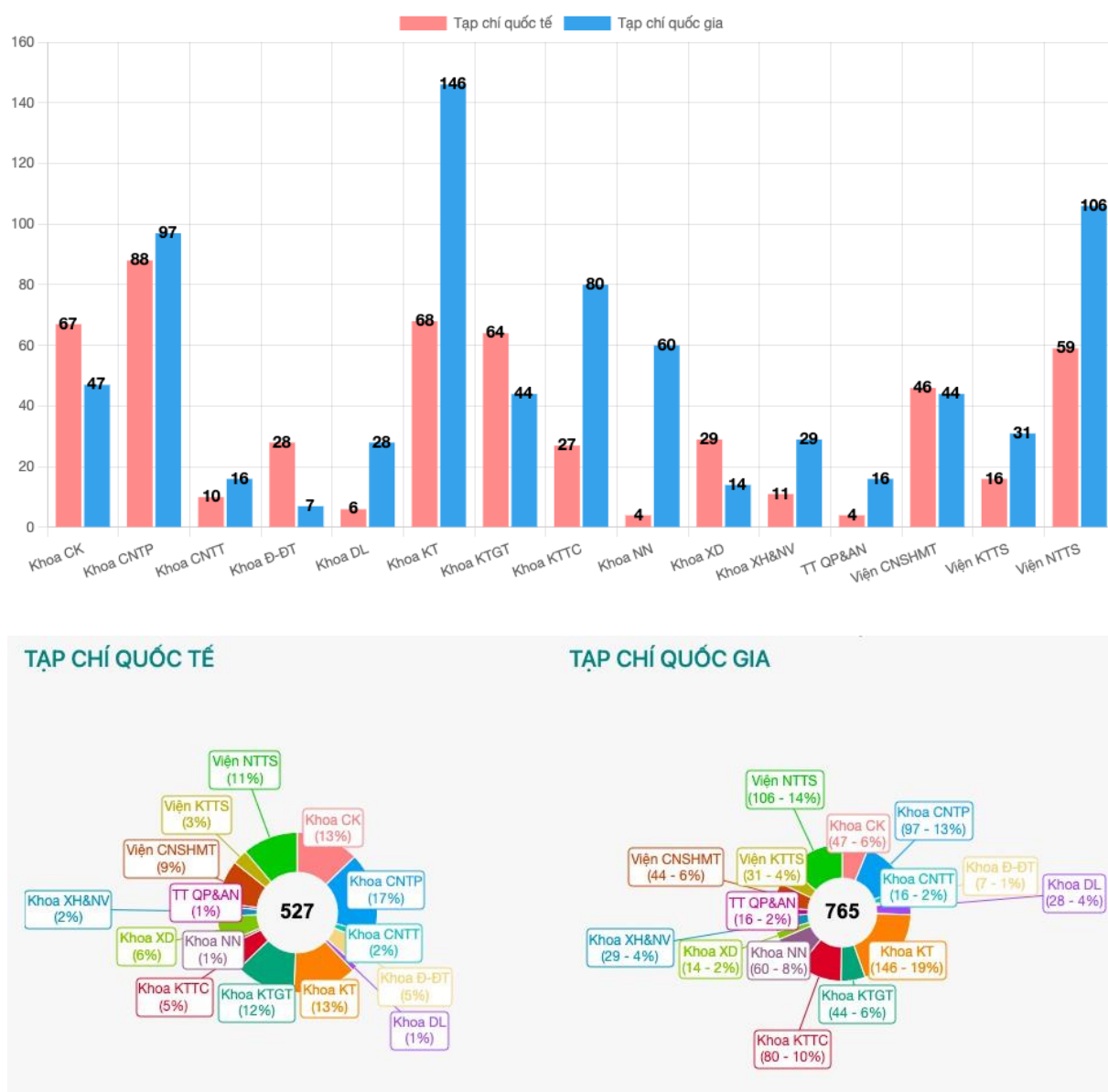
Bảng 6.8. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0,0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	1	1	0	0	2,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	6	4	4	5	4	11,5
	Tổng		6	5	5	5	4	13,5

Bảng 6.9. Thống kê số lượng đề tài, dự án của KCK và toàn Trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

STT	Phân loại đề tài	Số lượng đề tài, dự án của KCK/ toàn Trường				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Đề tài cấp bộ/tỉnh	0/4	0/7	1/14	1/15	0/5
2	Đề tài cấp trường	5/18	6/32	4/39	4/35	5/20
	Tổng	5/22	6/39	5/43	5/50	5/25

Ngoài ra, các GV của Khoa còn tham gia viết sách chuyên khảo, xuất bản bài báo trên tạp chí khoa học trong nước, quốc tế. Bên cạnh đó, công tác công bố kết quả NCKH tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài cũng được GV trong Khoa duy trì [H6.06.05.13]. Nhiều bài báo của GV trong Khoa được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín như ISI, Scopus, ... [H6.06.07.02].



Hình 6.4. Tổng hợp các bài báo đã công bố từ 2018 đến 2023 theo đơn vị
(Nguồn: <https://canbo.ntu.edu.vn/DashBoardKHCVN>)

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2023, các GV trong Khoa đã đăng 114 bài báo và bài báo cáo hội thảo khoa học trong và ngoài nước. Trong đó, trung bình mỗi năm học có khoảng trên 13 bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, điển hình trong năm học 2021-2022 số bài báo quốc tế được đăng lên đến 46 bài. Số bài báo được

đăng trên tạp chí trong nước trung bình khoảng 10 bài/năm học. Từ biểu đồ hình 6.4 có thể thấy KCK là khoa có số bài báo công bố quốc tế cao thứ 2 Trường và tổng số bài báo đã công bố cao thứ tư toàn Trường trong giai đoạn xem xét (2018-2023). Điều này cho thấy công tác công bố kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học uy tín và cáo báo tại các hội thảo là một thế mạnh của KCK. Công tác này đã và đang được đẩy mạnh hơn nữa để góp phần vào công tác quảng bá Khoa tốt hơn **[H6.06.07.05]**.

2. Điểm mạnh

Hoạt động nghiên cứu của GV KCK rất đa dạng và phong phú, số bài báo được công bố trên các tạp chí uy tín có số lượng rất cao.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài cấp tỉnh, bộ còn ít và chưa có đề tài cấp Nhà nước. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do các nội dung nghiên cứu từ các địa phương liên quan đến các lĩnh vực của đơn vị còn ít. Bên cạnh đó số lượng NCV của khoa chưa được tập trung thành các nhóm nghiên cứu đủ mạnh, vẫn chỉ hoạt động độc lập là chính.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và triển khai các đề tài, dự án cấp bộ và Nhà nước	KCK, Phòng KHCN	Hàng năm	Phòng KHCN báo cáo HT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy thế mạnh về NCKH của Khoa	KCK	Hàng năm	Phòng KHCN báo cáo HT

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tỷ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát, làm căn cứ cải tiến chất lượng của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều

chuyên được xác định và phổ biến công khai. Trong đó có các văn bản quy định cụ thể về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển GV, NCV và các tiêu chí đánh giá năng lực của GV, NCV được thảo luận công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá theo đúng quy định của trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đội ngũ.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV bao gồm những người làm việc hành chính tại các phòng chức năng và trung tâm hỗ trợ trong Trường. Tính đến thời điểm năm 12/2023, Trường có 202 VC hành chính trên tổng số 657 VC người lao động, chiếm 30,7% trong tổng số CBVC toàn Trường. Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Có phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ NV làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt PVCD:

Trong CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã định hướng xác định số lượng viên chức quản lý là 183 người và viên chức phục vụ, dịch vụ là 189 người (đến năm 2025) [H7.07.01.01]. Trong đó dự báo về đội ngũ NV làm việc tại TV,

phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH. Kết quả phân tích thực trạng về số lượng, chất lượng được thể hiện tại mục 2 về đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2021 trong đề án phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 [H6.06.01.03].

Năm 2024, căn cứ Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [H6.06.01.02], Nhà trường đã xây dựng và ban hành Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD, theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến năm 2025 là “*Duy trì ổn định số lượng VC của Nhà trường không quá 900 người, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa VC hành chính với GV, NCV theo tỉ lệ 1:4*” [H6.06.01.03].

Năm 2015, Nhà trường có xây dựng đề án vị trí việc làm (đã trình Bộ chủ quản nhưng chưa ban hành chính thức), trong đó có xác định 84 vị trí việc làm gắn với công tác hỗ trợ phục vụ với số người làm việc gắn với công việc hỗ trợ phục vụ là 196 người, có mô tả năng lực cần có đối với các vị trí cần thiết [H7.07.01.01]. Hiện tại, Nhà trường đang điều chỉnh đề án vị trí việc làm cho phù hợp với nhu cầu phát triển mới của Trường, để đào tạo cho số SV dự báo năm 2030 là 30.000 SV với số lượng đội ngũ NV tăng lên 185 người năm 2025 và 220 người năm 2030 [H7.07.01.02].

Có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác:

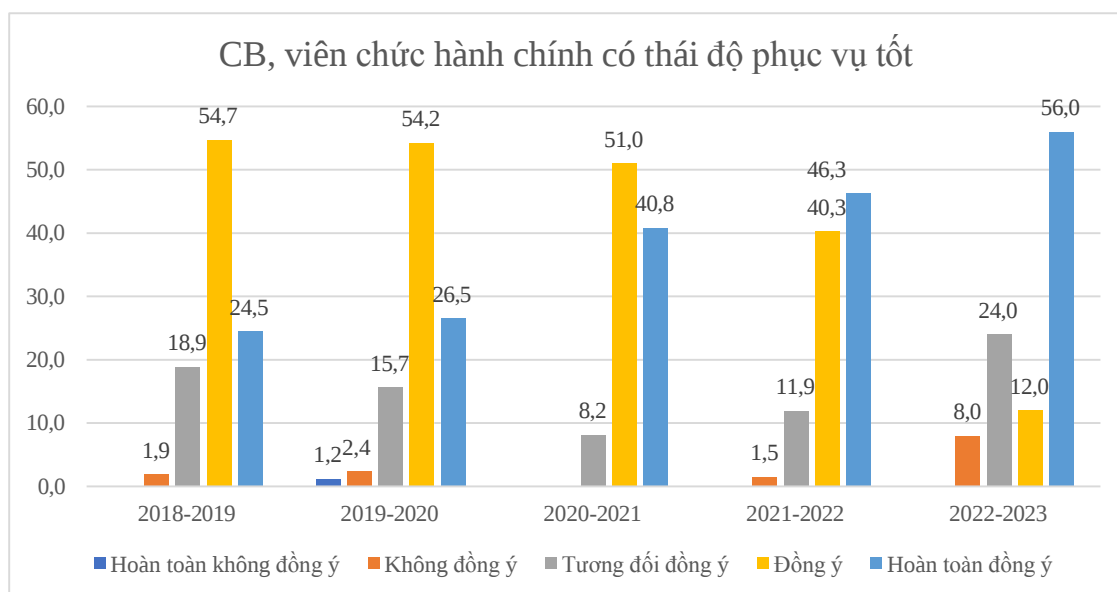
Nhà trường có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại các đơn vị dịch vụ, hỗ trợ, được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.01.07]. Cụ thể: (1) NV được hỗ trợ phụ cấp công vụ bằng 25% lương cộng phụ cấp chức vụ; (2) NV trẻ, có mức thu nhập dưới 6.000.000đ/tháng sẽ được Trường hỗ trợ thêm cho đủ 6.000.000 đ/tháng; (3) được thưởng phụ cấp tăng thêm cuối năm (lương tháng 13) như đội ngũ GV; (4) NV các đơn vị (Phòng KH-TC, Phòng TCNS, Phòng CTCT&SV, Phòng HTQT) được cử đi giao dịch với các cơ quan, đơn vị trong nội thành Nha Trang được hỗ trợ từ 200.000đ-500.000đ/tháng tùy thuộc vào công việc chuyên môn; (5) được hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí để tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Ngoài ra, chính sách thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV còn được đưa ra trong các thông báo tuyển dụng hàng năm của Trường. Các chính sách này vừa cụ thể, vừa đa dạng, phù hợp với các đối tượng khác nhau cần tuyển.

Việc quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được Nhà trường nhận định trong CLPT Trường và đề án vị trí việc làm của Trường. Kế hoạch tuyển dụng CB hợp đồng lao động tạo nguồn cũng được Trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Nhà trường tiến hành xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch CLPT để trình Hội đồng trường phê duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản [H7.07.01.03]. Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện khảo sát nhu cầu của từng ngành để thực hiện quy hoạch đội ngũ NV phục vụ.

NV làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng:

Hiện tại, Trường có 18 phòng, ban và các trung tâm phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Tính đến thời điểm 31/12/2023, toàn Trường có 657 CBVC, trong đó khối hành chính có 202 CBVC chiếm 30,1%. Số VC quản lý, hành chính có trình độ TS có 15 người (7,6%), ThS 68 người (34,3%), ĐH 53 người (26,8%), cao đẳng 02 người (1,0%) và trung cấp 09 người (4,5%). Số lượng NV hiện tại của Trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ [H7.07.01.04]. Tuy nhiên, số lượng NV phục vụ tương đối cao so với GV theo quy định chung.

Hàng năm, Nhà trường có thực hiện khảo sát NH về thái độ phục vụ của CB, VC hành chính thông qua hoạt động khảo sát SV năm cuối về chất lượng khóa học. Kết quả khảo sát SV năm cuối năm 2022 cho thấy có 78,49% số SV được hỏi hài lòng với thái độ phục vụ của VC hành chính, tuy nhiên vẫn còn 4,73% SV được hỏi chưa thật sự hài lòng về thái độ phục vụ của VC hành chính [H7.07.01.05].



Hình 6.5. Kết quả khảo sát về thái độ phục vụ của CB, VC hành chính

Đội ngũ NV hỗ trợ trực tiếp tại KCK đáp ứng được yêu cầu phát triển của Khoa và CTĐT, bao gồm 01 NV là thư ký khoa và các GV kiêm nhiệm CVHT [H7.07.01.06]. Các GV kiêm nhiệm CVHT đã hỗ trợ rất tốt để tạo cầu nối giữa Khoa, Nhà trường với SV, tư vấn hướng nghiệp và giải quyết các vấn đề liên quan đến SV. Hàng tháng, CVHT đều báo cáo công tác SV đến Khoa để Khoa tổng hợp và báo cáo ở họp giao ban Nhà trường [H7.07.01.07]. Khoa còn nhận được sự hỗ trợ đặc biệt của các NV hỗ trợ từ các đơn vị khác như Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Phòng TCNS, Phòng ĐBCL&KT, Phòng TT-PC, ... Kết quả khảo sát về chất lượng khóa học của SV năm cuối về tiêu chí “CB, VC hành chính có thái độ phục vụ tốt” từ năm 2018 đến 2023 của SV ngành KTN cho thấy, tỉ lệ SV “Hoàn toàn đồng ý” về chất lượng thái độ phục vụ của CB, VC hành chính tăng lên và năm 2022-2023 đạt tỉ lệ cao nhất là 56%. Đây là một hạn chế về thái độ phục vụ của VC hành chính (hình 6.5) [H7.07.01.05]. Đối sánh với toàn Trường, chất lượng phục vụ được SV ngành KTN đánh giá cao thứ 2 toàn Trường với 4,5/5 điểm và cao hơn trung bình của toàn Trường (4,07/5) [H7.07.01.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có triển khai thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV thông qua phân tích về số lượng đội ngũ làm việc hiện tại và có dự kiến số lượng cho thời gian tới trong Kế hoạch CLPT Trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030; CLPT Trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Đề án công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng định hướng phát triển của Trường và khoa/viện.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện khảo sát nhu cầu của từng ngành để thực hiện quy hoạch đội ngũ NV phục vụ. Số lượng NV phục vụ tương đối cao so với GV theo quy định chung.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện khảo sát nhu cầu của từng ngành để xây dựng quy hoạch đội ngũ NV phục vụ	Phòng TCNS	Hàng năm	Phòng TCNS báo cáo HT
		Thực hiện tinh giản đội ngũ NV phục vụ	Phòng TCNS	Năm học 2024-2025	Phòng TCNS báo cáo HT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch để thực hiện chiến lược phát triển đội ngũ NV hỗ trợ	Phòng TCNS	Hàng năm	Phòng TCNS báo cáo HT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV:

Nhằm có sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua Quy định tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm VC giữ chức vụ quản lý là trưởng đơn vị, phó trưởng đơn vị [H6.06.01.09], [H6.06.01.10]. Các ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí VC hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học theo quy định, được thể hiện rõ ràng tại các thông báo tuyển dụng [H6.06.03.10]. Mặt

khác, việc lựa chọn NV để bổ nhiệm vào các vị trí trưởng/phó các đơn vị cũng cần đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ, năng lực và kinh nghiệm công tác **[H6.06.01.09]**. Trường cũng đã xác định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV trên cơ sở khung năng lực của vị trí việc làm ban hành kèm theo Đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.02]**. Tuy nhiên, hệ thống mô tả vị trí việc làm chưa nêu rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể để thu hút và thể hiện đặc thù riêng cho các nhóm ngành khi tuyển dụng đội ngũ NV.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ:

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Trường được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ. Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi trước khi chính thức ban hành **[H7.07.02.01]**. Hàng năm, Trường có rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận nhằm bổ sung yêu cầu về tiêu chí, nhất là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học và tiêu chuẩn về đạo đức phục vụ công tác khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc **[H6.06.03.10]**. Trên cơ sở chiến lược phát triển nhân sự của Nhà trường, khi có nhu cầu, các đơn vị sẽ làm tờ trình đề xuất nhu cầu tuyển dụng NV, Nhà trường sẽ tổng hợp đề xuất của các đơn vị và xây dựng kế hoạch tuyển dụng với các chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể và minh bạch **[H6.06.03.10]**. Bên cạnh đó, Nhà trường thành lập các hội đồng tuyển dụng VC để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng **[H6.06.03.11]**.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được phổ biến tới toàn thể CB, GV, NV và được công khai trên trang thông tin điện tử của CSGD

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV; kế hoạch tuyển dụng; kết quả tuyển dụng của Trường đều được công khai, minh bạch bằng các phương thức: gửi văn bản cho các đơn vị, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và thông báo email tới các đơn vị trong Trường, đến email từng cá nhân trong đơn vị có liên quan. Phòng TCNS lưu giữ các QĐ tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động nhân sự **[H7.07.02.02]**. Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV.

Trong năm năm qua từ năm 2019-2023, từ thực tế nhu cầu của Khoa, Khoa đã đề nghị Nhà trường xem xét cho tuyển dụng 06 viên chức làm giảng viên theo các trình tự

và qui định của Nhà trường ban hành. Tính đến thời điểm hiện tại các viên chức được tuyển dụng đang đáp ứng và phát huy tốt vai trò và nhiệm vụ trên vị trí công tác được phân công. Tuy nhiên có hai viên chức đã phải xin nghỉ việc vì không hoàn thành nhiệm vụ tập sự của mình theo qui định của Trường (không hoàn thành được chứng chỉ ngoại ngữ theo qui định).

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Kế hoạch, kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc và công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống mô tả vị trí việc làm chưa nêu rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể để thu hút và thể hiện đặc thù riêng cho các nhóm ngành khi tuyển dụng đội ngũ NV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống mô tả vị trí việc làm thể hiện rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cho các nhóm ngành khi tuyển dụng đội ngũ NV	Phòng TCNS	Năm học 2024-2025	Phòng TCNS báo cáo HT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện và chuẩn hoá các văn bản về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV	Phòng TCNS	Năm học 2024-2025	Phòng TCNS báo cáo HT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV

Trong hành trình phát triển Nhà trường, yếu tố con người có vai trò vô cùng quan trọng, chính vì vậy bên cạnh lực lượng nòng cốt là GV, NCV thì đội ngũ NV có chuyên

môn cao được Nhà trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của Trường. Với mục tiêu số NV ở mức dưới 30% tổng số CBVC của Trường nhưng chất lượng NV luôn được bồi dưỡng nâng cao, việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá chất lượng đào tạo của Trường. Năng lực của đội ngũ NV được xác định ngay từ khâu tuyển dụng VC [H6.06.03.10]. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và qua quá trình phỏng vấn trực tiếp.

Có thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ:

Vào cuối mỗi năm học Nhà trường đều triển khai đồng bộ công tác đánh giá phân loại VC. Các biểu mẫu được ban hành, hướng dẫn rõ ràng [H7.07.03.01]. Các tiêu chí thi đua khen thưởng được cập nhật thường xuyên, được thể hiện rõ ràng qua các quy định của Nhà trường [H6.06.02.09]. Việc thực hiện đánh giá đội ngũ NV được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành và sự thống nhất của tập thể đối với cá nhân được đánh giá, các QĐ về thi đua khen thưởng được công bố công khai toàn Trường. Kết quả phân loại lao động của CBVC đều được TĐG bởi chính người lao động, được xác nhận của lãnh đạo đơn vị và tập thể về năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ [H6.06.03.13].

Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV thông qua việc SV được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của NV các phòng, ban, trung tâm, TV [H7.07.03.02]. Tuy nhiên, việc đánh giá sự hài lòng về mức độ phục vụ của đội ngũ NV cần mở rộng hơn đối với các BLQ như phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Ý kiến phản hồi này là cơ sở để các đơn vị và đội ngũ NV các phòng, ban, trung tâm, TV có được những biện pháp cải tiến thiết thực, nâng cao hiệu quả công tác nhằm phục vụ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD tốt hơn và phù hợp với nhu cầu thực tiễn [H7.07.03.03].

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực trong đội ngũ NV. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ được thực hiện hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ NV chưa được mở rộng đối với các BLQ như phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kênh đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ NV đối với BLQ	Phòng TCNS	Năm học 2024-2025	Phòng TCNS báo cáo HT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực trong đội ngũ NV được chính xác hơn	Phòng TCNS	Hàng năm	Phòng TCNS báo cáo HT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc:

Một trong những nội dung quan trọng của CLPT của Trường ĐHNT đến 2030, tầm nhìn đến 2045 là yêu cầu 100% VC hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý. Để thực hiện chiến lược này, Trường đã ban hành Quy định về công tác ĐTBĐ công chức, VC Trường ĐHNT **[H6.06.01.02]**. Trên cơ sở đó, Trường đã tiến hành lấy ý kiến về nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc rồi cho đăng ký nguyện vọng trước khi ban hành kế hoạch thực hiện và ban hành quy hoạch chuyên môn cho toàn Trường **[H7.07.04.01]**.

Có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV:

Trên cơ sở nhu cầu của NV phục vụ hàng năm, Trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch ĐTBĐ công chức, VC, người lao động hàng năm và theo giai đoạn [H6.06.05.03], [H6.06.05.04]. Trong kế hoạch có cả hai mảng là đào tạo và bồi dưỡng và các thông tin cụ thể khác như mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, số lượng, tên, địa điểm, hình thức, kinh phí các lớp học nhằm nâng cao hiệu quả của công tác bồi dưỡng công chức, VC, người lao động. Trường cũng ra thông báo công khai về các khóa đào tạo và bồi dưỡng, kể cả ở nước ngoài. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng đề án vị trí việc làm [H7.02.01.02] và ban hành nghị quyết về danh mục vị trí việc làm trong đó có yêu cầu về trình độ với từng vị trí [H7.07.04.02]. Từ năm 2016 đến 2020 có 686 CBVC tham gia đào tạo tập huấn bồi dưỡng các lớp, trong đó chỉ tính riêng năm 2020 có 07 VC tham gia lớp tập huấn về chuyên viên chính, 02 VC tham gia tập huấn đấu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác [H7.07.04.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên mở các lớp an toàn PTN [H7.07.04.04], tổ chức các hội nghị về mô hình quản lý PTN [H7.07.04.05] để nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ NV. Theo kế hoạch quy hoạch chuyên môn của KCK giai đoạn 2019-2024 có 01 VC hành chính là thư ký khoa đăng ký học tập nâng cao trình độ [H7.07.04.05]. Việc đào tạo bồi dưỡng (giai đoạn 2019-2021) được Phòng TCNS lên kế hoạch và gửi về các phòng và các khoa/viện tham gia bồi dưỡng như bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng kỹ năng thư ký văn phòng, bồi dưỡng kỹ năng chữa cháy, sơ cấp cứu, an toàn trong lao động [H6.06.05.02], [H6.06.05.03], [H6.06.05.04]. Hàng năm, Nhà trường cử các CB tham gia một số khóa học ngắn hạn, lớp bồi dưỡng chuyên sâu như kiến thức nghi thức giao tiếp và lễ tân ngoại giao, bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại năm 2020 [H7.07.04.06], lớp tập huấn về quốc tế hóa trong GDĐH vào năm 2019 [H7.07.04.07].

Triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV:

Nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường, hàng năm Nhà trường đều có các thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị, lập danh sách CBVC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, từ đó có kế hoạch để cử CB tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc [H7.07.04.08]. Các KQHT, bồi dưỡng của NV phục vụ đều được ghi nhận trong các

đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của NV phục vụ, vừa ghi nhận các kết quả đạt được của CBVC. Hiện nay, Trường đã hình thành được đội ngũ VC có chất lượng cao, có năng lực, có trình độ chuyên môn và đa số đều trẻ nên khả năng nắm bắt nhanh nhạy với công việc, hoàn thành tốt khối lượng công việc được phân công. Tuy nhiên, một số ít NV phục vụ chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã đăng ký.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ NV phục vụ dựa vào chiến lược phát triển của Nhà trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Một số ít NV phục vụ chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Giám sát triệt để việc thực hiện đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch của đội ngũ NV	Phòng TCNS	Năm học 2024 -2025	Phòng TCNS báo cáo HT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch	Phòng TCNS	Hàng năm	Phòng TCNS báo cáo HT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận:

Khối lượng công việc cụ thể đối với NV được Nhà trường ban hành theo nội dung của Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường. Các quy định về đánh giá, xếp loại viên chức và thi đua khen thưởng Theo các quy định này, chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và NV được phân định rõ ràng. Tất cả các NV xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ theo phân công vào đầu HK (về khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành), các văn bản này sẽ được tập hợp cho lãnh đạo đơn vị xem xét, điều này sẽ giúp cho việc phân công, theo dõi, giám sát và hỗ trợ tốt hơn [H7.07.05.01], [H6.06.02.09], [H6.06.02.10].

Có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công:

Kết quả làm việc của mỗi cá nhân được đánh giá, phân loại vào cuối năm học theo quy định phân loại kết quả công việc của Nhà trường [H6.06.04.04] với các mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua của Nhà trường sẽ dựa vào các quy định và các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá. Kết quả này sau đó sẽ được công khai đối với toàn bộ CBVC [H6.06.02.10]. Các cá nhân có quyền khiếu nại các kết quả phân loại lao động trước khi Nhà trường công bố kết quả chính thức. Các quy định về thi đua và khen thưởng rõ ràng, tuân thủ theo quy định của Nhà nước [H6.06.02.09], [H6.06.02.10]. Các CBVC có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu ở các cấp cao hơn: Bằng khen của Bộ GD&ĐT hay biểu dương khen thưởng các CB học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh [H7.07.05.02]. Nhà trường còn có nhiều hoạt động khen thưởng nhằm khích lệ tinh thần làm việc và phấn đấu của người lao động, cụ thể như việc nâng lương trước hạn đối với cá nhân có thành tích xuất sắc [H7.07.05.03], bình bầu VC hành chính tiêu biểu [H7.07.05.04], chính sách hỗ trợ phụ cấp cho NV hành chính và CBVC trẻ, thưởng tiền cho CBVC có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt kết quả cao, đi du lịch nước ngoài,... Với những chính sách đúng đắn và phù hợp nhằm thúc đẩy các cá nhân phát triển, đồng thời thúc đẩy cho quá trình đào tạo, tạo dựng một môi trường làm việc ổn định được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.07].

Tất cả nhân viên có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết, ... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng:

Hàng năm, dựa trên kế hoạch năm học được nhà trường ban hành, TV, Trung tâm TNTH, Phòng CNTT xây dựng kế hoạch cho tất cả NV, trong đó thể hiện khối lượng công việc, tiến độ thực hiện và thời gian hoàn thành [H7.07.05.05].

Tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc:

Trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả của công việc, Nhà trường đều triển khai lấy ý kiến rộng rãi của các cá nhân trong toàn Trường và thường xuyên được rà soát lại qua từng năm học [H7.07.05.06]. Hiện nay, Nhà trường đang xây dựng và triển khai công cụ đánh giá KPI's tại một vài đơn vị, tiến tới sẽ áp dụng cho tất cả các đơn vị trong toàn Trường [H7.07.05.07]. Tuy nhiên, việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả của công việc vẫn còn phải tiếp tục xây dựng và củng cố để hoàn thiện.

NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền:

NV phục vụ trong Trường hài lòng với kết quả đánh giá, xếp loại lao động và thi đua khen thưởng hàng năm dựa vào việc quản trị theo kết quả công việc. Đến nay chưa có khiếu kiện, hay các ý kiến phản đối về kết quả đánh giá, xếp loại lao động và thi đua khen thưởng của NV từ các cá nhân, đơn vị trong Trường cũng như ngoài Trường. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có tổ chức khảo sát chính thức về mức độ hài lòng về kết quả cũng như khảo sát ý kiến của các NV, GV với nhau về kết quả đánh giá, xếp loại và khen thưởng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách, quy định về thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch nên đã động viên và khuyến khích được đội ngũ NV nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch triển khai xây dựng KPI thí điểm tại một số đơn vị đã công bố năm 2020 nhưng chưa được đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức xây dựng đánh giá KPI đã thí điểm tại một số đơn vị đã công bố năm 2020	Phòng TCNS	Năm học 2024 - 2025	Phòng TCNS báo cáo HT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật chính sách, quy định về thi đua khen thưởng	Phòng TCNS	Hàng năm	Phòng TCNS báo cáo HT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NV bao gồm những người làm việc hành chính tại các phòng chức năng và trung tâm hỗ trợ trong Trường. Tính đến thời điểm năm 12/2023, Trường có 202 VC hành chính trên tổng số 657 VC người lao động, chiếm 30,7% trong tổng số CBVC toàn Trường. Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trong những năm học qua, Trường ĐHNT đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; phương pháp xét tuyển công khai, hệ thống giám sát học tập và rèn luyện của người học một cách minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan môi

trường thiên nhiên xanh đẹp, nhiều tiện ích, góp phần nâng cao hoạt động hỗ trợ người học nói riêng và chất lượng đào tạo nói chung. Hệ thống giám sát học tập và rèn luyện của Trường được thiết lập để đảm bảo sự theo dõi chặt chẽ và đánh giá liên tục về tiến bộ của NH. Các hoạt động tư vấn và hỗ trợ đa dạng, từ tư vấn học vụ đến hỗ trợ tâm lý, nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu và thách thức của người học. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, với cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp, là nơi thân thiện và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của SV. Những điều kiện này không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo mà còn đóng góp vào sự phát triển của ngành KTN, đồng thời củng cố vị thế của Trường ĐHNT trên bản đồ GDDH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm.

Trường ĐHNT luôn tuân thủ đúng các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01]. Chính sách tuyển sinh của Trường, trong đó có ngành KTN, không chỉ đồng bộ với các quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT mà còn gắn liền với sứ mệnh và tầm nhìn của Nhà trường, đồng thời phản ánh sự phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương [H1.01.01.15]. Đề án tuyển sinh được qui định rõ ràng đối tượng, phạm vi, phương thức xét tuyển cũng như chính sách ưu tiên trong xét tuyển, mức học phí và lộ trình tăng học phí (nếu có). Đề án tuyển sinh cũng qui định rõ nội dung từng khâu xét tuyển, thi tuyển, khung thời gian và nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị chức năng trong Trường [H8.08.01.01].

Công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh:

Trang tuyển sinh của Trường thường niên công bố công khai các chính sách và quy định tuyển sinh gồm có đối tượng, quy trình thi hoặc xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển, đối tượng ưu tiên. Ngoài ra, những thông tin về tuyển sinh gồm chính sách tuyển sinh, phương thức xét tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể của từng ngành và chuyên ngành trong trường, Khoa và ngành KTN, thường xuyên được cập nhật và công khai trên các website chính thức của Trường, trang fanpage của Khoa và Bộ môn KTN. Bên cạnh đó, KCK còn có chương trình tư vấn trực tuyến về thông tin tuyển sinh của các ngành trong Khoa (trong đó có ngành KTN), chính sách tuyển sinh

còn được giới thiệu qua các tờ rơi, clip quảng bá và bảng quảng cáo trong các dịp quảng bá/tư vấn tuyển sinh **[H8.08.01.02]**.

Trường ĐHNT cũng thường niên hợp tác cùng các đơn vị tổ chức như Báo Tuổi trẻ, Báo Thanh niên triển khai chương trình tư vấn tuyển sinh cho NH tại một số tỉnh và thành phố. Trường cũng thường xuyên thực hiện các buổi tư vấn chuyên sâu tại các trường Trung học phổ thông nhằm giúp SV và phụ huynh hiểu rõ hơn về từng CTĐT của Trường, Khoa, Ngành KTN **[H8.08.01.03]**. Trường ĐHNT còn tổ chức các hoạt động để thu hút học sinh giỏi thông qua tiêu chí xét tuyển thẳng cho những học sinh đạt thành tích nổi bật trong học tập **[H8.08.01.04]**. Ngoài ra, Nhà trường còn tăng cường quảng bá theo hình thức trực tuyến, và tập trung quảng bá tuyển sinh các vùng trọng điểm: Tây Nguyên; Tây Nam Bộ. KCK thường xuyên tổ chức trao học bổng cho các thủ khoa đầu vào mỗi ngành (trong đó có ngành KTN). Riêng ngành KTN có nguồn quỹ khuyến học từ DN và cựu SV, dùng hỗ trợ những SV là thủ khoa ngành KTN, SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên học tập tốt và sinh viên có thành tích học tập tốt **[H8.08.01.05]**. Chính sách tuyển sinh ngành KTN được cập nhật thường xuyên và công khai trên trang website của Trường, kết quả tuyển sinh ngành KTN thông kê theo Bảng 8.1 dưới đây. Có thể nhận thấy, kết quả tuyển sinh của ngành KTN từ năm 2019 đến 2023 chưa đạt chỉ tiêu đề ra. Điều này có thể một phần là do khó khăn chung của các ngành kỹ thuật trong việc tuyển sinh và các nguyên nhân khác. Công tác tuyển sinh của ngành KTN luôn được thường xuyên rà soát, đánh giá và tìm giải pháp hiệu quả hàng năm, và kết quả cho thấy tính hiệu quả khi chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 là đạt 153,75% so với chỉ tiêu đề ra.

Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành KTN giai đoạn 2018-2024

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu (SV)	Số trúng tuyển	Điểm chuẩn HB PTTH	Tỷ lệ trúng tuyển so với chỉ tiêu (%)
2019	80	72	15	90,00
2020	80	76	15	95,00
2021	80	69	15,5	86,25
2022	80	68	15,5	85,00
2023	80	50	15	62,50
2024	80	123	17	153,75%

Nguồn: Kết quả tính toán từ các đề án tuyển sinh (2018-2024)

Nhiều giải pháp quảng bá tuyển sinh đã được Trường, Khoa và Bộ môn áp dụng. BM KTNL quản lý ngành KTN, thường xuyên cập nhật phát triển CTĐT và đặc biệt chú trọng đến tương tác với cộng đồng thông qua việc liên tục cập nhật, đăng tải các bài viết trên website và Fanpage, Bộ môn KTNL không chỉ tạo ra một nguồn thông tin đáng tin cậy mà còn tạo cầu nối vững chắc giữa Nhà trường, doanh nghiệp và học sinh [H1.01.03.05] [H1.01.03.08]. Các bài viết này không chỉ giới thiệu về chương trình học mà còn là cơ hội để chia sẻ những thành công, những thông tin ngành nghề và thông tin tuyển dụng của doanh nghiệp, cũng như những kết quả đề tài nghiên cứu, ứng dụng và những tiến triển mới nhất trong lĩnh vực KTNL. Việc này có thể giúp học sinh và phụ huynh có thể hiểu sâu sắc hơn về ngành KTN, từ đó tạo động lực và giúp người học có những quyết định đúng đắn khi lựa chọn ngành học. Bên cạnh việc công bố thông tin trực tuyến, Bộ môn KTNL còn tổ chức các buổi gặp gỡ, hướng nghiệp, hội thảo, hoặc ngày hội tư vấn tuyển sinh để tạo điều kiện cho SV và phụ huynh gặp gỡ trực tiếp với GV, SV hiện tại và cựu SV. Giúp giải đáp những thắc mắc và tạo cơ hội cho học sinh trải nghiệm không khí học tập, cơ hội/vị trí việc làm và hiểu rõ hơn về ngành KTN [H8.08.01.06].

Chính sách tuyển sinh được cập nhật hàng năm có sự góp ý của các bên liên quan và được phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực:

Hàng năm, Trung tâm Hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp cùng các Bộ môn trong KCK đại diện cho Trường tiến hành khảo sát nhu cầu và thông kê việc làm cho từng chuyên ngành của SV tốt nghiệp trong vòng 12 tháng. Việc phân tích, đánh giá kết quả khảo sát này nhằm dự báo nguồn nhân lực để xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho từng ngành trong kế hoạch tuyển sinh của Trường [H1.01.01.10] [H10.10.06.13]. Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh ĐH để lấy ý kiến, rút kinh nghiệm, cập nhật, bổ sung cho kế hoạch công tác tuyển sinh năm sau [H8.08.01.07]. Do tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, trong kỳ tuyển sinh năm 2020 và năm 2021 Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách phù hợp với tình hình thực tế như đăng ký xét tuyển online, hỗ trợ học phí cho NH... [H8.08.01.01]. Việc lấy ý kiến các BLQ về chính sách tuyển sinh của KCK và ngành KTN vẫn còn hạn chế, việc tuyển sinh ngành KTN vẫn còn khó khăn mặc dù nhu cầu thực tế là rất cao.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường được xây dựng hàng năm, có nội dung đầy đủ,

rõ ràng, mang tính lượng hóa cao. Chính sách tuyển sinh được công khai trên trang tuyển sinh của Trường và được cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp các BLQ về chính sách tuyển sinh của Trường còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Giải pháp	Tập thể, cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai nhiều hình thức lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về chính sách tuyển sinh. Triển khai đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp.	KCK, Phòng ĐTDH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH và KCK
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật chính sách tuyển sinh đảm bảo rõ ràng, đầy đủ nội dung, có tính lượng hóa cao và công bố công khai	Phòng ĐTDH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH rõ ràng.

Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH rõ ràng. Ngành KTN sử dụng phương thức xét tuyển đa dạng với 4 phương thức xét tuyển như: Tuyển thẳng; Điểm đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM và ĐHQG-HN; Điểm học bạ; Điểm thi Tốt nghiệp THPT. Việc tuyển sinh cũng được tuân thủ theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01].

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH được rà soát, đánh giá hàng năm:

Các tiêu chí tuyển sinh được thể hiện rõ trong các đề án tuyển sinh hàng năm và được cập nhật, bổ sung, và sửa đổi qua từng năm. Trong các đề án tuyển sinh, Nhà trường đã bổ sung thêm nhiều phương án tuyển sinh dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia, xét tuyển dựa theo học bạ THPT và hình thức xét tuyển thẳng, đồng thời mở rộng các tổ hợp xét tuyển. Ngoài ra, phương thức nộp hồ sơ xét tuyển cũng được thay đổi linh hoạt với các phương thức khác nhau như: nộp trực tiếp, nộp qua đường bưu điện, và nộp trực tuyến. Đối với ngành KTN, bên cạnh các tiêu chí tuyển chọn chung, Trường sử dụng thêm phương thức xét tuyển bằng điểm học bạ THPT, bổ sung thêm các tổ hợp xét tuyển, thay đổi điểm chuẩn nhằm tăng chất lượng đầu vào của NH [H8.08.01.01], [H8.08.02.01]. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường tổ chức họp lấy ý kiến của Hội đồng tuyển sinh, lãnh đạo Khoa và Tổ tư vấn tuyển sinh để đánh giá rút kinh nghiệm nhằm có những điều chỉnh và bổ sung trong các kỳ tuyển sinh tiếp theo [H8.08.02.02]. Tuy nhiên, chính sách tuyển sinh chủ yếu được xây dựng theo cơ sở dữ liệu của các năm trước mà chưa có các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân việc khó tuyển sinh của một số ngành kỹ thuật nói chung, trong đó có ngành KTN nói riêng.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển sinh và phương pháp tuyển chọn NH luôn được xác định rõ ràng, được rà soát và cập nhật hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân và phương hướng khắc phục khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành kỹ thuật, trong đó có ngành KTN.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành kỹ thuật	Phòng ĐTDH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH trên cơ sở ý kiến của các BLQ.	Phòng ĐTDH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Có bộ phận và CB chuyên trách giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ:

CTDH ngành KTN được phân bổ trong 8 học kỳ, trung bình mỗi học kỳ NH có 18 tín chỉ nhằm đảm bảo cho NH có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng hạn. Khối lượng học tập và CĐR của CTĐT được Trường quy định trong văn bản quy định và quyết định về CTĐT được phê duyệt, trong đó quy định rõ khối lượng học tập và cơ sở đánh giá người học [H2.02.01.01], [H2.02.01.02]. Trường cũng có hệ thống giám sát về sự tiến bộ của người học trong học tập qua phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.01], cùng với việc thực thi theo chức năng, nhiệm vụ của cả hệ thống gồm Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTDH, phó trưởng khoa phụ trách SV, CVHT, GV giảng dạy và BM [H8.08.03.02], [H8.08.03.03]. Công tác CVHT được thực hiện theo mục 3, Điều 12 Quy chế Công tác SV đào tạo theo học chế tín chỉ hệ chính quy [H5.05.02.02] và trong Quy định Công tác Cố vấn học tập [H8.08.03.04]. Khối lượng học tập trong từng HK của NH được quy định cụ thể theo các quy định về đào tạo ĐH của Trường [H5.05.01.01], [H5.05.01.02].

Có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH:

Quy định về giám sát sự tiến bộ của người học trong học tập được thể hiện ở Điều 19 trong Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy (2017), Điều 18 và Điều

19 trong *Quy chế đào tạo trình độ đại học* (2021) **[H5.05.01.02]**. Quy định về giám sát sự tiến bộ của người học trong rèn luyện được mô tả trong các Điều 8, 9 và 10 của *Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV theo học chế tín chỉ hệ chính quy* và Điều, 4, 5 của *Quy định Công tác Cố vấn học tập* **[H8.08.03.04]**.

Việc giám sát sự tiến bộ của NH trong học tập được thực hiện sau mỗi học kỳ. Trường (thông qua CVHT) thông báo KQHT và rèn luyện đến NH và gia đình NH, trong đó có những thông tin cụ thể về KQHT và rèn luyện, số tín chỉ tích lũy được, hoàn thành/nợ học phí. Thông qua kết quả học tập, Phòng CTCTSV, KCK và CVHT theo dõi quá trình học tập của SV, cảnh báo học vụ hàng kỳ để SV có kế hoạch học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học, SV có thành tích học tập và rèn luyện tốt sẽ được xét khen thưởng và cấp học bổng **[H5.05.04.05]**, **[H8.08.01.05]**, **[H8.08.03.05]**, **[H8.08.03.06]**, **[H8.08.03.07]**. Tất cả thông tin của NH về học tập và rèn luyện đều dễ dàng theo dõi trên trang website quản lý đào tạo. Bên cạnh đó, CVHT có thể theo dõi KQHT và rèn luyện SV của lớp trên phần mềm quản lý đào tạo mà Trường đã phân quyền cho mỗi CVHT và thông qua các buổi họp lớp theo định kỳ, CVHT thực hiện các nhiệm vụ trong đó có công tác đánh giá việc học tập và rèn luyện của SV. Để đảm bảo tiến độ học tập và KQHT, Trường thông báo lịch học tập cho SV đăng ký học phần theo từng học kỳ tại phần mềm đào tạo **[H08.08.03.01]**.

Về cơ chế giám sát, báo cáo và phản hồi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được thực hiện thường xuyên thông qua các kênh sau:

- Theo các văn bản hướng dẫn của Trường, CVHT có nhiệm vụ theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của SV trong suốt thời gian học tại Trường. Theo quy định, mỗi lớp đều được cố vấn bởi 01 CVHT trong suốt khóa học. CVHT có nhiệm vụ tổ chức sinh hoạt lớp ít nhất 4 lần/1 học kỳ nhằm cung cấp thông tin cũng như hỗ trợ cho NH. Ngoài ra, trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH có quy định rõ các vấn đề liên quan đến kế hoạch học tập, đăng ký HP, quy định về hoạt động kiểm tra, đánh giá... SV (dưới sự hỗ trợ của CVHT) có thể dễ dàng tiếp cận và thực hiện **[H5.05.01.01]**, **[H5.05.01.02]**.

- CVHT có thể theo dõi kết quả đăng ký HP, kết quả HP của từng SV trong lớp thông qua phần mềm quản lý đào tạo **[H8.08.03.01]**. GV trong KCK cũng triển khai công tác cố vấn triệt để, theo đó CVHT phải gặp riêng mỗi SV trong từng HK **[H8.08.03.08]**.

- Các cuộc họp Khoa, họp giao ban cấp Trường: thực hiện rà soát, đánh giá và xây dựng kế hoạch hành động cho các hoạt động của Khoa, Trường về học tập và rèn luyện của SV [H5.05.04.01], [H5.05.05.02], [H5.05.05.03].

- Phòng CTCTSV tham gia trong công tác cố vấn và hỗ trợ NH toàn diện trong việc quản lý hồ sơ sinh viên, hỗ trợ chế độ chính sách đối với NH, tham gia công tác khen thưởng, kỷ luật, chuyển chuyên SV.

Kế hoạch học tập của SV ngành KTN được BM KTNL xác định ngay từ học kỳ 1 năm thứ nhất trong HP Nhập môn ngành KTN và sau đó được thực hiện xuyên suốt trong các học kỳ còn lại. Trong mỗi học kỳ, dưới sự hướng dẫn hỗ trợ của CVHT, NH thực hiện việc đăng ký học phần theo thời khóa biểu và môn học phù hợp. Việc đăng ký HP được thực hiện trên phần mềm Quản lý đào tạo tích hợp tại website của Trường. Vì vậy, tiến độ học tập của NH luôn được đảm bảo đúng trình tự và được xác định [H8.08.03.01].

Có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học:

Việc theo dõi sự tiến bộ của NH thông qua kết quả học tập và rèn luyện cũng được thực hiện thường xuyên. Thông qua tài khoản cá nhân trên hệ thống quản lý đào tạo, CVHT có thể kiểm tra và thường xuyên theo dõi kết quả học tập của từng SV trong lớp cố vấn. Bên cạnh đó, cuối mỗi học kỳ phòng ĐTĐH sẽ thống kê kết quả học tập của toàn bộ sinh viên, phối hợp với phòng ĐBCL&KT và các đơn vị liên quan nhằm thống kê và tiến hành gửi kết quả cảnh báo kịp thời cho SV. [H8.08.03.01]. Kết quả này được gửi đến Khoa và CVHT, là cơ sở để CVHT liên hệ gia đình sinh viên (trong trường hợp NH thuộc diện cảnh báo/thôi học) và gặp mặt tư vấn trực tiếp cho SV điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp, nắm bắt tình hình SV và báo cáo về BM/Khoa, từ đó đưa ra những giải pháp/hành động can thiệp khi cần thiết. Nói chung, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH của Trường hoạt động tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, hệ thống này chưa thể tự động đưa cảnh báo kịp thời cho SV.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH và hệ thống này hoạt động tương đối hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH chưa tự động đưa cảnh báo kịp thời cho SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm yếu	Tích hợp hệ thống giám sát và cảnh báo NH một cách đồng bộ	Phòng CTCT&SV	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV
2	Duy trì điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng và cải tiến hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH	Phòng CTCT&SV	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH; Có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH:

Trường có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được tiến hành liên tục và hiệu quả trong suốt quá trình học tập của NH tại Trường. Hoạt động tư vấn học tập được thường xuyên thực hiện bởi Phòng CTCT&SV [H8.08.03.02] và GV CVHT [H8.08.03.04]. Trung tâm HTVL&KN hỗ trợ NH không chỉ về tư vấn học tập mà còn mở các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động thi đua giúp NH phát triển các kỹ

năng mềm. Bên cạnh đó, trung tâm HTVL&KN còn đưa những thông tin hữu ích về về chỗ ở, việc làm thêm, cơ hội nghề nghiệp, bảo hiểm y tế, thông tin về ngành KTNL,...[H8.08.04.01].

Có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH:

Trong suốt thời gian học tập tại Trường, NH được cung cấp đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cần thiết qua tuần sinh hoạt đầu khóa [H5.05.02.02]. Mỗi năm học, Phòng CTCT&SV đều có kế hoạch tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua nhằm giúp NH chủ động tham gia nhằm đạt được hiệu quả học tập tốt nhất [H8.08.04.02]. Bên cạnh đó, trong quá trình học tập NH nhận được đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cùng với các phương pháp học tập hiệu quả từ GV CVHT, GV dạy HP, các cựu SV và SV tiêu biểu chia sẻ kinh nghiệm học tốt [H1.01.03.07], [H8.08.01.06], [H8.08.03.04]. Hàng tuần, CVHT được xếp thời khóa biểu sinh hoạt lớp nhằm thực hiện các công tác cổ vũ học tập kịp thời cho NH [H8.08.04.03].

Ngay từ ngày đầu nhập học, NH đã được Nhà trường và Khoa đón tiếp và tư vấn đầy đủ về thủ tục nhập học, các thông tin tổng quan về Trường, Khoa, ngành học và CTĐT, các Quy định và quy chế đào tạo, phương pháp hòa nhập với môi trường học tập mới thông qua phương hướng, nhiệm vụ năm học của Nhà trường, Kế hoạch đón tiếp sinh viên đầu khóa của Nhà trường và của KCK, Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa của Trường giúp NH hiểu rõ về Trường, về học vụ, về thư viện, về công tác đoàn hội, chế độ và chính sách,... [H8.08.04.04] [H1.01.03.07]. Ngoài ra, trong môn học nhập môn ngành KTN, SV năm nhất được các thầy/cô ngành KTNL tổ chức đi tham quan các công ty, nhà máy, xí nghiệp về chuyên ngành KTN trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa [H8.08.04.05].

Ngoài các đơn vị trên, SV còn nhận được sự hỗ trợ tích cực từ Đoàn thanh niên và Hội sinh viên. Đoàn, hội các cấp cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và tình nguyện [H8.08.04.04]. Đoàn Thanh niên, Hội SV Khoa thường xuyên phối hợp tổ chức các hoạt động thiết thực cho NH như: chương trình giao lưu chào đón tân SV, hoạt động chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam, giải bóng đá, các hoạt động chào mừng ngày Phụ nữ Việt Nam, chiến dịch tình nguyện và chiến dịch làm sạch bãi biển,... [H8.08.04.06].

KCK và BM KTNL thường xuyên tổ chức các hoạt động chuyên môn như Ngày hội kỹ thuật STEM [H4.04.02.07], CLB Nhiệt lạnh, giao lưu doanh nghiệp và cựu SV, kết hợp với doanh nghiệp tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn nhằm bổ túc kiến thức cho SV, hướng dẫn đọc bản vẽ, hướng dẫn sử dụng phần mềm thiết kế, hướng dẫn vận hành cũng giúp SV cải thiện được việc ôn tập, và học tập nâng cao trình độ [H8.08.04.07]. Vào kỳ cuối năm học thứ tư, NH được BM KTNL được bố trí thực tập tại các công ty, DN hoạt động về lĩnh vực kỹ thuật nhiệt lạnh ở các tỉnh thành trên cả nước. Trong quá trình thực tập, BM KTNL kết hợp với cựu sinh viên, lãnh đạo công ty, và cử giảng viên có kinh nghiệm để hỗ trợ, tư vấn và kiểm tra tình hình thực tập của SV [H8.08.04.08]. Bên cạnh các hoạt động học tập, SV còn có cơ hội tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn tận tình của GV. Đây là hoạt động bổ trợ bổ ích nhằm giúp SV làm quen và trưởng thành hơn trong NCKH, tạo tiền đề để SV có thể học lên các bậc học cao hơn sau khi tốt nghiệp ĐH [H4.04.02.09].

Có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH:

Hàng năm Nhà trường, Khoa, BM KTNL phối hợp với DN thường xuyên tổ chức chương trình Tư vấn hướng nghiệp cho SV, ngày hội tư vấn và tuyển dụng việc làm, giao lưu hướng nghiệp cùng cựu SV và DN,... Các hoạt động này đã giúp SV ngành KTN nâng cao được nhận thức về vị trí và cơ hội việc làm trong và ngoài nước sau khi tốt nghiệp [H8.08.04.09]. Việc thực tập chuyên đề, thực tập tốt nghiệp cũng là cơ hội định hướng cho NH có thể phát triển thành đề tài NCKH/chuyên đề/ đồ án tốt nghiệp [H8.08.04.08]. Đây cũng là dịp để NH kiểm nghiệm lý thuyết bằng thực tế cũng như giúp NH quen với môi trường làm việc của DN, công ty, nhà máy, điều này giúp ích rất nhiều khi SV ra trường và tìm kiếm công việc phù hợp.

NH tốt nghiệp được khảo sát hài lòng cao về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm:

Hàng năm, Nhà trường tổ chức đối thoại giữa SV và lãnh đạo Nhà trường nhằm thu thập thông tin phản hồi của SV về tất cả hệ thống quản lý của Nhà trường để kịp thời có giải pháp khắc phục nhằm tăng sự hài lòng của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm [H8.08.04.10]. Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về HĐGD đối với ngành KTN khi được hỏi về tiêu chí “Sinh viên được GV tư vấn học tập ngoài giờ lên lớp (thông qua gặp gỡ trực tiếp hoặc email)” là rất cao, tỉ lệ phần trăm về mức độ người học đánh giá “Đúng” và “Rất đúng” đạt trung

bình 98,90% qua các học kỳ là rất cao, cao hơn tỷ lệ phần trăm của toàn Trường (đạt 88,98%) [H8.08.04.11]. Điều này cho thấy mức độ hài lòng của người học về tiêu chí này ở mức độ hài lòng cao Trường cũng thực hiện khảo sát SV năm cuối với nhiều nội dung liên quan đến quá trình học tập tại Trường. Tuy nhiên, Trường chưa khảo sát sự hài lòng của NH tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

Bảng 8. 2 Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối toàn trường

Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022
	2019	2020	2021	2022	2023
Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	97,4	98,2	98,3	98,27	97,94
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	96,1	97,7	97,9	97,91	97,56
Các yêu cầu hợp lý của NH được giải quyết kịp thời	95,9	97,7	98,1	98,12	96,94

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Khoa có các hoạt động chuyên môn hỗ trợ cải thiện việc học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có các hoạt động tư vấn tâm lý cho NH và các hoạt động ngoại khóa chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm yếu	Nhà trường cần quan tâm hơn nữa hoạt động tư vấn tâm lý cho NH. Nhà trường cần có nhân sự chuyên trách	Phòng CTSV, Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Trung tâm HTVL&KN

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		cho hoạt động tư vấn tâm lý cho NH.			
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa tiếp tục duy trì và tăng cường các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của NH	Phòng CTCT&SV ĐTN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV
		Tiếp tục tổ chức các hoạt động chuyên môn để hỗ trợ cải thiện việc học tập của NH	KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ TK

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái cho việc thực hiện HĐGD, học tập và nghiên cứu

Các quy định, quy tắc chung của Nhà trường đã và đang được thực hiện nghiêm túc, tạo môi trường tâm lý, xã hội, làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái cho HĐGD, học tập và NCKH. Trong *Quy tắc ứng xử của NH* và *Quy định văn hóa học đường* của Trường nêu rõ những việc SV được làm và không được làm theo định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, giúp NH hoàn thiện bản thân mỗi ngày để NH xây dựng đạo đức, có lối sống đẹp, và ứng xử đúng mực với thầy cô và bạn bè **[H8.08.05.01]**. Bên cạnh đó, Trường cũng xây dựng và ban hành *Quy tắc ứng xử của công chức, VC, người lao động* định hướng ứng xử của

GV, VC và người lao động trong toàn Trường sao cho phù hợp với văn hóa, đạo đức trong môi trường giáo dục ĐH và các quy định của pháp luật hiện hành nhằm xây dựng một môi trường giáo dục lành mạnh và tốt đẹp, trong đó VC, người lao động, Thầy Cô và SV đều hạnh phúc **[H8.08.05.02]**.

Nhà Trường tổ chức buổi lễ chào đón tân SV vào đầu năm học mới một cách long trọng nhất nhằm tạo tâm lý tích cực cho SV hoà nhập vào môi trường học tập mới ở ĐH **[H08.08.05.03]**. Tổ chức các buổi sinh hoạt công dân đầu khoá nhằm giúp tân SV nâng cao nhận thức về đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, và hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ và ý thức trách nhiệm của công dân **[H8.08.05.03]**. Hàng tháng (trước đây) hoặc hàng quý (gần đây) KCK tổ chức chào cờ SV trong đó có phần giao lưu, đối thoại giữa lãnh đạo Khoa, GV trong Khoa với SV, đôi khi kết hợp với giao lưu cùng cựu sinh viên và doanh nghiệp. Hàng năm Trường tổ chức Hội nghị đối thoại với SV nhằm giúp SV hiểu rõ hơn những vấn đề liên quan đến học tập, sinh hoạt, chế độ chính sách và định hướng nghề nghiệp đồng thời phát huy tinh thần tích cực góp phần xây dựng và phát triển Trường **[H5.05.02.08]**, **[H5.05.02.09]**.

Các hoạt động đoàn, hội như mùa hè xanh, hoạt động giúp đỡ cộng đồng, hiến máu, phong trào thể thao; văn nghệ,... giúp sinh viên giao lưu học tập và nâng cao kỹ năng sống. KCK luôn quan tâm và tạo điều kiện để SV tham gia các hoạt động Đoàn – Hội từ khi bước chân vào Trường. SV được CLB tình nguyện của Đoàn Thanh niên Khoa kết nạp, được Trường hỗ trợ tất cả các hoạt động sinh hoạt hàng ngày như nơi ăn, chốn ở cho đến các hoạt động hỗ trợ học tập như cho mượn/truy cập, in ấn liệu học tập. Hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao cho Đoàn thanh niên và Hội SV luôn được lên Kế hoạch và dự trù kinh phí đầy đủ. Chuyên mục Diễn đàn về cuộc sống SV trên trang website của Trường cũng là nơi để SV thư giãn, bày tỏ cảm nhận của mình về đời sống SV **[H8.08.05.04]**, **[H8.08.05.05]**, **[H8.08.05.06]**.

KCK luôn cố gắng tạo môi trường học thuật cho NH. Tại khu giảng đường G1, Khoa bố trí các bảng dụng cụ, chi tiết máy, và poster từ kết quả NCKH của SV nhằm tạo ấn tượng tốt và thể hiện được đặc trưng ngành nghề nhằm truyền cảm hứng yêu nghề cho NH. Ngoài ra, Khoa còn trưng bày các máy móc/thiết bị thực nghiệm/dụng cụ là kết quả của các đề tài NCKH, đề tài/chuyên đề tốt nghiệp, các cuộc thi Ngày hội kỹ thuật/STEM của Khoa, ngành KTN **[H8.08.05.07]**.

Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn CSGD:

Trường luôn chú ý cải tạo cảnh quan ngày càng khang trang, sạch đẹp, tạo một không gian xanh mát với không khí trong lành của cây xanh, hoa cỏ và gió biển. ĐHNT được đánh giá là một trong 15 ngôi trường ĐH đẹp nhất Việt Nam. Các giảng đường, khu học tập, làm việc đều có lối đi rộng rãi, thoáng mát; dọc một số trục đường, dưới các tán cây, Trường bố trí bàn và ghế đá nhằm tạo thuận lợi cho NH, GV, CBVC đi lại, nghỉ ngơi thư giãn, học tập và thảo luận **[H8.08.05.08]**.

ĐHNT có hệ thống KTX gồm 6 toàn nhà cao tầng nằm trong khuôn viên Trường, có sức chứa khoảng 2.700 SV. KTX được tổ chức bài bản, có đội ngũ nhân viên quản lý chuyên nghiệp, đảm bảo an toàn, vệ sinh và tạo sự thuận lợi cho NH sinh hoạt, nghỉ ngơi và học tập **[H8.08.05.09]**.

Trong khuôn viên Trường, từ các giảng đường cho đến các khu tự học, khu vui chơi đều được nhân viên TTVTH vệ sinh, chăm sóc hàng ngày. Khuôn viên trường được lắp đặt hệ thống internet tạo điều kiện thuận lợi cho GV, SV trong giảng dạy học tập và NCKH. Công tác phòng chống cháy nổ được Trường quan tâm, trang bị hệ thống báo cháy, chữa cháy và công tác tập huấn phòng chống cháy nổ cho viên chức, công chức, người lao động và SV được Trường phối hợp với Cục phòng cháy chữa cháy Tỉnh thực hiện hàng năm. Phòng y tế luôn có NV túc trực để hỗ trợ y tế cho người học. Trường được cách ly hoàn toàn với bên ngoài nhờ hệ thống tường bao, có tổ bảo vệ canh gác nhằm đảm bảo an ninh toàn Trường 24/24 giờ. Bên cạnh đó, Trường lắp đặt hệ thống camera giám sát tại một số khu vực trong Trường **[H8.08.05.10]**. Có thể nói Trường có cảnh quan sư phạm xanh, sạch, đẹp, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong Trường. Tuy nhiên, một số SV có ý thức chưa tốt trong việc giữ vệ sinh chung và bảo vệ môi trường tại các giảng đường, khu tự học và các phòng thí nghiệm.

Có khảo sát/lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong CSGD:

Nhà trường luôn quan tâm đến cảm nhận của SV về môi trường, cảnh quan của Trường nên mỗi năm đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến sinh viên, hoặc thu thập ý kiến thông qua Đối thoại ban lãnh đạo Trường và SV **[H8.08.04.10]**, tạo cho người học cảm thấy thoải mái, được quan tâm và hứng thú khi học tập và nghiên cứu tại Trường.

2. Điểm mạnh

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi để SV học tập, nghiên cứu, và phát triển toàn diện bản thân cho NH. KCK, BM KTNL tạo môi trường học thuật cho NH thông qua một số hiện vật/thiết bị chuyên ngành, tạo sự hứng thú cho NH.

3. Điểm tồn tại

Một số SV có ý thức chưa tốt trong việc bảo vệ môi trường tại các giảng đường, khu tự học và các phòng thí nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm yếu	Tăng cường thực hiện các biện pháp nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho NH.	Phòng CTCT&SV Đoàn Thanh niên	Thường xuyên	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV Đoàn Thanh niên
2	Phát huy điểm mạnh	Giữ gìn và tôn tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi để SV học tập, nghiên cứu và phát triển toàn diện bản thân	Trung tâm PVTH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Trung tâm PVTH
		Bổ sung một số dụng cụ, hiện vật, thiết bị chuyên ngành KTN tại hành lang GD G1 để tạo môi trường hứng thú cho NH.	BM KTNL	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BM KTNL

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Trong những năm qua, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được Nhà trường, KCK và BM KTNL xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, công bố công khai, và thường xuyên cập nhật theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập tại Trường, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH đã được Nhà trường phối hợp với Khoa, BM xây dựng và công bố công khai. Khối lượng học tập được phân bổ hợp lý giữa các năm giúp NH có thể tiếp thu tốt nhất các kiến thức, kỹ năng,...trong CTĐT.

Nhà trường đã có sự đầu tư đáng kể vào cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Giảng đường, thư viện, hội trường, nhà đa năng, sân vận động, KTX, khu tự học, khuôn viên Trường... được xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập, sinh hoạt, và các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của sinh viên. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Trường xanh sạch đẹp đã tạo tâm lý thoải mái, an toàn cho NH, góp phần phát huy sự sáng tạo của NH. Nhiều hoạt động ngoại khóa được tổ chức, qua đó góp phần giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống lành mạnh và hình thành những kỹ năng mềm cần thiết cho SV. Tuy nhiên, hoạt động nhắc nhở SV chú ý bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp của Trường chưa được quan tâm thường xuyên.

Trong những năm học tới, Nhà trường và KCK sẽ thực hiện các giải pháp mang tính đồng bộ để giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ người học được nâng cao, góp phần vào sự lớn mạnh của Khoa.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Với thời đại công nghệ, kỹ thuật phát triển như hiện nay. Trong lĩnh vực đào tạo và giáo dục cần phải càng thêm có sự cập nhật liên tục những kiến thức và công nghệ, kỹ thuật thay đổi theo thời gian nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội theo các ngành nghề khác nhau. Chính vì vậy, việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, bao gồm: môi trường thực hành – thực tập, thiết bị, hệ thống, công nghệ kỹ thuật... sẽ tạo điều kiện đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trong giảng dạy và NCKH cho tất cả các ngành đào tạo của Trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/người học theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành

Cơ sở vật chất chính của Trường ĐHNT đặt tại địa chỉ số 02 đường Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang với tổng diện tích đất sử dụng vào khoảng 515.835 m², trong đó tổng diện tích đất sử dụng phục vụ cho đào tạo là khoảng 27.049 m² bao gồm: khu làm việc: 155,5 m²; khu học: 11.893 m²; khu thể thao, vui chơi giải trí: 15.000 m². Hệ thống giảng đường của Nhà trường gồm 8 khu (từ G1 đến G8) gồm 120 phòng học, tổng diện tích phòng học (chỉ tính phòng học tại giảng đường) là 11.893 m² **[H9.09.01.01]**.

Khuôn viên Nhà trường bao gồm khu làm việc hành chính, hệ thống giảng đường, hệ thống phòng thí nghiệm, ký túc xá SV, TV, nhà thi đấu đa năng, sân vận động; đảm bảo cho hoạt động hệ thống làm việc vận hành tốt **[H9.09.01.01]**. Tỷ lệ diện tích/người học của CSGD đảm bảo đủ hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành **[H9.09.01.03]**. Nhìn chung, Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH theo quy định hiện hành.

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT:

Các phòng học và các phòng chức năng được trang bị các phương tiện hỗ trợ dạy và học như máy chiếu, TV, hệ thống âm thanh, ánh sáng, thông gió, quạt gió an toàn và phù hợp,... Nhà trường có 09 phòng máy tính với diện tích 3.642 m² được trang bị máy vi tính phục vụ nhu cầu giảng dạy, thực hành của GV, SV trong Trường. Tuy nhiên, Trường chưa trang bị phòng máy tính cấu hình cao cho GV phục vụ NCKH.

Nhà trường đã làm tốt công tác quản lý cơ sở vật chất theo đúng Quy định 1250/QĐ-ĐHNT về quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHNT. Để theo dõi và duy trì hoạt động của toàn bộ cơ sở vật chất, Nhà trường thực hiện công việc theo dõi tài sản qua sổ theo dõi và định kỳ kiểm tra, đánh giá tài sản theo đúng quy định **[H9.09.01.02]**. Hàng năm, Nhà trường đều có thông báo kế hoạch tài chính cho mua sắm và nâng cấp và sửa chữa

cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm đáp ứng điều kiện giảng dạy và NCKH. Trên cơ sở đó, bộ môn Kỹ thuật nhiệt lạnh đã xây dựng kế hoạch mua sắm, đầu tư hàng năm phục vụ thực hành, thực tập cho SV [H9.09.01.04].

Có thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng

Cuối mỗi khóa học, SV ngành Kỹ thuật nhiệt được Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến về sự đáp ứng cơ sở vật chất của Trường cũng như của BM Kỹ thuật nhiệt lạnh trong CTĐT. Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành Kỹ thuật nhiệt liên tục từ năm 2019÷2024 cho thấy tỷ lệ phần trăm về mức độ người học đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” về tiêu chí là rất cao, đạt từ 75% đến 95,92% qua các năm. Điều này cho thấy người học cảm thấy mức độ hài lòng cao với tiêu chí “Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, thực hành”. Trung bình trong 5 năm, tỉ lệ đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” của người học ngành Kỹ thuật nhiệt (82,91%) cao hơn so với toàn Trường (80,51%) [H9.09.01.05].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng với đầy đủ trang thiết bị được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn ngân sách khác (Cựu sinh viên và Doanh nghiệp) hỗ trợ đầu tư, đáp ứng cho hoạt động học tập, giảng dạy và nghiên cứu của ngành Kỹ thuật nhiệt.

3. Điểm tồn tại

Khoa và bộ môn chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt chưa có phòng sinh hoạt chuyên đề để sinh hoạt chuyên môn. Bên cạnh đó, cần bổ sung thêm một số thiết bị công nghệ và kỹ thuật mới đáp ứng cơ bản với sự phát triển kỹ thuật hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm	Bổ sung phòng sinh hoạt chuyên đề cho Khoa Cơ khí	TT PVTH	Năm học 2024-2025	BGH nhận báo cáo từ TT PVTH

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	tồn tại	Bổ sung thêm thiết bị công nghệ và kỹ thuật mới theo lĩnh vực Nhiệt lạnh.	TT TNTH	02 năm/lần	BGH nhận báo cáo từ Phòng TT TNTH
2	Phát huy điểm mạnh	Đầu tư, bảo dưỡng hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng phục vụ dạy và học nhằm nâng cấp cơ sở vật chất hiện có.	TT PVTH	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ TT PVTH

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Có TV, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT

TV Trường ĐHNT được thành lập vào năm 1999, là trung tâm thông tin, tư liệu và TV phục vụ công tác đào tạo, NCKH cho hơn 650 CB và hơn 15.000 NH của Trường [H9.09.02.01]. TV có không gian rộng rãi với diện tích gần 12.000 m², gồm ba tòa nhà phục vụ cho mượn, đọc và tra cứu tài liệu với hơn 1.000 chỗ ngồi, 2 kho sách - báo chí, có sự kết nối cổng thông tin điện tử và thư viện số để phục vụ độc giả [H9.09.02.02]. TV có đầy đủ nguồn học liệu bao gồm tài liệu in và điện tử trong và ngoài nước, tạp chí, e-book,... để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CB và NH của Trường nói chung và ngành Kỹ thuật nhiệt nói riêng [H9.09.02.08], [H9.09.02.09].

TV, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động

TV có 1.000 chỗ ngồi đủ đáp ứng cho GV và SV học tập và NC [H9.09.02.05]; có nội quy, quy định, có hướng dẫn sử dụng cách truy cập, mượn tài liệu, sử dụng TV số, có khu vực mượn trả sách tự động 24/7. Nội quy TV và hướng dẫn sử dụng được công

bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường.

TV có 80 kệ, giá đựng sách, 04 tủ sách trưng bày, 04 máy tra cứu tài liệu, 02 thiết bị số hóa và các máy mượn và trả sách tự động. Các phòng đọc, phòng mượn và phòng phục vụ tại TV đều được trang bị kệ tủ, máy tính, máy quạt, điều hòa, ... **[H9.09.02.05]**. Từ năm 2014, TV đã lắp đặt chip RFID, đây từ cho từng cuốn tài liệu; ứng dụng công nghệ nhận dạng đối tượng qua tần số vô tuyến (RFID) vào quản lý an ninh và lưu thông tự động, giúp người dùng có thể tự mượn sách tại TV mà không cần thông qua thủ thư; thao tác mượn, trả sách tại máy đơn giản và tiện lợi (sử dụng phần mềm Kipos). Phần mềm quản lý qua Kipos có các chức năng quản lý kho sách giấy, mượn/trả, nhật ký lưu thông theo bạn đọc/thời gian, kiểm toán lưu thông bạn đọc, quản trị người dùng thông qua việc nhập/xuất/tìm kiếm các user trên hệ thống. Ngoài ra TV còn trang bị hệ thống máy tra cứu tình trạng tài liệu trước khi mượn thông qua các màn hình cảm ứng có kết nối wifi; thiết bị cổng từ an ninh hybrid và mạng lưới camera quan sát toàn bộ trong và ngoài tòa nhà TV. TV số có quy định sử dụng và phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu một số tạp chí tiếng Việt hay bài giảng HP **[H9.09.02.07]**.

Có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ),... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

TV Trường ĐHTT có đầy đủ học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CB và người học Trường ĐHTT nói chung và CTĐT ngành Kỹ thuật nhiệt nói riêng. Trong năm 2023, TV đã bổ sung thêm 407 đầu sách, tài liệu trong và ngoài nước **[H9.09.02.05]**. Tính đến tháng 10/2023, số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong TV gồm có 23.646 tài liệu in và 167.698 tài liệu điện tử **[H9.09.02.09]**. Nguồn tài nguyên số toàn văn của TV có thể phục vụ trên internet cho người dùng sử dụng ở bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và được kết nối với nhiều kho dữ liệu khác thông qua cổng thông tin điện tử của TV **[H9.09.02.09]**. VC, GV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ TV thông qua cổng thông tin điện tử và TV số của TV 24/7. Hiện tại với nguồn dữ liệu bản cứng và bản mềm người đọc (GV, SV, NNC) có thể tra, tìm tài liệu theo tên và tác giả trong lĩnh vực Kỹ thuật Nhiệt lạnh trong các học phần chuyên môn như: Kỹ thuật nhiệt; Nhiệt động lực học; Truyền nhiệt; Cấp thoát nước và khí đốt; Kỹ thuật điều hòa không khí; Tuabin và nhà máy nhiệt điện... với hơn **2073** đầu sách, tài liệu cơ sở, chuyên

ngành, bài giảng... Nhưng đối với 1 số học phần đặc thù như: Năng lượng tái tạo; Tuabin và nhà máy nhiệt điện cần bổ sung thêm tài liệu và nghiên cứu trong và ngoài nước để có thêm nguồn thông tin nghiên cứu sâu hơn.

Các tài liệu, học liệu của TV được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu

Hàng năm, TV luôn phối hợp với các GV, BM, khoa, phòng chức năng tìm hiểu nhu cầu cập nhật mới nguồn học liệu cho từng HP để lập kế hoạch phát triển học liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.10], [H9.09.02.11].

Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của TV để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Hàng năm, TV có thống kê số lượng độc giả đến TV để đọc và mượn tài liệu phục vụ học tập, giảng dạy và NCKH [H9.09.02.12]. Bên cạnh đó, TV cũng thống kê số lượng tài liệu, sách được độc giả thường xuyên đọc và mượn nhiều nhất trong năm để làm cơ đánh giá và bổ sung nguồn tài liệu phù hợp và kịp thời cho người đọc. Để kịp thời cung cấp thông tin về nguồn tài liệu mới cho độc giả, TV có giới thiệu sách, tài liệu mới trên website. Ngoài ra, để theo dõi hoạt động của TV, TV tạo diễn đàn để độc giả trao đổi, thảo luận và phản ánh kịp thời nhằm giúp TV hoạt động hiệu quả hơn [H9.09.02.12].

2. Điểm mạnh

TV có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho độc giả gồm phòng đọc, chỗ ngồi, nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các TV khác đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Cần bổ sung thêm nguồn tài liệu và giáo trình phù hợp cho một số HP đặc thù trong lĩnh vực năng lượng nhiệt như: Năng lượng tái tạo; Tuabin và nhà máy nhiệt điện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai biên soạn giáo trình cho một số HP đặc thù	BCN CTĐT	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ TV; BCN CTĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, bảo dưỡng tốt cơ sở vật chất TV; bổ sung hệ thống thiết bị, tài liệu phục vụ đào tạo và NCKH.	TV	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ TV

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Trung tâm TNTH được thành lập tháng 5/2011 trên cơ sở tập trung các phòng thí nghiệm, thực hành của các khoa/BM, nhằm mục đích phối hợp các trang thiết bị, hỗ trợ nhau để phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH [**H9.09.03.01**].

Chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt đã chia ra thành các lĩnh vực chuyên môn khác nhau theo hệ thống phân loại xã hội đã xây dựng các học phần thực hành phù hợp với từng chuyên môn có kỹ năng và kiến thức cần thiết đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay như: TH lạnh dân dụng, TH tự động hóa và ĐHKK; TH Lò hơi CN và hệ thống sấy; TH Vận hành, sửa chữa máy lạnh và ĐHKK... Trong mỗi học phần đều có những dụng cụ, thiết bị phù hợp để NH tiếp xúc học tập và NC như trong học phần TH lạnh dân dụng cần có các dụng cụ đo như đồng hồ vạn năng, rơ le khởi động, PTC, tụ... và các thiết bị chính như thiết bị hàn hơi, bộ nong leo, đồng hồ kiểm tra và nạp gas, máy nén kín các loại dùng trong dân dụng.... Bên cạnh đó ngành Kỹ thuật nhiệt cũng có các phòng thí nghiệm, thực hành cho mỗi chuyên môn riêng như liệt kê trong bảng 9.1.

Bảng 9.1 Các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ ngành Kỹ thuật nhiệt.

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số lượng	Diện tích, m²
1	Phòng thực hành Lò hơi	01	30
2	Phòng thực hành Lạnh Công nghiệp	01	84
3	Phòng thực hành Lạnh dân dụng	01	70
4	Phòng thực hành Kỹ thuật sấy	01	150
5	Phòng thí nghiệm NLMT và mạng nhiệt	01	50
6	Phòng thực hành Tự động hóa	01	70

Hiện nay, các phòng thí nghiệm, thực hành của ngành Kỹ thuật nhiệt được trang bị nhiều thiết bị đáp ứng giảng dạy và thực hành cho người học **[H9.09.03.02]**, **[H9.09.03.03]**.

Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu

Hàng năm, P.KH-TC xây dựng kế hoạch mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng CSVN, trang thiết bị; Trường có Nghị quyết của Hội đồng Trường về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm học (Nghị quyết số 1433/NQ-ĐHNT ngày 25/11/2020; Nghị quyết số 651/NQ-ĐHNT ngày 28/6/2021). Trên cơ sở đó BM Kỹ thuật nhiệt lạnh đã xây dựng danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết để duy trì và phát triển đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu của mình **[H9.09.03.04]**.

Dựa trên kế hoạch tài chính của Trường, Trung tâm TNTH xây dựng kế hoạch bảo trì định kỳ hàng năm cho tất cả các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập trong Trường **[H9.09.03.03]**. Ngoài ra, bộ môn còn phối hợp với Trung tâm TNTH đề xuất kế hoạch và tiến hành sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị nhằm đáp ứng điều kiện thực hành cho SV. Chẳng hạn như tiến hành di chuyển, bảo dưỡng các hệ thống lạnh công nghiệp, hệ thống sấy bơm nhiệt và hệ thống sấy thùng quay dạng Pilot,.. **[H9.09.03.04]**.

Từ năm 2021-2022, KCK được Nhà trường đầu tư máy móc, thiết bị, dụng cụ trong đó BM Kỹ thuật nhiệt lạnh được đầu tư 1 số dụng cụ, thiết bị đo về nhiệt, gió, ẩm...

phục vụ NCKH và đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt [H9.09.03.06].

Ngoài cơ sở thực hành ở Trường, trong những năm qua, bộ môn cũng chủ động kết nối hợp tác với các DN về NCKH và đào tạo. Thông qua chương trình hợp tác với các công ty, DN trong nước để gửi SV đến thực tập chuyên ngành và tham gia NCKH. Chẳng hạn như SV sẽ được thực tập tổng hợp tại các doanh nghiệp như Công ty DAIKIN Việt Nam, Công ty Mitshubishi, Toshiba – Carrier, tập đoàn Hải Vương, Minh Phú, công ty CDL Tây Phương Tây, Đoàn Nhất, Thịnh Phong, Phan Bách, HCR Việt Nam, Cơ điện lạnh MERC, ... và một số DN về thực phẩm, thủy sản, hoặc lạnh công nghiệp tại 03 miền đất nước [H9.09.03.05]. Ngoài ra, cũng thông qua chương trình hợp tác này, một số công ty trong và ngoài nước đã trao tặng thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ TH như máy nén trục vít (mô hình mở ¼), hệ thống máy nén trục vít nguyên cụm, hệ thống lạnh trung tâm VRV, hệ thống bơm nhiệt nước nóng, ... [H9.09.03.05].

Mặc dù, các phòng thí nghiệm thực hành của BM Kỹ thuật nhiệt lạnh được trang bị đầy đủ trang thiết bị đáp ứng điều kiện đào tạo, nhưng thiết bị TH công nghệ cao còn ít, thiếu các thiết bị NC chuyên sâu như hệ thống điều hòa chính xác.

Có người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị

Trung tâm TNTH có 26 CB VC được bố trí theo các tổ để phục vụ cho tất cả các phòng thí nghiệm trong Trường. Trong đó, tổ phục vụ TNTH có 11 CBVC (04 Thạc sĩ, 04 Kỹ sư, 03 Trung cấp); tổ Phục vụ NCKH có 07 CBVC (02 TS, 02 ThS, 03 kỹ sư/cử nhân); tổ bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có 05 CBVC (01 NCS, 04 kỹ sư); Xưởng Cơ khí có 03 CBVC (01 ThS, 02 kỹ sư) [H9.09.03.02]. Trung tâm phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng CB thuộc trung tâm quản lý. Các Khoa sẽ phụ trách chuyên môn thực hiện hướng dẫn SV thực hành, còn CB trung tâm sẽ quản lý phòng thí nghiệm, làm nhiệm vụ quản lý chung về tài sản, thiết bị; quy hoạch phòng thí nghiệm; tổ chức bảo trì, bảo dưỡng và hiệu chỉnh trang thiết bị thí nghiệm, thực hành; mua sắm vật tư, ... [H9.09.03.01].

Tất cả các phòng thí nghiệm, thực hành đều có nội quy với GV và NH rõ ràng, có quy trình bảo dưỡng cụ thể. Mỗi phòng thực hành đều có sổ nhật ký ghi chép theo lịch học đã đưa lên thời khóa biểu [H9.09.03.07]. Tuy nhiên, Trung tâm TNTH chưa có đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị đối với từng phòng thí nghiệm.

Có lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng

nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát khóa học của SV năm cuối về đáp ứng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành trong toàn Trường nói chung và ngành Kỹ thuật nhiệt nói riêng. Kết quả khảo sát cho thấy rằng từ 2018-2023, trung bình 5 năm với ngành Kỹ thuật nhiệt, có 82,92% người học hài lòng về tiêu chí Nhà trường có đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo và NCKH. Kết quả này cao hơn so với kết quả khảo sát SV năm cuối toàn Trường (80,51%) [H9.09.03.08].

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất, trang thiết bị và dụng cụ được Nhà trường đầu tư về cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV. BM Kỹ thuật nhiệt lạnh đã chủ động liên kết, hợp tác với các công ty, tập đoàn trong và ngoài nước để đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV ngành Kỹ thuật nhiệt.

3. Điểm tồn tại

Thiết bị TH công nghệ cao còn ít, thiếu các thiết bị NC chuyên sâu như các thiết bị đo tự ghi lưu số liệu về nhiệt độ, áp suất, vận tốc gió, khối lượng với dải rộng (nhiệt độ và áp suất âm đến nhiệt độ và áp suất dương) có sai số thấp; thiết bị quan sát sự biến thiên của mẫu trong quá trình nghiên cứu hoặc thiết bị cân tự động trong môi trường vi sóng chân không...

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung thiết bị công nghệ cao và chuyên sâu phục vụ đào tạo và NCKH.	Trung tâm TNTH	Năm 2024-2025	BGH nhận báo cáo từ Trung tâm TNTH
2	Phát huy điểm mạnh	- Bảo trì hệ thống máy móc, thiết bị, dụng cụ đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cho ngành Kỹ thuật nhiệt.	Trung tâm TNTH, BM Kỹ thuật nhiệt lạnh	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ BM Kỹ thuật nhiệt lạnh và Trung tâm TNTH

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		-Tiếp tục hợp tác với các DN để đáp ứng yêu cầu thực hành, thực tập cho SV.			

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Có hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hệ thống CNTT của Nhà trường bao gồm hệ thống máy chủ, hệ thống wifi, hạ tầng mạng, quản trị hệ thống mạng, hệ thống website, các ứng dụng và tiện ích phục vụ công tác đào tạo, NCKH và quản trị Nhà trường. Nhà trường trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng, ban, khoa, viện, trung tâm và hệ thống máy tính trong các phòng thực hành, TV hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Toàn bộ máy tính đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối internet tốc độ ổn định. Cụ thể là các máy tính trong tất cả phòng ban, khoa và thư viện đều được kết nối trực tiếp internet với tốc độ truy cập ổn định và luôn được duy trì, bảo dưỡng từ đường truyền đến hệ thống máy chủ. Bên cạnh đó, các trạm phát wifi tại các khu vực khác nhau giúp cho sinh viên toàn trường cũng có thể kết nối mạng không dây để truy cập thông tin. Tính đến 12/2022, có 441 bộ máy tính bàn, trong đó, có gần 320 bộ máy tính được phân bố ở các phòng học, phòng thực hành CNTT, ngoại ngữ; thực hành kế toán, cũng như hỗ trợ giảng dạy trực tuyến và khai thác hệ thống NTU E-Learning; và hơn 121 bộ máy tính trang bị cho các khoa, viện, trung tâm. Mỗi khoa, viện còn được trang bị 01 máy photocopy thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định.

Ngoài ra, mỗi giảng đường đều trang bị hệ thống máy chiếu, ti vi, âm thanh, internet,.. phục vụ giảng dạy [H9.09.04.01].

Thư viện Trường ĐHNT có hai hình thức phục vụ: phục vụ trực tiếp (tài liệu in) và phục vụ trực tuyến (tài liệu số). Để quản lý hiệu quả thư viện tự động hóa và thư viện số, TV đã sử dụng hệ thống phần mềm tích hợp KIPOS, đồng thời phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và NCKH của CTĐT. Hệ thống E-Learning và máy chủ của Trường cho phép đăng tải, lưu trữ rất nhiều dữ liệu nhằm cung cấp và chia sẻ và hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH. Đặc biệt, hệ thống có thể chia sẻ dữ liệu cho phép lên đến 100 MB mỗi file. Qua cổng thông tin điện tử như trang website của Trường, GV có thể chia sẻ những thông tin về đào tạo như CTĐT, ĐCHP, các thông tin NCKH, thông tin GV. Phần mềm quản lý đào tạo nhằm giúp tổ chức quản lý, xếp thời khóa biểu, lịch thi, kế hoạch học tập, quản lý điểm, đánh giá rèn luyện SV,... được đưa lên hệ thống website của Trường (<https://qltd.ntu.edu.vn>) đáp ứng quá trình đào tạo trong Trường. Trong đó, trang dành riêng cho CB Nhà trường (<https://canbo.ntu.edu.vn>) cung cấp thông tin quản lý nhân sự, có lịch họp, nhiệm vụ và trang website thanh toán giảng dạy (<https://ttgd.ntu.edu.vn>) cung cấp chi tiết tất cả những khoản thanh toán như vượt giờ giảng, NCKH và các hoạt động khác,...[H9.09.04.01].

Bên cạnh đó, BM Kỹ thuật nhiệt lạnh chủ động tìm kiếm hợp tác với các DN trong nước và được phía đối tác tài trợ các màn hình Tivi 50 – 65 inch phục vụ trình chiếu đào tạo và NCKH cho GV và SV đặt tại bộ môn.

Có thể nói rằng hệ thống công nghệ thông tin của Trường đầy đủ và phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Để đảm bảo cho hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả nhằm phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường giao nhiệm vụ quản lý hệ thống CNTT cho Phòng CNTT. Phòng CNTT có trách nhiệm quản lý hệ thống mạng internet của Trường, đảm bảo hệ thống ổn định, thông suốt phục vụ hoạt động của Trường. Trong quá trình hoạt động, Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, quản lý của các BLQ. Trong đó, các mảng quản lý bao gồm như quản trị hệ thống máy

chủ, quản trị hệ thống mạng internet, mạng LAN, quản trị hệ thống wifi toàn Trường và quản lý hệ thống mạng cáp quang trong Trường. Để đảm bảo an toàn cho người sử dụng, Phòng CNTT đã thông báo đến toàn thể CBVC trong Trường cảnh giác sự xâm nhập của virus mã hóa, sao chép dữ liệu ảnh hưởng đến tính bảo mật của hệ thống CNTT Nhà trường [H9.09.04.02]. Tại các phòng thực hành máy tính, nhiệm vụ quản lý hệ thống máy tính và mạng có chuyên viên chuyên trách đảm nhận, có nhật ký thực hành, sổ theo dõi tài sản cố định, theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử [H9.09.03.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi toàn bộ TV, các khu giảng đường, khu tự học, KTX nhằm cung cấp, chia sẻ dữ liệu, thông tin hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH. Do dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, Trường đã triển khai các hoạt động dạy học và đánh giá trực tuyến cho các ngành đào tạo trong Trường nói chung và ngành Kỹ thuật nhiệt nói riêng trong các NH 2019-2020, 2020-2021 và HK I NH 2021-2022. Nhờ trang bị hệ thống phần mềm (E-learning, kết hợp với Zoom, GoogleMeet) và thiết bị phần cứng đảm bảo, có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ nên hoạt động đào tạo trực tuyến được vận hành khá nhịp nhàng, hiệu quả và chất lượng. Tuy nhiên, hệ thống website của Trường thỉnh thoảng vẫn bị nghẽn mạng gây khó khăn cho SV trong việc thực hiện đăng ký HP.

Hệ thống công nghệ thông tin được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Hàng năm, theo thông báo và thông qua Nghị quyết của Hội đồng Trường, Phòng KHTC xây dựng kinh phí dành cho duy tu bảo dưỡng hàng năm, Phòng KHTC có xây dựng kế hoạch tài chính, trong đó có mục mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng CSVC, trang thiết bị, có Nghị quyết của Hội đồng Trường về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm học (Nghị quyết số 1433/NQ-ĐHNT ngày 25/11/2020; Nghị quyết số 651/NQ-ĐHNT ngày 28/6/2021). Hệ thống máy chủ, máy tính luôn được bổ sung, cập nhật để hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong toàn Trường [H9.09.04.03].

Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin.

Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý. Nhờ có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ, mạng lưới hệ thống

thông tin của Nhà trường luôn hoạt động thông suốt, triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả. Các phản hồi của các bên liên quan có thể liên hệ trực tiếp qua đường dây nóng của Phòng CNTT khi cần tư vấn, triển khai hệ thống mạng máy tính, mạng internet, thiết kế phần mềm, trang website, cũng như đưa ra những đóng góp để Phòng CNTT hoạt động tốt hơn, hiệu quả hơn **[H9.09.04.04]**.

Ngoài ra, do phần mềm Quản lý đào tạo đang sử dụng được triển khai từ năm 2016 và nghiệm thu vào năm 2019. Đến thời điểm hiện tại thì hoạt động đào tạo của Trường có nhiều phát sinh mới. Để đáp ứng yêu cầu đào tạo, năm 2021, Phòng CNTT thông báo đến toàn thể CBVC lấy ý kiến đề xuất bổ sung chức năng phần mềm quản lý đào tạo cần thiết cho hoạt động của đơn vị. Ví dụ, theo quy chế đào tạo mới của Nhà trường từ năm học 2021-2022 sẽ áp dụng thêm cột điểm thi giữa kỳ cho các môn từ 3 tín chỉ trở lên (có tổ chức thi và giáo viên nhập điểm như thi cuối kỳ) mà trong phần mềm chưa có **[H9.09.04.04]**.

Đối với SV, trong khoảng thời gian dạy học trực tuyến do dịch Covid-19 từ 2019-2022, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến người học về tiêu chí “*Cảm nhận của người học đối với hoạt động giảng dạy trực tuyến trên hệ thống E-learning*” để làm cơ sở đánh giá hiệu quả của hệ thống CNTT trong Trường (Hình 9.4).

Riêng đối với ngành Kỹ thuật nhiệt, kết quả cho thấy tỉ lệ phần trăm về mức độ người học đánh giá “*Hoàn toàn đồng ý*” và “*Đồng ý*” về tiêu chí này là rất cao, đạt từ 88,48% đến 91,25% qua các học kỳ. Kết quả này cao hơn so với tổng tỉ lệ đánh giá chung của người học trong toàn Trường (từ 83,3 % - 90,6%) **[H9.09.04.05]**. Điều này cho thấy người học cảm thấy hài lòng về việc học trực tuyến cũng như hệ thống CNTT trong Trường. Tuy nhiên, Nhà trường mới đánh giá tiêu chí cảm nhận của người học về hệ thống học trực tuyến mà chưa có khảo sát chuyên sâu các BLQ về toàn bộ các hệ thống CNTT (trang tin điện tử, phần mềm quản lý CB,...) của Trường trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

2. Điểm mạnh

- Trường có hệ thống CNTT đáp ứng được yêu cầu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, wifi, trang thông tin điện tử và hạ tầng trực tuyến;
- Đội ngũ CB phụ trách, hỗ trợ kỹ thuật CNTT có trình độ chuyên môn, có năng lực và tính chuyên nghiệp trong quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT nhằm đáp

ứng yêu cầu NCKH và đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Chưa có khảo sát chuyên sâu các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

Website của Trường thỉnh thoảng vẫn bị nghẽn mạng gây khó khăn cho SV trong việc thực hiện đăng ký HP.

4. Kế hoạch hoành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát chuyên sâu các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.	Phòng CNTT	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng CNTT
		Nâng cấp máy chủ của Trường đảm hoạt động thông suốt.	Phòng CNTT	NH 2024-2025	BGH nhận báo cáo từ Phòng CNTT
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, bảo dưỡng đảm bảo sự hoạt động ổn định của hệ thống wifi, máy tính, phần mềm đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH.	Phòng CNTT	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng CNTT

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo

quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, Trường đã ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn đối với các đơn vị gồm các phòng: Phòng TC-NS (Điều 4), Phòng CTCT&SV (Điều 11) và Trung tâm PVTH (Điều 17) **[H9.09.05.01]**. Trung tâm PPVTH gồm có 03 tổ: Tổ Quản trị - Dịch vụ, Tổ KTX và Tổ Bảo vệ, trong đó, bộ phận Y tế của Trường trực thuộc Tổ Quản trị - Dịch vụ. Nhà trường có xây dựng và ban hành quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành, nội dung được thể hiện qua các kế hoạch như: Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường và Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện An toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong Trường Đại học Nha Trang **[H9.09.05.02]**, các Kế hoạch này được thường xuyên đón đốc kiểm tra bởi Tổ Kiểm tra An toàn thực phẩm và Tổ Kiểm tra Vệ sinh môi trường của Nhà trường.

Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện

Trường đã ký hợp đồng với đội ngũ NV làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và giảng đường, đồng thời bố trí 1 NV phòng y tế đi kiểm tra vệ sinh và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý **[H9.09.05.03]**. SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Phòng Y tế nằm ở vị trí thuận lợi cho SV, CBVC của Trường khi có nhu cầu thăm khám. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho tân SV. Toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm tại những cơ sở y tế có uy tín tại Nha Trang **[H9.09.05.04]**. Các kế hoạch đầu tư cho công tác đảm bảo vệ sinh môi trường được Nhà trường đặc biệt chú trọng. Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường được thành lập với nhiệm vụ tăng cường kiểm tra vệ sinh môi trường làm việc, học tập, nơi sinh hoạt KTX, cảnh quan môi trường thông qua các bản kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường **[H9.09.05.05]**. Tổ kiểm tra An toàn thực phẩm được thành lập có nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện an toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong khuôn viên Trường **[H9.09.05.02]**, **[H9.09.05.06]**. Tất cả các nội dung của đoàn kiểm tra đều được nhập và quản lý hệ thống trang website của TTPVTH **[H9.09.05.06]** để BGH giám sát và CBVC Nhà trường được biết.

Trường có lực lượng an ninh và luôn xây dựng kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản đồng thời phối hợp chặt chẽ với công an và chính

quyền địa phương. Nhà trường thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.07]. Các PTN, thực hành đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra.

Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

Hàng năm, Nhà trường có triển khai lấy ý kiến SV năm cuối về các tiêu chí môi trường, sức khỏe và an toàn trong trường, cụ thể:

- Về tiêu chí “*Cảm nhận chung của người học về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT*”: Kết quả khảo sát với SV ngành Kỹ thuật nhiệt cho thấy, tỷ lệ phần trăm về mức độ người học đánh giá “*Hài lòng*” và “*Rất hài lòng*” là rất cao, đạt từ 88% đến 95,18% qua các năm [H9.09.05.08].

- Về tiêu chí “*Nhà trường chăm lo sức khỏe cho SV*”: Kết quả khảo sát với SV ngành Kỹ thuật nhiệt cho thấy, tỷ lệ phần trăm về mức độ người học đánh giá “*Đồng ý*” và “*Hoàn toàn đồng ý*” là rất cao, đạt từ 75,48% đến 91,83% qua các năm học [H9.09.05.08].

So với kết quả chung của toàn trường, SV ngành Kỹ thuật nhiệt đánh giá tiêu chí chất lượng môi trường sống và chăm sóc sức khỏe của trường đối với SV đạt tỷ lệ cao hơn. Điều này cho thấy rằng SV ngành Kỹ thuật nhiệt rất hài lòng về chất lượng môi trường sống và học tập, sức khỏe và an toàn tại Trường ĐHNT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được đối với SV và CBVC. Các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường được thiết lập đầy đủ theo quy định của Nhà nước.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hệ thống nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật tại các GD và khu nhà làm việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bố trí, xây dựng thêm các nhà vệ sinh và cải thiện CSVC đáp ứng nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật.	Trung tâm PVTH	Từ 2024	BGH nhận báo cáo từ Giám đốc Trung tâm PVTH
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường, giữ gìn và cải tạo để môi trường cảnh quan đẹp hơn nữa.	Trung tâm PVTH	Từ 2024	BGH nhận báo cáo từ Giám đốc Trung tâm PVTH

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị và dụng cụ được Nhà trường đầu tư về cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành và NCKH cho SV và GV. Các giảng đường, phòng học, phòng làm việc, hội trường,... đều được trang bị đầy dụng cụ, thiết bị phục đào tạo. TV của trường không ngừng hiện đại hóa, đầu tư trang thiết bị. Đến nay, TV có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng về thể loại như tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các TV khác qua liên kết các TV trong hệ thống giúp GV và SV tiếp cận dễ dàng. Hệ thống CNTT Trường đã được nâng cấp đáp ứng được yêu cầu về hoạt động đào tạo và NCKH, nhất là các hoạt động giảng dạy trực tuyến. Nhà trường luôn quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được đối với SV và CBVC. Bên cạnh những điểm mạnh, cơ sở vật chất của Trường vẫn còn nhiều hạn chế do hư hỏng, xuống cấp,.. Vì vậy, trong những năm đến, Nhà trường cần có kế hoạch khắc phục các hạn chế, tồn tại trên.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trong thời đại 4.0 hiện nay, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao đang ngày càng lớn trên toàn quốc và thế giới. Trường ĐHNT đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch ĐBCL đào tạo, thực hiện thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan (BLQ), triển khai đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo (CTĐT). Thông qua việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về nhu cầu tuyển dụng, mục tiêu, chuẩn đầu ra (CDR) của các CTĐT để làm cơ sở thiết kế và phát triển CTĐT cũng như xây dựng cơ sở nền tảng để đáp ứng đúng nhu cầu cần thiết.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi từ các BLQ để làm cơ sở khi đánh giá, cập nhật và thiết kế CTĐT và CTDH. Hoạt động này được Trường tổ chức thông qua sự phối hợp của các đơn vị khác nhau như đã mô tả trong Quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ, Kế hoạch ĐBCL hàng năm của Trường [H10.10.01.01] và Quy định mở ngành, phát triển CTĐT trình độ ĐH và cao đẳng của Trường [H10.01.01.02]. Trường cũng ban hành các mẫu phiếu lấy ý kiến nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi các BLQ [H10.10.01.03], đã có 11 mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Trong đó việc lấy ý kiến từ đơn vị và từ cựu SV về việc sử dụng lao động như thế nào, chất lượng ra sao, cần những yêu cầu gì, được xem là có tầm quan trọng và ảnh hưởng đến chất lượng và phương hướng đào tạo.

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi hoạt động hiệu quả đảm bảo thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

Việc thu thập thông tin phản hồi các BLQ được thực hiện một cách hiệu quả, đảm bảo thu thập đầy đủ dữ liệu cần thiết, tin cậy và chính xác giúp cho việc cập nhật và xây dựng CTĐT và CTDH. Chẳng hạn như cuối mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của NH về HĐGD của GV sau khi kết thúc HP [H10.10.01.04]. Việc lấy ý kiến nhận xét về khóa học được thực hiện hàng năm đối với SV năm cuối về CTĐT có CDR rõ ràng, cụ thể, phù hợp với nhu cầu của xã hội; các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của chuẩn đầu ra, tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý,... [H10.10.01.03].

Ngoài ra, Trung tâm HTVL&KN là đầu mối thu thập ý kiến phản hồi từ NH đã tốt nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động, nhu cầu lao động của các BLQ [H10.10.01.05].

Để đảm bảo tính chủ động và tính đặc thù, BM Kỹ thuật nhiệt lạnh tiến hành xây dựng các mẫu phiếu khảo sát riêng cho ngành Kỹ thuật nhiệt với nội dung câu hỏi bám sát vào Quyết định khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF). Việc lấy ý kiến các bên liên quan được thực hiện đầy đủ với các đối tượng gồm DN, CSV, GV, SV năm cuối về mục tiêu, CDR, cấu trúc CTĐT, sự đóng góp của các HP đáp ứng CDR [H10.10.01.03]. Sau đó, kết quả lấy ý kiến phản hồi đã được tổng hợp về bộ môn, về khoa và Trường.

Trong năm 2019, Nhà trường ra thông báo về tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT đại học được triển khai áp dụng Khóa 58 ban hành năm 2016; thành lập các BCN CTĐT với nhiệm vụ thực hiện đánh giá, cập nhật CTĐT trình độ đại học [H1.01.03.01] [H10.10.01.06].

Ngoài ra, hàng năm Khoa đã thực hiện khảo sát một số DN ở miền Trung và miền Nam về nhu cầu tuyển dụng kỹ sư nhiệt - lạnh và cơ khí của Trường để làm cơ sở cập nhật mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.09]. Bên cạnh đó, năm 2018–2023, Khoa đã thực hiện khảo sát SV ngành Kỹ thuật nhiệt về mức độ đáp ứng của phương pháp kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR HP [H3.03.02.04]. Phương pháp lấy ý kiến các BLQ được thực hiện trực tiếp kết hợp với trực tuyến nên dữ liệu có độ chính xác, tin cậy nhằm làm căn cứ để đánh giá, cập nhật CTĐT [H1.01.01.08].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH

Trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH, thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ luôn được Nhà trường và BCN CTĐT tổ chức thu thập, xử lý và được sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH. Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế/phát triển CTDH được Nhà trường xác định cụ thể trong Quy định phát triển CTĐT được ban hành năm 2018 và năm 2023. Trong đó thể hiện “Nguyên tắc phát triển CTĐT có sự tham gia, đóng góp và phản hồi của các BLQ” [H10.10.01.04], [H10.10.01.05].

Sau khi triển khai lấy ý kiến các BLQ về mục tiêu, CDR, số tín chỉ, tỷ lệ phân bố lý thuyết và thực hành, sự đóng góp của mỗi HP với CDR, phương pháp kiểm tra- đánh giá trong mỗi HP,...thuộc CTĐT khóa 58 ban hành 2016 [H1.01.01.03], BCN CTĐT tiến hành xử lý thông tin, phân tích, đánh giá làm cơ sở để cập nhật CTĐT ngành Kỹ

thuật nhiệt và được đưa vào áp dụng cho khóa 63 từ năm học 2021-2022. Về CĐR của CTĐT giảm từ 15 CĐR xuống còn 10 CĐR theo hướng tích hợp phẩm chất và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm đối với người học, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CĐR của CTĐT [H1.01.01.07]; điều chỉnh số tín chỉ từ 155 TC xuống còn 148 TC, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt HP (64 HP còn 60HP) và bổ sung một số HP mới (ví dụ: Thực hành lạnh dân dụng, TH lò hơi công nghiệp và kỹ thuật sấy,...) nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT. Mặc dù, BCN CTĐT đã thực hiện thu thập thông tin từ các BLQ với đa dạng các đối tượng, nhưng số lượng ý kiến phản hồi của CSV và các chuyên gia giáo dục còn ít, dẫn đến thông tin thu thập có thể chưa đủ đại diện và chưa được xử lý đồng bộ [H10.10.01.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập thông tin đáp ứng tốt hoạt động thu thập ý kiến các BLQ; có được mạng lưới các bên liên quan phù hợp, đóng góp cho hoạt động thu thập thông tin.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến phản hồi thông tin từ CSV và chuyên gia giáo dục còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ, nhất là CSV và các chuyên gia giáo dục.	BCN CTĐT; Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì, phát huy kết quả từ hệ thống thu thập thông tin, xử lý thông tin phản hồi của BLQ kịp thời, chính xác, phục vụ cập nhật có hiệu quả CTDH	BCN CTĐT; Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Có quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Nhằm thuận lợi cho việc quản lý và phát triển CTDH, Nhà trường cũng đã ban hành quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo [H10.10.02.01], trong đó có phân cấp cho các đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và hàng năm về CTĐT, xây dựng và cập nhật CTĐT. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ban hành các Quyết định chương trình GDTQ trình độ đại học [H10.10.02.02], là cơ sở cho việc phân bổ khối lượng CTDH. Hệ thống các văn bản để triển khai hoạt động được thiết kế và phát triển theo quyết định mở ngành và phát triển CTĐT. Trên cơ sở bổ sung và cập nhật quy trình xây dựng CTĐT và phát triển CTĐT. Cụ thể, Quy định nêu rõ Quy trình xây dựng CTĐT gồm 09 Bước thực hiện (Điều 22) và Quy trình đánh giá CTĐT gồm 07 Bước (Điều 29) và Quy trình cập nhật CTĐT gồm 07 Bước (Điều 3) [H10.10.02.03].

Thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Trong quá trình rà soát và cập nhật quy trình thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường cũng đã ban hành Quy định về khối lượng và cấu trúc CTĐT [H10.10.02.04], [H10.10.02.05] nhằm thuận tiện cho việc xác định khối lượng trong CTDH, đáp ứng các quy định chung về thông tin của CTDH và có sự thống nhất chung cho các CTĐT. Nhằm bổ sung một số nội dung cho Quy trình thiết kế và phát triển CTDH, năm 2021, Nhà trường ban hành Chương trình GDTQ trình độ đại học [H10.10.02.03] và Hướng dẫn sử dụng chương trình GDTQ [H10.10.02.06], là cơ sở để các BCN CTĐT thuận lợi trong việc xác định và xây dựng nội dung GDTQ trong CTDH và thuận lợi trong triển khai xây dựng và phát triển CTĐT.

Có lấy ý kiến phản hồi của GV và các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT được khảo sát, phân tích, đánh giá, cập nhật và phát triển, đối sánh với các CTĐT trong và ngoài nước,... Để có quy trình đầy đủ, khoa học và chính xác, ban đầu Nhà trường tiến hành xây dựng Dự thảo, sau đó tổ chức lấy ý kiến trong toàn thể GV [H10.10.02.07]. Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Nhà trường tiến hành chỉnh sửa và ban hành quy trình để các BCN CTĐT triển khai công việc xây dựng và phát triển CTĐT. Năm 2023, sau quá trình rà soát, Trường tiếp tục xây dựng

Dự thảo Quy định mở ngành và phát triển CTĐT và tiến hành xin ý kiến góp ý của GV một lần nữa. Qua đó, có thể thấy rằng, việc xây dựng, cập nhật và ban hành Quy trình phát triển CTĐT luôn được Nhà trường quan tâm và lấy ý kiến góp ý từ GV. Tuy nhiên, trong suốt quá trình xây dựng dự thảo quy trình, Nhà trường chỉ tập trung lấy ý kiến GV mà chưa có tổ chức lấy ý kiến từ các chuyên gia.

2. Điểm mạnh

Hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH trong Trường đã có quy định, quy trình và có sự cập nhật, bổ sung trong chu kỳ đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Còn thiếu các ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong quá trình xây dựng quy trình phát triển CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai rà soát quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, CTDH trên cơ sở mở rộng lấy ý kiến từ các BLQ nhất là các chuyên gia.	Phòng ĐTDH	Năm học 2024-2025	BGH nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH trong Trường	Phòng ĐTDH	Năm học 2024-2025	BGH nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CĐR

Quá trình dạy học bao gồm nhiều hoạt động khác nhau như sự tương tác giữa người dạy và NH, các PPDH, PPKT-ĐG kết quả học tập của người học,... Quá trình dạy và học có thể được đánh giá thông qua việc thu thập phản hồi từ NH, kết quả học tập để từ đó tối ưu hoá quá trình dạy và học nhằm đảm bảo chất lượng đáp ứng mục tiêu và CĐR của CTĐT. Nhà trường đã ban hành Quyết định số 418/QĐ-ĐHNT ngày 18 tháng 4 năm 2018 về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo trình độ đại học [H10.10.02.01], là cơ sở cho công tác quản lý và tổ chức đào tạo, đánh giá trong toàn trường để các đơn vị chức năng trong Nhà trường triển khai thực hiện. Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 981/QĐ-ĐHNT, ngày 21 tháng 9 năm 2021 về quy định đánh giá HP [H10.10.03.01], trong đó có các quy định chung về đánh giá HP, đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và cuối kỳ; đánh giá khóa luận/chuyên đề ...

Nhà trường cũng ban hành quyết định hướng dẫn riêng cho công tác tốt nghiệp [H10.10.03.02], trong đó có xác định hình thức thực hiện tốt nghiệp của người học, hoạt động đồ án/khóa luận tốt nghiệp, quy trình tổ chức đánh giá tốt nghiệp; ban hành hướng dẫn tổ chức dạy học và đánh giá trực tuyến [H10.10.03.03], hướng dẫn về hình thức, trình tự thực hiện công tác đánh giá bằng hình thức trực tuyến đối với công tác tốt nghiệp và các hình thức đánh giá người học.

Hàng năm, Trường ban hành kế hoạch, yêu cầu về xây dựng và nghiệm thu ngân hàng đề thi kế thúc HP và ứng dụng Rubrics trong đánh giá HP [H3.03.01.09] nhằm đáp ứng CĐR của HP cũng như CĐR của CTĐT. Nhà trường đã ban hành Mẫu ĐCHP và ĐCCTHP và được áp dụng thống nhất chung trong toàn Trường. Trên cơ sở mẫu đề cương, BCN CTĐT giao cho các GV phụ trách HP biên soạn và được BCN, BM phê duyệt nội dung và rà soát, đánh giá định kỳ 2 năm/lần theo chu kỳ cập nhật CTĐT [H10.10.03.04], [H10.10.03.05]. Đối với ĐCCTHP, mỗi GV tham gia giảng dạy HP sẽ được biên soạn dựa trên các nội dung trong ĐCHP đồng thời chi tiết các PPDH, KTĐG đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Như vậy, Trường có đầy đủ các quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học, phương pháp dạy và học, quá trình KTĐG kết quả NH nhằm đáp ứng với mục tiêu

và CDR của CTĐT.

Triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR

Hoạt động triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, PPĐG kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR cũng đã được triển khai thực hiện thường xuyên. Đầu mỗi học kỳ, GV rà soát các nội dung về PPDH và KTĐG (quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ) và trọng số của từng hình thức đánh giá, sau đó BM thực hiện rà soát lần cuối [H10.10.03.06]. Trong năm học 2022-2023, Khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến SV về KTĐG trong từng học phần được GV triển khai cho mỗi học kỳ. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn GV áp dụng hình thức đánh giá bằng “vấn đáp” và “tự luận” chiếm tỷ trọng khá cao so với các hình thức khác (trắc nghiệm, đồ án, bài tập lớn,...); sự hài lòng của SV về hình thức KTĐG đạt trên 80%. Điều này cho thấy rằng sự hài lòng của NH về các hình thức KTĐG mà GV đã triển khai trong ĐCCTHP là rất tốt [H10.10.03.07]. Tuy nhiên, Khoa chưa đánh giá chuyên sâu về sự tương thích và phù hợp của PPDH với CDR.

Ngoài ra, sự tương thích giữa KTĐG, hoạt động dạy và học với CDR được xem là một trong những chủ đề sinh hoạt học thuật cấp đơn vị, liên đơn vị trong Trường [H10.10.03.08], [H10.10.03.09]. Để đánh giá hoạt động giảng dạy E-learning, Nhà trường đã thực hiện khảo sát SV trong học kỳ II, năm học 2020-2021. Kết quả cho thấy trên 94% SV rất hài lòng và hài lòng với hoạt động giảng dạy của GV. So với các khoa khác trong Trường, kết quả này cho thấy sự vượt trội về mức độ hài lòng của SV trong hoạt động giảng dạy E-learning [H3.03.02.04][H3.03.02.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có ban hành đầy đủ các quy định về rà soát, đánh giá các hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá đảm bảo sự tương thích với mục tiêu và CDR của CTĐT. Các BM định kỳ rà soát, đánh giá hoạt động dạy học và KTĐG.

3. Điểm tồn tại

Chưa rà soát, đánh giá chuyên sâu PPDH phù hợp với CDR. Do các kênh trao đổi thảo luận về phương pháp KTĐG, PPGD chủ yếu tập trung vào một số học phần cụ thể, các học phần chung có nội dung liên quan ít được thảo luận.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức rà soát, đánh giá PPDH đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.	BCN CTĐT	Năm học 2024-2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật các quy định về rà soát, đánh giá các hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá	Phòng ĐBCL&KT	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐBCL&KT
		Các BM tiếp tục rà soát, đánh giá hoạt động dạy học và KTĐG	BM	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ TBM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học

Trường đã định hướng phát triển KHCN và áp dụng KHCN vào GD đã được nêu rõ trong Chiến lược phát triển chung của Trường [H10.10.04.01]. Nhà trường rất chú trọng đẩy mạnh các hoạt động NCKH thông qua thực hiện chính sách, chế độ có tác dụng động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho GV và SV tìm kiếm, xây dựng và triển khai các hoạt động KHCN [H10.10.04.02], và ban hành quy định về đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN [H10.10.04.03], cụ thể hóa trong QCCTNB [H10.10.04.04].

BM Kỹ thuật nhiệt lạnh thường thực hiện các đề tài NCKH khá đa dạng, từ các đề tài thuộc chuyên môn ngành đến các đề tài liên quan đến hoạt động dạy và

học như các đề tài nghiên cứu chế tạo các mô hình, thiết bị phục vụ đào tạo thực hành [H10.10.04.05]. Các nhóm đề tài liên quan đến các kiến thức chuyên môn trong CTĐT ngành Kỹ thuật nhiệt như sau:

- Nhóm các đề tài về thiết kế, chế tạo máy và thiết bị phục vụ đào tạo: Thiết kế, chế tạo máy làm đá viên, hệ thống sản xuất nước nóng NLMT, hệ thống tách ẩm, hệ thống sấy vi sóng, bơm nhiệt, hệ thống điều khiển thông minh...[H10.10.04.06].

- Các đề tài xây dựng mô hình thí nghiệm, hệ thống bài tập phục vụ đào tạo: Mô hình máy nén pitong 1 cấp, 2 cấp, mô hình máy nén trục vít đơn, đôi, mô hình sản xuất nước nóng bơm nhiệt – điện trở. [H10.10.04.06].

- Các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực tối ưu hóa trong quá trình làm lạnh, làm khô sấy, chế biến thực phẩm: Nghiên cứu nâng cao hiệu suất năng lượng của quá trình làm lạnh và cấp đông cá ngừ; sản xuất đá viên theo các loại môi chất khác nhau; Nghiên cứu điều khiển tối ưu trong quá trình sấy tôm thẻ, tôm sú, bơ và nông sản khác ...[H10.10.04.06].

Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH.

Các kết quả NCKH từ các đề tài, bài báo khoa học đã được GV vận dụng vào hoạt động dạy học ở các mức độ khác nhau, như: cải tiến nội dung bài giảng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo/tham khảo, cập nhật nội dung thực hành, thực tập,... Ngoài ra, cũng từ những kết quả NCKH, GV đã chuyển tải những kiến thức vào bài giảng phục vụ đào tạo các học phần cơ sở và chuyên ngành trong CTĐT ngành Kỹ thuật nhiệt. Chẳng hạn như, kết quả của các nhóm đề tài về thiết kế, chế tạo máy và thiết bị được GV cập nhật vào bài giảng cho học phần như Năng lượng tái tạo, thiết bị bơm nhiệt, hệ thống khử ẩm... Các đề tài về xây dựng mô hình thí nghiệm, hệ thống bài tập được vận dụng vào các học phần như Thực hành lạnh dân dụng, lạnh công nghiệp; Vận hành bảo dưỡng, sửa chữa HTL và ĐHKK; Thực hành Lò hơi CN và HT sấy; Thực hành tự động hóa (Điện lạnh 2) ... [H10.10.04.07].

Có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH

BM Kỹ thuật nhiệt lạnh đã sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Cụ thể, từ các kết quả NCKH đã đúc kết thành những giáo trình, tài liệu tham khảo, bài giảng giúp cho SV rèn luyện

kỹ năng thực hành như gia công lắp đặt, đo lường kỹ thuật, bảo trì công nghiệp; kỹ năng tính toán, thiết kế máy và thiết bị dân dụng, công nghiệp thông qua việc giải quyết các bài toán về mô hình hóa, mô phỏng và phân tích kỹ thuật [H10.10.04.08]. Ngoài ra, cũng từ những kết quả NCKH của GV giúp SV tham khảo làm đề tài/khóa luận tốt nghiệp [H10.10.04.09]. Nhờ có định hướng của Khoa, từ năm 2018 đến nay, ngành Kỹ thuật nhiệt luôn có SV tham gia đề tài NCKH, SV được tiếp cận với thực tiễn NCKH và đóng góp có chất lượng cho sản phẩm khóa luận tốt nghiệp của ngành.

2. Điểm mạnh

BM Kỹ thuật nhiệt lạnh đã thực hiện nhiều đề tài NCKH trong đó có các đề tài liên quan đến hoạt động dạy và học. Các kết quả NCKH được GV đúc kết, chuyển tải vào hoạt động dạy và học ở các mức độ khác nhau, như: Cải tiến nội dung bài giảng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo/tham khảo, ...

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có đề tài NCKH về PPGD và KTĐG người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai các đề tài khoa học liên quan đến PPGD và KTĐG NH	BM Kỹ thuật nhiệt lạnh	2024-2025	Phòng KHCN nhận báo cáo từ BM Kỹ thuật nhiệt lạnh
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hoạt động NCKH của GV và SV; chuyển tải được các kết quả nghiên cứu vào bài giảng, tài liệu học tập.	BM Kỹ thuật nhiệt lạnh	2024-2025	Phòng KHCN nhận báo cáo từ BM Kỹ thuật nhiệt lạnh

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, phòng thí

nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Có văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của TV, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác

Nhà trường có quy định về chức năng, nhiệm vụ và vị trí việc làm của các đơn vị hỗ trợ và có đánh giá phân loại VC hàng năm [H10.10.05.01]. Ngoài việc thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm Nhà trường còn thành lập các tổ để kiểm soát, đánh giá chất lượng cho các dịch vụ này như: Ban thanh tra nhân dân, Tổ kiểm tra hành chính, Tổ kiểm tra vệ sinh, Tổ kiểm tra y tế, Tổ kiểm tra ký túc xá ... [H10.10.05.02]. Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ quan trọng nhất là tham khảo ý kiến của các đối tượng đang trực tiếp được thụ hưởng các dịch vụ đó, ở đây chính là người học, công việc này được thực hiện hàng năm theo quy định lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.05.03]. Nội dung cụ thể được thể hiện trong quyết định ban hành các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.05.04]. Phòng ĐBCLKT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.03]. Ngoài ra, NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ [H10.10.05.05], đối thoại SV [H10.10.05.06] hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng [H10.10.05.07]. Để ghi nhận và xử lý kịp thời ý kiến của NH về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ, trên phần mềm CB Nhà trường đã tạo mục báo hỏng thiết bị để GV báo cáo tình hình hư hỏng thiết bị, các đơn vị chức năng sửa chữa kịp thời [H10.10.05.08]; TV đã thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến ý kiến độc giả thông qua diễn đàn “Trao đổi thảo luận” [H10.10.05.10]. Trung tâm TNTH thiết lập cơ chế thu thập một cách hệ thống các ý kiến phản hồi liên quan đến việc sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ thực hành thực tập [H10.10.05.09].

Cơ sở phục vụ cho ngành Kỹ thuật nhiệt tại thư viện là số lượng đầu sách phục vụ ngành, tài liệu tham khảo, tạp chí chuyên môn liên quan ngành...lên đến 2073 được sắp xếp và chuyển đổi thành tài liệu số để thuận tiện cho quá trình tìm kiếm và tham khảo tại thư viện [H10.10.05.09].

Có thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của TV,

phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...)

Việc thực hiện đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường được thực hiện định kỳ. Hàng năm, các đơn vị tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, đánh giá tất cả các hoạt động của đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ trong năm học và sau khi thực hiện lấy ý kiến các BLQ, Nhà trường tiến hành phân tích kết quả, đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường đối với NH [H10.10.05.10], [H10.10.05.11].

Có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác

Trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá về hoạt động hỗ trợ và tiện ích, Trường đã tiến hành cải tiến và nâng cao chất lượng các dịch vụ này, cụ thể:

Thông qua tiếp nhận ý kiến của độc giả, TV định kỳ rà soát, bố trí sắp xếp lại các kho sách, phòng đọc, nhờ đó đã tạo được không gian thoáng mát và thoải mái cho độc giả. Số lượng tài liệu cũng được phát triển hàng năm [H10.10.05.12]. Cổng thông tin TV (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng TV, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc.

Trung tâm TNTH đã tích cực đề xuất Nhà trường đầu tư nhiều hạng mục để cải tiến chất lượng phục vụ. Tất cả các PTN đều được trang bị hệ thống dụng cụ xử lý khi có sự cố và bố trí khu vực để tài sản cá nhân [H10.10.05.13]. Tuy nhiên, Trung tâm TNTH chưa thường xuyên bảo dưỡng cũng như hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị để tăng cường chất lượng dịch vụ dẫn đến nhiều thiết bị công nghệ cao bị hư hỏng, các phản ánh về sự cố các thiết bị, đôi khi chưa được xử lý kịp thời dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ học tập và NCKH của GV và SV.

Trung tâm PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh. Hệ thống KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các giảng đường. Hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV. Đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho NH và khách thăm quan đi lại và cũng tạo ấn tượng độc đáo cho quang cảnh Nhà trường [H10.10.05.14].

Nhà trường đã dành riêng giảng đường G8 chuyên dùng cho NH thực hành tin

học với hệ thống máy tính hiện đại có truy cập Internet. Trang thiết bị phòng thực hành máy tính được đầu tư, bổ sung hàng năm [H10.10.05.15]. Để đáp ứng nhu cầu của SV, Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV, tạo điều kiện cho SV giao lưu, học hỏi, phát triển các kỹ năng mềm [H10.10.05.16].

2. Điểm mạnh

Các loại hình dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Trường phong phú và luôn được đánh giá, cải tiến thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu của NH.

3. Điểm tồn tại

Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời và đồng bộ nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc nhằm đáp ứng điều kiện thực hành, thực tập và NCKH	TT TNTH	Năm học 2024-2025	BGH nhận báo cáo từ Trung tâm TNTH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hoạt động dạy-học, NCKH	TT TNTH	Năm học 2024-2025	BGH nhận báo cáo từ Trung tâm TNTH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan tại Trường ĐHNT thực hiện có tính hệ thống và định kỳ được đánh giá, rà soát và cải tiến. Năm 2018, để thống nhất cách

thực thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan, Trường đã ban hành Quyết định số 1527/QĐ-ĐHNT ngày 26/12/2018 về quy định lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.06.01]. Đến năm 2022, Nhà trường đã ban hành Quyết định 505/QĐ-ĐHNT ngày 05/5/2022 thay thế Quyết định 1527/QĐ-ĐHNT [H10.10.06.02]. Văn bản này xác định rõ ý nghĩa, mục đích, đối tượng khảo sát cũng như nội dung, công cụ, phương pháp, quy trình thu thập, sử dụng thông tin phản hồi, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân trong hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị tham mưu, tư vấn cho Ban giám hiệu về công tác lấy ý kiến các bên liên quan; tổ chức, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan trong toàn Trường [H10.10.06.01], [H10.10.06.02]. Từ đó, cách thức thực hiện được thống nhất giữa các đơn vị; tạo được cơ chế kết nối liên thông từ lãnh đạo Trường đến các đơn vị chức năng và đơn vị đào tạo trong hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan.

Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng trình tự, khoa học. Phương pháp sử dụng đa dạng, các công cụ sử dụng có độ tin cậy, đối sánh được ý kiến của các bên liên quan

Nhà trường thực hiện lấy ý kiến thông qua nhiều hình thức: khảo sát bằng phiếu hỏi theo hình thức trực tiếp/trực tuyến [H10.10.06.01], [H10.10.06.02]; hội thảo, hội nghị chuyên đề [H10.10.06.03]; hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo Trường với các bên liên quan: Hiệu trưởng đối thoại với CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần [H10.10.06.04], họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng [H10.10.06.05], Khoa trao đổi với NH để giải đáp các thắc mắc của NH và có biện pháp hỗ trợ kịp thời [H10.10.06.06]. Ngoài ra, mọi SV, VC - NLĐ trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý [H10.10.06.07].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến. Từ năm học 2016-2017 trở về trước, Nhà trường thực hiện khảo sát các bên liên quan bằng hình thức phiếu giấy [H10.10.06.08], nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, việc đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo còn hạn chế. Vì vậy, từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai việc lấy ý kiến các BLQ bằng hình thức

trực tuyến thông qua phần mềm quản lý đào tạo Nhà trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó [H10.10.06.09]. Kết quả là, công tác thu thập thông tin phản hồi đã được cải tiến tốt hơn, có tính hệ thống, dễ đối sánh và đạt hiệu quả cao hơn [H10.10.06.10], [H10.10.06.11]. Năm 2021, Nhà trường đã tạo mục “Hộp thư góp ý” trên hệ thống NTU E-learning để SV có thể vào góp ý bất cứ khi nào có nhu cầu. Và kết quả góp ý này sẽ được đưa ra giải quyết trong cuộc họp giao ban công tác SV gần nhất [H10.10.06.05]. Ngoài ra, hệ thống bản câu hỏi thường xuyên được rà soát, cập nhật nhằm thu thập được các thông tin chuẩn xác và phù hợp nhất phục vụ cho hoạt động của Nhà trường nói chung và công tác cải tiến CTĐT của ngành nói riêng [H10.10.06.12]. Vào học kỳ II, năm học 2019-2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 Trường đã tổ chức giảng dạy trực tuyến cho SV. Nhằm kịp thời ghi nhận ý kiến của GV và NH để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy trực tuyến, phòng ĐBCL&KT đã xây dựng bảng câu hỏi, tiến hành khảo sát GV và NH về hoạt động dạy học E-learning [H10.10.06.13], [H10.10.06.14]. Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị triển khai lấy ý kiến, ý kiến của các bên liên quan, ý kiến của Đoàn đánh giá ngoài qua các lần kiểm định trường và CTĐT, năm 2023, Nhà trường đã rà soát, xây dựng lại quy định lấy ý kiến các bên liên quan, bổ sung thêm nhiều nội dung lấy ý kiến, chú trọng hơn việc lấy ý kiến từ GV, VC, người lao động. Nhận thấy việc sử dụng kết quả lấy ý kiến để cải tiến các mặt hoạt động của Nhà trường chưa được đồng bộ tại các đơn vị, Nhà trường cũng bổ sung vào quy định quy trình cải tiến chất lượng sau khi lấy ý kiến các bên liên quan [H10.10.06.02].

Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tại BM, đơn vị [H10.10.06.10] [H10.10.06.11] [H10.10.06.12] [H10.10.06.13]. Tuy nhiên, vẫn còn mặt hạn chế trong quá trình thực hiện, để đảm bảo phát triển và cải tiến theo tiêu chuẩn các đơn vị trong Trường đều có sự tham gia cải tiến nhưng vẫn chưa có sự thống nhất chung về mẫu khảo sát khi sử dụng.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được đánh giá và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường về thiết kế các mẫu khảo sát, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường về thiết kế các mẫu khảo sát, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát.	Phòng ĐBCLKT	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng ĐBCLKT
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì cơ chế phản hồi của các BLQ theo định kỳ và liên tục được cải tiến nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV.	Phòng ĐBCLKT	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng ĐBCLKT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trong CTDH ngành Kỹ thuật nhiệt, các hoạt động dạy - học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ. Hoạt động dạy - học và đánh giá KQHT của NH được Khoa quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án của GV trong Khoa đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các giáo trình, tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành Kỹ thuật nhiệt. Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy, học và nghiên cứu của GV và SV. Các loại hình dịch vụ trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm và cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình ĐT, được thực

hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Các hoạt động rà soát, đánh giá chuyên sâu PPDH phù hợp CDR chưa đầy đủ. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời, đồng bộ và hiệu quả nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đạt được của NH là thước đo phản ánh CLĐT của Nhà trường. Vì vậy, Trường ĐHNT và KCK luôn coi trọng công tác đánh giá chất lượng, giám sát kết quả đầu ra, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và số lượng SV có việc làm nhằm làm cơ sở cho việc cải tiến CLĐT, nâng cao sự hài lòng của người học và các BLQ. Các hoạt động NCKH cho SV được tổ chức có hệ thống, đảm bảo phù hợp với CDR của CTDH ngành KTN. Nhà trường và Khoa đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, phân tích, thống kê và đo lường sự hài lòng của SV, GV và các bên liên quan làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập.

Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm

Trường có các đơn vị chức năng và có công cụ để theo dõi, quản lý SV, thống kê tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn một cách khoa học, chính xác. Nhà trường đã ban hành các văn bản thành lập và giao nhiệm vụ cho Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTDH, các khoa/viện đào tạo và các CVHT để thực hiện theo dõi, giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Hàng năm, Phòng ĐTDH thống kê tỉ lệ tốt nghiệp hàng năm theo từng ngành đào tạo [H11.11.01.01], Phòng CTCT&SV chịu trách nhiệm tổng hợp, cập nhật, theo dõi SV thôi học chung toàn Trường và cập nhật vào phần mềm quản lý đào tạo [H11.11.01.02]. Theo đó, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập và danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm.

Tỷ lệ SV thôi học, SV tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát.

Hàng năm, Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV phối hợp với KCK, BM KTNL thực hiện xác lập và giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV. Kết quả thống kê và đối sánh

tỷ lệ SV thôi học và tốt nghiệp được theo từng HK được các bộ phận chức năng sử dụng nhằm kịp thời nắm được tình hình đào tạo của ngành và thực hiện cải tiến chất lượng theo kế hoạch năm học chung của toàn Trường [H11.11.01.01]. Bảng 11.1. trình bày số liệu thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành KTN.

Bảng 11.1. Tỷ lệ % SV tốt nghiệp (2018-2023)

Năm tốt nghiệp	Số lượng đầu vào SV KTN/KTCK	Tốt nghiệp đúng hạn	
		Số lượng SV KTN/KTCK	Tỷ lệ % SV KTN/KTCK
Năm 2018 (K56)	48/68	36/33	75,00/48,50
Năm 2019 (K57)	72/61	30/26	41,67/42,60
Năm 2020 (K58)	72/109	43/62	59,72/56,90
Năm 2021 (K59)	47/89	17/32	36,17/36,00
Năm 2022 (K60)	67/68	44/32	65,67/47,10
Năm 2023 (K61)	50/41	17/22	34,00/53,70

Nguồn: Phòng ĐTDH

Có thể thấy từ khóa 56 đến khóa 61, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành KTN không cao, với tỷ lệ SV tốt nghiệp cao nhất là 75,00% và thấp nhất là 34,00 %, do ngành KTN là ngành học tương đối khó ở cả khối kiến thức cơ bản và chuyên ngành. Nhìn chung, tỷ lệ tuy SV tốt nghiệp của ngành KTN tương đương một số ngành kỹ thuật trong Trường nhưng thấp hơn tỷ lệ trung bình của toàn Trường theo thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn 2019-2023 [H11.11.01.01]. Nhà Trường đã có phân tích đánh giá và đưa ra một số nguyên nhân dẫn đến tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn còn thấp như sau: NH gặp khó khăn khi hoàn thành đầu ra ngoại ngữ, quốc phòng an ninh; Chất lượng tuyển sinh đầu vào và động cơ, ý thức học tập của một bộ phận lớn SV chưa tốt đã ảnh hưởng đến đến kết quả ra trường và tốt nghiệp đúng hạn; Một số lượng lớn SV dành nhiều thời gian đi làm thêm đã ảnh hưởng đến kết quả ra trường và tốt nghiệp đúng hạn.

Số liệu thống kê SV thôi học ngành KTN từ năm 2019 đến năm 2023 được thể hiện trên Bảng 11.2 [H11.11.01.02]. Số lượng SV thôi học của ngành KTN là tương đối cao so với các ngành kỹ thuật trong Trường.

Bảng 11.2 Số liệu thống kê SV thôi học ngành KTN

Số lượng	HK1 2019	HK2 2019	HK1 2020	HK2 2020	HK1 2021	HK2 2021	HK1 2022	HK2 2022	HK1 2023	HK2 2023
SV	1	3	10	7	3	06	09	3	18	3

Từ số liệu thống kê về tỷ lệ SV thôi học/ SV tốt nghiệp, Phòng ĐTĐH và Phòng CTCT&SV và KCK thực hiện đánh giá, phân tích để đề ra giải pháp nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp, giảm tỷ lệ SV thôi học. Thực tế cho thấy tình trạng SV bỏ học, buộc thôi học, SV bỏ học tập trung nhiều ở SV năm thứ nhất, năm thứ hai. Nguyên nhân thôi học đa số rơi vào những SV có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn/ SV chưa đạt được nguyện vọng chọn ngành nghề phù hợp, mục tiêu học tập không rõ ràng, ... Ngoài ra, có thể nói đầu vào của SV ngành KTN còn thấp, do đó sau một/hai năm học, SV bị nợ môn nhiều dẫn đến bị buộc thôi học. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có biện pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học của SV, đặc biệt là số SV ở các vùng miền khó khăn. Việc tuyển sinh ngành KTN còn khó khăn nên cũng chưa thể nâng cao chất lượng tuyển sinh đầu vào để giảm tỉ lệ SV thôi học.

Đối sánh hàng năm về tỉ lệ SV thôi học/ tỉ lệ SV tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT.

Nhà trường đã thực hiện việc giám sát, đối sánh tỷ lệ SV thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp hàng năm, đối sánh giữa các ngành đào tạo với nhau để có cái nhìn tổng quan về tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn trong toàn trường nhằm cải tiến CLĐT [H11.11.01.01], [H11.11.01.02]. Vào đầu mỗi HK, các SV thuộc diện cảnh báo KQHT, bị buộc thôi học và dự kiến xóa tên được CVHT thông báo trực tiếp đến SV, gặp gỡ và tư vấn cho SV [H5.05.04.04]. SV nào có nguyện vọng muốn xin học lại có đơn và bản cam kết, được CVHT, BM và KCK xác nhận và Trường xem xét cho chuyển hệ đào tạo để tiếp tục theo học tại Trường [H11.11.01.03]. GV cố vấn học tập của KCK gặp gỡ trực tiếp từng SV trong lớp, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, khó khăn, vướng mắc mà SV gặp phải để kịp thời tư vấn cho từng SV [H8.8.03.08]. Qua đó KCK đã triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm tỷ lệ thôi học và tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn hàng năm, kịp thời động viên, hỗ trợ để SV tiếp tục quá trình học tập, tư vấn SV phương pháp cải thiện kết quả học tập phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

2. Điểm mạnh

Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV và Khoa phối hợp đồng bộ với nhau trong việc theo dõi, giám sát, đối sánh tình hình thôi học, tốt nghiệp của SV để có những tư vấn phù hợp cho SV. Việc quản lý SV được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo có tính hệ thống, chặt chẽ và chính xác, tạo thuận lợi cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Trường vẫn chưa có biện pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học của SV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Duy trì sự phối hợp giữa Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV và Khoa trong quản lý SV	Phòng ĐTĐH Phòng CTCT&SV và KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV và KCK
	Hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo theo hướng tạo thuận lợi cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo	Phòng CNTT	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT
Khắc phục điểm tồn tại	Tăng chất lượng SV đầu vào và tìm giải pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học của SV.	KCK BM KTNL	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BM KTNL

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được tính toán đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá

CTĐT ngành KTN được thiết kế với thời gian học chuẩn toàn khóa là 4 năm. NH có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình theo quy chế đào tạo của Trường [H5.05.01.01], [H5.05.01.02]. Hàng năm, Phòng ĐTDH thực hiện việc theo dõi và đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của SV [H11.11.01.01]. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTN được trình bày tại Bảng 11.3 [H11.11.02.01]. Số liệu theo bảng này cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTN (từ khóa 56 đến khóa 61) là 4,1 năm đến 4,6 năm và với trung bình chung các khóa là 4,4 năm. Thời gian này thấp nhất thi so sánh với các ngành khác trong nhóm ngành kỹ thuật của Trường nhưng chênh lệch khá lớn so với trung bình chung toàn Trường. Cho đến nay, ngành KTN chưa có SV tốt nghiệp trước hạn.

Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV một số ngành kỹ thuật

Ngành	Thời gian tốt nghiệp trung bình các khóa, năm						
	K56	K57	K58	K59	K60	K61	T. bình
Công nghệ Chế tạo máy	4,5	4,6	4,7	4,7	4,4	4,9	4,6
Kỹ thuật Cơ điện tử	4,5	4,8	4,5	4,4	4,9	4,1	4,5
Kỹ thuật nhiệt	4,3	4,5	4,1	4,6	4,4	4,4	4,4
Kỹ thuật ô tô	4,5	4,4	4,4	4,5	4,5	4,5	4,5
Kỹ thuật tàu thủy	4,3	4,6	4,6	4,5	4,5	4,5	4,5
CNTT	4,4	4,5	4,6	4,6	4,4	4,4	4,5
Kỹ thuật xây dựng	4,6	4,6	4,7	4,8	4,6	4,6	4,7
Công nghệ KT điện, điện tử	4,4	4,4	4,3	4,4	4,4	4,5	4,4

Tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập

Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, Khoa đã có các buổi họp để tìm hiểu nguyên nhân SV KCK và ngành KTN chậm tốt nghiệp. Có thể kể đến một vài nguyên nhân chính như: (1) Một số SV chưa có kinh

nghiệm tự học và chưa chủ động trong việc lập kế hoạch học tập của cá nhân dẫn đến chưa tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định, (2) Một số SV chủ quan trong việc đăng ký học trả nợ các HP thuộc khối giáo dục tổng quát và cơ sở ngành, (3) Nguồn tuyển sinh đầu vào của SV ngành KTN còn thấp dẫn đến chất lượng NH chưa cao, (4) Một số SV không đạt yêu cầu chứng chỉ ngoại ngữ và tin học, (5) Một số SV nợ học phí, (6) Một số SV chưa có động cơ học tập và sa vào thú tiêu khiển trên mạng. Qua tìm hiểu và phân tích nguyên nhân người học chậm tốt nghiệp, KCK đã đưa ra một số biện pháp hỗ trợ như: (1) Yêu cầu CVHT thường xuyên đôn đốc SV trong việc lập kế hoạch học tập; (2) Đề xuất Nhà trường bổ sung thêm các lớp HP trong HK hè; (3) Tạo điều kiện cho SV nợ môn có thể đăng ký học lớp riêng; (4) Đề xuất các HP cho phép chuyển mã do thay đổi CTĐT; (5) Tìm nguồn hỗ trợ học bổng từ DN và CSV cho SV nghèo và Hướng dẫn SV vay vốn phục vụ học tập; (6) Tìm giải pháp nâng cao chất lượng tuyển sinh đầu vào [H11.11.02.03]. Tuy nhiên các giải pháp vẫn chưa thể khắc phục được đáng kể tình trạng SV bỏ học hiệu quả cả do nguyên nhân khách quan và chủ quan, đặc biệt việc mở lớp học lại gặp trở ngại do Trường quy định chỉ mở lớp khi có tối thiểu 30 SV đăng ký học và số lượng học bổng cho SV nghèo còn hạn chế.

Có tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp

Sau khi tìm hiểu và phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp cũng như đưa ra các giải pháp hỗ trợ SV, BM KTNL đã tổ chức họp tổng kết rút kinh nghiệm để đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp, thường được lồng ghép vào các buổi họp giữa kỳ và cuối kỳ của BM [H11.11.02.02].

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Có tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp

3. Điểm tồn tại

Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTN còn khá lớn so với trung bình các ngành toàn Trường. Các giải pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp chưa đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng thời gian tốt nghiệp trung bình để cải tiến chất lượng.	Phòng ĐTDH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH
	Tiếp tục tổ chức đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp	BM KTNL	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BM KTNL
	Từng bước nâng cao chất lượng SV đầu vào.	Phòng ĐTDH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH
Khắc phục điểm tồn tại	Tìm kiếm các giải pháp hữu hiệu để hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp.	BM KTNL	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BM KTNL

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Có bộ phận/quy trình thống kê/lưu trữ danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác trong thời gian đánh giá

Hiện tại, tình hình việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp tại Trường được đánh giá thông qua nhiều biện pháp hỗ trợ, trong đó Trung tâm HTVL&KN đóng vai trò quan trọng. Theo Quyết định số 1527 năm 2018, Trung tâm HTVL&KN là đơn vị chủ trì cùng các khoa/viện để thực hiện khảo sát về tình hình việc làm và thu nhập của SV sau một năm tốt nghiệp, nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu hỗ trợ việc cải thiện chất lượng đào tạo [H8.08.04.01], [H10.10.01.01].

Có số liệu tin cậy về tỉ lệ NH có việc làm trong vòng 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp

Quá trình khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau TN một năm được tiến hành định kỳ hàng năm bởi Trung tâm HTVL&KN nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả cho thấy tỉ lệ SV ngành KTN có việc làm sau khi tốt nghiệp trong vòng 6 tháng đến 1 năm đạt trung bình 88.34% trong giai đoạn từ 2018 đến 2023, cao hơn tỉ lệ trung bình của Trường (85,7%). Tuy nhiên dịch covid bùng nổ năm 2020 – 2021 nên tỉ lệ này là 73,33% [H11.11.03.01].

Bảng 11.4. Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của một số ngành kỹ thuật

Ngành	Tỉ lệ SV có việc làm theo các năm học, %					
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Trung bình
Công nghệ chế tạo máy	100	94,44	76,47	81,25	100	90,43
Kỹ thuật cơ điện tử	100	86,96	83,33	81,82	94,44	89,31
Kỹ thuật cơ khí	92,31	93,33	70,18	84,31	80	84,03
Kỹ thuật nhiệt	100	96,15	73,33	80,56	91,67	88,34
Kỹ thuật tàu thủy	100	86,21	88,46	100	85,71	92,08
Kỹ thuật ô tô	92,86	87,50	63,44	86,46	89,74	84,00
Kỹ thuật xây dựng	89,04	87,18	82,22	84,85	89,74	86,61
Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	96,67	86,44	73,33	81,25	92,86	86,11

Nguồn: Số liệu tổng hợp Phòng ĐTDH

Tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong CSGD với cùng hình thức đào tạo, đối sánh cùng ngành/chuyên ngành đào tạo trong nước/quốc tế

KCK thường xuyên đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong trường ĐHNT với cùng hình thức đào tạo, tuy nhiên việc đối sánh còn gặp nhiều khó khăn khi một số SV sau tốt nghiệp không phản hồi các khảo sát của Nhà trường [H11.11.03.01]. Trường chưa thực hiện đối sánh cùng ngành với các trường khác trong nước.

Tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm

Để hỗ trợ SV tìm hướng nghề nghiệp, Trường, KCK, BM KTNL phối hợp các DN và Cựu SV tổ chức các buổi tọa đàm và hướng nghiệp, kết hợp sự tham gia của giáo viên trong Khoa [H11.11.03.02]. Nhiều công ty, DN trực tiếp về trường giao lưu trao học bổng và phỏng vấn/tuyển dụng SV ngành KTN. Đặc biệt, ngày hội tuyển dụng được thường xuyên được tổ chức vào nhiều dịp khác nhau trong năm, trong đó có dịp lễ phát bằng tốt nghiệp, tạo cơ hội cho SV trực tiếp gặp gỡ và phỏng vấn với đại diện của các DN, hỗ trợ họ tìm kiếm và thiết lập liên kết với thị trường lao động [H11.11.03.03]. Những hoạt động này nhằm mục tiêu chung là tối ưu hóa khả năng tiếp cận thông tin về việc làm và chuẩn bị cho sự thành công của SV sau khi tốt nghiệp. Không chỉ theo sát SV trong quá trình học tập tại Trường, KCK và BM KTNL còn thường xuyên cập nhật các thông tin tuyển dụng từ các công ty, DN gửi công văn tuyển dụng bằng cách đăng lên trang website hoặc Fanpage của Khoa, Cựu SV Nhiệt Lạnh để SV nắm bắt được thông tin nhằm giúp NH có sự định hướng và chuẩn bị tốt cho nghề nghiệp tương lai, đồng thời các SV năm cuối và SV đã tốt nghiệp cũng có thể nắm bắt được các thông tin tuyển dụng từ DN [H11.11.03.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã sớm thành lập Trung tâm HTVL&KN nhằm theo dõi, đánh giá tình hình việc làm của SV tốt nghiệp để hỗ trợ người học tốt nghiệp có việc làm. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTN rất cao, nhu cầu tuyển dụng của DN ngành KTN rất lớn.

3. Điểm tồn tại

Mức độ phản hồi của NH sau khi TN còn hạn chế. Nhu cầu tuyển dụng của DN ngành KTN rất lớn và tập trung nhiều ở các tỉnh thành ở xa tỉnh Khánh Hòa, tuy nhiên SV sau tốt nghiệp lại muốn tìm việc gần gia đình, cụ thể là tại TP Nha Trang, dẫn đến tỉ lệ này chưa đạt 100%.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Trung tâm HTVL&KN theo dõi, đánh giá tình hình việc làm của SV tốt nghiệp và duy trì việc khảo	Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Trung tâm HTVL&KN.

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	sát SV ra trường có việc làm			
Khắc phục điểm tồn tại	Tìm kiếm các giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ phản hồi của SV sau tốt nghiệp; Thực hiện đối sánh tỷ lệ SV tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm cùng ngành với các trường khác	Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Trung tâm HTVL&KN.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập

Từ lâu, Trường ĐHNT xác định hoạt động NCKH của SV là một phần của hoạt động khoa học công nghệ của Trường. Nhà trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của NH cũng như cơ chế khuyến khích NH tham gia hoạt động NCKH [H11.11.04.01], [H11.11.04.02]. Năm 2023, Trường đã ban hành *Quy định về hoạt động KHCN trong Trường ĐHNT* (Số 869/QĐ-ĐHNT, ngày 26/7/2023) trong đó nêu rõ tổ chức hoạt động NCKH cho SV là một trong những nội dung hoạt động KHCN của Trường [H11.11.04.03]. Bên cạnh tổ chức thực hiện đề tài NCKH, KCK tổ chức Ngày hội kỹ thuật để SV làm quen với NCKH và thể hiện sáng tạo của mình qua các cuộc thi thiết kế và chế tạo sản phẩm [H4.04.02.07].

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát

Trên cơ sở các qui định có liên quan đến hoạt động KHCN trong Trường, hàng năm Phòng KHCN thông báo việc đăng ký nhiệm vụ NCKH SV đến các khoa/viện (hai đợt/ một năm). Theo đó, Khoa thông báo rộng rãi đến GV, SV và hướng dẫn sinh viên đăng ký NCKH theo đúng qui trình [H11.11.04.04]. Trường có các biểu mẫu, quy định hướng dẫn viết thuyết minh, dự toán kinh phí rất cụ thể và chi tiết. Các SV gửi thuyết

minh đề tài đăng ký để Hội đồng Khoa xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh và nộp Phòng KHCN để Nhà trường xem xét cấp kinh phí. Bên cạnh đó, phòng KHCN còn tổ chức các buổi hội thảo hướng dẫn SV về thủ tục liên quan đến hoạt động NCKH [H11.11.04.05].

Bảng 11.5. Số lượng đề tài NCKH SV của KCK trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài SV được triển khai	2019	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng cộng
Số đề tài SV KTN/KCK/ toàn Trường	3/3/25	4/4/27	1/4/46	0/5/11	6/6/22	4/24/97	22/131
Tỷ lệ % KCK so với toàn Trường	12	14,8	8,7	45,5	27,3	24,7	22.16 (trung bình)
Tổng kinh phí đề tài SV KCK (triệu đồng)	65	64	64	90	153	701.25	346

Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH

Hệ thống giám sát hoạt động NCKH của SV được thể hiện trong *Quy định về hoạt động NCKH* [H11.11.04.01]. Quá trình thực hiện đề tài NCKH được Khoa và Phòng KHCN giám sát theo quy định này. Khoa thường xuyên nhắc nhở GV hướng dẫn thực hiện hướng dẫn SV NCKH theo đúng kế hoạch đã đề ra trong thuyết minh và hướng dẫn chi tiết việc viết báo cáo tổng kết cũng như thủ tục mua sắm vật tư, hàng hóa phục vụ đề tài. Phòng KHCN tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài của SV [H11.11.04.06]. Khoa, BM KTNL tổ chức nghiệm thu đề tài NCKH của SV theo đúng quy định [H11.11.04.07].

Có thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong cùng CSGD, giữa các CSGD khác nhau

Bảng 11.5 thể hiện số lượng đề tài NCKH từ năm 2019 đến năm 2023 do SV KCK, trong đó có SV ngành KTN, thực hiện [H11.11.04.08]. SV KCK đã chủ trì 22 đề tài NCKH SV, đạt tỷ lệ đạt 16,8% so với toàn Trường (chỉ tính số SV chính quy). Đây là một tỷ lệ rất

lớn do số lượng SV KCK chỉ chiếm khoảng 6,8 - 8,6% so với số lượng SV toàn Trường. Mặc dù vậy, số lượng SV tham gia NCKH vẫn còn thấp do chưa tự tin và e ngại.

Bảng 11.6. Số lượng đề tài NCKH SV của KCK Chế tạo máy Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài SV được triển khai	2018	2019	2020	2022	2023	2024	Tổng cộng
Số lượng đề tài SV KCK/ Số lượng đề tài SV toàn Trường	11/86	13/112	21/135	12/142	9/109	-	66/584
Tỷ lệ % so với toàn Trường	12,7	11,6	15,5	8,4	8,2	-	11,3 (trung bình)
Tổng kinh phí đề tài SV khoa Cơ khí chế tạo máy (triệu đồng)	66	50,5	62,5	72	70	-	321

Bảng 11.6 thể hiện số liệu đề tài NCKH từ năm 2018 đến năm 2023 do SV KCK trường ĐHTN và SV Khoa Cơ khí chế tạo máy Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM thực hiện (không có số liệu năm 2021) [H11.11.04.09]. Có thể thấy tuy SV KCK trường ĐHTN thực hiện số lượng đề tài NCKH ít hơn SV KCK Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM nhưng tỷ lệ trung bình so với toàn trường là cao hơn. Đồng thời, tổng kinh phí cho đề tài NCKH SV KCK trường ĐHTN lớn hơn do các đề tài được đầu tư kinh phí lớn.

Có các đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH

Lĩnh vực NCKH của các SV KCK nói chung và ngành KTN nói riêng là hoàn toàn phù hợp với khả năng của NH và thích hợp với xu thế phát triển hiện nay về thiết kế và chế tạo các thiết bị, máy móc phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, ... Các hướng nghiên cứu mới đáp ứng với thời đại công nghiệp 4.0 cũng được các SV ngành KTN nghiên cứu như ứng dụng các phần mềm thiết kế và tự động hóa các hệ thống lạnh, ĐHKK, thiết bị sấy, tối ưu hóa quá trình sấy, thiết kế các thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo, tính toán mô phỏng quá trình truyền nhiệt, hệ số dẫn nhiệt trong vật liệu nano,...

Các đề tài đều có sản phẩm cụ thể, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, với tính ứng dụng cao [H11.11.04.10].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các văn bản quản lý về NCKH của SV và triển khai NCKH đến SV. Khoa CK và Nhà trường thường niên tổ chức Ngày hội kỹ thuật/STEM để SV làm quen với NCKH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV tham gia NCKH còn thấp do nhiều SV còn e dè và chưa mạnh dạn tham gia.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện văn bản quản lý về NCKH của SV và tổ chức SV NCKH Tăng cường số lượng đề tài SV NCKH hàng năm.	Phòng KHCN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng KHCN.
	Tiếp tục tổ chức Ngày hội kỹ thuật/STEM	KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ KCK
Khắc phục điểm tồn tại	Vận động SV tham gia NCKH.	KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ KCK

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan (cán bộ nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất,...

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ là một trong những hoạt động quan trọng thường niên của Trường nhằm thực hiện cải tiến chất lượng đào tạo. Trường đã ban hành các văn bản quy định về việc thực hiện lấy ý kiến các BLQ [H11.11.05.04] và các đơn vị chức năng đã thực hiện khảo sát, thống kê, phân tích và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ. Phòng ĐBCL&KT hàng năm thực hiện khảo sát SV năm cuối về nhiều mặt [H1.01.02.05], [H11.11.05.01] và KCK khảo sát SV về HDGD của GV [H6.06.04.06], [H11.11.05.02], Trung tâm HTVL&KN khảo sát SV có việc làm sau tốt nghiệp, khảo sát chất lượng SV tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng [H11.11.03.01], [H11.11.05.03]. Các khảo sát này được thực hiện thường xuyên với số lượng lượt SV tham gia khảo sát lớn. Bên cạnh đó, Khoa, BM KTNL cũng thực hiện một số khảo sát CSV, DN khi thực hiện cập nhật CTĐT, khảo sát SV về và một số hoạt động đào tạo [H11.11.05.04]. Tuy nhiên, số lượng CSV và DN tham gia ý kiến còn chưa cao. Cho đến nay, Trường chưa thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của GV, CBVC về hầu hết các hoạt động của Nhà trường.

Mức độ hài lòng được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT hoặc của các CTĐT khác trong và ngoài CSGD

SV năm cuối được khảo sát ý kiến với 25 tiêu chí thuộc 5 nhóm về CTĐT, đội ngũ GV, tính đáp ứng của khóa học, chất lượng quản lý và phục vụ đào tạo (kể cả thư viện và trang thiết bị phục vụ học tập), sinh hoạt và đời sống [H1.01.02.05]. Bên cạnh đó, SV năm cuối còn được hỏi về cảm nhận chung về CLĐT của khóa học và 2 vấn đề khác. Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023, Trường đã khảo sát 171 SV năm cuối ngành KTN. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết SV có mức độ hài lòng rất cao đối với tất cả các tiêu chí [H11.11.05.05]. Trường cũng thực hiện so sánh kết quả khảo sát theo ngành điểm trung bình của các nhóm tiêu chí. Theo đó, KCK và ngành KTN có điểm trung bình cao hơn so với các khoa/viện và ngành khác trong Trường [H11.11.05.06]. Năm 2023, Trường đã thực hiện so sánh kết quả với kết quả khảo sát mức độ hài lòng theo các nhóm tiêu chí so với các năm trước đó chung cho tất cả các ngành mà chưa so sánh riêng cho từng ngành. Trường cũng chưa so sánh kết quả khảo sát này với kết quả khảo sát tương tự của các CSGD khác.

Từng HK, Trường khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV với 15 tiêu chí [H11.11.05.02]. Kết quả khảo sát từ năm học 2019-2020 đến năm học 2022-2023 cho thấy tỷ lệ GV của KCK đạt điểm A và A+ là rất cao so với các khoa/viện khác trong Trường. Trường cũng thực hiện đối sánh xếp loại GV của các khoa/viện qua một số học kỳ [H11.11.05.07].

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh được sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng

Kết quả khảo sát NH giúp Trường, Khoa nắm được tình hình chung của toàn khóa học và nhiều vấn đề cụ thể thu được từ các tiêu chí khảo sát. Từ kết quả khảo sát, Trường, Khoa sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch và thực hiện cải tiến chất lượng như cập nhật CTĐT, cập nhật ĐCHP, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị các phòng thực hành, thí nghiệm; GV sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch và thực hiện đổi mới PPGD và KTĐG, ... [H11.11.05.08]. Khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp, giúp Nhà trường nắm được tình hình việc làm của NH vừa tốt nghiệp và giúp Trường hiểu được những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp NH sau khi tốt nghiệp sớm hòa nhập với thị trường lao động [H11.11.05.09]. Kết quả khảo sát ý CSV, DN, NTD được Khoa sử dụng để cập nhật CTĐT [H11.11.05.10].

Kết quả khảo sát về sự hài lòng của CSV đối với từng nhóm tiêu chí được tổng hợp, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của NH đã được xác lập và đối sánh để làm cơ sở cải tiến CLĐT ngành KTN (Bảng 11.7).

Bảng 11.7 Kết quả khảo sát của ngành KTN và các ngành kỹ thuật theo từng nhóm tiêu chí

Ngành	Mục tiêu và CTĐT	Đội ngũ GV	Đáp ứng của khóa học	Quản lý và phục vụ đào tạo	Sinh hoạt và đời sống	Điểm trung bình chung
Công nghệ chế tạo máy	4,55	4,54	4,58	4,71	4,62	4,6
Kỹ thuật cơ điện tử	4,23	4,29	4,26	4,20	4,26	4,25
Kỹ thuật cơ khí	4,35	4,46	4,30	4,30	4,38	4,36
Kỹ thuật nhiệt	4,73	4,70	4,73	4,68	4,61	4,69

Ngành	Mục tiêu và CTĐT	Đội ngũ GV	Đáp ứng của khóa học	Quản lý và phục vụ đào tạo	Sinh hoạt và đời sống	Điểm trung bình chung
Kỹ thuật tàu thủy	4,25	4,25	4,23	4,28	4,28	4,26
Kỹ thuật ô tô	4,20	4,32	4,29	4,27	4,27	4,27
Kỹ thuật xây dựng	4,38	4,35	4,33	4,32	4,28	4,33
Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	4,19	4,36	4,31	4,26	4,35	4,29

2. Điểm mạnh

Trường có khảo sát các BLQ và thông tin phản hồi được Trường áp dụng và cải tiến CTĐT và CLĐT.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của GV, CBVC về hầu hết các hoạt động của Trường. Số lượng CSV và DN tham gia ý kiến cho ngành KTN còn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi để cải tiến CLĐT	Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN, KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN, KCK
Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường khảo sát các BLQ một số hoạt động của Nhà trường	Các phòng chức năng, KCK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ các phòng chức năng, KCK

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về các mặt hoạt động của Trường với các CSGD khác	Các phòng chức năng	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ các phòng chức năng
	Tăng cường số lượng CSV và DN tham gia ý kiến cho ngành KTN.	BM KTNL	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BM KTNL

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhìn chung việc thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành KTNL mang lại kết quả rất tích cực, giúp Nhà trường và Khoa có thêm thông tin điều chỉnh, bổ sung CTĐT kịp thời giúp nâng cao chất lượng đào tạo cho ngành KTNL. SV ngành KTNL sau khi tốt nghiệp có tỷ lệ có việc làm rất cao, đáp ứng tốt yêu cầu công việc của nhà tuyển dụng. Điều này cho thấy hiệu quả thực hiện mục tiêu CĐR, nâng cao ứng dụng kết quả hoạt động NCKH tại KCK là rất tích cực. Một số vấn đề chưa tốt như chưa đưa ra được các kế hoạch hành động cụ thể nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn. Chưa tiến hành đối sánh với SV ngành KTNL ở các trường khác.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Phần III. KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT KTN là dịp để Trường và KCK thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và KCK thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành KTN được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH hiện hành, phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động. Quá trình cập nhật và điều chỉnh đã có đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTN với mục tiêu của một số CTĐT của các trường khác trong nước và có tham khảo ý kiến của các BLQ.

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTN được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung của đào tạo bậc ĐH và yêu cầu chuyên biệt, đặc trưng của ngành nghề, phù hợp với mục tiêu của CTĐT. CĐR được mô tả đầy đủ, rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT cũng như triển vọng việc làm. CĐR được rà soát, cập nhật và điều chỉnh dựa trên kết quả phản hồi của các BLQ, đảm bảo các quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường về phát triển CTĐT.

CĐR của CTĐT ngành KTN phản ánh được yêu cầu của SV, cựu SV, GV và nhà tuyển dụng,... CĐR của CTĐT đã được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ. CĐR của CTĐT được công khai, rộng rãi với nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho NH, GV, đơn vị sử dụng lao động,... dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT ngành KTN cung cấp đầy đủ các nội dung cần thiết cho các BLQ và được cập nhật những vấn đề mới nhất từ các văn bản pháp quy của nhà nước và của Trường cũng như ý kiến của các BLQ.

Tất cả ĐCHP được thiết kế khoa học, có đầy đủ và tường minh thông tin các thông tin cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý, được thường xuyên cập nhật, bổ sung, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung dạy học và danh mục tài liệu tham khảo.

Tất cả các ĐCCTHP cũng được cập nhật, nhất là tài liệu dạy và học, phương pháp dạy học và nhiệm vụ của NH theo từng nội dung giảng dạy. Ngoài ra, một số ĐCCTHP còn được bổ sung các hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề theo sáng kiến riêng của KCK.

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố dưới nhiều hình thức khác nhau và dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH được xây dựng dựa trên các yêu cầu CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KTĐG của tất cả các HP trong CTĐT được xác định phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR. Hoạt động "Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề" của Khoa giúp tường minh hơn các phương pháp dạy-học trong ĐCCTHP.

Các HP trong CTDH được cấu trúc thành từng khối kiến thức, gắn kết giữa kiến thức GDTQ và kiến thức GDCN. Tất cả các HP có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Ngoài ra, các HP đều xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung các HP thể hiện việc đạt được CĐR và được cập nhật căn cứ ý kiến phản hồi của các BLQ.

CTDH được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, trình tự logic giữa các khối kiến thức và thời gian đào tạo, có sự gắn kết liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành theo các trụ cột chuyên môn, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, tạo thuận lợi cho NH tích lũy kiến thức và kỹ năng. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh và bổ sung cập nhật cùng với CTĐT, quá trình cập nhật có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế nhưng không áp dụng nguyên văn mà có chọn lọc, loại bỏ cái kg phù hợp. Một số HP trong CTDH thể hiện nét đặc sắc của Trường về lĩnh vực thủy sản và một số HP có tính tích hợp cao.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

TLGD và MTGD của Trường được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau. Tất cả CB, GV và NH hiểu rõ và thực hiện TLGD của Trường. Các hoạt động dạy và học, PPGD đa dạng, hiệu quả, linh hoạt, giúp NH đạt

được CĐR. Khoa, BM tổ chức các hoạt động chuyên môn ngoại khóa và hướng dẫn thực hiện để NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

Ngoài ra, tất cả ĐCCTHP đều mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH. ĐCCTHP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Trường có hệ thống văn bản đầy đủ, rõ ràng về quy trình, kế hoạch đánh giá KQHT của NH. Các hoạt động/phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. KCK và BM Kỹ thuật nhiệt lạnh có các hoạt động nhằm tăng cường tính phù hợp của các hoạt động/phương pháp KTĐG để đo lường được mức độ đạt CĐR. Hệ thống văn bản này được công khai tới NH. NH tiếp nhận thông tin về đánh giá KQHT theo nhiều kênh khác nhau và nhiều thời điểm, trải dài từ đầu khóa đến cuối khóa. Phần mềm quản lý đào tạo Trường giúp việc quản lý KQHT của NH chặt chẽ, chính xác. KQHT được thông báo kịp thời cho SV biết thông qua tài khoản cá nhân.

Trường/Khoa/BM/GV sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG KQHT của NH với các tiêu chí phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, đảm bảo khách quan, công bằng. Khoa áp dụng các biện pháp như xây dựng ngân hàng đề thi, bài tập đa số liệu, đề án đa số liệu, áp dụng trắc nghiệm trên E-learning, áp dụng Rubrics, ... giúp nâng cao độ tin cậy, độ giá trị cũng như tính khách quan, công bằng trong KTĐG.

Trường cũng đã ban hành đầy đủ các quy định về việc phản hồi KQHT của SV. Các quy định này được Trường công bố công khai và kịp thời đến GV, SV. KQHT của SV được lưu trữ đầy đủ và kịp thời trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường, do vậy nhà quản lý đào tạo, GV có thể tham khảo, tư vấn và hỗ trợ SV cải thiện việc học tập; SV có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập của mình một cách phù hợp. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã ban hành quy định, quy trình khiếu nại về KQHT và được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. SV được giới thiệu trực tiếp các quy định, quy trình này ngay khi nhập học và khi học các HP.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Nhà trường có xây dựng và triển khai kế hoạch CLPT đội ngũ GV, NCV giai đoạn 2021-2025, giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; có kế hoạch phát triển đội

ngũ nhân lực hàng năm; có ban hành và cập nhật các văn bản nội bộ về công tác nhân sự theo quy định. KCK có quy hoạch cụ thể để nâng cao trình độ chuyên môn của GV, có sự gia tăng về số lượng và tỉ lệ GV có trình độ PGS, TS, ThS. Việc thực hiện các quy định liên quan đến bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu được thực hiện theo quy định. Tỉ lệ SV/GV quy đổi đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Khối lượng công việc của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, được đo lường, được giám sát với các tiêu chí cụ thể theo quy định để làm căn cứ cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường đã có các văn bản quy định về đánh giá năng lực của GV, NCV và được thảo luận, phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hàng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan. Đội ngũ GV ngành KTN nói riêng và của KCK nói chung có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT một cách đầy đủ và hiệu quả. Nhu cầu về đào tạo của GV đã được xác định rõ ràng, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ và thực hiện triển khai đánh giá theo định kỳ. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Nhà trường có triển khai thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV thông qua phân tích về số lượng đội ngũ làm việc hiện tại và có dự kiến số lượng cho thời gian tới trong Kế hoạch CLPT Trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030; CLPT Trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Đề án công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng định hướng phát triển của Trường và Khoa/Viện. Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Kế hoạch, kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc và công khai, minh bạch. Có đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực trong đội ngũ NV. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ được thực hiện hàng năm. Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ NV phục vụ dựa vào chiến lược phát triển của Nhà trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể. Nhà trường có chính sách,

quy định về thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch nên đã động viên và khuyến khích được đội ngũ NV nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh của Trường được xây dựng hàng năm, có nội dung đầy đủ, rõ ràng, mang tính lượng hóa cao. Chính sách tuyển sinh được công khai trên trang tuyển sinh của Trường và cập nhật thường xuyên. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH luôn được xác định rõ ràng, được rà soát, cập nhật hàng năm. Trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH và hệ thống này hoạt động tương đối hiệu quả. Trường có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. KCK có các hoạt động chuyên môn để hỗ trợ cải thiện việc học tập của NH. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi để SV học tập, nghiên cứu và phát triển toàn diện bản thân. KCK tạo môi trường học thuật cho NH thông qua một số hiện vật chuyên ngành, tạo sự hứng thú cho NH.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng với đầy đủ trang thiết bị đáp ứng hoạt động giảng dạy, học tập và NC cho GV và SV. TV có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho độc giả gồm phòng đọc, chỗ ngồi, nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các TV khác đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và dụng cụ được Nhà trường đầu tư về cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV. KCK đã chủ động liên kết, hợp tác với các công ty, tập đoàn trong và ngoài nước để đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV ngành KTN. Trường có hệ thống CNTT đáp ứng được yêu cầu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, wifi, trang thông tin điện tử và hạ tầng trực tuyến. Đội ngũ CB phụ trách, hỗ trợ kỹ thuật CNTT có trình độ chuyên môn, có năng lực và tính chuyên nghiệp trong quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT nhằm đáp ứng yêu cầu NCKH và đào tạo. Nhà trường luôn quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được đối với SV và CBVC. Các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường được thiết lập đầy đủ theo quy định của Nhà nước.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Hệ thống thu thập thông tin đáp ứng tốt hoạt động thu thập ý kiến các BLQ; có

được mạng lưới các bên liên quan phù hợp, đóng góp cho hoạt động thu thập thông tin. Hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH trong Trường đã có quy định, quy trình và có sự cập nhật, bổ sung trong chu kỳ đánh giá. Nhà trường có ban hành đầy đủ các quy định về rà soát, đánh giá các hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá đảm bảo sự tương thích với mục tiêu và CDR của CTĐT. Các BM định kỳ rà soát, đánh giá hoạt động dạy học và KTĐG. KCK đã thực hiện nhiều đề tài NCKH trong đó có các đề tài liên quan đến hoạt động dạy và học. Các kết quả NCKH được GV đúc kết, chuyển tải vào hoạt động dạy và học ở các mức độ khác nhau, như: cải tiến nội dung bài giảng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo/tham khảo. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Trường phong phú và luôn được đánh giá, cải tiến thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được đánh giá và liên tục được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV và Khoa phối hợp đồng bộ với nhau trong việc theo dõi, giám sát, đối sánh tình hình thôi học, tốt nghiệp của SV để có những tư vấn phù hợp cho SV. Việc quản lý SV được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo có tính hệ thống, chặt chẽ và chính xác, tạo thuận lợi cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Có tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Nhà trường đã sớm thành lập Trung tâm HTVL&KN nhằm theo dõi, đánh giá tình hình việc làm của SV tốt nghiệp để hỗ trợ người học tốt nghiệp có việc làm. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTN đạt khá cao. Trường đã ban hành các văn bản quản lý về NCKH của SV và triển khai NCKH đến SV. Khoa tổ chức Ngày hội kỹ thuật để SV làm quen với NCKH. Trường có khảo sát các BLQ và thông tin phản hồi được Trường áp dụng và cải tiến CLĐT.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Trong CTĐT ngành KTN, các mục tiêu, các chuẩn đầu ra chưa thể hiện một số lĩnh vực quan trọng khác của kinh tế biển mà ngành KTN có thể tham gia như đóng chế biến thủy sản, hệ thống lạnh trên tàu biển, dầu khí, ... Ngoài ra, trong quá trình xây dựng, cập nhật và phát triển CTĐT, mẫu khảo sát các BLQ về mục tiêu và CDR chưa đủ lớn, cần phải thực hiện khảo sát một cách rộng rãi, toàn diện hơn.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT không cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập và kiểm tra, đánh giá; không có thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài. Bản mô tả rút gọn (có đóng dấu của Trường) không thể hiện nội dung mô tả HP. Ngoài ra, việc cập nhật về nội dung của một số ĐCHP còn hạn chế do chưa mở rộng thành phần tham gia đóng góp ý kiến. Hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP chủ yếu dựa trên nền tảng số, chưa thật sự thuận lợi cho một số SV không có máy tính hoặc điện thoại thông minh. Trên trang website của Trường, ĐCHP được bố cục theo BM, chưa thuận lợi cho tìm kiếm.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH chưa thể hiện cụ thể các nội dung về PPGD và phương pháp KTĐG. Vẫn còn một số HP được SV đánh giá mức độ đáp ứng của phương pháp KTĐG đối với CĐR HP chưa cao.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Chưa khảo sát, đánh giá về mức độ thực hiện TLGD và MTGD của VC, GV, NH. Việc tiếp cận văn bản tuyên bố về MTGD chưa thuận lợi. Số lượng SV thực hiện đề tài NCKH còn ít. Tỷ lệ giờ tự học/giờ lên lớp thực tế của SV còn thấp, chưa đảm bảo theo quy định của hệ thống tín chỉ.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Các văn bản về đánh giá KQHT của NH được công bố còn tản mạn, chưa thuận lợi cho việc truy cập của các BLQ. Sổ tay SV đã lạc hậu, các văn bản, tài liệu hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH được công khai một cách tản mạn, chưa thuận lợi cho NH tiếp cận. Trường chưa thực hiện khảo sát việc NH hiểu và nắm rõ các quy định về KTĐG. Khoa chưa thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG đã áp dụng. Ngoài ra, Khoa vẫn chưa thực hiện khảo sát một cách bài bản việc SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện học tập. Việc sử dụng văn bản giấy trong quy định khiếu nại về KQHT có thể không thuận tiện trong thời buổi chuyển đổi số hiện nay.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Khoa chưa có kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. Việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVEC của GV chưa được lượng hoá cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn. Trường chưa có chính sách đãi ngộ thật sự hấp

dẫn và điều kiện làm việc đối GV, NCV có trình độ cao như GS, PGS. Trường chưa có hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV. Việc phối hợp thực hiện giám sát, đánh giá kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chưa đồng bộ. Chưa lượng hoá được công việc chuyên môn cụ thể cho từng vị trí việc làm. Số lượng đề tài cấp tỉnh, bộ còn ít và chưa có đề tài cấp Nhà nước.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Trường chưa thực hiện khảo sát nhu cầu của từng ngành để thực hiện quy hoạch đội ngũ NV phục vụ. Số lượng NV phục vụ tương đối cao so với GV theo quy định chung. Hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng ngành khi tuyển dụng đội ngũ NV. Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ NV chưa được mở rộng đối với các BLQ như phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Một số ít NV phục vụ chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch. Kế hoạch triển khai xây dựng KPI thí điểm tại một số đơn vị đã công bố năm 2020 nhưng chưa được đánh giá.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Việc lấy ý kiến đóng góp các BLQ của trường về chính sách tuyển sinh còn hạn chế. Trường chưa thực hiện các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành kỹ thuật. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH chưa tự đưa cảnh báo kịp thời cho SV. Trường chưa khảo sát sự hài lòng của NH tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Một số SV có ý thức chưa tốt trong việc bảo vệ môi trường tại các giảng đường, khu tự học và các phòng thí nghiệm.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên đề để sinh hoạt chuyên môn. Trường chưa trang bị phòng máy tính cấu hình cao cho GV phục vụ NCKH. Chưa có giáo trình phù hợp cho một số HP đặc thù về cơ khí thủy sản. Thiết bị TH công nghệ cao còn ít, thiếu các thiết bị NC chuyên sâu. Chưa có khảo sát chuyên sâu các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Website của Trường thỉnh thoảng vẫn bị nghẽn mạng gây khó khăn cho SV trong việc thực hiện đăng ký HP. Các GD, nhà làm việc cũ chưa được cải tạo cho phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Số lượng ý kiến phản hồi thông tin từ CSV và chuyên gia giáo dục còn ít. Còn thiếu các ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong quá trình xây dựng quy trình phát triển CTDH. Chưa rà soát, đánh giá chuyên sâu PPDH phù hợp với CDR. Khoa chưa có đề tài NCKH về PPGD và KTĐG người học. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời và đồng bộ nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH. Chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường về thiết kế các mẫu khảo sát, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Trường vẫn chưa có biện pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học của SV. Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTN còn lớn so với các ngành trong toàn Trường (các ngành ngoài kỹ thuật). Mức độ phản hồi của NH sau khi TN còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm cùng ngành với các trường khác trong nước. Số lượng SV tham gia NCKH còn thấp. Chưa có khảo sát chính thức các BLQ về một số hoạt động của Trường.

III. Tóm tắt kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Trường đã có kế hoạch từ NH 2024 - 2025, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT và CDR để thể hiện một số lĩnh vực quan trọng khác của kinh tế biển mà ngành KTN có thể tham gia như đóng tàu, dầu khí, ...

Cập nhật CTĐT với đầy đủ thông tin chi tiết về PPGD, KTĐG, các thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài. Thực hiện rà soát các ĐCHP với sự tham khảo ý kiến rộng rãi của các BLQ. Tiếp tục triển khai các hình thức công khai bản mô tả CTĐT phong phú và phù hợp hơn trong đó có việc thiết kế cách tìm kiếm ĐCHP trên trang website sao cho thuận lợi cho việc tìm kiếm hơn.

Cập nhật CTDH sao cho thể hiện đầy đủ và tường minh các thông tin, nhất là thông tin về PPGD và phương pháp KTĐG. Xem xét cải tiến PPDG một số HP được SV đánh giá mức độ đáp ứng của phương pháp KTĐG đối với CDR HP chưa cao.

Thực hiện khảo sát, đánh giá về mức độ thực hiện TLGD và MTGD của VC, GV, NH. Bổ sung MTGD tại mục "Giới thiệu" trên trang website của Trường. Tăng cường hướng dẫn và hỗ trợ SV viết thuyết minh đề tài NCKH nhằm tăng số lượng SV NCKH.

Thực hiện giám sát việc tự học của SV theo nội dung tự học trong ĐCCTHP để tăng thời gian tự học của SV.

Tích hợp và cập nhật các văn bản về đánh giá KQHT trong sổ tay SV để tạo thuận lợi cho SV sử dụng. BCN CTĐT triển khai các nghiên cứu chuyên sâu về mức độ phù hợp, độ chính xác đánh giá của các phương pháp KTĐG. KCK thực hiện khảo sát một cách bài bản việc SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện học tập. Áp dụng chuyên số trong quy định khiếu nại về KQHT của NH.

KCK xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường; xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV. Trường thực hiện lượng hoá cụ thể các hoạt động PVCĐ để quy đổi giờ hoạt động cho GV, NCV; xây dựng chính sách đãi ngộ thật sự hấp dẫn và điều kiện làm việc đối GS, PGS; xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV. Thực hiện đồng bộ hóa việc giám sát kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giữa BM, Khoa với các phòng chức năng. Xây dựng bảng quy đổi công việc cụ thể cho từng vị trí việc làm của GV và NCV theo hướng lượng hóa được. KCK và Phòng KHCN đẩy mạnh xây dựng và triển khai các đề tài, dự án cấp bộ và Nhà nước

Trường thực hiện khảo sát nhu cầu của từng ngành để thực hiện quy hoạch đội ngũ NV phục vụ và tinh giản đội ngũ NV phục vụ. Số lượng NV phục vụ tương đối cao so với GV theo quy định chung. Xây dựng hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm thể hiện rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng ngành khi tuyển dụng đội ngũ NV. Phòng TCNS thực hiện xây dựng kênh đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ NV đối với BLQ; thực hiện giám sát triệt để việc thực hiện đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch của đội ngũ NV; tổ chức xây dựng đánh giá KPI đã thí điểm tại một số đơn vị đã công bố năm 2020.

KCK và các Phòng ĐTDH triển khai nhiều hình thức lấy ý kiến đóng góp các BLQ về chính sách tuyển sinh. Thực hiện các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành kỹ thuật. Thực hiện tích hợp hệ thống giám sát và cảnh báo kết quả rèn luyện và học tập của NH một cách đồng bộ. Trung tâm HTVL&KN thực hiện khảo sát sự hài lòng của NH tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Trường thực hiện các biện pháp nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong SV.

Bổ sung phòng sinh hoạt chuyên đề cho KCK và đầu tư 01 phòng máy tính cấu hình cao cho GV phục vụ NCKH. Triển khai biên soạn giáo trình cho một số HP đặc thù về cơ khí thủy sản. Bổ sung thiết bị công nghệ cao và chuyên sâu phục vụ đào tạo và NCKH cho ngành KTN. Thực hiện khảo sát chuyên sâu các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Nâng cấp máy chủ của Trường và đảm bảo hoạt động thông suốt. Sửa chữa một số hạng mục (lối lên xuống, nhà vệ sinh, ...) đáp ứng nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật.

Tăng cường lấy ý kiến phản hồi của các BLQ định kỳ hằng năm, nhất là ý kiến của CSV và chuyên gia giáo dục để điều chỉnh, cải tiến CTDH. Triển khai rà soát quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, CTDH trên cơ sở mở rộng lấy ý kiến từ các BLQ nhất là các chuyên gia giáo dục. Tổ chức rà soát, đánh giá PPDH đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. KCK triển khai các đề tài khoa học liên quan đến PPGD và KTĐG NH. Trung tâm TNTH tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc nhằm đáp ứng điều kiện thực hành, thực tập và NCKH. Thiết kế các mẫu khảo sát các BLQ, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát với sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường.

KCK tìm biện pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học của SV, tìm kiếm các giải pháp hữu hiệu để hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp, vận động SV tham gia NCKH. Trường tìm kiếm các giải pháp nhằm nâng cao tỉ lệ phản hồi của SV sau tốt nghiệp và thực hiện đối sánh tỉ lệ SV tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm cùng ngành với các trường khác. Tăng cường khảo sát các BLQ một số hoạt động của Nhà trường và thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về các mặt hoạt động của Trường với các CSGD khác để làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50

IV. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO



BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Kỹ thuật Nhiệt

Mã CTĐT: 7520115

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1				4				4,67	3	100
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			4,29	7	100
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1				4				4,00	5	100
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 8								4,00	5	100
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9								4,20	5	100
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4,17	6	100
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,00	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,40	50	100

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trang Thị Trung

Phần IV: PHỤ LỤC**Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/6/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): năm 1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Cơ khí

Tiếng Anh: Faculty of Mechanical Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Bộ môn Kỹ thuật nhiệt lạnh

Tiếng Anh: Department of Thermal and Refrigeration Engineering

14. Tên trước đây (nếu có): Không

15. Mã CTĐT: 7520115

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: 0258 383 2068; Email: khoack@ntu.edu.vn; Website: <https://khoack.ntu.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1979

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2001

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2006

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

KCK được thành lập vào năm 1978 trên cơ sở tách khoa Công nghiệp cá thành các khoa: Cơ khí, Khai thác và Chế biến. Lúc đầu, Khoa gồm BM Cơ khí cơ sở và BM Tàu thuyền, chịu trách nhiệm đào tạo chuyên môn ngành cơ khí tàu thuyền nghề cá. Đến năm 1998, do nhu cầu của xã hội và sự phát triển của Trường, Trường đã cơ cấu lại KCK với các BM là Tàu thuyền, Động lực, Chế tạo máy và Xưởng Cơ khí. Năm 2007, căn cứ tình hình nhiệm vụ mới, Trường đã tách KCK thành KCK và Khoa Kỹ thuật tàu thủy. Lúc này, KCK gồm các BM: Chế tạo máy, Cơ học, Cơ điện tử, Ô tô và Xưởng cơ khí. Năm 2011, Nhà trường tiếp tục tái cơ cấu các khoa và BM cho phù hợp với tình hình mới. BM Kỹ thuật ô tô được chuyển từ KCK sang Khoa Kỹ thuật Giao thông. BM Xây dựng và BM Cơ học được tách ra từ KCK để thành lập Khoa Xây dựng. Bên cạnh đó, BM Nhiệt lạnh của Khoa Công nghệ thực phẩm được chuyển về KCK. Hiện nay, KCK gồm các BM: Chế tạo máy, Cơ điện tử và Nhiệt lạnh, thực hiện đào tạo các ngành như KTCK, Công nghệ chế tạo máy, Kỹ thuật cơ điện tử và Kỹ thuật nhiệt lạnh (bậc đại học) và KTCK (bậc cao học và TS).

KCK có mối quan hệ hợp tác nghiên cứu với nhiều trường ĐH quốc tế như ĐH Kỹ thuật Liberec (Cộng hòa Séc), ĐH Jan Evangelista in Ústí nad Labem (Cộng hòa Séc), ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản), ... Ngoài ra, Khoa cũng có nhiều mối quan hệ hợp tác hiệu quả với nhiều DN (DN) lớn hoạt động trong lĩnh vực cơ

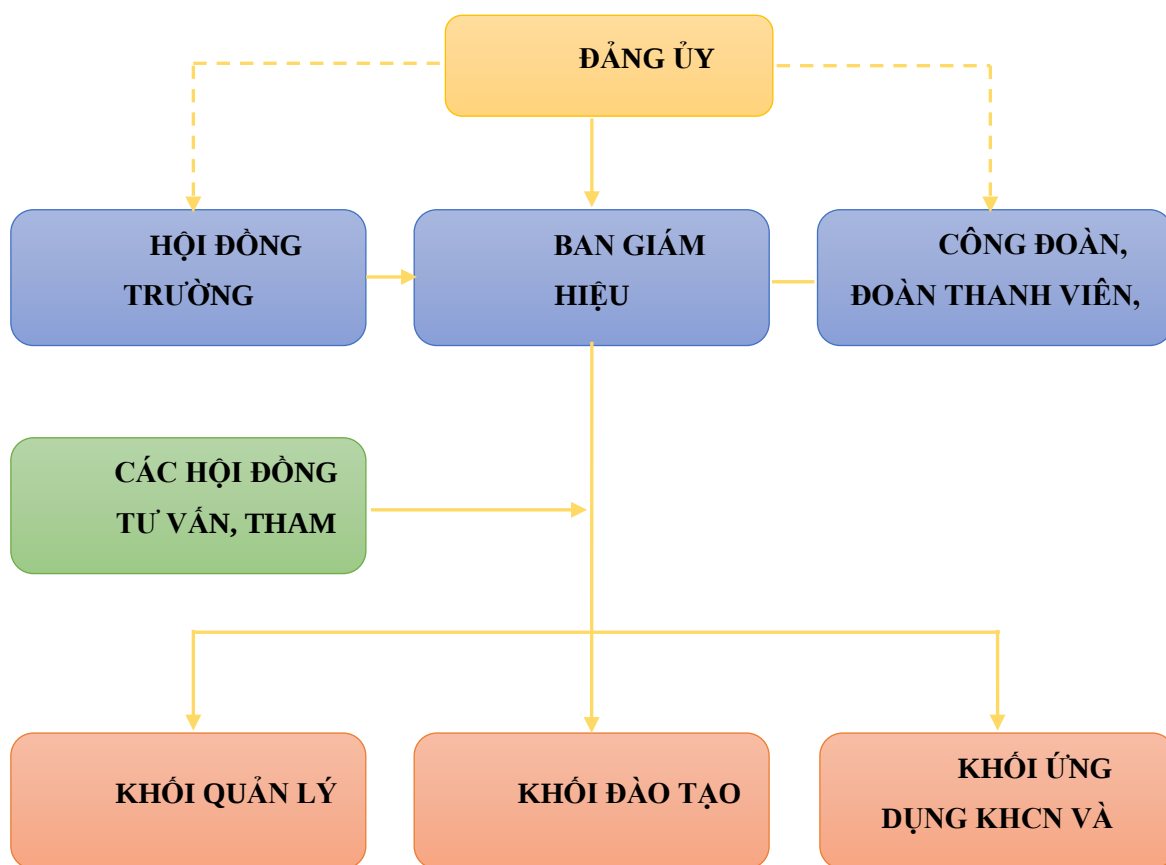
khí như Tập đoàn Đại Dĩnh, Tập đoàn Thaco, Tổng công ty Máy Nông nghiệp Miền Nam,... Nhờ vậy mà các SV có điều kiện được thực tập trong các môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng như có nhiều cơ hội xin được việc làm tốt sau khi tốt nghiệp.

Khoa Cơ khí có chức năng tổ chức đào tạo trình độ các bậc ĐH, đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn, NCKH và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực cơ khí được Trường phân công. KCK thực hiện các nhiệm vụ chính sau:

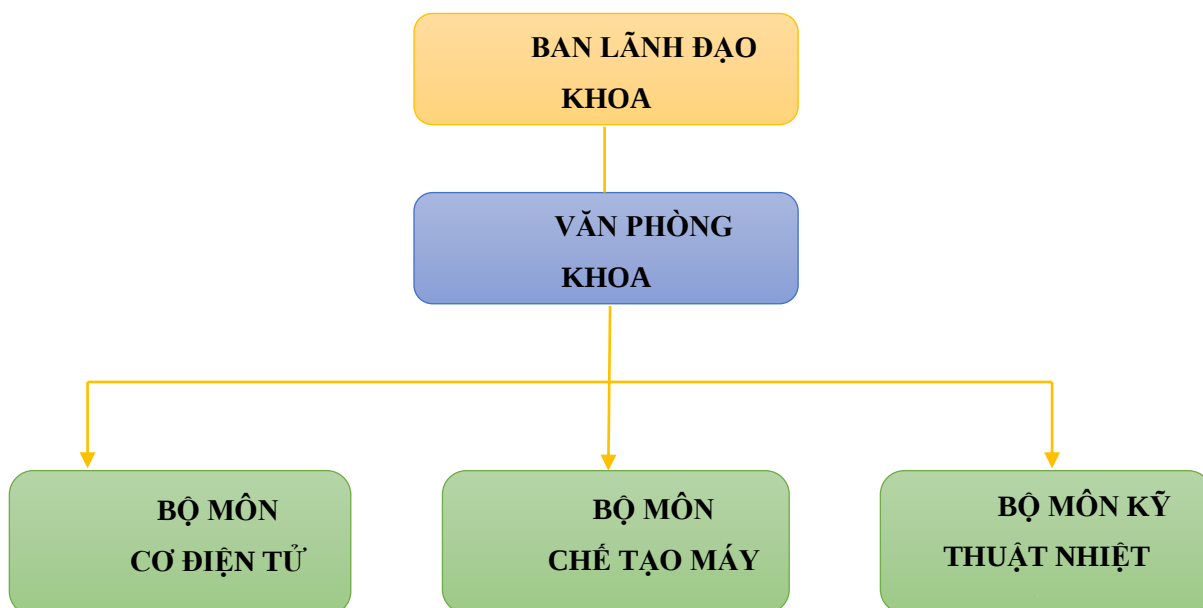
- Quản lý CBVC và NH thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng (HT);
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo các bậc đối với các ngành được phân công quản lý theo kế hoạch chung của Trường;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ (KHCN), hợp tác quốc tế (HTQT); hợp tác với các tổ chức KHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của DN vào quá trình đào tạo và NCKH của khoa;
- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy (HĐGD), NCKH, điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của BM trực thuộc theo chiến lược chung của Trường;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện ĐBCL đào tạo;
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho CBVC, NH; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, viên chức (VC) thuộc khoa;
- Tổ chức đánh giá CBVC trong khoa và tham mưu đánh giá CB quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường;
- Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng tổ chức, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các khóa tập huấn ngắn hạn và các lớp dạy nghề;
- Quản lý, sử dụng các tài sản thiết bị được giao;
- Thực hiện chế độ báo cáo về nhiệm vụ được giao theo quy định.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Cơ Khí



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	GS.TS, Hiệu trưởng	0908032203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914030017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	1976	TS, Phó Hiệu trưởng	0941440999	hungtd@ntu.edu.vn
5	Ban Giám hiệu	Phạm Quốc Hùng	1974	PGS. TS, Phó Hiệu trưởng	0353757898	hungpq@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1	Khoa Cơ khí	Nguyễn Hữu Nghĩa	1979	TS, Phó Trưởng khoa, phụ trách khoa	0971684968	ngghianh@ntu.edu.vn
2	Khoa Cơ khí	Trần Hưng Trà	1976	PGS.TS, Phó trưởng khoa	0935272168	tra@ntu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV						
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903102869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Trần Trọng Đạo	1979	TS, Chủ tịch CĐ	0914200088	trongdao@ntu.edu.vn
4	Hội sinh viên	Nguyễn Thị Bích Phượng	2002	Chủ tịch Hội SV	0772538219	phuong.ntb.62qtkd@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện						
1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983652879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989635123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo Đại học	Tô Văn Phương	1985	PGS.TS, Trưởng phòng	0913451713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914030017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Đinh Đồng Lưỡng	1978	TS, Trưởng phòng	0966100661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Trưởng phòng	0941116886	vietdq@ntu.edu.vn
7	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phạm Hồng Mạnh	1975	TS, Trưởng phòng	0913539068	manhph@ntu.edu.vn
8	Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967139646	vknghep@ntu.edu.vn
9	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thế Hân	1983	PGS.TS, Trưởng phòng	0975964605	hannt@ntu.edu.vn
10	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914007755	trungnv@ntu.edu.vn
11	Phòng Công nghệ Thông tin	Trần Minh Văn	1977	ThS, Phó Trưởng phòng	0775403070	minhvan@ntu.edu.vn
12	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912930466	hoannq@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
13	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Giám đốc	0983208112	toantv@ntu.edu.vn
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Phạm Bá Linh	1977	ThS, Phó Giám đốc, Phụ trách TT	0981787007	linhpb@ntu.edu.vn
15	Trung tâm Phục vụ trường học	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915204489	hannv1@ntu.edu.vn
16	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966337972	hoanv@ntu.edu.vn

IV. Các bộ môn

1	Chế tạo máy	Nguyễn Hữu Thật	1977	TS, Trưởng BM	0985557639	thatnh@ntu.edu.vn
2	KT Nhiệt lạnh	Lê Như Chính	1978	TS, Trưởng BM	0963570648	chinln@ntu.edu.vn
3	Cơ điện tử	Nguyễn Thiên Chương	1984	TS, Trưởng BM	0935912973	chuongnt@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 04

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 04

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 04

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	29	4	33
I.1	Đội ngũ trong biên chế	29	4	33
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	5	0	5
	Tổng số	34	4	38

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	5	3	0	1	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	16	10	0	3	3	0
5	Thạc sĩ	15	13	0	1	1	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
6	Đại học	1	1	0	0	1	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	37	27	0	5	5	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **32 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **84,21 %**

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	5	3	0	1	1	0	10,50
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0,00

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
4	Tiến sĩ	2,0	16	10	0	3	3	0	23,00
5	Thạc sĩ	1,0	15	13	0	1	1	0	13,50
6	Đại học	0,3	1	1	0	0	0	0	0,30
	Tổng		37	27	0	5	5	0	47,30

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	13%	4	0	0	1	2	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	13	41%	10	3	0	5	7	1	0
5	Thạc sĩ	14	44%	14	0	2	3	8	1	0
6	Đại học	1	3%	1	0	0	0	1	0	0
	Tổng	32	100	29	3	2	9	18	3	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **44,0**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **53,13%**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **43,75%**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	5,9	70,6
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	52,9	29,4
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	29,4	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	11,8	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Nghiên cứu sinh							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0
Cao học							

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	16	16	0	16	15	7.2	0
Đại học							
2019-2020	232	87	0	72	15	0	0
2020-2021	193	92	0	76	15	0	0
2021-2022	263	111	0	69	15,5	0	0
2022-2023	243	77	0	68	15,5	0	0
2023-2024	156	58	0	50	16	0	0
Cao đẳng							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	203	76	50	21	17

Các tiêu chí	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:	307	290	330	288	252
Hệ chính quy	258	264	272	264	242
Hệ không chính quy	49	26	58	24	10
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0
Bảng 2	0	0	0	0	0
Liên thông từ trung cấp	0	0	0	0	0
Liên thông từ cao đẳng	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	24.156	24.156	24.156	24.156	24.156
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)	2.741	2.538	2.038	2.035	1.900
3. Người học được ở trong KTX (người)	2.741	2.538	2.038	2.035	1.900
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong KTX (m ² /người)	8,81	9,52	11,9	11,9	12,7

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	7	13
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0	0	0,02	0,05

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	133	57	14	18	3
3. Sinh viên tốt nghiệp	58	68	103	141	147

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	40	29	43	44	17
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	10	21	0	12	14
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	40	29	43	44	17
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	81,63	61,7	55,13	61,11	22,37
	(K57)	(K58)	(K59)	(K60)	(K61)
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). (Làm đúng ngành)	66,67 (22/33)	51,72 (15/29)	45,45 (10/22)	64,29 (18/28)	Chưa có số liệu
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). (Làm ngành có liên quan)	27,27 (9/33)	37,93 (11/29)	40,91 (9/22)	25,00 (7/28)	Chưa có số liệu
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp. trái ngành	6,06 (2/33)	10,34 (3/29)	13,64 (3/22)	10,71 (3/28)	Chưa có số liệu
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%) Sau 12 tháng tốt nghiệp.	46,67 (21/45)	41,67 (15/36)	41,67 (10/24)	56,25 (18/32)	Chưa có số liệu
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	4,44 (2/45)	8,33 (3/36)	12,50 (3/24)	9,38 (3/32)	Chưa có số liệu
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	8,03	9,1	8,86	10,36	Chưa có số liệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	14,29 (3/21)	20,00 (3/15)	30,00 (3/10)	76,47 (13/17)	Chưa có số liệu
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	76,19 (16/21)	80,00 (12/15)	70,00 (7/10)	17,65 (3/17)	Chưa có số liệu
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung	9,52 (2/21)	-	-	5,88 (1/17)	Chưa có số liệu

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0,0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	1	1	0	0	2,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	6	4	4	5	4	11,5
	Tổng		6	5	5	5	4	13,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi: **13,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,42**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	0,00	0	0,00
2	2020	0,00	0	0,00
3	2021	0,00	0	0,00
4	2022	0,00	0	0,00
5	2023	0,00	0	0,00

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	2	13	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	5	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	1	2	18	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0,0
3	Sách tham khảo	1,0	2	0	2	0	0	4,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	1	0	0	0	0,5
	Tổng		2	1	2	0	0	4,5

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **7,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,23**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	9	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	12	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	5	8	6	16	12	70,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	6	7	15	7	8	43,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		11	15	21	23	20	113,5

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **113,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **6,3**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	10	14	0
Từ 6 đến 10 bài báo	5	5	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	1	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	12	20	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	4	13	0	18,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	0	0	0	0	1,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	1	9	0	0	0	2,5
	Tổng		2	9	4	13	0	22,0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **22,0**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,69**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	3	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	7
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	16	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	16	3	7

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	21	
Tổng số người học tham gia	0	0	21	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 515.835

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 17.296

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 5.148 Nơi học: 16.810 Nơi vui chơi giải trí: 8.417

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 16.810

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,05 (16.810/16.000)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 2.866

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 50

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho người học học tập: 350

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,41

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 32

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 84,21

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 53,13

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 43,75

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 269

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 8,4

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 73,92

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 57,03

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 32,78

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 46,57

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 8,66

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 9,09 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 35,19

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 60,96

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,42

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0,00

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,23

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,3

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,69

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,41

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,05

Tỷ số diện tích KTX trên người học chính quy: 10,97

Phụ lục 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 135/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật nhiệt

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 135/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thiệp sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2015 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 349/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật nhiệt, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật nhiệt theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QĐ-CL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;
- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.

HIỆU TRƯỞNG

Trang Sĩ Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT NHIỆT**

*Kèm theo Quyết định số 135/QĐ-DHNT ngày 15 tháng 04 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang*

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT tư vấn trực	
3	Nguyễn Hữu	Ngân	Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Cơ khí	Phó chủ tịch	
4	Đinh Đồng	Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn	Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KECN	Thành viên	
9	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TT PVTE	Thành viên	
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TT Thi nghiệm thực hành	Thành viên	
15	Trần Hưng	Trà	Phó trưởng khoa Cơ khí	Thành viên	
16	Lê Như	Chính	Trưởng BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên	
17	Trần Thị Bảo	Tiến	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên	
18	Nguyễn Đình	Khuông	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên	
19	Huỳnh Tấn	Phát	Sinh viên lớp 63.CNNL	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người)

Handwritten signature



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN TƯỞNG KÝ

(Kèm theo Quyết định số 435/QĐ-ĐHNT ngày 12 tháng 04 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Hữu	Nghĩa	Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Cơ khí	Trưởng ban thư ký
2	Ngô Quang	Trong	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Phó trưởng ban
3	Lê Như	Chính	Trưởng BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
4	Lương Đức	Vũ	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
5	Nguyễn Văn	Phúc	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
6	Trần Thị Bảo	Tiến	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
7	Huỳnh Văn	Thạo	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
8	Nguyễn Thị Hoa	Hương	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 08 người)

BN

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 135/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 04 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó trưởng khoa, Phụ trách Khoa Cơ khí	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Đình Khương	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
	3. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	4. Lương Đức Vũ	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
	5. Huỳnh Văn Thạo	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
	6. Lê Như Chính	Trưởng BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Lê Như Chính	Trưởng BM Kỹ thuật nhiệt	Tổ trưởng
	2. Huỳnh Văn Thạo	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
	3. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	4. Trần Thị Bảo Tiên	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
	5. Nguyễn Văn Phúc	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
	6. Nguyễn Đình Khương	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó trưởng khoa, Phụ trách Khoa Cơ khí	Tổ trưởng
	2. Lê Viết Phương	Trưởng phòng TC-NS	Tổ phó
	3. Nguyễn Thị Hoa Hương	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
	4. Lương Đức Vũ	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
	5. Nguyễn Đình Khương	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
	6. Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-NS	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Lê Như Chính	Trưởng BM Kỹ thuật nhiệt	Tổ trưởng
	2. Ngô Văn An	Phó trưởng phòng CICT&SV	Tổ phó
	3. Trần Thị Nhân	CV Trung tâm HTVL&KN	Thành viên
	4. Vương Thị Bích Hào	CV Phòng ĐTDH	Thành viên
	5. Nguyễn Văn Phúc	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
	6. Trần Thị Bảo Tiên	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1. Trần Hưng Trà	Phó trưởng khoa Cơ khí	Tổ trưởng
	2. Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ phó
	3. Nguyễn Văn Hán	Giám đốc TT PVTH	Thành viên
	4. Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5. Lương Đức Vũ	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
	6. Trần Thị Bảo Tiên	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thành viên
	7. Nguyễn Thị Hoa Hương	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

BL

Phụ lục 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/KII-DIINT

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 01 năm 2024

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT NHIỆT

I. Mục đích tự đánh giá

- Giúp CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT: xác định đúng điểm mạnh, điểm tồn tại của CTĐT từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (kế hoạch hành động) phù hợp, khả thi và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT.
- Là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức KĐCLGD.
- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).
- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 759/QLCL-KĐCLGD.
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HĐ) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật nhiệt được thành lập theo Quyết định số 135/QĐ-DIINT ngày 19 tháng 1 năm 2024 của Trường Đại học Nha Trang, HĐ gồm có 19 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện

a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TDG CTĐT.
- Hoàn thiện báo cáo TDG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HĐ TDG CTĐT, các bên liên quan, giảng viên, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng (theo mẫu).
- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập (theo mẫu).
- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn (theo mẫu).

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 01/2024-6/2024	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 01/2024-6/2024	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 01/2024-6/2024	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 01/2024-6/2024	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 01/2024-6/2024	
11	Tiêu chuẩn 10			

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TDG, Ban TK và các nhóm công tác CT triển khai công tác TDG.	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TDG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 01-02/2024
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TDG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TDG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ, Ban TK và các nhóm công tác CT.	HĐ TDG.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Phân tích nội hàm tiêu chí. Thu thập thông tin và MC đã xác định. Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. Sắp xếp, phân loại thông tin và MC thu được.	Các nhóm công tác CT.	Tháng 01-3/2024
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí. Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn; thu thập thông tin, MC bổ sung. Mã hóa thông tin và MC thu được.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TDG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 3/2024
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, tiêu chuẩn do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. Hoàn thiện dự thảo báo cáo TDG và danh mục MC (lần 1).	- Hội đồng TDG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TDG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	Tháng 4/2024
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TDG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). Hoàn thiện dự thảo báo cáo TDG và danh mục MC (lần 2). Công bố dự thảo báo cáo TDG trong nội bộ Trường.	HD TDG. Ban TK và các nhóm công tác CT. HD TDG.	Tháng 5/2024
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). Hoàn thiện báo cáo TDG và hồ sơ MC lần cuối. Thông qua báo cáo TDG chính thức. Phê duyệt báo cáo TDG.	CBVC, SV toàn Trường. Ban TK và các nhóm công tác CT. HD TDG. Hiệu trưởng.	Tháng 5-6/2024

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Lưu thông tin và MC thu được trong mục MC kiểm định tại địa chỉ https://canbo.ntu.edu.vn	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
7		In báo cáo TDG, đóng tập.	- Phòng DBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TDG CTĐT theo Quy chế chỉ tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 6/2024
		Gửi báo cáo TDG đến Cục QLCL theo quy định.	Phòng DBCL&KT	
		Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.		

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 01-02/2024	- Thành lập HĐ TDG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Tổ chức tập huấn HĐ TDG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Truyền thông, công bố Kế hoạch TDG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.
Tháng 01-3/2024	- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TDG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Phân tích nội hàm tiêu chí. - Thu thập thông tin và MC đã xác định. - Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. - Sắp xếp và phân loại MC thu được.
Tháng 3/2024	- Viết các báo cáo của từng tiêu chí. - Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung. - Mã hóa MC thu được.
Tháng 4/2024	- Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1).

Thời gian	Nội dung hoạt động
	- Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG, mã hóa MC và lập danh mục MC (lần 1).
Tháng 5/2024	- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 5-6/2024	- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG. - Lưu thông tin và MC thu được vào trang web: cunba.ntu.edu.vn
Tháng 6/2024	- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để học);
- Hội đồng TĐG (để thẩm);
- Các đơn vị trong Trường (để tham);
- Lưu: VT, ĐBCLKT.

HIỆU TRƯỞNG *[Chữ ký]*

[Chữ ký]

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
NHA TRANG

Trang Sĩ Trung